

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN DUY DŨNG

**BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ
MUA BÁN TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

HÀ NỘI, 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN DUY DŨNG

**BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN
BỊ MUA BÁN TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Mã số: Thí điểm

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hải



PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Hoa



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận án này là công trình khoa học độc lập của tôi. Mọi kết quả, số liệu, trích dẫn đều trung thực, chính xác. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập, phân tích bảo đảm nguyên tắc về đạo đức nghiên cứu, đây là công trình mới chưa từng được công bố trước đây.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN



NGUYỄN DUY DŨNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU.....	15
1.1 Tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án	15
1.2 Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án.....	37
1.3 Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu, giải thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu.....	40
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, CHUẨN MỰC QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN	44
2.1 Khung khái niệm về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán.....	44
2.2 Đặc điểm, ý nghĩa về quyền con người và bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán.....	54
2.3 Nội dung bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán	56
2.4 Chủ thể bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán người	72
2.5 Tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán	74
2.6 Pháp luật một số quốc gia về bảo vệ bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán.....	77
CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN TẠI VIỆT NAM	85
3.1 Khái quát về thực trạng mua bán người và nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam	85
3.2 Thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán	91
3.3 Thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam qua hoạt động của các chủ thể bảo vệ quyền.....	106
3.4 Đánh giá chung về thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán ..	138
CHƯƠNG 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN TẠI VIỆT NAM	146
4.1 Quan điểm về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán theo pháp luật Việt Nam.....	146
4.2 Giải pháp bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam	156
KẾT LUẬN.....	194
DANH MỤC CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	196
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	197
PHỤ LỤC	219

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

3P	Khuôn khổ ba trụ cột: Truy tố – Bảo vệ – Phòng ngừa (Prosecution, Protection, Prevention)	INTERPOL	Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế
ACTIP	Công ước ASEAN về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em năm 2015	IOM	Tổ chức Di cư quốc tế
AI	Trí tuệ nhân tạo	LGBT	Người đồng tính, song tính và chuyển giới
AMMTC	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia	LHQ	Liên hợp quốc
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	MBN	Mua bán người
ASEAN-ACT	Chương trình hợp tác ASEAN – Australia về phòng, chống mua bán người	MBTE	Mua bán trẻ em
ASEANPOL	Hiệp hội Cảnh sát các quốc gia Đông Nam Á	MSA	Đạo luật phòng, chống nô lệ hiện đại
BLDS	Bộ luật Dân sự	NCS	Nghiên cứu sinh
BLĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Nghị định thư Palermo	Nghị định thư của Liên hợp quốc về Phòng ngừa, Ngăn chặn và Trừng phạt Nạn Buôn bán Người, Đặc biệt là Phụ nữ và Trẻ em năm 2000
BLHS	Bộ luật Hình sự	NGOs	Các tổ chức phi chính phủ
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự	NRM	Cơ chế Giới thiệu Quốc gia (Vương quốc Anh)
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự	OHCHR	Văn phòng Cao uỷ Nhân quyền Liên hợp quốc
BNG	Bộ Ngoại giao	PC02	Phòng Cảnh sát hình sự Công an cấp tỉnh
C02	Cục Cảnh sát hình sự, Bộ Công an	PITF	Nhóm Đặc nhiệm Liên ngành của Tổng thống Hoa Kỳ về giám sát và phòng, chống mua bán người
CAT	Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc	PTSD	Rối loạn căng thẳng sau sang chấn

	trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người năm 1984		
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ	QCN	Quyền con người
COMMIT	Sáng kiến phối hợp cấp Bộ trưởng khu vực Mekong về phòng, chống mua bán người	RICO	Đạo luật về các tổ chức tội phạm có ảnh hưởng và tham nhũng (Hoa Kỳ)
Công ước TOC	Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000	STPO	Lệnh Phòng ngừa Nô lệ và Mua bán (Vương quốc Anh)
Covid-19	Đại dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng vi rút corona mới	STRO	Lệnh Rủi ro Nô lệ và Mua bán (Vương quốc Anh)
CRC	Công ước về quyền trẻ em năm 1989	TAND	Toà án nhân dân
ECtHR	Toà án Nhân quyền châu Âu	TIP Report	Báo cáo thường niên về tình hình mua bán người của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
EU	Liên minh châu Âu	TNCS	Thanh niên Cộng sản
HĐND	Hội đồng nhân dân	TVPA	Đạo luật Bảo vệ Nạn nhân bị Mua bán năm 2000 (Hoa Kỳ)
HIV	Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người	UBND	Ủy ban nhân dân
IACAT	Hội đồng Liên ngành Chống mua bán người (Philippines)	UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
IACtHR	Toà án Nhân quyền liên Mỹ	UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966	UN Women	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ
ICTA	Người bảo hộ độc lập cho trẻ em bị mua bán (Vương quốc Anh)	UNODC	Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm Liên hợp quốc
I-GRIP	Cơ chế can thiệp nhanh toàn cầu về thanh toán của INTERPOL	UPR	Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát
IGOs	Các tổ chức liên chính phủ	USD	Đô la Mỹ
IHRLG	Nhóm Luật Nhân quyền Quốc tế	VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế	VND	Đồng Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Tên bảng	Trang
Bảng 1. Tình hình nạn nhân bị mua bán trong giai đoạn 2012 - 2024	89
Bảng 2. Thống kê số vụ án mua bán người và mua bán người dưới 16 tuổi đã được Toà án nhân dân các cấp xét xử giai đoạn 2013 – 2022	107

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mua bán người (MBN) là một trong những hành vi vi phạm quyền con người (QCN) nghiêm trọng nhất mà cộng đồng quốc tế phải đối mặt trong thế kỷ XXI. Hành vi này không chỉ là sự tước đoạt tự do thân thể mà còn xâm phạm toàn diện phẩm giá, nhân tính và các quyền cơ bản nhất của nạn nhân từ quyền sống, tự do và an ninh cá nhân, quyền không bị bắt làm nô lệ đến quyền được đối xử nhân đạo. Khi một cá nhân bị biến thành hàng hoá trong giao dịch phi pháp, toàn bộ hệ thống QCN mà luật pháp quốc tế và quốc gia đã dày công xây dựng trở nên vô nghĩa với họ. QCN luôn luôn có mối liên hệ chặt chẽ với quyền nạn nhân của tội phạm, điều này được khẳng định trong các tuyên bố chung về QCN ở cấp độ quốc tế và khu vực [126]. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa quyền của nạn nhân tội phạm và QCN, cũng như mức độ quan trọng của việc nhìn nhận mối liên hệ này [106]. Như vậy, việc bảo vệ QCN của nạn nhân tội phạm nói chung và QCN của nạn nhân MBN nói riêng cũng chính là bảo vệ QCN mà nhà nước là chủ thể chính có nghĩa vụ thực hiện.

Toàn cầu hoá và di cư lao động quốc tế đã tạo ra môi trường thuận lợi chưa từng có cho tội phạm MBN. Sự dịch chuyển của hàng triệu lao động qua các đường biên giới, cùng với sự phân hoá thu nhập sâu sắc giữa các quốc gia, đã tạo ra nguồn cung nạn nhân tiềm năng khổng lồ cho các đường dây MBN xuyên quốc gia. Theo báo cáo của UNODC, tội phạm MBN hiện diện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới và tạo ra lợi nhuận bất hợp pháp hàng chục tỷ đô la mỗi năm, chỉ đứng sau buôn bán ma túy và vũ khí.

Đặc biệt, trong những năm gần đây sự phát triển của không gian mạng đã cơ bản thay đổi phương thức thực hiện của tội phạm MBN. Tội phạm không còn phải tiếp cận nạn nhân trực tiếp mà có thể tuyển mộ, dụ dỗ và kiểm soát nạn nhân hoàn toàn qua môi trường trực tuyến. Tại Việt Nam, theo thống kê của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, có đến 94% vụ MBN sử dụng mạng xã hội với các tài khoản ảo trên Facebook, Zalo và Telegram [276]. Các đường dây tội phạm xây dựng các chiến dịch tuyển dụng giả mạo quy mô lớn và trí tuệ nhân tạo để gia tăng độ tin cậy, thiết lập “hệ sinh thái” khép kín giữa các nền tảng mạng xã hội nhằm dụ dỗ và kiểm soát nạn nhân. Hậu quả là xuất hiện hình thức bóc lột mới là cưỡng bức nạn nhân làm việc tại các trung tâm lừa đảo trực tuyến xuyên biên giới tại Campuchia, Myanmar, Lào một hình thức mà hệ thống pháp luật hiện hành của nhiều quốc gia chưa có đủ công cụ pháp lý để xử lý và bảo vệ nạn nhân một cách hiệu quả. Theo báo cáo của IOM, số nạn nhân trong khu vực được hỗ trợ trong loại hình này đã tăng từ 296 người năm 2022 lên hơn 1.093 người năm 2025 [275], phản ánh sự gia tăng đáng lo ngại của xu hướng mới này.

Bối cảnh quốc tế đó đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các quốc gia phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Khi phương thức tội phạm biến đổi nhanh chóng, hệ thống pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền không thể tiếp tục vận hành theo cách tiếp cận truyền thống lấy truy cứu trách nhiệm hình sự làm trung tâm mà phải chuyển sang cách tiếp cận lấy QCN của nạn nhân làm ưu tiên.

Tại Việt Nam, trong tiến trình đổi mới, tiến tới xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ QCN nói chung và QCN của nạn nhân của nạn MBN nói riêng. Điều này thể hiện quan điểm tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ QCN, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013 [47, tr. 17]. Trong lĩnh vực MBN, Việt Nam tham gia và thực hiện nhiều cam kết quốc tế cũng như ban hành các văn bản pháp lý, chính sách phục vụ công tác phòng, chống loại tội phạm nguy hiểm gây vi phạm nghiêm trọng QCN của nạn nhân.

MBN là hành vi xâm phạm trực tiếp và thô bạo đến QCN của nạn nhân theo pháp luật quốc tế và quốc gia, hành vi MBN cũng được pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia coi là một hình thức nô lệ hiện đại tước đi nhiều QCN cơ bản của nạn nhân [46]. Khu vực ASEAN và Việt Nam là điểm nóng về nạn MBN [140]. Tại Việt Nam, qua công tác xét xử từ năm 2011-2020, Toà án nhân dân các cấp đã xét xử 1.106 vụ án MBN, 403 vụ mua bán trẻ em với 2.919 bị cáo [124, tr. 117]; theo thống kê của Bộ Công an từ năm 2010-6/2021 đã có gần 7.500 nạn nhân bị bán sang Campuchia, Lào, Trung Quốc. Theo thống kê của Ban Chỉ đạo 138-CP, trong 10 năm từ 2014 đến 2023, mặc dù tình hình tội phạm MBN có xu hướng giảm về số lượng vụ việc, nhưng chỉ trong 6 tháng đầu năm 2024, cả nước xảy ra 98 vụ án MBN với 234 đối tượng, số vụ được phát hiện và khởi tố tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2023, cho thấy tội phạm MBN đang gia tăng trở lại với nhiều hình thức phức tạp hơn. MBN xảy ra khắp 63 tỉnh thành trên cả nước nhưng tập trung tại các tỉnh biên giới [30]. Đặc biệt, cơ cấu nạn nhân đang thay đổi đáng kể trong quý I/2024, trong số 178 nạn nhân được xác định, có tới 114 nạn nhân nam và 64 nạn nhân nữ [160] một sự đảo chiều so với trước đây khi phụ nữ và trẻ em chiếm đa số, phản ánh sự xuất hiện của hình thức cưỡng bức lao động và ép buộc phạm tội tại các trung tâm lừa đảo trực tuyến xuyên biên giới.

Nạn nhân của MBN là những cá nhân đã bị xâm hại nghiêm trọng QCN, họ có thể đồng thời là nạn nhân của bạo lực thể chất, tình dục và các hình thức bạo lực khác [72], cũng như gặp nhiều vấn đề khác về sức khỏe thể chất, tinh thần [41]. Ngoài ra, họ còn bị coi như một mặt hàng rao bán, mất đi quyền tự do thân thể và nhiều quyền cơ bản khác [104]. Hậu quả mà nạn nhân phải gánh chịu mang tính đa chiều và lâu dài về thể chất, họ thường trở về với thương tích, bệnh tật là hậu quả của quá trình bị bóc lột, suy dinh dưỡng và thiếu chăm sóc y tế; về tâm lý, nhiều nạn nhân có biểu hiện rối loạn căng thẳng sau sang chấn (PTSD) với ác mộng tái diễn và ám ảnh không thể kiểm soát [77];

về xã hội, họ phải đối mặt với sự kỳ thị và phán xét của cộng đồng, đặc biệt là nạn nhân bị bóc lột tình dục [60]; về kinh tế, đa số trở về tay trắng và dễ rơi vào vòng xoáy nghèo đói chính là nguyên nhân dẫn đến nguy cơ tái bị mua bán [5]. Do vậy, nạn nhân MBN luôn có nhu cầu được hỗ trợ và bảo vệ QCN không chỉ trong quá trình tư pháp mà còn cả trong các hoạt động xã hội nhằm tái hoà nhập. Xuất phát từ quan điểm nêu trên, cộng đồng quốc tế và khung pháp luật của nhiều quốc gia đã có những quy định bảo vệ QCN của nạn nhân MBN. Có thể đề cập đến các văn bản pháp luật quốc tế như Tuyên ngôn về Các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985, Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng trị tội buôn người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em năm 2000 (Điều 6), Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước LHQ về Quyền trẻ em, buôn bán, mại dâm và khiêu dâm trẻ em (Điều 8)...

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề QCN. Hiện nay, Việt Nam đã là thành viên của 7/9 công ước quốc tế cốt lõi về QCN và nhiều cam kết quốc tế, khu vực về QCN khác. Theo đó, bảo vệ quyền của nạn nhân MBN luôn được Việt Nam xác định là một nghĩa vụ quan trọng [59]. Cùng với đó, Việt Nam đã xây dựng một khung pháp lý tương đối hoàn thiện về bảo vệ QCN của nạn nhân MBN, cũng như đưa các quy định này vào trong thực tiễn đời sống xã hội, các hoạt động này được các tổ chức quốc tế đánh giá cao về tính hiệu quả [31]. Tuy nhiên, việc bảo vệ QCN của nạn nhân MBN vẫn tồn tại một số bất cập nhất định [244]. Ngoài việc thiếu cơ chế bảo vệ hiệu quả, các quy định hiện hành về vấn đề này còn tản mát, thiếu tính thống nhất, đồng bộ trong hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân MBN [150].

Trên phương diện quy định pháp luật và thực tiễn thi hành, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn vận hành theo tư duy lấy tư pháp hình sự làm trung tâm, trong đó nạn nhân được nhìn nhận như một phần quá trình chứng minh tội phạm thay vì như chủ thể của quyền cần được bảo vệ độc lập với tiến trình tố tụng. Tỷ lệ “nạn nhân ẩn” cao do nhiều người tự trở về nhưng không trình báo hoặc từ chối thừa nhận tư cách nạn nhân vì sợ kỳ thị, sợ bị trả thù, khiến quyền không được thực thi trên thực tế [170]. Mức hỗ trợ dành cho nạn nhân còn thấp, thủ tục hành chính rườm rà khiến nhiều nạn nhân bỏ cơ sở hỗ trợ sớm, quay về môi trường dễ bị tổn thương và gia tăng nguy cơ tái bị mua bán [175]. Cơ chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan có trách nhiệm còn thiếu đồng bộ, chưa có cơ quan điều phối trung tâm với đủ thẩm quyền để vận hành hệ thống bảo vệ quyền như một chỉnh thể thống nhất [176]. Những bất cập trong quy định pháp luật hiện hành dẫn đến những khó khăn trong thực tiễn áp dụng. Điều này đặt ra yêu cầu về việc nghiên cứu có hệ thống về hoàn thiện hệ thống lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân MBN, đề xuất những giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng của quy định pháp luật.

Cộng đồng quốc tế ngày càng thừa nhận rằng hiệu quả của cuộc chiến chống MBN phụ thuộc trực tiếp vào mức độ tôn trọng và bảo vệ quyền của nạn nhân [212]. Khi quyền của nạn nhân không được bảo vệ, họ không dám trình báo, không hợp tác điều tra, không tiếp cận dịch vụ hỗ trợ và vòng luẩn quẩn của bóc lột tiếp tục tái diễn [10]. Ngược lại, khi QCN của nạn nhân được đặt ở trung tâm của chính sách và pháp luật, cả hai mục tiêu công lý đối với kẻ phạm tội và phục hồi phẩm giá cho nạn nhân đều có thể đạt được với hiệu quả cao hơn [179]. Tại Việt Nam, sự chuyển dịch từ cách tiếp cận tư pháp hình sự sang cách tiếp cận dựa trên QCN trong phòng, chống MBN không chỉ là yêu cầu của các cam kết quốc tế mà còn là đòi hỏi nội tại của thực tiễn về một hệ thống bảo vệ đang có nhiều khoảng trống, về hàng nghìn nạn nhân mỗi năm cần được phục hồi phẩm giá và tái hoà nhập cộng đồng, và về một xã hội đang hướng tới Nhà nước pháp quyền nơi mọi cá nhân đều được bảo đảm QCN thực chất.

Hiện nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về MBN nói chung, nhưng thiếu những công trình mang tính chất chuyên sâu, nghiên cứu về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, đặc biệt là trong bối cảnh tội phạm đang biến đổi nhanh chóng dưới tác động của công nghệ số và toàn cầu hoá. Do đó, việc tiến hành thực hiện đề tài nghiên cứu này có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo vệ QCN nói chung và quyền của nạn nhân MBN tại Việt Nam nói riêng, tạo cơ sở về mặt lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng những giải pháp phòng ngừa MBN, bảo vệ quyền của nhóm chủ thể này trên thực tế. Với những lý do nêu trên, nghiên cứu sinh (NCS) lựa chọn chủ đề ***Bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1 Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo vệ QCN của nạn nhân bị MBN ở Việt Nam. Cụ thể, luận án xây dựng khung lý luận và phân tích, hệ thống hoá thực tiễn về bảo vệ QCN của nạn nhân MBN tại Việt Nam, qua đó làm rõ những khoảng trống trong nhận thức và pháp luật về vấn đề này ở nước ta. Từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân MBN ở Việt Nam.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận án xác định năm nhóm nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tổng quan có phê phán tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước; nhận diện các hướng tiếp cận chính, những điểm thống nhất, khác biệt và tranh luận học thuật; xác định chính xác khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục giải quyết.

Thứ hai, xây dựng khung lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, bao gồm: làm rõ các khái niệm liên quan (mua bán người, nạn nhân bị mua bán, QCN của nạn nhân bị mua bán, bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán...); xác định nội dung,

phương thức và chủ thể bảo vệ; và trên cơ sở ba lý thuyết nền xây dựng khung lý thuyết làm cơ sở đánh giá, phân tích tại Chương 3 và Chương 4.

Thứ ba, phân tích chuẩn mực quốc tế và pháp luật của Hoa Kỳ, Philippines, Vương quốc Anh theo các tiêu chí so sánh; rút ra những kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Thứ tư, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam theo khung lý thuyết đã xây dựng; chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và phân tích nguyên nhân của những hạn chế, bất cập đó.

Thứ năm, đề xuất quan điểm và hệ giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và tương thích với chuẩn mực quốc tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, cụ thể gồm ba nhóm: (i) các quan điểm, học thuyết khoa học về QCN của nạn nhân bị mua bán và về hoạt động bảo vệ quyền của nhóm chủ thể này; (ii) chuẩn mực quốc tế và quy phạm pháp luật Việt Nam điều chỉnh việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán; (iii) hoạt động thực tiễn của các chủ thể có nghĩa vụ trong việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam; (iv) quan điểm và giải pháp về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Thứ nhất, về nhóm quyền được nghiên cứu. Luận án giới hạn ở hai nhóm quyền: (i) nhóm quyền nội dung, gồm quyền sống; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hoặc lao động cưỡng bức (ii) nhóm quyền thủ tục, gồm quyền được xác định là nạn nhân; quyền được bảo vệ; quyền được thông tin; quyền không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi trái pháp luật là hệ quả trực tiếp của việc bị mua bán; quyền được bồi thường và khắc phục hiệu quả; quyền được hỗ trợ và từ chối hỗ trợ; quyền lưu trú và hồi hương. Luận án không nghiên cứu quyền của người di cư trái phép và quyền của người bị buộc tội trong vụ án MBN.

Thứ hai, về chủ thể nghĩa vụ. Luận án tập trung vào Nhà nước với tư cách chủ thể nghĩa vụ chủ yếu, thông qua hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp; đồng thời khảo sát vai trò tham gia, hỗ trợ của các tổ chức chính trị – xã hội và các tổ chức phi chính phủ. Luận án không nghiên cứu nghĩa vụ của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.

Thứ ba, về giai đoạn bảo vệ. Luận án bao quát bốn giai đoạn của chu trình bảo vệ: (i) phát hiện, giải cứu, tiếp nhận; (ii) xác minh và xác định tư cách nạn nhân; (iii) bảo vệ, hỗ trợ trong quá trình tố tụng; (iv) bồi thường, phục hồi và tái hoà nhập cộng

đồng. Luận án không nghiên cứu giai đoạn phòng ngừa xã hội đối với nguy cơ MBN nói chung.

Thứ tư, về pháp luật được khảo sát. Ở cấp độ quốc gia gồm: Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Luật Phòng, chống MBN năm 2024 (Luật số 53/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) và Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 quy định chi tiết thi hành; Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025); Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025); Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 (Luật số 59/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026); Bộ luật Dân sự năm 2015; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Luật Trẻ em năm 2016 và các văn bản có liên quan. Ở cấp độ quốc tế gồm: ICCPR, ICESCR, CEDAW, CRC, Công ước TOC, Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP và các văn kiện luật mềm của Liên hợp quốc về nhân quyền và MBN.

Thứ năm, về phạm vi thực tiễn, không gian và thời gian. Thực tiễn bảo vệ quyền được khảo sát trên phạm vi cả nước thông qua ba nguồn dữ liệu: số liệu thống kê của các cơ quan có thẩm quyền và tổ chức quốc tế; 153 bản án hình sự sơ thẩm về tội MBN và MBN dưới 16 tuổi (Phụ lục 9); và dữ liệu phỏng vấn sâu 17 khách thể tại 05 tỉnh, thành phố trọng điểm (Phụ lục 3, Phụ lục 5). Thời gian nghiên cứu từ năm 2012 đến năm 2025.

Việc lựa chọn năm 2012 làm mốc khởi đầu xuất phát từ ba lý do. Một là, ngày 01/01/2012 Luật Phòng, chống MBN năm 2011 chính thức có hiệu lực thi hành – lần đầu tiên Việt Nam có một đạo luật chuyên biệt ghi nhận trực tiếp quyền của nạn nhân bị mua bán và trách nhiệm bảo vệ của các cơ quan nhà nước. Hai là, ngày 08/7/2012 Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Công ước TOC) và Nghị định thư Palermo chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam, xác lập nghĩa vụ pháp lý quốc tế của Việt Nam trong việc bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân. Ba là, từ năm 2012 trở đi, số liệu về tiếp nhận, xác minh và hỗ trợ nạn nhân mới được thống kê tương đối hệ thống theo quy trình của Luật năm 2011, bảo đảm tính so sánh được của dữ liệu trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Như vậy, năm 2012 đồng thời là mốc pháp lý trong nước, mốc cam kết quốc tế và mốc dữ liệu.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp luận

Để giải quyết các nhiệm vụ khoa học, luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về QCN. Ngoài ra, luận án sử dụng một số lý thuyết pháp lý và nhân quyền như sau:

Lý thuyết nhân phẩm: Lý thuyết nhân phẩm trong triết học đạo đức Kant là nền tảng phương pháp luận vững chắc cho việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam. Theo Kant, con người với tư cách là chủ thể có lý tính và tự do ý chí luôn mang nơi mình một “phẩm giá”, một giá trị nội tại tuyệt đối, không thể quy đổi thành bất kỳ giá trị sử dụng hay trao đổi nào [45]. Từ đó, mệnh lệnh tuyệt đối yêu cầu mọi hành vi phải đối xử với nhân vị như một mục đích tự thân, không bao giờ chỉ như phương tiện. MBN về bản chất, là sự hàng hoá hóa thân thể và ý chí con người, biến họ thành công cụ phục vụ lợi ích kinh tế, tình dục hay lao động cưỡng bức, nên là sự phủ định triệt để nhân phẩm và tự do đạo đức của nạn nhân. Chính vì vậy, dưới góc nhìn Kant, tội phạm MBN không chỉ vi phạm pháp luật mà còn là tội ác đạo đức, xúc phạm nền tảng của toàn bộ trật tự pháp quyền, nhân quyền hiện đại [214].

Trong luận án, lý thuyết nhân phẩm được sử dụng làm cơ sở phương pháp luận theo ba hướng. *Thứ nhất*, là cơ sở lý luận cho việc thừa nhận và bảo vệ các QCN của nạn nhân như những quyền phổ quát và bất khả xâm phạm, phát sinh từ chính phẩm giá của họ chứ không phải từ ý chí nhà nước. *Thứ hai*, định hướng quy định pháp luật và thực tiễn bảo vệ quyền “lấy nạn nhân làm trung tâm”, yêu cầu các chủ thể bảo vệ không được coi nạn nhân như đối tượng quản lý hay công cụ hoá họ, mà như những cá nhân có chủ thể tính được tôn trọng và trao quyền trong toàn bộ quá trình pháp lý, hỗ trợ và tái hoà nhập bền vững. *Thứ ba*, lý thuyết nhân phẩm giúp đánh giá hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật chống MBN ở Việt Nam, đặt ra yêu cầu các quy định và biện pháp, từ phòng ngừa, truy cứu trách nhiệm hình sự đến hỗ trợ, tái hoà nhập, đều phải hướng tới khôi phục và củng cố phẩm giá, năng lực tự chủ và đời sống nhân vị của nạn nhân. Trong nội dung luận án, lý thuyết này được sử dụng làm nền tảng xuyên suốt, trong đó nhân phẩm là mạch phân tích chính tại Chương 2 và là cơ sở cho các đề xuất tại Chương 4. Ngoài ra, lăng kính nhân phẩm cũng là một phần của góc nhìn thực tiễn tại Chương 3.

Lý thuyết nữ quyền giao thoa (Intersectional feminism): Khởi xướng từ công trình của Kimberlé Crenshaw, lý thuyết này nhấn mạnh rằng áp bức giới không bao giờ tồn tại đơn lẻ mà luôn đan cài với các trục quyền lực khác như giai cấp, chủng tộc, dân tộc, di cư, khu vực cư trú, xu hướng tính dục. Crenshaw chỉ ra các cơ chế pháp luật và chính sách “một trục” thường bỏ sót trải nghiệm của những phụ nữ ở vị thế giao thoa, khiến họ vừa vô hình vừa dễ bị tổn thương hơn trước bạo lực và bóc lột [112]. Được vận dụng vào nghiên cứu MBN, tiếp cận giao thoa giúp lý giải tại sao một số nhóm phụ nữ như phụ nữ nghèo nông thôn, dân tộc thiểu số, lao động di cư, cô dâu xuyên biên giới lại bị đẩy vào nguy cơ bị mua bán ở mức độ cao hơn những nhóm khác. Các nghiên cứu về mua bán phụ nữ Việt Nam cho thấy sự kết hợp giữa bất bình đẳng giới, chênh lệch

kinh tế, cấu trúc xã hội gia trưởng và thị trường hôn nhân xuyên quốc gia tạo nên sự giao thoa các yếu tố tổn thương đối với phụ nữ [227].

Trong luận án, lý thuyết nữ quyền giao thoa được sử dụng làm cơ sở phương pháp luận để xây dựng khung phân tích quyền trên cơ sở nhận diện các lớp thiệt thòi giao thoa, tránh coi nạn nhân như một nhóm đồng nhất; đánh giá phê phán pháp luật và chính sách hiện hành có vô tình củng cố các dạng loại trừ đối với những nhóm phụ nữ ở vị thế giao thoa (phụ nữ dân tộc thiểu số, LGBT, di cư phi chính thức...) hay không; và thiết kế các kiến nghị chính sách “nhạy cảm giới và giao thoa”, bảo đảm tiếp cận công lý và dịch vụ hỗ trợ bình đẳng cho mọi nhóm nạn nhân, nội dung này được thể hiện tại Chương 2 khi đề cập đến cơ sở lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân và Chương 3 khi đề cập đến thực trạng nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam. Khi kết hợp với nền tảng đạo đức Kant, lý thuyết giao thoa nữ quyền cho phép luận án vừa khẳng định giá trị phổ quát của nhân phẩm, vừa nhìn nhận cách mà các cấu trúc quyền lực cụ thể ở Việt Nam làm cho một số phụ nữ bị đối xử như “phương tiện” một cách sâu sắc, phức tạp hơn trong bối cảnh MBN.

Lý thuyết thực chứng pháp lý: Lý thuyết này là cơ sở phương pháp luận để phân tích khung pháp luật bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam. Theo truyền thống thực chứng, tiêu điểm nghiên cứu là hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành với tư cách là “pháp luật đang có” (*Law as it is*), được xác định bởi thủ tục ban hành hợp pháp và vị trí trong trật tự thứ bậc của hệ thống pháp luật (hiến pháp, luật, văn bản dưới luật), chứ không phải bởi nội dung đạo đức hay mức độ công bằng của nó [218]. Kelsen phát triển quan niệm này thành “thuyết thuần túy về pháp luật”, coi hiệu lực của quy phạm pháp luật bắt nguồn từ một nguyên tắc cơ bản và nhấn mạnh việc tách bạch giữa tồn tại pháp lý và giá trị đạo đức, được hiểu là một hệ thống pháp luật có thể bất công nhưng vẫn là pháp luật nếu được thiết lập và vận hành theo một trật tự quy phạm nhất quán [71, pp. 3]. Vận dụng vào luận án, tiếp cận thực chứng pháp lý cho phép hệ thống hóa một cách chặt chẽ các quy định hiện hành về bảo vệ nạn nhân trong Hiến pháp, Luật Phòng, chống MBN, BLHS, Luật Trợ giúp pháp lý, các nghị định, thông tư, cũng như các văn bản hướng dẫn, chương trình quốc gia liên quan thông qua việc sử dụng phương pháp nghiên cứu luật học truyền thống, thường được biết đến là học thuyết pháp lý (*doctrinal study*). Trên nền tảng đó, luận án phân tích cấu trúc quyền và nghĩa vụ: nạn nhân có những quyền gì trên văn bản; cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có những nghĩa vụ pháp lý nào; cơ chế thực thi được thiết kế ra sao; mức độ “nội luật hóa” các chuẩn mực quốc tế về quyền nạn nhân của Việt Nam ra sao. Tuy nhiên, để tránh rơi vào chủ nghĩa hình thức, luận án kết hợp khuôn khổ thực chứng với nền tảng đạo đức Kant về nhân phẩm và lý thuyết nữ quyền giao thoa qua đó đối chiếu hệ thống quy phạm hiện hành với yêu cầu phải tôn trọng con người như mục đích tự thân, xem xét liệu pháp luật

thực định về bảo vệ nạn nhân bị mua bán đã phản ánh đầy đủ giá trị nhân phẩm và QCN hay chưa. Cách kết hợp này cho phép nghiên cứu vừa giữ được tính nghiêm ngặt của phân tích pháp lý thực chứng, vừa có cơ sở để phê phán và kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng bảo vệ tốt hơn QCN của nạn nhân.

Ba lý thuyết nêu trên không được sử dụng song song một cách rời rạc mà được tích hợp thành một khung phân tích ba tầng, trong đó mỗi lý thuyết được sử dụng để hình thành các tiêu chí đánh giá cụ thể và được sử dụng ở những chương tiếp theo của luận án.

Tầng thứ nhất – tiêu chí về nhân phẩm (từ lý thuyết nhân phẩm của Kant), gồm bốn tiêu chí: (1) nạn nhân được đối xử như chủ thể quyền, không bị công cụ hoá thành phương tiện phục vụ mục tiêu truy tố; (2) quyền được thụ hưởng vô điều kiện, không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ hợp tác tố tụng, tư cách di trú hay quốc tịch; (3) quy trình pháp lý không gây tổn thương thứ cấp (nguyên tắc không gây hại); (4) mục tiêu cuối cùng của biện pháp bảo vệ là phục hồi phẩm giá và năng lực tự chủ, không dừng ở cấp phát hỗ trợ vật chất. Nhóm tiêu chí này được sử dụng để xây dựng khái niệm và nội dung bảo vệ quyền tại Chương 2, để đánh giá thực tiễn tố tụng và hỗ trợ tại Chương 3, và làm căn cứ cho các kiến nghị tại Chương 4.

Tầng thứ hai – tiêu chí giao thoa (từ lý thuyết nữ quyền giao thoa), gồm ba tiêu chí: (5) pháp luật và chính sách có nhận diện được các lớp thiệt thòi giao thoa (giới – dân tộc – kinh tế – khu vực cư trú – tình trạng di cư) hay đang giả định nạn nhân là một nhóm đồng nhất; (6) biện pháp bảo vệ có được cá thể hoá theo nhu cầu của từng nhóm nạn nhân hay áp dụng đồng loạt; (7) pháp luật và thực tiễn có vô tình củng cố định kiến, kỳ thị đối với nạn nhân hay không. Nhóm tiêu chí này được sử dụng tại Mục 3.1.2 (chân dung nạn nhân), Mục 3.3 (thực tiễn bảo vệ) và Mục 4.2.

Tầng thứ ba – tiêu chí thực chứng pháp lý, gồm bốn tiêu chí: (8) tính đầy đủ – quyền có được ghi nhận thành quy phạm hay chỉ tồn tại dưới dạng nguyên tắc; (9) tính thống nhất – các quy định trong Luật Phòng, chống MBN, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự có mâu thuẫn hay bỏ trống ở điểm giao thoa hay không; (10) tính khả thi – quy phạm có gắn với chủ thể chịu trách nhiệm, trình tự, thời hạn và nguồn lực bảo đảm hay không; (11) tính tương thích – mức độ nội luật hoá chuẩn mực của Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP và các văn kiện nhân quyền quốc tế. Nhóm tiêu chí này là công cụ chủ đạo để khảo sát thực trạng pháp luật tại Mục 3.2 và xác định hướng hoàn thiện tại Mục 4.2.1.

4.2 Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp nghiên cứu học thuyết pháp lý (doctrinal study), xuất phát từ lý thuyết pháp luật thực chứng phương pháp được sử dụng nhằm xác định và lý giải quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam. Về bản chất, phương pháp học thuyết pháp lý tập trung thu thập, hệ thống hóa và phân tích các văn bản pháp luật, án lệ, điều ước quốc tế và tài liệu giải thích chính thức để trả lời câu hỏi “pháp luật quy định gì?” và “cấu trúc quyền - nghĩa vụ được thiết kế ra sao?” [142]. Trong Chương 2, phương pháp này được sử dụng để đọc và so sánh các công ước quốc tế qua đó rút ra khung chuẩn mực về QCN của nạn nhân và nghĩa vụ của Nhà nước. Ở Chương 3, phương pháp học thuyết pháp lý được sử dụng để phân tích các điều khoản cụ thể trong Luật Phòng, chống MBN, BLHS, BLTTHS, Luật trợ giúp pháp lý... đối với từng nhóm quyền, đồng thời chỉ ra các mâu thuẫn hoặc khoảng trống quy phạm. Trên nền tảng đó, Chương 4 tiếp tục sử dụng phương pháp học thuyết pháp lý để xây dựng kiến nghị sửa đổi, bổ sung pháp luật theo hướng bảo vệ tốt hơn nhân phẩm và QCN của nạn nhân, qua đó gián tiếp gắn kết với nền tảng của lý thuyết nhân phẩm và lý thuyết nữ quyền giao thoa làm cơ sở cho các quan điểm, giải pháp.

Phương pháp nghiên cứu so sánh (comparative research) được sử dụng như một công cụ chủ đạo để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của pháp luật Việt Nam về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán so với pháp luật quốc tế và kinh nghiệm một số quốc gia. Trong Chương 2, nghiên cứu so sánh được vận dụng theo hướng “quốc tế - quốc gia” khi đối chiếu các chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm lập pháp tiên bộ của một số quốc gia về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán với quy định tương ứng trong pháp luật Việt Nam, qua đó chỉ ra những điểm tương thích, nội luật hóa đầy đủ, kinh nghiệm cần tiếp thu, cũng như các khoảng trống hoặc mức độ chưa tương thích. Phương pháp so sánh được mở rộng theo hướng so sánh kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia khác để so sánh mô hình và chính sách bảo vệ nạn nhân, tập trung vào các chế định như nhận diện nạn nhân, các QCN của nạn nhân. Kết quả so sánh để nhận diện các thực tiễn tốt mà Việt Nam có thể tiếp thu, điều chỉnh. Trên nền tảng đó, Chương 4 sử dụng các phát hiện từ nghiên cứu so sánh làm cơ sở cho các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và chính sách.

Phương pháp nghiên cứu tình huống (Case study): được sử dụng trong luận án để khảo sát thực tiễn cho các phân tích mang tính quy phạm và so sánh về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Luận án không tiến hành điều tra xã hội học quy mô lớn, mà lựa chọn một số tình huống điển hình dựa trên nội dung các bản án. Các tình huống này được khai thác chủ yếu ở Chương 3, nhằm minh họa cách thức pháp luật hiện hành được áp dụng trong thực tế, nạn nhân được nhận diện hay bị xử lý hành chính; các quyền được quy định trên văn bản có được bảo đảm trên thực tế hay không; có bất cập nào trong phối hợp liên ngành, thủ tục tố tụng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ, từ đó làm rõ hơn những

hạn chế của thực tiễn bảo vệ hiện nay. Trong Chương 4, các bài học rút ra từ tình huống được sử dụng như bằng chứng để làm cơ sở cho các kiến nghị sửa đổi pháp luật và hoàn thiện chính sách, bảo đảm rằng mỗi đề xuất đều gắn với những vấn đề cụ thể đã xuất hiện trong thực tiễn bảo vệ nạn nhân.

Phương pháp phỏng vấn sâu (Deep interview): được sử dụng để khám phá trải nghiệm của nạn nhân và các bên liên quan, qua đó làm rõ khoảng cách giữa quy phạm pháp luật và thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Trong luận án, phỏng vấn sâu bán cấu trúc (Semi-structured interview) được sử dụng tại Chương 3, với hai nhóm đối tượng: nạn nhân đã được xác định theo quy trình chính thức và đã/đang thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ; cán bộ lực lượng thực thi, trợ giúp ở một số địa bàn trọng điểm. Bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế xoay quanh các chủ đề: quá trình nhận diện nạn nhân; khả năng tiếp cận trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tâm lý - xã hội, chỗ ở an toàn; trải nghiệm tại các cơ sở bảo trợ, trong tổ tụng hình sự; những rào cản pháp lý - hành chính và định kiến xã hội mà nạn nhân gặp phải hướng đến quá trình tái hoà nhập của đối tượng này. Kết quả phỏng vấn được mã hóa theo chủ đề, đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành để chỉ ra những điểm không tương thích, những khoảng trống về thủ tục, nguồn lực hoặc cơ chế phối hợp. Tại Chương 4, các phát hiện từ phỏng vấn sâu được sử dụng như bằng chứng thực nghiệm để xây dựng các kiến nghị chính sách - pháp luật, bảo đảm rằng đề xuất của luận án xuất phát từ nhu cầu và trải nghiệm thực tế của người trong cuộc.

Về chiến lược chọn mẫu, do mục tiêu của phỏng vấn sâu là khám phá chiều sâu trải nghiệm chứ không phải suy rộng thống kê, NCS sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích kết hợp chọn mẫu theo mạng lưới thông qua giới thiệu của cơ quan tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân tại địa bàn. Khung chọn mẫu được xây dựng trên ba tiêu chí: (i) vai trò của khách thể trong chu trình bảo vệ quyền (nạn nhân đã được xác định chính thức và đã/đang thụ hưởng dịch vụ hỗ trợ; cán bộ lực lượng thực thi pháp luật; cán bộ tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hỗ trợ nạn nhân); (ii) địa bàn cư trú hoặc công tác thuộc năm tỉnh, thành phố trọng điểm; (iii) khả năng cung cấp thông tin về ít nhất một trong bốn giai đoạn của chu trình bảo vệ. Cơ cấu mẫu cuối cùng gồm 17 khách thể (chi tiết tại Phụ lục 3).

Về cỡ mẫu, NCS áp dụng nguyên tắc bão hoà dữ liệu – một tiêu chuẩn dừng thu thập dữ liệu đặc thù của nghiên cứu định tính theo chiến lược chọn mẫu có chủ đích. Quá trình mã hoá được tiến hành song song với thu thập dữ liệu bằng phần mềm NVivo; từ cuộc phỏng vấn thứ 15 trở đi, các cuộc phỏng vấn tiếp theo không làm phát sinh mã (code) mới mà chỉ củng cố các chủ đề đã hình thành. Sau khi tiến hành thêm hai cuộc phỏng vấn kiểm chứng (cuộc thứ 16 và 17) và không ghi nhận chủ đề mới, NCS xác định dữ liệu đã đạt trạng thái bão hoà và dừng ở cỡ mẫu 17.

Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trực tiếp và trực tuyến từ tháng 02/2025 đến tháng 4/2025 tại 05 tỉnh, thành phố (Phụ lục 5), nhằm thu thập dữ liệu về trải nghiệm của khách thể liên quan đến bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong tiến trình tái hoà nhập cộng đồng. Bảng hỏi được thiết kế theo dạng bán cấu trúc, gửi trước cho khách thể một tuần; bên cạnh các câu hỏi chính, NCS sử dụng các câu hỏi phát sinh linh hoạt trong quá trình phỏng vấn tùy theo bối cảnh thực tế (Phụ lục 4). Phần mềm NVivo được sử dụng cho bước mã hóa và nhóm mã (Thematic Analysis) dữ liệu phỏng vấn sau đó lập sơ đồ lộ trình trải nghiệm của nạn nhân từ dữ liệu phân tích (Phụ lục 2).

Tuyên bố về đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành dựa trên hướng dẫn về đạo đức nghiên cứu của Hội đồng đạo đức nghiên cứu Trường đại học Nguyễn Tất Thành. Nghiên cứu đã được chấp thuận về đạo đức nghiên cứu bởi giấy chấp nhận số 52/GCN-NTT ngày 5/2/2025 của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Trường đại học Nguyễn Tất Thành, toàn bộ khách thể và NCS đã thực hiện kí kết Bản chấp thuận tham gia nghiên cứu, cá nhân tự nguyện tham gia dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về nghiên cứu và rủi ro khi tham gia (Phụ lục 1).

4.3 Hạn chế của nghiên cứu

Một trong những hạn chế đáng kể của luận án liên quan đến nguồn số liệu thống kê. NCS không thể tiếp cận các số liệu công khai về xử lý hành vi MBN do tính nhạy cảm và chưa được hệ thống hóa đầy đủ. Bên cạnh đó, việc thiếu vắng một báo cáo chung và hệ thống dữ liệu cập nhật thống nhất giữa các cơ quan chức năng về công tác hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân khiến việc đánh giá tổng thể thực trạng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những hạn chế này đã được NCS khắc phục bằng cách sử dụng dữ liệu sơ cấp từ các cuộc phỏng vấn sâu với các bên liên quan trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, kết hợp với nghiên cứu tình huống cụ thể, qua đó đảm bảo tính chân thực và có chiều sâu phân tích thực tiễn của luận án.

5. Đóng góp mới của đề tài luận án

NCS dự kiến những kết luận, kết quả nghiên cứu, đóng góp mới của luận án và những nội dung cần đạt được như sau:

Thứ nhất, luận án xây dựng một khung lý luận, tiếp cận nhất quán về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán dựa trên nền tảng nhân quyền và lấy nạn nhân làm trung tâm. Trên cơ sở hệ thống hóa và phát triển lý luận về tiếp cận dựa trên quyền, luận án định hình một khung lý luận tương đối hoàn chỉnh, khắc phục cách nhìn truyền thống vốn chỉ coi nạn nhân là “bị hại” trong tổ tụng hình sự.

Thứ hai, luận án đề xuất và luận giải khái niệm bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán phù hợp với điều kiện Việt Nam, trong đó nạn nhân được xác định là chủ thể quyền với hệ thống quyền cụ thể, khả thi và gắn với nghĩa vụ tương ứng của Nhà nước. Đồng thời, luận án làm rõ mối quan hệ liên ngành giữa pháp luật chuyên ngành phòng, chống

MBN với các ngành luật hình sự, dân sự, tố tụng và trợ giúp pháp lý, qua đó khẳng định bảo vệ quyền của nạn nhân là một chế định cần được nhìn nhận trong khung pháp lý tổng thể.

Thứ ba, luận án xây dựng khung phân tích để đánh giá mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với chuẩn mực, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn thực thi; trên cơ sở đó góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch trong tư duy lý luận và lập pháp từ tiếp cận thiên về tư pháp hình sự sang tiếp cận dựa trên quyền và trao quyền cho nạn nhân.

Thứ tư, phân tích đánh giá được thực trạng pháp luật, thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân MBN tại Việt Nam hiện nay dưới lăng kính lý thuyết nhân phẩm và nữ quyền giao thoa, cũng như trong mối quan hệ so sánh với chuẩn mực quốc tế, pháp luật một số quốc gia và tổng thể các văn bản pháp luật có liên quan về bảo QCN của nạn nhân;

Thứ năm, đề xuất được những giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân MBN dưới góc độ pháp luật về QCN.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài luận án

6.1 Ý nghĩa lý luận

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm phong phú và sâu sắc hơn hệ thống lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong khoa học pháp lý Việt Nam. Việc luận giải bảo vệ nạn nhân MBN từ nền tảng nhân quyền và lấy nạn nhân làm trung tâm có ý nghĩa khắc phục những hạn chế của cách tiếp cận truyền thống, vốn chủ yếu nhìn nhận nạn nhân như “bị hại” trong quan hệ tố tụng hình sự. Cách tiếp cận này tạo cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu, giảng dạy và tiếp tục hoàn thiện lý luận pháp luật về quyền của nạn nhân, đồng thời cung cấp một nền tảng nhận thức thống nhất để các công trình về sau kế thừa và phát triển. Việc làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật chuyên ngành phòng, chống MBN với các lĩnh vực pháp luật khác (hình sự, dân sự, tố tụng, trợ giúp pháp lý...) còn có ý nghĩa kết nối các bộ phận pháp luật vốn được nghiên cứu tách rời, qua đó định hình cách nhìn liên ngành, tổng thể về chế định bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

Đối với nạn nhân, ý nghĩa của luận án thể hiện ở chỗ đặt con người (với phẩm giá và chủ thể tính) vào vị trí trung tâm của toàn bộ quá trình bảo vệ. Khi nạn nhân được xác định là chủ thể quyền thay vì đối tượng được trợ giúp một cách thụ động, các nhu cầu chính đáng của họ về an toàn, hỗ trợ, phục hồi và tái hoà nhập có cơ sở để được bảo đảm đầy đủ và bền vững hơn. Cách tiếp cận này góp phần hạn chế nguy cơ nạn nhân bị “công cụ hóa” trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, đồng thời đề cao việc tôn trọng tiếng nói, sự đồng thuận và lợi ích lâu dài của họ vốn những giá trị cốt lõi để nạn nhân thực sự được bảo vệ về QCN.

Đối với công tác phòng, chống MBN, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cung cấp khung phân tích để đánh giá nhưng bất cập, mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn thực thi về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Trên cơ sở đó, các cơ quan có thẩm quyền có thêm căn cứ khoa học để rà soát, nhận diện khoảng trống pháp lý và hoàn thiện chính sách, pháp luật. Việc nhìn nhận bảo vệ nạn nhân như một cấu phần không thể tách rời của chiến lược phòng, chống MBN tổng thể góp phần nâng cao hiệu quả thực thi, bảo đảm sự gắn kết giữa phòng ngừa, xử lý tội phạm và hỗ trợ nạn nhân.

Đối với xã hội, luận án góp phần thúc đẩy nhận thức chung về QCN, công lý và tính nhân đạo trong ứng xử với những người chịu tổn thương từ tội phạm MBN. Việc đề cao cách tiếp cận dựa trên quyền và trao quyền cho nạn nhân phù hợp với định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và việc thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực QCN, qua đó củng cố niềm tin của xã hội vào khả năng của pháp luật trong việc bảo vệ những người yếu thế.

7. Kết cấu của đề tài luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án được kết cấu thành 04 chương, 15 tiết:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2. Cơ sở lý luận, chuẩn mực quốc tế và pháp luật một số quốc gia về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán.

Chương 3. Thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Chương 4. Quan điểm và giải pháp bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1 Tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Các tài liệu được lựa chọn để tổng quan trong chương này xoay quanh các chủ đề chính gồm lý luận về quyền của nạn nhân bị mua bán; Vấn đề bảo vệ quyền; Pháp luật và hoàn thiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân và thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân.

1.1.1 Tình hình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1 Nhóm tài liệu nghiên cứu lý luận về quyền của nạn nhân bị mua bán

Trong các tài liệu tại Việt Nam, QCN của nạn nhân nói chung và nạn nhân bị mua bán thường được tiếp cận dưới góc độ tư pháp hình sự. Các công trình tiêu biểu và có giá trị tham khảo đối với đề tài luận án gồm:

Sách chuyên khảo *Bảo vệ QCN của trẻ em bằng pháp luật hình sự* của tác giả Vũ Thị Phụng, NXB Công an nhân dân (2024), trình bày khái niệm QCN của trẻ em như các quyền gắn với một chủ thể có đặc điểm đặc thù. Từ quan điểm này, có thể phát triển khái niệm QCN của nạn nhân bị mua bán trên cơ sở những đặc điểm riêng của họ, mặc dù cách tiếp cận vẫn còn hẹp trong khuôn khổ tư pháp hình sự [280] nhưng công trình đã cung cấp nền tảng lý luận hữu ích để xây dựng khung khái niệm QCN của nạn nhân bị mua bán với tư cách là nạn nhân của một loại tội phạm đặc thù. Đối với luận án, đây là cơ sở để nhấn mạnh yêu cầu nhìn nhận nạn nhân bị mua bán như một nhóm chủ thể có nhu cầu bảo vệ quyền cao hơn và cần được thiết kế cơ chế bảo vệ phù hợp trong pháp luật hình sự và các ngành luật liên quan.

Sách chuyên khảo *Nạn nhân học: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* của tác giả Trần Quang Tiệp, NXB Chính trị quốc gia Sự thật (2024), định nghĩa nạn nhân bị mua bán là “*người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần và vật chất do bị tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận để giao, nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác bằng thủ đoạn dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác*” [245, tr. 341]. Kết hợp khái niệm này với quan niệm về QCN của nhóm yếu thế do tác giả Vũ Thị Phụng phát triển cho phép hình thành khung khái niệm về nạn nhân và QCN của nạn nhân bị mua bán trên nền tảng tiếp cận dựa trên QCN. Đối với luận án, định nghĩa nạn nhân bị mua bán trong nạn nhân học giúp xác định rõ chủ thể được bảo vệ và các dạng tổn hại họ phải chịu, qua đó làm rõ nội dung các quyền cần được bảo đảm và mức độ can thiệp của Nhà nước trong bảo vệ QCN của họ.

Bài viết *Nạn nhân của tội phạm* của tác giả Nguyễn Khắc Hải (2018) trên Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội - Luật học phân tích khái niệm “nạn nhân” trên nền tảng lịch sử hình thành và phát triển của chế định này. Tác giả trình bày các QCN của nạn nhân

dựa trên Tuyên ngôn năm 1985 về các nguyên tắc công lý cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa của quyền nạn nhân trong việc “*cải thiện chỗ đứng của nạn nhân trong hoạt động tố tụng, phòng tránh tình huống tái trở thành nạn nhân... bên cạnh đó, bảo vệ họ khỏi những thiệt hại do quá trình tố tụng gây ra trong khi đang ra họ phải được bảo vệ*” [157, tr. 93]. Bài viết cũng đề cập các quyền bảo đảm sự tham gia của nạn nhân vào tố tụng, cũng như phục hồi quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Những luận điểm này cho thấy QCN của nạn nhân đóng vai trò như một “tấm khiên pháp lý” trong tiến trình tư pháp và đặt ra yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng phải tôn trọng, bảo vệ quyền của họ. Đối với luận án, cách nhìn nhận về vị trí của nạn nhân trong tư pháp là cơ sở để luận giải sâu hơn về vị trí và vai trò của QCN của nạn nhân bị mua bán, đặc biệt là quyền tham gia, quyền được bảo vệ khỏi tổn hại thứ cấp trong quá trình tố tụng.

Luận án tiến sĩ *Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam* của tác giả Đinh Thị Mai (2014) quan niệm: “*Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự là những QCN được dành cho người bị thiệt hại do tội phạm gây ra khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự.*” [53, tr. 54]. Cách tiếp cận này đặt QCN của nạn nhân trong phạm vi một ngành luật cụ thể, nhấn mạnh các quyền pháp lý được ghi nhận trong văn bản tố tụng hình sự. Tuy chưa làm nổi bật rõ tính chất QCN theo nghĩa rộng, công trình có giá trị tham khảo khi khẳng định QCN của nạn nhân cần phải được ghi nhận rõ ràng trong các văn bản pháp lý. Từ quan điểm này, luận án có thể phát triển thêm luận điểm rằng QCN của nạn nhân bị mua bán chính là những quyền pháp lý có nền tảng trong các chuẩn mực pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, đòi hỏi phải được thể chế hóa đầy đủ, cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Bài viết *QCN trong tư pháp hình sự* của tác giả Nguyễn Khắc Hải (2021) trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật đã phân tích các nội dung cơ bản của QCN trong tư pháp hình sự, coi đây là những đặc quyền được trao cho cá nhân khi đối mặt với hệ thống tư pháp hình sự, phải được tôn trọng, bảo vệ và không thể bị tước bỏ. Tác giả nhấn mạnh một số quyền cốt lõi như quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục - là quyền tuyệt đối, không bị giới hạn trong bất kỳ hoàn cảnh nào, cùng với quyền sống, quyền tự do và an ninh ...[158]. Dù không đề cập trực tiếp đến QCN của nạn nhân bị mua bán, bài viết đã cung cấp nền tảng lý luận về QCN trong tư pháp hình sự nói chung. Đối với luận án, đây là cơ sở để làm rõ nội hàm các quyền cơ bản mà nạn nhân bị mua bán phải được bảo đảm trong toàn bộ quy trình tư pháp, từ khâu phát hiện, điều tra đến xét xử và thi hành án.

Dưới góc độ giới và QCN, luận án *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ quyền phụ nữ bằng pháp luật hình sự ở Việt Nam* của tác giả Trần Thị Hồng Lê (2017) phân chia quyền của phụ nữ thành các “miền quyền” khác nhau, trong đó có QCN đặc

thù của phụ nữ và quyền của nhóm phụ nữ dễ bị tổn thương [246, tr. 33]. Cách tiếp cận này không thu hẹp quyền của phụ nữ so với các chủ thể khác mà nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ chặt chẽ hơn đối với nhóm chịu nhiều rủi ro và bất bình đẳng. Luận điểm này chứa đựng hạt nhân hợp lý để kế thừa trong việc phân chia QCN của nạn nhân bị mua bán thành hai nhóm: quyền nội dung và quyền thủ tục. Đối với luận án, cách phân chia này giúp làm rõ cả các quyền cụ thể của nạn nhân bị mua bán, lẫn cơ chế, thủ tục bảo đảm các quyền đó trên thực tế.

Sách chuyên khảo *Bảo đảm quyền của nạn nhân và một số nhóm yếu thế trong tư pháp hình sự từ quy định của pháp luật đến hoạt động của người hành nghề luật* của tác giả Lê Lan Chi, NXB Chính trị quốc gia sự thật (2022) tập trung vào quyền của nạn nhân nói chung trong tư pháp hình sự, trong đó gồm: quyền có chỗ ở an toàn, quyền được hỗ trợ y tế, tâm lý, pháp lý và tài chính; các quyền về tố tụng; các quyền về bồi thường thiệt hại. Công trình đồng thời nhấn mạnh vai trò của người hành nghề luật trong việc hiện thực hóa các quyền này cho nạn nhân và các nhóm yếu thế trong quá trình tố tụng [118]. Đối với luận án, những phân tích về quyền của nhóm yếu thế trong tố tụng là cơ sở quan trọng để xác định nạn nhân bị mua bán như là bên yếu thế điển hình, từ đó khảo sát, phân tích khung pháp lý hiện hành và thực trạng bảo vệ QCN của họ trong tố tụng hình sự tại Việt Nam.

Từ việc khảo sát các công trình nghiên cứu lý luận về QCN của nạn nhân bị mua bán có thể thấy hiện nay ở Việt Nam chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp, toàn diện về QCN của nạn nhân bị mua bán dưới lăng kính nhân phẩm, lý thuyết nữ quyền giao thoa và khung tiếp cận dựa trên quyền ở cấp độ luận án tiến sĩ. Các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở bình diện chung về QCN của nạn nhân, quyền của nhóm yếu thế hoặc QCN trong một lĩnh vực cụ thể (bao gồm nạn nhân của tội phạm). Khoảng trống nghiên cứu này tạo điều kiện để luận án tập trung chuyên sâu vào QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam, cả về phương diện lý luận và thực tiễn bảo vệ quyền.

1.1.1.2 Nhóm tài liệu nghiên cứu lý luận về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Nhóm tài liệu này tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán bao gồm chủ thể, phương thức bảo vệ.

Bảo vệ QCN hiện được tiếp cận dưới nhiều góc độ. Tác giả Nguyễn Quang Hiền trong bài viết *Pháp luật - phương tiện quan trọng bảo vệ quyền con người* công bố trên Tạp chí Khoa học pháp lý (2014) cho rằng: “*Bảo vệ QCN là việc xác định các biện pháp pháp luật, tổ chức, cơ chế bảo vệ các QCN khi bị xâm phạm từ phía cơ quan công quyền hay từ chủ thể khác nhằm khôi phục các quyền đã bị xâm hại*” [161, tr. 16-18]. Tuy nhiên, quan niệm này khá hẹp vì chỉ nhấn mạnh mục tiêu “khôi phục” sau khi quyền đã bị xâm phạm, trong khi mục đích quan trọng của bảo vệ QCN còn là “giữ cho nguyên

vện” của các quyền, chứ không chỉ khôi phục hậu quả [57, tr. 45]. Cách tiếp cận này gợi mở cho luận án yêu cầu mở rộng nội hàm bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, không chỉ dừng lại ở bồi thường hay khôi phục, mà còn bao gồm phòng ngừa tổn hại, tránh tái nạn nhân hóa và tái hoà nhập bền vững.

Dưới góc độ nghĩa vụ của Nhà nước, tác giả Lê Huỳnh Tấn Duy trong bài viết *Bảo vệ, bảo đảm quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự trong nền tư pháp công bằng, nghiêm minh* đăng tải trên Tạp chí Kiểm sát (2024) cho rằng bảo vệ “là Nhà nước phải bảo vệ cá nhân khỏi sự lạm dụng quyền của chủ thể khác, bao gồm cả phương diện phòng ngừa và khắc phục hậu quả” [117, tr. 15]. Quan niệm này bao hàm cả khía cạnh pháp luật và thực thi, nhấn mạnh việc ngăn chặn vi phạm, đồng thời xử lý và khắc phục hậu quả, bao gồm việc triệt tiêu nguyên nhân gốc rễ như nghèo đói, thiếu cơ hội là những yếu tố dễ dẫn đến MBN. Trên nền tảng phân tách nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện, tác giả Nguyễn Đăng Dung trong công bố *Quyền con người và việc bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người theo Hiến pháp năm 2013* trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (2015) coi bảo vệ QCN là việc “Nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba... chủ động đưa ra các biện pháp và xây dựng cơ chế phòng ngừa, xử lý” [148, tr. 7]. Như vậy, các quan điểm đều đặt Nhà nước ở trung tâm nghĩa vụ bảo vệ với cách tiếp cận rộng, bao gồm khôi phục quyền và xóa bỏ nguyên nhân dẫn đến vi phạm. Đối với luận án, đây là cơ sở lý luận quan trọng để khẳng định rằng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán phải được hiểu như một quá trình chủ động, liên tục, kết hợp phòng ngừa, can thiệp và phục hồi, trong đó nhà nước đóng vai trò trung tâm. Quan điểm về bảo vệ quyền nêu trên cũng đồng bộ với khung tiếp cận dựa trên quyền trong mối quan hệ giữa chủ thể quyền (nạn nhân) và chủ thể nghĩa vụ (nhà nước).

Ở góc độ ngành luật cụ thể, luận án *Bảo vệ QCN bằng quy định về các tội xâm phạm tình dục trong luật hình sự Việt Nam* của tác giả Nguyễn Thị Bình (2021) xem bảo vệ QCN bằng pháp luật là một cấp độ cụ thể của nghĩa vụ bảo đảm QCN của quốc gia, trong đó nhà nước dùng pháp luật như công cụ để xử lý, ngăn chặn hành vi vi phạm. Theo tác giả, “bảo vệ QCN bằng pháp luật được hiểu là hoạt động ghi nhận các hành vi vi phạm QCN và chống lại (phòng ngừa và xử lý) các hành vi vi phạm đó” [165, tr. 45]. Cùng hướng tiếp cận, trong công bố *Bảo vệ QCN của trẻ em bằng pháp luật hình sự Việt Nam*, tác giả Vũ Thị Phụng (2019) xây dựng khái niệm bảo vệ QCN trẻ em bằng pháp luật hình sự dựa trên các đặc điểm: chủ thể có nghĩa vụ là Nhà nước; đối tượng là nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em; phạm vi bảo vệ gắn với tính đặc thù của nhóm; và tính chất đặc trưng của ngành luật điều chỉnh [279]. Các nghiên cứu này làm rõ một khía cạnh quan trọng là bảo vệ QCN bằng pháp luật, nhưng chưa phân tích sâu việc áp dụng các quy định đó vào thực tiễn. Luận án có thể kế thừa cách tiếp cận này để phát triển khái niệm riêng về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, nhấn mạnh cả giai đoạn

xây dựng và áp dụng pháp luật trong thực tế xoay quanh các chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ quyền.

Về cơ chế bảo vệ, bài viết *Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy QCN và một số kiến nghị* của tác giả Nguyễn Võ Linh Giang (2016) đăng tải trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp đã phân tích cơ chế bảo vệ QCN ở ba cấp độ: quốc tế, khu vực và quốc gia. Tại Việt Nam, tác giả chia cơ chế thành: cơ chế quy phạm (theo quy định pháp luật) và cơ chế thực thi (thông qua các cơ quan, chủ thể bảo vệ QCN), đồng thời nhấn mạnh rằng pháp luật về bảo vệ QCN luôn bao gồm cả phương diện quy định và thực thi [159]. Đề tài cơ sở *Cơ chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân của tội phạm* của tác giả Trần Hữu Tráng (2011) phân tích các khái niệm cơ chế pháp lý bảo đảm quyền nạn nhân, nguyên tắc, thủ tục vận hành và tham chiếu kinh nghiệm các nước như Đức, Anh, Hoa Kỳ [243]. Những nghiên cứu này gợi ý cho luận án một hướng tiếp cận về cơ chế bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán cần xem xét không chỉ nội dung quy phạm mà cả chủ thể thực thi, quy trình vận hành cụ thể, từ phát hiện, nhận diện nạn nhân đến hỗ trợ, bồi thường và tái hoà nhập.

Về phương thức bảo vệ tác giả Bùi Ngọc Lan (2024) trong bài viết *Pháp luật Indonesia, Malaysia về bảo vệ quyền của nạn nhân của tội phạm mua bán người và Kinh nghiệm cho Việt Nam* đăng tải trên Tạp chí Kiểm sát đã phân tích chính sách của các nước láng giềng, nhấn mạnh việc cần thiết ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về định mức kinh tế trong công tác hỗ trợ nạn nhân cũng như các tiêu chí pháp lý nhằm xác định và hỗ trợ y tế, điều trị tâm lý cho nạn nhân [34], qua đó gợi mở cho luận án bài học về bảo vệ quyền riêng tư tuyệt đối và nguyên tắc không trừng phạt.

Từ các tài liệu trên, có thể thấy quan điểm về bảo vệ QCN tại Việt Nam khá phù hợp với tiếp cận quốc tế khi gắn với nghĩa vụ của Nhà nước, song cách hiểu “bảo vệ” theo nghĩa hẹp (chủ yếu là phòng ngừa, xử lý vi phạm) còn chưa tương thích đầy đủ với chuẩn mực QCN vốn cũng nhấn mạnh phục hồi, hỗ trợ và xóa bỏ nguyên nhân gốc rễ và thường gắn với ngành luật cụ thể. Điều này lý giải vì sao xu hướng bảo vệ QCN bằng tư pháp hình sự vẫn chiếm ưu thế trong các nghiên cứu trong nước. Luận án cần kế thừa các ưu điểm này, đồng thời đề xuất khung lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán vượt ra ngoài phạm vi xử lý hình sự, bao gồm cả hỗ trợ dài hạn, phục hồi và phòng ngừa tái nạn nhân hóa.

1.1.1.3 Nhóm tài liệu nghiên cứu về pháp luật, hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Về quyền của nạn nhân tội phạm, tác giả Lê Thị Diễm Hằng (2022) trong công bố *Bảo vệ QCN của một số nhóm dễ bị tổn thương - Chuẩn mực quốc tế và nội luật hoá trong BLHS Việt Nam* đăng tải trên tạp chí Nghiên cứu lập pháp cho rằng hệ thống pháp luật Việt Nam hiện vẫn không coi nạn nhân là trung tâm về QCN trong quá trình tư pháp

hình sự; họ chủ yếu là đối tượng thụ động thụ hưởng công lý từ Nhà nước. Tác giả nhấn mạnh cần xây dựng hệ thống pháp luật về quyền của nạn nhân nhằm ngăn chặn “*sự tổn thương nguyên phát đến từ hành vi phạm tội và những tổn thương thứ phát... do môi trường tố tụng và dư luận xã hội gây ra... từ việc bị các cơ quan tư pháp hình sự bỏ mặc hoặc đối xử thiếu tôn trọng trong quá trình tiếp cận công lý*” [120, tr. 18]. Quan điểm này khẳng định vai trò của pháp luật về quyền nạn nhân trong tăng cường khả năng tiếp cận công lý của họ. Đối với luận án, đây là tiền đề để phát triển nội dung pháp luật về QCN của nạn nhân bị mua bán, coi họ là chủ thể quyền, qua đó xác định rõ địa vị pháp lý và yêu cầu bảo vệ đặc thù của nạn nhân MBN.

Trong bài viết *Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm QCN, quyền công dân*, công bố trên tạp chí Nhân quyền Việt Nam, tác giả Lê Hồng Hải (2020) cho rằng để bảo đảm QCN trên thực tế (trong đó có quyền của nạn nhân bị mua bán) cần hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của các cơ quan tư pháp và cơ quan bảo vệ pháp luật, cùng với chuẩn bị nguồn nhân lực phù hợp. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu xác định lộ trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật về QCN, quyền công dân nhằm phản ứng kịp thời với các vấn đề mới phát sinh [116]. Liên hệ với bảo vệ nạn nhân bị mua bán, việc hoàn thiện cơ cấu, tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ quyền của họ theo tiêu chuẩn quốc tế là một định hướng quan trọng đối với luận án.

Bài viết *Bảo vệ nạn nhân của tội phạm: Nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế* của tác giả Trần Thị Hồng Lê và Phạm Quỳnh Quyên (2021) đăng tải trên tạp chí Pháp luật về Quyền con người đánh giá rằng pháp luật Việt Nam (đặc biệt BLTTHS 2015 và Luật Phòng, chống MBN 2011) mới chỉ bước đầu công nhận tư cách pháp lý của nạn nhân, song vẫn còn khoảng cách đáng kể so với chuẩn mực quốc tế. Các tác giả chỉ ra rằng pháp luật hiện hành chỉ công nhận “bị hại” là người bị thiệt hại trực tiếp, chưa bao quát nạn nhân gián tiếp và nạn nhân mở rộng như Tuyên bố 1985 của LHQ. Đồng thời, Việt Nam chưa có chế định bồi thường từ ngân sách nhà nước khi không xác định được người phạm tội, trong khi chuẩn mực quốc tế khuyến nghị thiết lập quỹ bồi thường quốc gia. Cơ chế hỗ trợ nạn nhân còn phân mảnh, thiếu tính ràng buộc... [247]. Trên cơ sở đó, bài viết kiến nghị mở rộng khái niệm pháp lý về “nạn nhân”, bổ sung nghĩa vụ cung cấp thông tin, trợ giúp xã hội và thiết lập chế độ bồi thường nhà nước cho nạn nhân của các tội phạm như MBN. Những gợi ý này đặc biệt hữu ích cho luận án trong việc đề xuất sửa đổi pháp luật Việt Nam theo hướng tiếp cận dựa trên quyền.

Trong bài *Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm tại Việt Nam: Trường hợp nạn nhân bị mua bán*, tác giả Nguyễn Hoàng Tuệ Phương (2017) đăng tải trên tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam nhận định hệ thống pháp luật Việt Nam còn thiên về cách tiếp cận công cụ, coi nạn nhân chủ yếu là phương tiện hỗ trợ truy tố, thay vì là chủ thể QCN độc

lập. Mặc dù Việt Nam đã nội luật hóa nhiều nghĩa vụ quốc tế, các quyền của nạn nhân vẫn bị điều kiện hóa, giới hạn hoặc khó thực thi; bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân MBN chỉ tương thích với chuẩn mực quốc tế khi nhận thức về QCN của nạn nhân được thay đổi [156, tr. 62]. Tác giả nhấn mạnh QCN của nạn nhân bị mua bán phải được nhìn nhận độc lập, không bị gán với nghĩa vụ hợp tác tố tụng; bao gồm quyền được an toàn, bảo mật thông tin, hỗ trợ tái hoà nhập và đặc biệt là miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm do bị cưỡng ép...; Nghiên cứu này chỉ ra rõ thiên hướng coi trọng mục tiêu tư pháp hình sự hơn là bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, thiếu cách tiếp cận phòng ngừa tái nạn nhân hóa. Luận án có thể kế thừa quan điểm này để đề xuất chuyển dịch từ tiếp cận “*tập trung vào truy tố*” sang tiếp cận “*dựa trên quyền*”, lấy nạn nhân làm trung tâm.

Về trẻ em là nạn nhân bị mua bán, bài *Protection of Child Victims of Trafficking in Vietnam* của tác giả Nguyen Quynh Trang đăng tải trên tạp chí Luật học - Đại học quốc gia Hà Nội (2024) phân tích khoảng cách giữa pháp luật hiện hành và thực tiễn bảo vệ trẻ em bị mua bán tại Việt Nam. Tác giả chỉ ra rằng dù Việt Nam đã nội luật hóa CRC, Nghị định thư Palermo và ban hành Luật Phòng, chống MBN 2011, việc bảo vệ vẫn mang tính hình thức, chưa phản ánh nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm”. Một bất cập nổi bật là việc xác định độ tuổi trẻ em dưới chuẩn quốc tế (dưới 16 thay vì dưới 18 tuổi), khiến nhóm 16 - 17 tuổi không được bảo vệ như trẻ em là nạn nhân bị mua bán. Quy trình nhận diện, hỗ trợ nạn nhân còn rườm rà, thiếu nhân lực chuyên môn; tỷ lệ trẻ em thực sự tiếp cận các hỗ trợ như y tế, pháp lý, giáo dục, dạy nghề rất thấp. Tác giả đề xuất phân tầng chính sách hỗ trợ thành ba giai đoạn: ban đầu, phục hồi và tái hoà nhập [179]. Đối với luận án, quan điểm bảo vệ gắn với nhân phẩm và cá thể hóa nhu cầu của từng nạn nhân là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, nhất là trẻ em.

Bài viết *Bảo đảm quyền của nạn nhân là trẻ em trong các vụ án mua bán người* của tác giả Trần Hữu Tráng (2021) công bố trên tạp chí Khoa học Kiểm sát phân loại bốn nhóm quyền cơ bản theo Nghị định thư Palermo và ACTIP: (1) quyền được bảo vệ, (2) quyền được hỗ trợ, (3) quyền được ở lại hoặc hồi hương, (4) quyền được bồi thường. ACTIP còn ghi nhận quyền được miễn trừ trách nhiệm hình sự đối với các hành vi do bị ép buộc, điểm mà pháp luật Việt Nam chưa có. Phân tích pháp luật trong nước, tác giả cho rằng Luật Phòng, chống MBN 2011 tuy đã ghi nhận nhiều quyền nhưng còn rải rác, thiếu logic, thiếu quy định riêng cho trẻ em và chưa tương thích đầy đủ với Điều 6 Nghị định thư Palermo. Chính sách hỗ trợ còn điều kiện hóa, thủ tục phức tạp, trợ cấp thấp, thiếu hỗ trợ tâm lý ban đầu. Tác giả đề xuất sửa Điều 6 Luật Phòng, chống MBN, bổ sung định nghĩa “người thân thích”, tích hợp các quy định rải rác thành một chế định thống nhất và tham khảo mô hình quỹ bồi thường nạn nhân từ các nước như Mỹ, Anh,

Pháp [244]. Đây là những gợi ý thiết thực để luận án kiến nghị hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Về hoàn thiện pháp luật, bài viết *Đảm bảo công lý đối với trẻ em là nạn nhân trong các vụ án mua bán người: Góc nhìn từ Vương quốc Anh* của tác giả Hoàng Thị Bích Ngọc (2021) đăng tải trên tạp chí Khoa học Kiểm sát đã phân tích kinh nghiệm Anh trong bảo đảm quyền tiếp cận công lý cho trẻ em nạn nhân. Tác giả cho rằng cần có cơ sở pháp lý đầy đủ, phù hợp chuẩn mực quốc tế và bối cảnh quốc gia; khuôn khổ chủ thể hiệu quả để đưa pháp luật vào đời sống và cơ chế khắc phục bất công, trong đó trợ giúp pháp lý là yếu tố then chốt [75]. Nghiên cứu này gợi mở cho luận án các tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của hệ thống pháp luật Việt Nam trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, đặc biệt ở khía cạnh tiếp cận công lý và biện pháp khắc phục.

Bài viết *Quy định pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền của nạn nhân của tội phạm mua bán người đáp ứng yêu cầu thực thi pháp luật ASEAN* của tác giả Vũ Ngọc Dương (2023) công bố trên tạp chí Giáo dục và Xã hội đã tập trung vào hai nhóm quyền: quyền được bảo vệ và quyền được hỗ trợ trên thực tế. Tác giả chỉ ra rằng nạn nhân được bảo vệ an toàn cho bản thân và người thân thích, được bảo mật thông tin; được hỗ trợ về y tế, nhu cầu thiết yếu, chi phí đi lại, tâm lý, pháp lý, học tập, việc làm, vay vốn.... Pháp luật Việt Nam được đánh giá là tương đối đầy đủ, tiến bộ và cơ bản đáp ứng yêu cầu của pháp luật ASEAN, song vẫn tồn tại bất cập: quy định về tội MBN và MBN người dưới 16 tuổi chưa tương thích hoàn toàn với ACTIP; quy định hỗ trợ nạn nhân thiếu thống nhất giữa các văn bản; biện pháp hỗ trợ chưa toàn diện, thủ tục phức tạp [277]. Đối với luận án, đánh giá này là cơ sở để vừa ghi nhận những tiến bộ trong bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam, vừa chỉ ra những điểm cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng nhất quán, toàn diện và dựa trên QCN.

Như vậy, nghiên cứu về khung pháp lý và hoàn thiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam khá phong phú. Tuy nhiên, quan điểm chung vẫn tiếp cận dưới góc độ ngành luật cụ thể hoặc so sánh luật mà thiếu những nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ QCN.

1.1.1.4 Nhóm tài liệu nghiên cứu về thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Bài viết *Bảo vệ bị hại trong quá trình xét xử vụ án về mua bán người (Kì 1 và kì 2)* của tác giả Phạm Minh Tuyên (2020) công bố trên tạp chí Toà án nhân dân đã phân tích hoạt động bảo vệ nạn nhân trong giai đoạn xét xử và sau xét xử, bao gồm trợ giúp pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý 2017, các biện pháp bảo vệ danh tính, và hoạt động hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng thông qua câu lạc bộ xã hội. Tác giả chỉ ra các bất cập trong quy định, trình tự thủ tục áp dụng biện pháp bảo vệ và việc xác định nạn nhân [191; 192]. Công trình cung cấp thông tin về phục hồi thực tiễn, là cơ sở để luận án đề

xuất các giải pháp về toà án nhạy cảm với nạn nhân và bảo vệ quyền riêng tư của họ trong quá trình tố tụng.

Trong bài viết *Quyền người bị hại trong vụ án mua bán người* của tác giả Phùng Ngọc Minh (2019) trên tạp chí Nhân quyền Việt Nam đã tiến hành khảo sát 72 vụ án giai đoạn 2015-2018 có sự tham gia của trợ giúp viên pháp lý, luật sư, cho thấy 89% bị hại thực hiện quyền tham gia phiên tòa và được bảo đảm các quyền như bồi thường, hỗ trợ và bảo vệ. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật chưa thống nhất, nhận thức của cơ quan có thẩm quyền về quyền bị hại chưa đầy đủ, chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm soát tố tụng chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp [196]. Nghiên cứu cung cấp thông tin thực tế về khoảng cách giữa quyền trên giấy tờ và thực tiễn, giúp luận án định hướng phân tích những bất cập trong thực thi QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Xuất phát từ quan điểm “*quyền tư pháp chính là hành vi sửa lỗi cho sự không công bằng, bù đắp cho sự thiệt thòi, trừng phạt đối với tội lỗi*” [39, tr. 42], tác giả Chu Thị Ngọc (2016) trong bài viết *Vai trò của Toà án trong việc bảo đảm quyền con người* trên tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội đã phân tích vai trò của Toà án trong bảo vệ QCN thông qua việc bảo vệ các quyền hiến định bằng vị trí độc lập, trung lập của mình trong hoạt động xét xử [39]. Luận án *Cơ chế pháp lý phòng, chống mua bán người ở Việt Nam hiện nay* của tác giả Đỗ Thị Lý Quỳnh (2020) xác định chủ thể là “*hệ thống các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ được quy định trong pháp luật nhằm thực hiện các nội dung phòng, chống MBN*” [56, tr. 54], chia thành ba nhóm: chủ thể nhà nước, chủ thể xã hội (đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp phụ nữ...), và chủ thể quốc tế (tổ chức quốc tế, phi chính phủ). Cách tiếp cận gắn bảo vệ quyền với hoạt động thực tiễn của chủ thể là nền tảng để luận án đánh giá hiệu quả các cơ quan bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Cũng trong công trình đã dẫn ở Mục 1.1.1.3, tác giả Bùi Ngọc Lan còn đề xuất thành lập cơ quan chuyên trách về MBN thực hiện chức năng bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân (theo mô hình Malaysia), vận hành hiệu quả từ trung ương đến địa phương [34, tr. 63]. Bên cạnh đó, tác giả Đỗ Thị Lý Quỳnh (2020) kiến nghị xây dựng hệ thống pháp luật tương thích với pháp luật quốc tế, phát huy vai trò tổ chức phi chính phủ, xây dựng quỹ ủy thác cho nạn nhân, lực lượng chuyên trách bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân, đồng thời lồng ghép chiến lược phòng chống MBN vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội [55, tr. 63 - 64].

Đề tài cơ sở *Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm buôn bán người theo pháp luật ASEAN và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường tác giả Vũ Ngọc Dương (Chủ nhiệm), thực hiện tại Trường đại học Luật Hà Nội. Thông qua việc khái quát về hệ thống cơ sở pháp lý của ASEAN về phòng, chống MBN, tác giả phân tích sâu về các quyền của nạn nhân theo Công ước ASEAN về phòng, chống

MBN đặc biệt là phụ nữ và trẻ em năm 2015. Nhóm tác giả đã chỉ ra nạn nhân bị mua bán có các quyền như quyền được nhận dạng là nạn nhân bị mua bán, quyền tạm thời hoặc lưu trú vĩnh viễn, quyền được an toàn, quyền riêng tư và bảo mật, quyền không bị áp dụng hình phạt và truy cứu trách nhiệm hình sự... [278]. Bài viết *Đặc điểm tâm lý và những vấn đề cần lưu ý trong quá trình làm việc với nạn nhân của tội phạm MBN* của tác giả Hoàng Văn Hà (2021) trên tạp chí Khoa học Kiểm sát đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận diện đặc điểm tâm lý nạn nhân (sợ hãi, mặc cảm, không tin tưởng hệ thống pháp luật) nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận, hỗ trợ và bảo vệ trong quá trình tố tụng. Tác giả chỉ ra “nạn nhân có thể bị ám ảnh bởi những hình ảnh, âm thanh gợi nhớ lại quãng thời gian khủng khiếp... đặc biệt nghiêm trọng với những nạn nhân bị mua bán từ khi còn là trẻ em” [77, tr. 51]. Bài viết kiến nghị tuân thủ các nguyên tắc tôn trọng QCN, sự đồng thuận đầy đủ thông tin, không phân biệt đối xử, giữ bí mật, không gây tổn hại, và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Cách tiếp cận này nhắc nhở rằng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán không chỉ là thực thi pháp luật mà còn đòi hỏi sự nhạy cảm, hiểu biết tâm lý và đảm bảo môi trường an toàn trong mọi giai đoạn can thiệp.

Bài viết *Hoạt động hỗ trợ nạn nhân của tội phạm MBN trong tiến trình tố tụng hình sự* của tác giả Nguyễn Văn Oanh (2021) trên tạp chí Khoa học Kiểm sát phân tích các hoạt động hỗ trợ nạn nhân MBN trong tố tụng hình sự, nhấn mạnh nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm. Tác giả chỉ ra sáu loại hình hỗ trợ thiết yếu (nhu yếu phẩm, tâm lý, pháp lý...) thể hiện cụ thể hóa QCN của nạn nhân, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục [170]. Bài viết *Áp dụng nguyên tắc không gây tổn hại để truy tố hiệu quả các vụ án MBN* của tác giả Nurul Qoiriah và Chen Chen Lee (2021) đăng tải trên tạp chí Khoa học Kiểm sát phân tích nguyên tắc “không gây tổn hại” trong tố tụng hình sự, bao gồm tôn trọng QCN, không phân biệt đối xử, bảo mật và quyền riêng tư, phải được đảm bảo vô điều kiện bất kể nạn nhân có tham gia tố tụng hay không. Hai nghiên cứu này cùng chỉ ra khoảng trống trong thực thi pháp luật về bảo vệ nạn nhân, nhấn mạnh cần nâng cao chất lượng hỗ trợ và đảm bảo quyền được bồi thường, đặc biệt đối với nạn nhân nước ngoài [174]. Đối với luận án, nguyên tắc “không gây tổn hại” là tiêu chí quan trọng để đánh giá thực trạng và đề xuất cải cách cơ chế bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong thực tiễn Việt Nam.

Từ việc tổng quan những nghiên cứu về thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân MBN tại Việt Nam, có thể thấy vẫn còn những khoảng trống nhất định trong nghiên cứu mang tính hệ thống gắn với nạn nhân bị mua bán. Hiện tại, các nghiên cứu chỉ tiếp cận dưới một số góc độ nhất định, chưa mang tính hệ thống do đó nảy sinh nhu cầu tiếp cận toàn diện về thực tiễn bảo vệ quyền đối với nạn nhân bị mua bán.

1.1.2 Tình hình nghiên cứu nước ngoài

1.1.2.1 Nhóm tài liệu nghiên cứu lý luận về quyền của nạn nhân bị mua bán

Nghiên cứu quốc tế về quyền của nạn nhân nói chung và nạn nhân bị mua bán nói riêng chủ yếu tiếp cận dựa trên QCN với quan điểm quyền đang phát triển, đây là cách tiếp cận tiến bộ, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Ý tưởng “quyền được có quyền” (*the right to have rights*) do Hannah Arendt khởi xướng, được Alison Kesby (2012) phát triển trong cuốn sách *The Right to Have Rights: Citizenship, Humanity, and International Law* (*Quyền được có quyền: Quyền công dân, Nhân loại và Luật quốc tế*), trở thành nền tảng lý luận để phân tích giới hạn thể chế trong bảo vệ QCN của người không quốc tịch, người di cư hoặc các nhóm bị gạt ra ngoài hệ thống pháp lý. Hướng tiếp cận này không chỉ đặt câu hỏi về việc hỏi cá nhân có quyền gì, mà còn nhấn mạnh ai là chủ thể có quyền và được pháp luật công nhận [4]. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi QCN thường gắn với quốc tịch, hộ khẩu, tư cách pháp nhân hợp pháp, lý luận này giúp khắc phục lỗ hổng khiến nạn nhân bị mua bán không được thừa nhận là chủ thể có quyền, không tiếp cận công lý, bảo vệ và bồi thường. Lý luận cũng phê phán giới hạn của chủ nghĩa pháp lý quốc gia, vốn chỉ thừa nhận quyền trong biên giới và khuyến nghị tái cấu trúc khung pháp lý đặt “thể nhân” làm nền tảng thay vì chỉ công dân. Đối với luận án, đây là cơ sở để giải thích nguyên nhân gốc rễ khiến nạn nhân buôn người không tiếp cận được quyền, tạo nền tảng phê phán và kiến nghị cải cách pháp lý, mở rộng định nghĩa pháp lý về “nạn nhân”.

Trong chương sách *Victims: Needs, Rights* (*Nạn nhân: nhu cầu, quyền*), Sandra Walklate (2015) xây dựng khái niệm quyền của nạn nhân trong mối quan hệ tương tác và xung đột giữa ba trục: nhu cầu (*needs*), quyền (*rights*) và sự công nhận (*recognition*). Tác giả đặt câu hỏi liệu các quyền gán cho nạn nhân có thực chất hay chỉ là cam kết chính trị - đạo đức tượng trưng. Walklate chỉ ra hiện tượng “thứ bậc công nhận”: chỉ nạn nhân phù hợp với hình ảnh “nạn nhân lý tưởng” mới được xứng đáng hưởng quyền. Tác giả đề xuất tiếp cận đáp ứng nạn nhân, dựa trên tôn trọng và phẩm giá cá nhân hơn là phân loại hình thức quyền, với quan điểm “*đối xử với mọi người một cách tôn trọng là đóng góp quan trọng cho ý thức về bản thân và phẩm giá của họ*” [213, pp. 78]. Quyền của nạn nhân không thể chỉ là chuẩn mực pháp lý trừu tượng mà cần cụ thể hóa qua cơ chế thực thi hiệu quả, không phân biệt, gắn với khôi phục phẩm giá con người. Luận án kế thừa hướng tiếp cận này khi xây dựng khái niệm QCN của nạn nhân như giá trị phổ quát gắn phẩm giá, đồng thời phê phán quan niệm “nạn nhân lý tưởng” của hệ thống chủ thể dẫn đến thiên kiến trong bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Trong bài viết *A Human Rights Based Approach to Trafficking in Human Beings in Theory and Practice* (*Cách tiếp cận dựa trên quyền con người đối với nạn buôn bán người: Lý thuyết và thực tiễn*), Conny Rijken và Dagmar Koster (2008) khẳng định nạn nhân bị MBN là chủ thể đặc biệt dễ bị tổn thương, quyền của họ phải được thừa nhận độc lập với quy trình hình sự hoặc di trú, dựa trên nhân phẩm, bình đẳng. Các quyền này

mang tính tự thân dựa trên nhân phẩm của họ, không bị điều kiện hóa bởi hợp tác điều tra. Tác giả cho rằng “*Một cách tiếp cận dựa trên nhân quyền... lấy việc bảo vệ nhân quyền của nạn nhân làm kim chỉ nam để thông qua các biện pháp, chính sách và luật pháp trong lĩnh vực chống MBN*” [44]. Đặt trong bối cảnh Việt Nam với xu hướng tiếp cận tư pháp hình sự, quyền nạn nhân bị mua bán dễ bị điều kiện hóa, kéo theo tái nạn nhân hóa, tái sang chấn, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc “không gây hại”. Luận án phát triển các đề xuất cải cách pháp luật và thực tiễn thi hành nhằm đảm bảo nạn nhân được đối xử với nhân phẩm và lòng nhân ái.

Trong cuốn sách *Rights for Victims of crime: Rebalancing Justice (Quyền cho nạn nhân của tội phạm: Tái cân bằng công lý)*, Irvin Waller (2011) nhấn mạnh việc công nhận và thực thi quyền của nạn nhân không chỉ khôi phục phẩm giá cho họ mà còn tăng cường công lý xã hội. Đặt nạn nhân vào trung tâm giúp giảm tái nạn nhân hóa, thúc đẩy gắn kết cộng đồng, ngăn ngừa tội phạm tương lai. Nạn nhân nên được trao các quyền: được đối xử với lòng trắc ẩn và tôn trọng; tiếp cận công lý và bày tỏ quan điểm; được hỗ trợ, bảo vệ và bồi thường dựa trên nhân phẩm của họ [100]. Cách tiếp cận này tập trung vào nhân phẩm và phục hồi nạn nhân, qua đó đạt được công lý tương tự như công bố *Handbook on Justice for Victims (Cẩm nang về Công lý cho Nạn nhân)*. Luận án phát triển các giải pháp bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân nhằm khôi phục phẩm giá và địa vị pháp lý của họ.

Trong bài viết *The Rights of Victims of Serious Violations of International Human Rights Law and International Humanitarian Law (Quyền của nạn nhân của các hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân quyền Quốc tế và Luật Nhân đạo Quốc tế)*, Cécile Aptel (2017) khẳng định nạn nhân có quyền pháp lý độc lập, không chỉ là đối tượng thụ động trong tư pháp. Ba nhóm quyền cơ bản: (1) tiếp cận công lý, (2) bồi thường, (3) được biết sự thật có nền tảng trong ICCPR, CAT, được củng cố qua thực tiễn xét xử của ECtHR, IACtHR. Trách nhiệm thực hiện thuộc về nhà nước [37]. Khung lý thuyết được đưa ra trong nghiên cứu này là nguồn tham khảo quan trọng để xây dựng khung lý thuyết về đánh giá và cải cách pháp luật Việt Nam về bảo vệ nạn nhân bị MBN, đặc biệt khi Việt Nam còn thiếu cơ chế thực chất về quyền tiếp cận công lý, bồi thường và thông tin, đồng thời việc gắn quyền nạn nhân với nghĩa vụ hợp tác điều tra làm suy giảm tư cách chủ thể quyền.

Tác giả Jo-Anne Wemmers (2012) trong bài viết *Victims' rights are human rights: The importance of recognizing victims as persons (Quyền của nạn nhân là quyền con người: Tầm quan trọng của việc công nhận nạn nhân với tư cách là những con người)* đăng tải trên tạp chí Temida cho rằng quyền của nạn nhân phải là QCN phổ quát, có hiệu lực pháp lý, được thực thi và bảo vệ trước pháp luật, vì hành vi phạm tội vi phạm trực tiếp các quyền cơ bản như quyền sống, an toàn cá nhân, nhân phẩm. Bảo vệ nạn

nhân không chỉ là hỗ trợ nhân đạo hay xã hội mà phải là quyền pháp lý có hiệu lực cưỡng chế, được bảo đảm bằng cơ chế tài phán. Quan điểm này phù hợp với ICCPR, CAT, Nghị định thư Palermo, Tuyên bố LHQ 1985 khi khẳng định mọi nạn nhân bị mua bán đều có QCN đầy đủ, bảo vệ họ là nghĩa vụ pháp lý tích cực của Nhà nước, không phụ thuộc vào ý chí hỗ trợ hay điều kiện chính trị - hành chính [106]. Đây là phương hướng phù hợp cho luận án xây dựng khung lý luận về quyền của nạn nhân bị mua bán là QCN phổ quát dựa trên nhân phẩm của họ được ghi nhận trong văn bản pháp lý quốc tế, khu vực và Việt Nam.

Trong nghiên cứu *Trafficking in Human Beings for Criminal Exploitation from the Perspective of Victims and Professionals (Buôn bán người vì mục đích bóc lột tội phạm dưới góc nhìn của nạn nhân và chuyên gia)*, Carolina Villacampa (2019) trình bày hướng tiếp cận mở rộng và bảo đảm quyền của nạn nhân bị MBN, đặc biệt nạn nhân bị bóc lột vì mục đích phạm pháp. Thừa nhận quyền của nạn nhân không chỉ mang tính đạo đức mà là cơ sở pháp lý bắt buộc để ngăn hình sự hóa nạn nhân và tái diễn vi phạm QCN. Qua phân tích các trường hợp nạn nhân bị cưỡng ép tham gia trộm cắp, vận chuyển ma túy, ăn xin, tác giả cho thấy thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng về miễn trừ trách nhiệm hình sự dẫn đến “nạn nhân kép”. Việc công nhận quyền nạn nhân là khôi phục vị thế pháp lý của họ như chủ thể bị xâm hại nhân phẩm, thay vì coi là đối tượng vi phạm pháp luật [36]. Hiện nay, Việt Nam cũng thiếu hụt cơ chế nhận diện nạn nhân bị cưỡng bức phạm tội, phòng ngừa “nạn nhân kép”. Nghiên cứu là tham khảo để luận án đề xuất giải pháp tập trung phục hồi địa vị pháp lý, nhân phẩm nạn nhân.

Trong chương sách *Dignity and Human Trafficking Policy in Vietnam: Deconstructing Gender (Phẩm giá và Chính sách về buôn bán người tại Việt Nam: Giải cấu trúc giới)*, tác giả Dương Kim Anh và Rachel Simon-Kumar (2017) phân tích mối liên hệ giữa phẩm giá con người và quyền của nạn nhân bị mua bán, chỉ ra bất cập của Việt Nam trong thực thi khái niệm nhân phẩm. Phẩm giá cần đóng vai trò nền tảng cho chính sách phòng, chống MBN không chỉ ở đạo đức xã hội mà còn ở thực tiễn như thúc đẩy minh bạch, đối thoại chính sách và công bằng. Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ này khi còn tồn tại kỳ thị và quy trình hành chính phức tạp; phẩm giá phần nhiều bị đạo đức hóa phụ nữ, dẫn đến nhiều nạn nhân không được bảo vệ quyền đầy đủ và nhân văn [111]. Quan điểm phê phán nhận thức về nhân phẩm đối với nạn nhân bị mua bán dẫn đến nhu cầu xây dựng giải pháp liên quan đến nhận thức xã hội - luận điểm này luận án sẽ kế thừa phát triển.

Đối với vấn đề lý luận về quyền của nạn nhân bị mua bán, cách tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu quốc tế là dưới góc độ QCN. Bên cạnh đó, có cách tiếp cận dưới góc độ nhu cầu hoặc công lý. Mặc dù có cách tiếp cận khá toàn diện những nghiên cứu quốc tế vẫn thiếu các nghiên cứu đặt dưới bối cảnh xã hội Việt Nam.

1.1.2.2 Nhóm tài liệu nghiên cứu lý luận về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Cẩm nang *Handbook on Justice for Victims* (Cẩm nang về Công lý cho Nạn nhân) của UNODC (1999) đề cập các quyền cơ bản của nạn nhân: đối xử với lòng trắc ẩn và tôn trọng phẩm giá; tiếp cận công lý; bồi thường và hoàn trả; hỗ trợ; bảo vệ; tham gia công lý phục hồi; phòng ngừa nạn nhân hóa. Các quyền này nhằm khôi phục phẩm giá, giảm thiểu tái nạn nhân hóa, tăng cường công lý và gắn kết xã hội [261]. Cách tiếp cận phân chia quyền thành nhóm khác nhau phù hợp với đặc điểm nạn nhân và tiêu chuẩn quốc tế là cơ sở để NCS tham khảo phát triển nội dung về quyền của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Chương sách *Human Trafficking: Interdisciplinary Perspectives* (Buôn bán người: Góc nhìn liên ngành) do Mary C. Burke chủ biên (2022) tiếp cận bảo vệ quyền nạn nhân dưới góc độ liên ngành: pháp lý, y tế, xã hội học, chính sách công và nhân quyền. Các tác giả lập luận bảo vệ nạn nhân không chỉ là hỗ trợ vật chất hay pháp lý mà còn là khẳng định lại phẩm giá và QCN đã bị xâm phạm. Quan điểm “bảo vệ vô điều kiện cho nạn nhân, bất kể khả năng hoặc mong muốn làm chứng, nhấn mạnh đến sự phục hồi không chỉ là sự hợp tác” [139, pp. 285] được xem là nền tảng thiết kế chính sách bảo vệ, song thực tiễn cho thấy nhiều chính sách vẫn phụ thuộc vào hợp tác tố tụng, làm suy yếu tính bảo vệ vô điều kiện. Các tác giả kêu gọi tiếp cận “lấy nạn nhân làm trung tâm”, tách bạch giữa bảo vệ và tố tụng, nhấn mạnh phục hồi toàn diện và hội nhập xã hội. Bảo vệ nạn nhân không chỉ là hỗ trợ cá nhân mà còn khẳng định vai trò nhân quyền trong chính sách công, đòi hỏi phối hợp liên ngành và cam kết lâu dài từ nhà nước và xã hội [139]. NCS sẽ kế thừa cách tiếp cận liên ngành này để phân tích toàn diện cơ chế bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Trong bài viết *Victims of Human Trafficking: A Human Rights Perspective* (Nạn nhân của buôn bán người: Góc nhìn từ quyền con người), Joshua Nathan Aston và Vinay N. Paranjape (2013) cho rằng quyền của nạn nhân là QCN phổ quát, bất khả xâm phạm và gắn phẩm giá cá nhân. Các quyền này cần được đảm bảo bất kể nạn nhân có hợp tác điều tra hay không, thể hiện nguyên lý nhân quyền không điều kiện và tránh công cụ hóa nạn nhân trong tư pháp. Phẩm giá là trục định hướng giá trị: quyền nạn nhân không chỉ cứu trợ nhất thời mà khôi phục năng lực con người và khả năng sống tự do, có nhân phẩm [109]. Quan điểm tiếp cận dựa trên quyền sẽ được NCS kế thừa làm điểm tựa, hướng triển khai luận án với phương pháp tiếp cận dựa trên quyền và quan điểm về nhân phẩm nạn nhân xuyên suốt nghiên cứu.

Tác giả Alline Pedra Jorge-Birol (2011) trong bài viết *Empowering Victims of Human Trafficking: the Role of Assistance, Protection and Re-Integration Programs* (Trao quyền cho nạn nhân của buôn bán người: Vai trò của các chương trình hỗ trợ,

bảo vệ và tái hoà nhập) phê phán quan điểm tư pháp hình sự khi cố gắng chứng minh vụ án MBN mà không quan tâm đến QCN của nạn nhân dẫn đến tái nạn nhân hóa hoặc tái sang chấn. Tác giả đề xuất quan điểm trao quyền cho nạn nhân, đặt họ vào trung tâm chiến lược phòng, chống MBN, coi bảo vệ nhân quyền nạn nhân là phương thức tốt nhất đạt được mục tiêu tư pháp hình sự [5]. Đây là quan điểm tiến bộ, hợp lý khi coi họ là chủ thể của quá trình bảo vệ quyền. NCS sẽ kế thừa quan điểm “lấy nạn nhân làm trung tâm” và phát triển trong phân tích khung pháp lý bảo vệ quyền của Việt Nam.

Tác giả Fiona McLeod SC (2014) trong bài viết *Human Trafficking and Modern day Slavery: An affront to human dignity (Buôn bán người và chế độ nô lệ thời hiện đại: Một sự xúc phạm đến phẩm giá con người)* khẳng định quyền của nạn nhân bị MBN phải được nhìn nhận từ tiếp cận QCN, với mục tiêu phục hồi nhân phẩm và năng lực chủ thể pháp lý. Quyền này mang tính bất khả điều kiện, không phụ thuộc vào việc nạn nhân tham gia tố tụng hình sự. Đặt quyền nạn nhân vào trung tâm chính sách cũng góp phần phá vỡ chuỗi bóc lột và tăng hiệu quả tố tụng vì sự hợp tác nạn nhân trong tố tụng không nên là điều kiện nhận hỗ trợ. Bài viết đề xuất xây dựng cơ chế hỗ trợ nạn nhân dựa trên quyền, không điều kiện, và thiết lập chương trình bồi thường thống nhất, nhấn mạnh các tiêu chí nên dựa trên tôn trọng nhân quyền nạn nhân [66, pp. 151, 155]. Hướng tiếp cận này tương đồng với quan điểm đặt nạn nhân làm trung tâm là yêu cầu thiết yếu phòng, chống MBN nhằm phục hồi quyền, nhân phẩm nạn nhân, NCS sẽ phát triển hướng nghiên cứu này cho bối cảnh Việt Nam.

Tác giả Navid Pourmokhtari (2015) trong bài viết *Global Human Trafficking Unmasked: A Feminist Rights-Based Approach (Vạch trần nạn buôn bán người toàn cầu: Cách tiếp cận nữ quyền dựa trên quyền)* phân tích hạn chế trong bảo vệ quyền nạn nhân bị MBN và đề xuất khung lý thuyết thay thế: tiếp cận nữ quyền dựa trên QCN (Feminist Rights-Based Approach). Tác giả nhấn mạnh MBN là vi phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản như quyền sống, không bị bóc lột, được bảo vệ khỏi tra tấn và cưỡng bức lao động. Bài viết phê phán Nghị định thư Palermo và Công ước Hội đồng châu Âu (2005) vì đặt nặng mục tiêu hình sự hóa và kiểm soát biên giới, chưa đảm bảo thực thi quyền đã quy định. Chiến lược bảo vệ nạn nhân dựa trên nhân quyền phổ quát tối thiểu, trong đó trao quyền cho phụ nữ đóng vai trò trung tâm. Bảo vệ quyền nạn nhân không chỉ là nghĩa vụ pháp lý của quốc gia mà còn là điều kiện cần thiết chấm dứt bóc lột trong toàn cầu hóa hiện nay [143]. Đây là khung lý thuyết quan trọng để NCS phê phán các hạn chế trong cách tiếp cận hình sự hóa và đề xuất cải cách lấy phục hồi quyền làm trung tâm.

Về phương thức bảo vệ, tác giả Le Tien Hoang trong Luận án *Human trafficking in Vietnam preventing crime and protecting victims through inter-agency cooperation (Buôn bán người tại Việt Nam: Phòng ngừa tội phạm và bảo vệ nạn nhân thông qua hợp*

tác liên ngành) về phòng chống MBN và bảo vệ nạn nhân thông qua hợp tác liên ngành đã khảo sát Luật Phòng, chống MBN 2011 và các nghị định liên quan, nêu bật quy trình giải cứu, xác định tư cách nạn nhân để thực hiện biện pháp cung cấp nơi tạm lánh và bảo vệ danh tính. Nghiên cứu chỉ ra khi có căn cứ tin rằng một người là nạn nhân bị mua bán, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phải áp dụng biện pháp cần thiết để giải cứu; khi người đó bị hoặc có nguy cơ bị xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản thì phải áp dụng biện pháp bảo vệ. Trong phạm vi luận án NCS kế thừa quan điểm cần khẳng định quyền yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ an toàn ngay khi được giải cứu, đồng thời đi sâu vào cơ chế phối hợp liên ngành để tránh lỗ hổng khi nạn nhân chuyển từ biên giới về trung tâm bảo trợ xã hội.

Tác giả Oanh Nguyen và Hoan Nguyen (2018) trong nghiên cứu có tên *Human trafficking and responses to identification of and assistance for victims of human trafficking in Vietnam (Buôn bán người và các biện pháp ứng phó trong việc nhận diện và hỗ trợ nạn nhân của buôn bán người tại Việt Nam)* trên tạp chí Flinders Law Journal đi sâu vào vai trò của cơ quan chức năng trong việc xác định nạn nhân để mở ra con đường trợ giúp pháp lý và hỗ trợ tái hoà nhập, vận dụng pháp luật quốc tế để soi chiếu vào chính sách của Việt Nam. Mặc dù trích đoạn bị giới hạn, tài liệu nhấn mạnh hướng tiếp cận giải quyết vấn đề cốt lõi dựa trên nguyên lý “lấy nạn nhân làm trung tâm” [175]. Trong phạm vi luận án Luận án NCS kế thừa quan điểm cần khẳng định phương thức nhận diện đúng nạn nhân là tiền đề bắt buộc của mọi biện pháp bảo vệ, bởi nếu nhận diện sai hoặc bỏ sót, các QCN của nạn nhân sẽ bị tước đoạt, thậm chí họ có thể bị hình sự hóa ngược (ví dụ vì nhập cảnh trái phép hoặc bán dâm).

Như vậy, quan điểm về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong các nghiên cứu quốc tế thường gắn liền với khái niệm nhân phẩm và các giá trị nhân quyền hiện đại, coi đây là mục đích tự thân của hoạt động bảo vệ quyền, hướng đến phục hồi phẩm giá, QCN của nạn nhân. Trong khi đó các nghiên cứu tại Việt Nam lại có xu hướng gắn việc bảo vệ quyền với pháp luật hình sự, tức là nạn nhân sẽ tiếp cận công lý thông qua trừng phạt người phạm tội, bồi thường bằng cơ chế tư pháp hình sự, quan điểm này chưa đặt giá trị nhân phẩm, QCN ở trung tâm của hoạt động bảo vệ quyền. Đây là điểm chênh lệch giữa nghiên cứu quốc tế và Việt Nam về vấn đề khái niệm bảo vệ quyền.

1.1.2.3 Nhóm tài liệu nghiên cứu về pháp luật, hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Tác giả Trinh Tien Viet và Tran Thi Hong Le (2018) trong bài viết *Protection of Constitutional Rights to Liberty and Security of Person in the Penal Code 2015 of Vietnam (Bảo vệ các quyền hiến định về tự do và an toàn cá nhân trong Bộ luật Hình sự 2015 của Việt Nam)* phân tích bảo vệ quyền tự do và an toàn cá nhân hai QCN cơ bản trong BLHS 2015 (sửa đổi 2017), dưới góc độ tiếp cận dựa trên QCN. Xuất phát từ

chuẩn mực quốc tế và Hiến pháp 2013, tác giả khẳng định tự do và an toàn cá nhân là tiền đề cho nhân phẩm, nền tảng để bảo đảm các quyền khác. BLHS 2015 thể hiện bước tiến khi xác lập các tội xâm phạm quyền này như: MBN, bắt giữ trái pháp luật, truy cứu người vô tội, tra tấn, xâm phạm tính mạng, sức khỏe và nhân phẩm. Tuy nhiên, còn hạn chế như: thiếu quy định riêng về tội tra tấn, chưa cụ thể hóa bảo vệ người tham gia phòng chống tội phạm, phạm vi áp dụng hình phạt không tước tự do còn hẹp. Tác giả đề xuất sửa đổi để mở rộng cơ chế bảo vệ quyền, tăng cường tính nhân đạo và hiệu lực phòng ngừa [249]. NCS kế thừa cách tiếp cận nhân quyền toàn diện này để hoàn thiện pháp luật hình sự nhằm bảo vệ tốt hơn QCN của nạn nhân bị mua bán.

Tác giả Naparat Kranrattanasuit (2014) trong cuốn sách *Challenges of National Responses of asean Member States to Human Trafficking: Case Studies of Cambodia, Thailand and Vietnam (Những thách thức trong các biện pháp ứng phó quốc gia của các quốc gia thành viên ASEAN đối với nạn buôn bán người: Nghiên cứu điển hình tại Campuchia, Thái Lan và Việt Nam)* đề cập phản ứng của Campuchia, Thái Lan và Việt Nam đối với nạn MBN, trong đó có quyền đối với nạn nhân. Tác giả khảo sát quy định pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật nạn nhân, quyền bồi thường và các bảo vệ pháp lý khác. Mặc dù Thái Lan và Việt Nam có điều khoản tiên bộ hơn về quyền được bảo vệ, các bất cập vẫn tồn tại khi chưa đảm bảo sự lựa chọn nơi ở cho nạn nhân, chưa xem xét nhu cầu đặc biệt của nhóm dễ bị tổn thương (trẻ em, nam giới). Khía cạnh bồi thường chưa được quy định rõ ràng hoặc khó thực thi ở Campuchia và Việt Nam, nạn nhân nam thường bị bỏ qua hoặc được bảo vệ không đầy đủ so với phụ nữ và trẻ em. Nghiên cứu đề xuất ASEAN cần chủ động hơn xây dựng khuôn khổ tiêu chuẩn chung về chống buôn bán người và thành lập cơ quan giám sát về MBN và bảo vệ quyền nạn nhân [141]. Đây là định hướng quan trọng để NCS đề xuất cải cách pháp luật Việt Nam theo chuẩn khu vực.

Tác giả Le Thi Nga (2016) trong bài viết *Rights of Child Victims and Child Witnesses in Criminal Justice in Viet Nam (Quyền của nạn nhân và nhân chứng là trẻ em trong tư pháp hình sự tại Việt Nam)* phân tích các khía cạnh quyền của trẻ em là nạn nhân và nhân chứng trong tố tụng hình sự tại Việt Nam, đối chiếu với tiêu chuẩn quốc tế (đặc biệt là Công ước LHQ về Quyền trẻ em - CRC). Mặc dù Việt Nam đã xây dựng khung pháp lý bảo vệ trẻ em trong hình sự, việc thực thi còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu bảo vệ toàn diện. Luật Việt Nam còn thiếu thống nhất về độ tuổi trẻ em (dưới 16 thay vì dưới 18 như CRC), thiếu quy định cụ thể về môi trường tố tụng thân thiện, chưa có cơ chế tố tụng kín bắt buộc, thiếu người hỗ trợ xã hội chuyên nghiệp. Tác giả đề xuất 7 nhóm giải pháp cải cách bao gồm: nâng độ tuổi định nghĩa trẻ em; sửa đổi, bổ sung BLHS và Tố tụng Hình sự; đào tạo chuyên sâu cho cán bộ tư pháp; quy định bắt buộc xử kín các vụ án liên quan đến trẻ em; và thiết lập hệ thống tư pháp thân thiện

với trẻ em theo chuẩn quốc tế [122]. NCS sẽ đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật đối với trẻ em bị mua bán nhằm hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam, đáp ứng chuẩn mực quốc tế dựa trên kết quả của nghiên cứu này.

Tác giả Linh K. Dai (2022) tiến hành đánh giá, phân tích có hệ thống pháp luật phòng, chống MBN của Việt Nam trong bài viết *Hitting the Brakes on Child Trafficking: An Analysis of Anti-Trafficking Legislation in Viet Nam (Ngăn chặn nạn buôn bán trẻ em: Phân tích pháp luật chống buôn bán người tại Việt Nam)*. Dưới góc độ QCN, nghiên cứu chỉ ra mặc dù Việt Nam có nỗ lực nhất định như sửa đổi BLHS, ban hành Luật Phòng chống MBN 2011, tham gia các điều ước quốc tế, nhưng bảo đảm quyền nạn nhân đặc biệt là trẻ em vẫn hạn chế và thiếu tính hệ thống. Các quy định hiện hành chủ yếu tập trung vào hình sự hóa hành vi mua bán, trong khi cơ chế hỗ trợ, phục hồi và tái hoà nhập cho nạn nhân còn mờ nhạt. Luật chưa quy định rõ nghĩa vụ bảo vệ danh tính, an toàn hoặc quyền tiếp cận công lý độc lập cho nạn nhân. Bên cạnh đó, thực thi pháp luật còn chịu tác động tiêu cực từ thiếu nhất quán giữa các văn bản pháp lý. Nghiên cứu nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về cách tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm, dựa trên chuẩn mực nhân quyền quốc tế và được thể chế hóa bằng quy định pháp lý mang tính cưỡng chế, nhằm khắc phục tính hình thức trong chính sách bảo vệ hiện hành [131]. Đây là cơ sở quan trọng để NCS tiếp tục phát triển nghiên cứu về cải cách pháp luật phòng, chống MBN tại Việt Nam.

Tác giả Ngo Thi Minh Huong và Vu Cong Giao (2023) trong bài viết *Criminal Justice Responses to Trafficking in Persons: Challenges for Implementing ASEAN Convention on Trafficking in Persons in Vietnam (Phản ứng của Tư pháp Hình sự đối với Tội phạm Buôn bán Người - Những thách thức trong việc Thực thi Công ước ASEAN về Buôn bán Người tại Việt Nam)* cho rằng thể chế hóa quyền nạn nhân vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt dưới góc độ pháp lý. Khung pháp luật hiện hành chưa tiếp cận đầy đủ với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền của nạn nhân trong đó nạn nhân không được xác định theo tiêu chí lấy họ làm trung tâm mà vẫn gắn chặt với quy trình tố tụng hình sự [146, pp. 84]. Quy trình nhận diện nạn nhân còn rườm rà, kém hiệu quả. Quyền được hỗ trợ pháp lý, y tế, giáo dục và tái hoà nhập mới chỉ áp dụng trong một số trường hợp hạn chế, như trẻ em dưới 16 tuổi hoặc người có hoàn cảnh khó khăn. Nhóm trẻ từ 16 - 18 tuổi không được pháp luật Việt Nam công nhận là trẻ em theo chuẩn mực quốc tế, gây khoảng trống nghiêm trọng trong bảo vệ quyền [146]. Bài viết nhấn mạnh để bảo vệ QCN cho nạn nhân, cần cải cách toàn diện nhằm đảm bảo truy tố tội phạm không làm tổn hại hoặc đặt nạn nhân vào tình trạng dễ bị tổn thương hơn, đồng thời luật pháp cần chuyển từ mô hình xử lý vi phạm sang tiếp cận lấy phẩm giá và quyền nạn nhân làm trọng tâm. Nghiên cứu là cơ sở để NCS tiếp tục khảo sát phát triển các nội dung nghiên cứu, làm rõ bất cập của quy định pháp luật hiện hành và đề xuất giải pháp phù hợp.

Tài liệu *Prevent, Combat, Protect: Human trafficking (Phòng ngừa, Đấu tranh, Bảo vệ: Buôn bán người)* do OHCHR, UNODC, ILO, UNICEF, UNWomen (2011) phát hành nhấn mạnh ý nghĩa bảo vệ quyền nạn nhân như nghĩa vụ quốc tế phổ quát đối với quốc gia, đồng thời mở rộng vấn đề nghĩa vụ bảo vệ quyền và phòng chống MBN của quốc gia như nghĩa vụ cần sự chủ động, tận tụy, thẩm định thường xuyên (*due diligence*) của chủ thể nghĩa vụ. Quốc gia sẽ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quyền nạn nhân bị mua bán nếu không ngăn chặn, điều tra, truy tố hoặc bồi thường cho hành vi MBN. Tài liệu nhấn mạnh “*Các quốc gia có trách nhiệm theo luật pháp quốc tế phải hành động với nghĩa vụ tận tụy để ngăn ngừa nạn buôn người, điều tra và truy tố những kẻ buôn người và hỗ trợ và bảo vệ những người bị buôn người*” [185, pp. 20 - 21]. Đây là nền tảng lý thuyết quan trọng để NCS xác định nghĩa vụ của Nhà nước Việt Nam trong bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán.

Cuốn sách *Routledge Handbook of Human Trafficking (Cẩm nang Routledge về Buôn bán người)* do Ryszard Piotrowicz, Conny Rijken và Baerbel Heide Uhl chủ biên (2018) cho rằng bảo vệ QCN của nạn nhân bị MBN không chỉ là nghĩa vụ nhân đạo hay hỗ trợ xã hội đơn thuần, mà là yêu cầu pháp lý thiết yếu phát sinh từ hệ thống luật nhân quyền quốc tế, yêu cầu đặt nạn nhân ở trung tâm của chính sách phòng, chống MBN. Nghiên cứu cho rằng bảo vệ QCN là khẳng định tư cách pháp lý và nhân phẩm của nạn nhân, những người vốn thường bị đối xử như “chứng cứ” trong tố tụng hoặc bị hình sự hóa vì các hành vi phát sinh trong tình trạng bị bóc lột [210]. Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán chính là điều kiện tiên quyết để bảo đảm công lý thực chất, phục hồi phẩm giá và ngăn ngừa chu kỳ bóc lột tái diễn. NCS sẽ kế thừa khung lý thuyết này để phân tích và đề xuất hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Tác giả Maria Grazia Giammarinaro (2014) trong bài viết *Human Trafficking and Victims' Rights (Buôn bán người và Quyền của nạn nhân)* phân tích có hệ thống các quyền pháp lý cốt lõi của nạn nhân bị MBN, đặc biệt trong bối cảnh thực thi pháp luật quốc tế và khu vực châu Âu. Trên cơ sở khung pháp lý của Nghị định thư Palermo, Công ước Hội đồng châu Âu và án lệ của Toà án Nhân quyền châu Âu, tác giả chỉ ra nạn nhân bị mua bán có các quyền như: quyền được xác định tư cách nạn nhân thông qua thủ tục công bằng và nhạy cảm giới; quyền được bảo vệ khỏi bị trả thù, đe dọa và tổn thương lần hai; quyền lưu trú, hồi hương...; Tác giả nhấn mạnh đây chính là nền tảng lý thuyết quan trọng để hình thành hệ thống pháp luật quốc gia lấy nạn nhân làm trung tâm là cơ sở phẩm giá của nạn nhân [137]. NCS kế thừa cách tiếp cận này để xây dựng các quyền đặc thù của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam nhằm đáp ứng tiêu chuẩn về QCN và phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Tác giả Ilias Bantekas và Lutz Oette (2013) trong chương *Victim's Rights and Reparation (Quyền của nạn nhân và Bồi thường)* thuộc sách *International Human*

Rights Law and Practice (Luật và Thực tiễn Nhân quyền Quốc tế) phân tích quy định về quyền được khắc phục hiệu quả và quyền được đền bù đối với nạn nhân tội phạm là hai trụ cột quan trọng trong cơ chế bảo vệ nạn nhân theo luật nhân quyền quốc tế. Quyền được khắc phục hiệu quả (*effective remedy*) đòi hỏi quốc gia phải bảo đảm cho nạn nhân được tiếp cận cơ chế pháp lý đặc biệt là tư pháp có khả năng khắc phục vi phạm một cách thực tế và không bị cản trở bởi rào cản pháp lý như miễn trừ, ân xá hoặc thời hiệu quá ngắn. Quyền được đền bù thực chất (*substantive reparation*) được thiết lập như hệ quả pháp lý của trách nhiệm nhà nước đối với hành vi vi phạm luật quốc tế. Các quyền này đều đóng vai trò không chỉ trong khôi phục công lý cho cá nhân, mà còn trong củng cố pháp quyền, phòng ngừa tái phạm và tái thiết niềm tin xã hội sau vi phạm nhân quyền [87]. Đây là khung lý thuyết quan trọng để NCS phát triển các giải pháp hoàn thiện cơ chế bồi thường và khắc phục hậu quả cho nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Khảo sát nghiên cứu quốc tế về pháp luật và hoàn thiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán cho thấy cách tiếp cận tương đối toàn diện, nhiều khía cạnh. Trong đó, nhân phẩm của nạn nhân vẫn là trục lý thuyết định hướng cho các nghiên cứu, tuy nhiên một nghiên cứu mang tính hệ thống và gắn với bối cảnh cụ thể của quốc gia vẫn là điểm yếu của các nghiên cứu quốc tế hiện tại.

1.1.2.4 Nhóm tài liệu nghiên cứu về thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Tác giả Lorna McGregor (2017) trong chương sách *The right to a remedy and reparation for victims of trafficking in human beings (Quyền được bồi thường và khắc phục hậu quả cho nạn nhân của buôn bán người)* cho rằng các văn kiện pháp lý quốc tế như Nghị định thư Palermo, Công ước Châu Âu về chống MBN và các hướng dẫn của Báo cáo viên đặc biệt LHQ đều khẳng định nạn nhân tội phạm MBN có quyền được khắc phục và bồi thường (*remedy and reparation*), bao gồm: hoàn trả, bồi thường, phục hồi, thừa nhận sự thật và cam kết không tái diễn. Tuy nhiên, việc thực thi các quyền này vẫn hạn chế do rào cản thể chế, pháp lý và thực tiễn tại các quốc gia. Bài viết đặc biệt nhấn mạnh khái niệm “công lý lưu động” (*portable justice*), tức bảo đảm quyền tiếp cận khắc phục khi nạn nhân đã rời khỏi quốc gia xảy ra vi phạm [132]. Tại Việt Nam, dù Luật Phòng, chống MBN 2024 có quy định hỗ trợ nạn nhân, nhưng vẫn thiếu cơ chế pháp lý độc lập về bồi thường, không có quỹ bồi thường quốc gia, và chưa bảo đảm tiếp cận công lý cho nạn nhân sau hồi hương. Quan niệm “công lý lưu động” là cơ sở để NCS xây dựng giải pháp bảo đảm nạn nhân phục hồi hiệu quả, việc luật hóa quyền được bồi thường theo chuẩn mực nhân quyền quốc tế là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo vệ thực chất QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Bài viết *The right of victim in Viet Nam (Quyền của nạn nhân tội phạm tại Việt Nam)* của tác giả Dinh Thi Mai (2016) đăng tải trên tạp chí Asia-Pacific Journal on

Human Rights and the Law đã phân tích 312 bản án, ba phiên tòa quan sát và sáu cuộc phỏng vấn giai đoạn 2008-2013, tác giả kết luận QCN của nạn nhân tại Việt Nam chưa đầy đủ trên quy định và bị xem nhẹ trên thực tiễn. Tác giả xác định tám nhóm quyền cơ bản của nạn nhân theo chuẩn mực quốc tế, trong đó nhiều quyền không khả thi thực tế: quyền bồi thường (chỉ 10,5% số tiền yêu cầu), quyền được bảo vệ (4,72% thực hiện được), quyền tham gia phiên tòa sơ thẩm (25,83%). Bài viết khuyến nghị cải cách tư pháp theo hướng công nhận nạn nhân là chủ thể quyền, xây dựng hệ thống hỗ trợ hiệu quả bao gồm sổ tay hướng dẫn quyền và luật riêng về QCN của nạn nhân [54]. Đối với luận án, những số liệu thực tiễn này là bằng chứng quan trọng về tình trạng “quyền danh nghĩa” trong bảo vệ nạn nhân bị mua bán, cần được giải quyết bằng cải cách pháp luật và nâng cao năng lực thực thi.

Nghiên cứu định lượng *Human Trafficking in Southeast Asia: Results from a Household Survey in Vietnam* (Buôn bán người ở Đông Nam Á: Kết quả từ một cuộc khảo sát hộ gia đình tại Việt Nam) của nhóm tác giả Ngan Dinh, Conor Hughes, James Hughes, Margaret Maurer-Fazio (2019) phản ánh nhiều hạn chế trong cơ chế phát hiện, hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân bị mua bán, đặc biệt thông qua phân tích về khoảng trống dữ liệu và sự thiếu hiểu biết phổ biến về khái niệm MBN. Khảo sát được thiết kế để thu thập dữ liệu định lượng về tình trạng MBN tại huyện Tiểu Cần (Trà Vinh), kết quả cho thấy việc xác định nạn nhân chủ yếu dựa vào cảm nhận chủ quan của người thân trong hộ gia đình (như mất liên lạc, dừng gửi tiền) thay vì thông tin từ cơ quan nhà nước hay hệ thống bảo trợ xã hội. Điều này cho thấy hạn chế nghiêm trọng trong hệ thống phát hiện và xác minh nạn nhân. Bên cạnh đó, việc một tỷ lệ đáng kể nạn nhân vẫn gửi được tiền về gia đình dù bị xem là bị mua bán phản ánh tính chất không đồng nhất của các trường hợp bóc lột, đồng thời đặt ra câu hỏi về tính hiệu quả của tiêu chí nhận diện nạn nhân trong thực tế. Đặc biệt, khảo sát còn chỉ ra sự thiếu hiểu biết rõ ràng về định nghĩa MBN khi chỉ khoảng 40% số người trả lời nhận diện đúng sự khác biệt giữa di cư trái phép và MBN. Tình trạng này làm gia tăng nguy cơ đánh giá sai hoặc bỏ sót nạn nhân, ảnh hưởng đến việc tiếp cận quyền lợi và hỗ trợ cần thiết [145, pp. 14-34]. Như vậy, nghiên cứu này cũng đã chỉ ra những bất cập của quy trình phát hiện nạn nhân bị mua bán. Những bất cập này dẫn đến quyền của nạn nhân không được bảo đảm trong thực tế, do đó, cần có những giải pháp về quy định và thực thi quy định. Đây sẽ là nội dung NCS đánh giá, khảo sát thực tiễn trong luận án.

Tác giả Oanh Nguyen, Toan Quang Le và Hai Thanh Luong (2020) trong bài viết *Police failure in identifying victims of human trafficking for sexual exploitation: An empirical study in Vietnam* (Sự thất bại của cảnh sát trong việc nhận diện nạn nhân bị buôn bán để bóc lột tình dục: Một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam) chỉ ra hạn chế nghiêm trọng trong quá trình nhận diện nạn nhân bị mua bán vì mục đích mại dâm tại

Việt Nam, đặc biệt từ phía lực lượng công an. Dựa trên 150 cuộc khảo sát đối với cán bộ công an và 25 cuộc phỏng vấn sâu tại sáu đơn vị chống MBN, nghiên cứu phát hiện nhiều nạn nhân không được nhận diện do thiếu hiểu biết của lực lượng công an về bản chất, dấu hiệu và pháp luật liên quan đến MBN. Việc đồng nhất giữa mại dâm và MBN khiến nạn nhân thường bị gán mác là “gái mại dâm” thay vì được công nhận là nạn nhân bị bóc lột tình dục. Hạn chế trong đào tạo, thiếu thông dịch viên ngôn ngữ dân tộc thiểu số, và kỳ thị đối với phụ nữ bị ép bán dâm cũng cản trở quá trình điều tra và tiếp cận nạn nhân. Lực lượng công an ưu tiên xử lý hình sự kẻ buôn người hơn là bảo vệ nạn nhân và thường bỏ qua thông tin không rõ ràng do lo ngại ảnh hưởng đến “thành tích” cơ quan. Cơ chế phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế còn yếu kém, khiến quá trình xác minh và giải cứu nạn nhân gặp trở ngại [176]. Dựa trên cơ sở nghiên cứu này, NCS sẽ xây dựng những khuyến nghị phù hợp về điều chỉnh khung pháp lý theo hướng mở rộng phạm vi nhận diện nạn nhân, nâng cao năng lực cho cơ quan thực thi pháp luật, và thúc đẩy phối hợp giữa các chủ thể nhà nước và xã hội dân sự nhằm bảo đảm thực chất QCN cho nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Tác giả Tom Obokata (2006) trong chương *The Role of Inter-Governmental Organisations in relation to Trafficking of Human Beings (Vai trò của các Tổ chức Liên chính phủ đối với nạn Buôn bán Người)* phân tích so sánh vai trò của các tổ chức liên chính phủ (IGOs) trong phòng, chống MBN, nhấn mạnh các tổ chức như EU và cơ quan LHQ đều coi MBN là vấn đề nhân quyền. Tuy nhiên, bảo vệ nạn nhân, đặc biệt là quyền của họ chưa được ưu tiên đúng mức trong chính sách và pháp luật hiện hành. Obokata phê phán các công cụ của EU, như Quyết định khung về chống buôn bán người (2002) và Chỉ thị 2004/81/EC, tuy có quy định cấp phép tạm trú và hỗ trợ xã hội cho nạn nhân, nhưng chỉ áp dụng khi họ hợp tác điều tra. Điều này dẫn đến phân biệt đối xử “*những công cụ này có thể được sử dụng theo cách phân biệt đối xử để phân biệt những người xứng đáng được bảo vệ với những người không xứng đáng*” [239, pp. 101]. Tác giả nhấn mạnh nguy hiểm của việc “sử dụng nạn nhân như công cụ truy tố” thay vì nhìn nhận họ là chủ thể quyền. Tác giả kết luận “*Buôn bán người không chỉ là vấn đề tư pháp hình sự mà còn là vấn đề mang tính cấu trúc bắt nguồn từ bất bình đẳng và nhu cầu*” [239, pp. 104] và kêu gọi tiếp cận toàn diện, lấy nhân quyền làm trung tâm. Nghiên cứu của Tom Obokata là một cách tiếp cận tương đối toàn diện đối với nạn nhân bị mua bán, NCS sẽ kế thừa các nội dung trong luận án nhằm xây dựng một cách tiếp cận toàn diện đối với trường hợp nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Tác giả Wanwipa Muangtham (2016) đã phân tích đánh giá có hệ thống về mức độ bảo đảm quyền của nạn nhân bị MBN trong hệ thống tư pháp hình sự Thái Lan trong bài viết *Victims of Human Trafficking in Thailand: A Study of How Victims' Right is Protected in Criminal Proceedings (Nạn nhân của buôn bán người tại Thái Lan: Một*

nghiên cứu về cách quyền của nạn nhân được bảo vệ trong tố tụng hình sự). Trên nền tảng Nghị định thư Palermo và các nghĩa vụ theo luật nhân quyền quốc tế, tác giả phân tích ba nhóm nội dung chính: (1) khung pháp lý quốc tế và nghĩa vụ của quốc gia liên quan đến bảo vệ nạn nhân; (2) thực trạng bảo vệ quyền của nạn nhân trong tố tụng hình sự tại Thái Lan; và (3) khoảng cách giữa cam kết quốc tế và thực tiễn nội địa. Nghiên cứu chỉ ra mặc dù Thái Lan đã xây dựng hành lang pháp lý khá đầy đủ, nhưng vẫn tồn tại nhiều bất cập trong nhận diện nạn nhân, bảo đảm không truy cứu trách nhiệm hình sự nạn nhân và bảo vệ nạn nhân trước nguy cơ bị trả thù hoặc tái tổn thương. Đặc biệt, tình trạng tham nhũng và sự thông đồng giữa cán bộ thực thi pháp luật và các đường dây tội phạm đã làm xói mòn lòng tin của nạn nhân vào hệ thống tư pháp. Tác giả kiến nghị cần củng cố cơ chế xác minh nạn nhân theo hướng liên ngành, áp dụng các biện pháp bảo vệ nạn nhân mang tính chất xuyên biên giới, và mở rộng chương trình hỗ trợ nạn nhân ra khỏi phạm vi quốc gia trong các trường hợp có nguy cơ cao [281]. Nghiên cứu này là nguồn tham khảo quan trọng trong đánh giá khả năng thực thi nghĩa vụ bảo vệ nạn nhân của các quốc gia Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, trong bối cảnh thực hiện hóa tiếp cận tư pháp hình sự lấy nạn nhân làm trung tâm.

1.2 Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

Thông qua việc phân tích, nghiên cứu có hệ thống về các công bố khoa học có liên quan đến đề tài luận án đã được thể hiện ở nội dung trên, NCS đưa ra những nhận định về kết quả của các công trình nghiên cứu trước đã đạt được, hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu, phát triển trong đề tài luận án như sau:

1.2.1 Các hướng tiếp cận và những tranh luận học thuật chủ yếu về vấn đề nghiên cứu

Kết quả tổng quan cho thấy các công trình đã công bố có thể quy về hướng tiếp cận, giữa chúng tồn tại những điểm thống nhất và những tranh luận chưa ngã ngũ.

Thứ nhất, tiếp cận tư pháp hình sự, tiêu biểu là các công trình trong nước của Lê Xuân Lục, Nguyễn Văn Hương, Trần Quang Tiệp và phần lớn các luận án luật học Việt Nam. Hướng này coi nạn nhân trước hết là bị hại trong quan hệ tố tụng hình sự, đặt trọng tâm ở việc định tội danh, hình phạt và hiệu quả truy tố. Ưu điểm là độ chặt chẽ về kỹ thuật pháp lý; hạn chế là nạn nhân dễ bị nhìn nhận như nguồn chứng cứ hơn là chủ thể quyền.

Thứ hai – tiếp cận dựa trên quyền con người (human rights-based approach), tiêu biểu là Anne T. Gallagher, Tom Obokata, Maria Grazia Giammarinaro, Conny Rijken. Nhóm này coi MBN trước hết là một vi phạm nhân quyền, từ đó đặt quyền và phẩm giá của nạn nhân ở trung tâm của mọi biện pháp phòng ngừa, truy tố và bảo vệ.

Thứ ba – tiếp cận phê phán, giới và giao thoa, tiêu biểu là Kimberlé Crenshaw, Sandra Walklate, Dương Kim Anh và Rachel Simon-Kumar. Hướng này phê phán cả hai

hướng nêu trên vì đã giả định nạn nhân là một nhóm đồng nhất và vì diễn giải phẩm giá theo chuẩn mực đạo đức kiểm soát giới, qua đó vô tình tái sản xuất định kiến đối với nạn nhân. Ba hướng nghiên cứu thống nhất ở ba điểm: thừa nhận MBN là hành vi xâm hại nghiêm trọng QCN; thừa nhận nghĩa vụ bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân của nhà nước; và thừa nhận tính đa chủ thể của hoạt động bảo vệ.

Tuy nhiên, giữa các hướng nghiên cứu còn tồn tại ba tranh luận chưa ngã ngũ. Một là, tranh luận về quan hệ giữa mục tiêu truy tố và mục tiêu bảo vệ: quan điểm thứ nhất cho rằng bảo vệ quyền của nạn nhân là điều kiện làm tăng hiệu quả truy tố (Bernadette McSherry và Miriam Cullen); quan điểm thứ hai cho rằng đặt bảo vệ quyền phụ thuộc vào hợp tác tố tụng chính là biểu hiện của việc công cụ hoá nạn nhân (Anne T. Gallagher). Hai là, tranh luận về phạm vi nguyên tắc không trừng phạt: giữa mô hình nhân quả, mô hình cưỡng ép và mô hình liệt kê tội danh, chưa có sự thống nhất về ranh giới miễn trách nhiệm. Ba là, tranh luận về “nạn nhân lý tưởng”: mức độ mà pháp luật và thực tiễn đòi hỏi nạn nhân phải phù hợp với một hình mẫu nhất định mới được thừa nhận tư cách nạn nhân. Đây chính là ba điểm mà luận án sẽ tiếp tục thảo luận và đưa ra quan điểm riêng trong bối cảnh Việt Nam.

1.2.2 Những vấn đề đã được nghiên cứu

Những vấn đề NCS sẽ kế thừa trong nội dung luận án, bao gồm:

Thứ nhất, về lý luận bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán có nhiều hướng tiếp cận khác nhau về vấn đề này. Nghiên cứu trong nước chủ yếu tiếp cận dưới góc độ tư pháp hình sự, trong khi đó nghiên cứu nước ngoài xu hướng chính là tiếp cận từ góc độ QCN. Trong đó, quan điểm QCN của nạn nhân như một hệ thống quyền đang mở rộng về nội hàm tạo cơ sở về mặt lý luận cho việc mở rộng các QCN của nạn nhân và tạo ra điểm “mở” trong vấn đề nghiên cứu về nạn nhân bị mua bán, cách tiếp cận này có mối liên hệ với việc tiếp cận nạn nhân bị mua bán như là một nhóm yếu thế gắn họ với các chiều giao thoa của yếu tố dễ bị tổn thương, nhu cầu, lợi ích cần thiết có liên quan chặt chẽ với vấn đề phẩm giá của họ. Việc tiếp cận QCN của nạn nhân bị mua bán dưới quan điểm về phẩm giá cá nhân trong các nghiên cứu nước ngoài sẽ làm thay đổi xu hướng tiếp cận từ tiếp cận nhân đạo, hỗ trợ sang việc thực sự coi người bị mua bán là chủ thể của quyền, cần được đối xử với sự tôn trọng đầy đủ về quyền và nhân phẩm. Cách tiếp cận này thể hiện trong nhiều nghiên cứu nước ngoài, những nghiên cứu của các tác giả Mary C. Burke, Maria Grazia Giammarinaro, Ilias Bantekas và Lutz Oette... đều kêu gọi nên đặt QCN của nạn nhân ở vị trí trung tâm của chiến lược phòng, chống MBN. Trong khi đó, các nghiên cứu của Việt Nam chủ yếu hướng đến tiếp cận tư pháp hình sự, nạn nhân bị mua bán được nhìn nhận như người bị hại của quá trình tố tụng hình sự hoặc nghiên cứu về hoàn thiện quyền. Điều này dẫn đến việc nghiên cứu tại Việt Nam thường tập trung vào cách “quản lý” nạn nhân hơn là “trao quyền” cho họ [156].

Thứ hai, về vấn đề lý luận bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, các nghiên cứu nước ngoài có hướng tiếp cận đa dạng từ góc độ tiếp cận dựa trên quyền, tư pháp hình sự đến chính sách, sức khỏe...; Trong đó, xu hướng chính vẫn coi việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua là vấn đề về QCN, nạn nhân bị mua bán cần được đặt ở trung tâm của hoạt động phòng, chống MBN. Trong khi đó, các nghiên cứu tại Việt Nam vẫn theo hướng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là một phần của quá trình xử lý tội phạm, hướng tiếp cận này mặc dù đạt được mục tiêu tư pháp hình sự nhưng mục tiêu về QCN của nạn nhân lại bị bỏ ngỏ.

Thứ ba, các nghiên cứu cũng đề cập đến các chủ thể và pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam và quốc tế, các nghiên cứu đã chỉ ra một số khía cạnh đạt được và hạn chế về quyền và chủ thể, pháp luật về QCN của nạn nhân bị mua bán. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thiếu tính hệ thống và phân tích toàn diện về pháp luật Việt Nam do phần lớn chỉ tiếp cận ở những khía cạnh đơn lẻ như các quyền trong tư pháp hình sự với vai trò bị hại, một số nghiên cứu quan tâm đến các quyền hỗ trợ, quyền được bảo vệ.... Trong khi các nghiên cứu quốc tế có xu hướng đi sâu nghiên cứu về việc nạn nhân bị ép buộc phạm tội và coi việc không trừng phạt họ là bước then chốt để xây dựng lòng tin. Tại Việt Nam, nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế, dẫn đến việc nạn nhân thường e ngại không dám tố giác vì sợ bị xử lý về hành vi nhập cảnh trái phép hoặc hành vi vi phạm khác phát sinh trong quá trình bị mua bán. Khoảng trống trong nghiên cứu này sẽ được NCS giải quyết trong nội dung luận án.

1.2.3 Những hạn chế, khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

Kết quả tổng quan cho thấy các nội dung cấu thành đề tài luận án đều đã được nghiên cứu, nhưng chưa được kết hợp trong cùng một công trình về bối cảnh Việt Nam. Cụ thể, khoảng trống nghiên cứu của luận án được xác định là điểm giao của bốn nội dung sau:

Thứ nhất về đối tượng: nạn nhân bị mua bán với tư cách chủ thể quyền, chứ không phải với tư cách bị hại trong tổ tụng hình sự. Các công trình quốc tế (Anne T. Gallagher, Tom Obokata, Maria Grazia Giammarinaro) đã xử lý thành tố này, nhưng chưa có công trình nào ở cấp độ luận án tiến sĩ tại Việt Nam đặt ra vấn đề tương tự.

Thứ hai về khung lý thuyết: sự kết hợp giữa lý thuyết nhân phẩm và lý thuyết nữ quyền giao thoa để phân tích quyền của nạn nhân. Ở Việt Nam, lý thuyết nữ quyền giao thoa mới được vận dụng để giải thích nguyên nhân dễ bị tổn thương (Dương Kim Anh và Rachel Simon-Kumar), chưa được sử dụng làm tiêu chí đánh giá pháp luật về bảo vệ quyền.

Thứ ba về phạm vi pháp luật: cách tiếp cận liên ngành, đặt Luật Phòng, chống MBN năm 2024 trong tương quan với Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tổ tụng hình sự, Bộ luật Dân sự và Luật Trợ giúp pháp lý để phát hiện khoảng trống quyền tại điểm giao thoa

giữa các ngành luật. Các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam chủ yếu khảo sát từng ngành luật riêng lẻ.

Thứ tư về nguồn dữ liệu thực nghiệm: kết hợp dữ liệu bản án với dữ liệu phỏng vấn sâu các bên liên quan. Các công trình trong nước hoặc chỉ sử dụng số liệu thống kê thứ cấp, hoặc chỉ sử dụng dữ liệu định tính từ các dự án hỗ trợ nạn nhân.

Như vậy, khoảng trống mà luận án giải quyết không phải là vấn đề chưa được nghiên cứu mà là *sự kết hợp bốn thành tố nêu trên chưa từng được thực hiện trong một công trình về bối cảnh Việt Nam ở cấp độ luận án tiến sĩ*. Đây cũng chính là điểm mới về cách tiếp cận của luận án.

1.3 Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

1.3.1 Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Hiện nay, vấn đề QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam từ góc độ nhân quyền chưa trở thành một xu hướng chính trong nghiên cứu, tư duy xây dựng và thực thi pháp luật. Mặc dù đã hình thành khung pháp luật về QCN của nạn nhân bị mua bán và đang ngày càng được hoàn thiện, tiếp cận chuẩn mực quốc tế hơn nhưng vẫn còn điểm chưa tương thích chuẩn mực quốc tế và trình độ lập pháp của một số quốc gia trên thế giới. Đồng thời, quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa thực sự đáp ứng nhu cầu bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Trên bình diện thực tiễn, vấn đề bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán chưa thực sự được đảm bảo do hạn chế trong quy định pháp luật, nguồn lực của các chủ thể, nhận thức xã hội ...; Việc hạn chế về tư duy tiếp cận này đã dẫn đến những thách thức trong việc đánh giá quy định pháp luật, tình hình bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán dưới góc độ nhân quyền. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết về việc thực hiện một công trình nghiên cứu có tính hệ thống, chuyên sâu về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán dưới góc độ chuyên ngành pháp luật về QCN. Luận án sẽ cung cấp bằng chứng khoa học quan trọng góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Trên cơ sở những vấn đề mà các công trình nghiên cứu trước đã làm rõ, cũng như hạn chế trong vấn đề nghiên cứu, trong phạm vi nội dung luận án, NCS sẽ kế thừa tiếp tục nghiên cứu những vấn đề sau:

Thứ nhất, kế thừa quan niệm về QCN, quyền của nhóm dễ bị tổn thương, NCS sẽ phát triển khung lý luận về QCN của nạn nhân bị mua bán gắn liền với những điểm đặc thù của họ, đồng thời đi sâu vào hàm ý của quyền và phương hướng xây dựng khái niệm quyền của nhóm trong một lĩnh vực cụ thể. Từ đó, NCS xây dựng khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa về QCN của nạn nhân bị mua bán. Đồng thời, luận án sẽ kế thừa lý luận về bảo vệ QCN nói chung để xây dựng khung lý luận riêng về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, nội dung. NCS xác định tiếp cận trên

phương diện rộng bảo vệ bằng pháp luật và bảo vệ bằng thực tiễn áp dụng pháp luật hướng tới phục hồi, tái hoà nhập bền vững. Dựa trên khung lý luận này, tiến hành đánh giá sự tương thích giữa khung pháp luật Việt Nam với lý luận về quyền và bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Thứ hai, phân tích hệ thống pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán dưới lăng kính nhân phẩm, giao thoa và QCN của nạn nhân bị mua bán là một quyền đang phát triển. Đồng thời, đối chiếu khung pháp luật hiện hành của Việt Nam với chuẩn mực quốc tế và pháp luật một số quốc gia về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, đánh giá tính tương thích của hệ thống pháp luật Việt Nam với chuẩn mực quốc tế, khảo sát kinh nghiệm lập pháp quốc tế. Từ đó, xác định những bất cập trong hệ thống pháp luật Việt Nam về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán và phát triển những giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, NCS xác định hướng nghiên cứu chính về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán xoay quanh hai trục chính là quyền của chủ thể có quyền và hoạt động bảo vệ quyền của chủ thể nghĩa vụ, hướng tiếp cận này xuất phát từ quan điểm quyền, nghĩa vụ là hai mặt của một đồng xu. Hoạt động bảo vệ quyền bản chất chính là hoạt động của chủ thể có nghĩa vụ (Trong đó nhà nước đóng vai trò chủ yếu). Hướng nghiên cứu này cũng phù hợp với khung lý luận, đặc biệt trong bối cảnh hướng nghiên cứu này còn khá hạn chế ở Việt Nam đối với những công trình ở cấp độ luận án tiến sĩ.

Thứ ba, luận án đánh giá thực trạng về pháp luật và thực tiễn thi hành một cách có hệ thống và đầy đủ. Đồng thời, phân tích tính phù hợp của hệ thống pháp luật Việt Nam về QCN của nạn nhân bị mua bán khi đặt trong bối cảnh nhu cầu, trải nghiệm của họ, xác định các khoảng trống pháp lý, thiếu nhất quán và chưa tương thích đầy đủ với các chuẩn mực quốc tế. Đặc biệt, là tính bền vững của các giải pháp bảo vệ quyền thông qua xoá bỏ nguyên nhân gốc rễ của MBN, các quyền pháp lý nhằm bảo vệ nạn nhân khỏi nguy cơ bị tái nạn nhân hoá trước, trong và sau tiến trình tố tụng. Từ đó, NCS chỉ ra những bất cập và đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật.

1.3.2 Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu chính: Hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành của Việt Nam đã bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán như thế nào và cần được hoàn thiện theo hướng nào để bảo đảm cách tiếp cận dựa trên QCN?

Câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

- QCN của nạn nhân bị mua bán và bảo vệ QCN của nhóm chủ thể này được nhận thức và luận giải như thế nào trong khoa học pháp lý quốc tế và Việt Nam; nội hàm, nội dung, phương thức và chủ thể bảo vệ được xác định ra sao?

- Pháp luật Việt Nam hiện hành về phòng, chống MBN và các lĩnh vực pháp luật có liên quan còn tồn tại những khoảng trống, bất cập hoặc mâu thuẫn nào cản trở việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán?

- Những hạn chế, bất cập trong thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam hiện nay là gì và xuất phát từ những nguyên nhân nào?

- Từ chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia và kết quả đánh giá thực trạng, cần có những quan điểm và giải pháp nào để nâng cao chất lượng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam theo hướng lấy nạn nhân làm trung tâm?

1.3.3 Giả thuyết nghiên cứu

Việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam tuy đã được thiết lập trong khuôn khổ pháp lý nhưng chưa đạt được tính thực chất, mà nguyên nhân cốt lõi không chỉ nằm ở quy định pháp luật, còn xuất phát từ tư duy tiếp cận tư pháp hình sự thay vì tiếp cận dựa trên quyền.

Giả thuyết nghiên cứu này được thể hiện cụ thể như sau:

- Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là hoạt động của chủ thể nghĩa vụ, vận hành trên hai cấp độ là ghi nhận quyền bằng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật; nếu được luận giải trên nền tảng lý thuyết nhân phẩm, nữ quyền giao thoa và thực chứng pháp lý thì có thể xây dựng được một khung lý luận và các tiêu chí đánh giá vận hành trong bối cảnh Việt Nam;

- Pháp luật Việt Nam về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tồn tại ba dạng bất cập – thiếu quy định về một số quyền theo chuẩn mực quốc tế, thiếu thống nhất giữa Luật Phòng, chống MBN năm 2024 với Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự, và thiếu cơ chế bảo đảm thực thi – khiến quyền được ghi nhận trên văn bản nhưng chưa chuyển hoá thành quyền trên thực tế;

- Khoảng cách giữa quy định và thực tiễn bắt nguồn từ bốn nhóm nguyên nhân – cơ chế thực thi quyền được thiết kế theo tư duy “xin – cho” phụ thuộc vào sự chủ động của nạn nhân; thiếu cơ quan điều phối trung tâm và quy trình liên thông chuẩn hoá; hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực và năng lực chuyên môn; và định kiến xã hội đối với nạn nhân;

- Nếu Việt Nam hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực thi theo hướng tiếp cận dựa trên quyền, lấy nạn nhân làm trung tâm, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp tiên bộ của một số quốc gia phù hợp với điều kiện chính trị – pháp lý trong nước, thì chất lượng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán sẽ được nâng cao, thể hiện qua khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ, mức độ phục hồi và tính bền vững của quá trình tái hoà nhập.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã hoàn thành mục tiêu hệ thống hoá, phân tích và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến đề tài luận án, được tổ chức theo ba cụm chủ đề: lý luận về bảo vệ quyền và bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán; pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán; và thực tiễn thi hành pháp luật về vấn đề này. Kết quả tổng quan cung cấp cơ sở khoa học cho việc xác định hướng nghiên cứu, đảm bảo tính kế thừa và tính mới của luận án.

Về những vấn đề đã được làm sáng tỏ, các nghiên cứu quốc tế đã xây dựng nền tảng lý luận quan trọng khi tiếp cận quyền của nạn nhân bị mua bán như những QCN phổ quát gắn liền với phẩm giá cá nhân, không thể bị điều kiện hoá bởi nghĩa vụ hợp tác tố tụng hay tư cách di trú. Quan điểm lấy nạn nhân làm trung tâm, hướng đến phục hồi phẩm giá và quyền tự chủ thay vì đơn thuần cứu trợ nhân đạo, được thừa nhận rộng rãi trong học thuật quốc tế như tiêu chuẩn tối thiểu của bảo vệ QCN. Bên cạnh đó, nhiều công trình cũng đã chỉ ra những bất cập cụ thể trong pháp luật và thực tiễn thi hành tại Việt Nam, như sự phân tán của các quy định về quyền nạn nhân, thiếu cơ chế miễn trừ trách nhiệm hình sự đối với nạn nhân bị cưỡng ép phạm tội, năng lực nhận diện nạn nhân còn hạn chế, và xu hướng ưu tiên mục tiêu truy tố hơn bảo vệ quyền của nạn nhân trong thực tiễn tố tụng. Tuy nhiên, qua tổng quan các công trình vẫn tồn tại những hạn chế và khoảng trống đáng kể. Nghiên cứu tại Việt Nam về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán chủ yếu theo hướng tiếp cận tư pháp hình sự, thiếu vắng các công trình có hệ thống tiếp cận vấn đề từ góc độ QCN. Mối liên hệ giữa phẩm giá con người và nội hàm cụ thể của từng quyền của nạn nhân chưa được phân tích thấu đáo trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam. Ngoài ra, thiếu các công trình nào đánh giá toàn diện và có hệ thống tính tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế gắn với nhu cầu thực tế của nạn nhân, cũng như đề xuất được các giải pháp đồng bộ về cơ chế bồi thường, phục hồi và phòng ngừa tái nạn nhân hoá.

Từ những kết quả tổng quan nêu trên, NCS kế thừa những kết quả mà các công trình đi trước đã đạt được, đồng thời sẽ lấp đầy các khoảng trống khoa học đã nhận diện. Cụ thể, luận án sẽ xây dựng khung lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán dựa trên tiếp cận QCN và lý thuyết phẩm giá; đánh giá toàn diện thực trạng pháp luật Việt Nam trong tương quan với các chuẩn mực quốc tế; và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật theo hướng lấy nạn nhân làm trung tâm, bảo đảm tính thực chất và bền vững của việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam tại các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, CHUẨN MỰC QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN

Chương này xây dựng khung lý luận về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán theo hướng tiếp cận dựa trên quyền, trong đó bảo vệ quyền được xác định là hoạt động của chủ thể có nghĩa vụ; đồng thời phân tích chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia.

2.1 Khung khái niệm về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

2.1.1 Khái niệm mua bán người

MBN là hành vi tội phạm xâm phạm nghiêm trọng nhân phẩm và các QCN phổ quát, bao gồm quyền tự do đi lại, quyền bình đẳng, quyền không bị tra tấn hay đối xử tồi tệ, cùng các quyền tự do cơ bản khác. Nên đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam giải thích nội hàm của thuật ngữ này. Tại Việt Nam, do cách hiểu nội hàm khái niệm chưa có sự đồng nhất nên hiện vẫn tồn tại song song hai thuật ngữ “buôn bán người” và “mua bán người” để chỉ cùng một loại hành vi. Xét về bản chất, cả hai khái niệm này đều phản ánh việc hàng hoá hóa con người thông qua các giao dịch nhằm mục đích trục lợi từ bóc lột tình dục, mua bán nội tạng hay cưỡng bức lao động [124, tr. 51]. Về mặt thuật ngữ pháp lý, các văn bản quốc tế sử dụng cụm từ “*human trafficking*” (buôn bán người), còn hệ thống pháp luật Việt Nam lại thống nhất sử dụng thuật ngữ “mua bán người”.

Trong khuôn khổ của luận án, tác giả sử dụng thuật ngữ “mua bán người” dựa trên các lý do sau: *Thứ nhất*, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Phòng, chống MBN năm 2024 cùng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đều thống nhất sử dụng thuật ngữ này. Do đó, việc sử dụng “mua bán người” là sự lựa chọn tối ưu đối với luận án nhằm đảm bảo tính chính thống và sự đồng nhất trong quá trình phân tích, đánh giá các quy định pháp luật Việt Nam tại các chương mục tiếp theo của luận án. *Thứ hai*, xét dưới góc độ ngôn ngữ, “buôn bán” hàm chứa hành vi mua để bán lại nhằm mục đích sinh lời, trong khi “mua bán” đơn thuần phản ánh sự trao đổi hàng hoá - tiền tệ [274, tr. 30, 90, 645]. Mặc dù thuật ngữ “buôn bán người” thường được dùng để chỉ các tội phạm có tổ chức, quy mô xuyên quốc gia và tương thích với các văn kiện pháp lý quốc tế, nhưng tại Việt Nam, “mua bán người” lại là khái niệm mang tính phổ cập và phù hợp hơn với đặc thù bối cảnh nội địa [124]. Nhưng cũng cần thừa nhận rằng thuật ngữ “buôn bán người” có nội hàm bao quát và phổ biến hơn trong các nghiên cứu quốc tế và việc sử dụng thuật ngữ của Việt Nam hiện tại chưa tương thích với khung pháp luật quốc tế.

Trước khi xây dựng khái niệm, cần phân định ba tầng khái niệm thường bị sử dụng lẫn lộn. Tầng thứ nhất là khái niệm pháp lý quốc tế về MBN – được xác lập tại

Điều 3 Nghị định thư Palermo và Điều 2 Công ước ACTIP theo công thức ba yếu tố: hành vi (tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp, tiếp nhận người) + thủ đoạn (đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, các hình thức ép buộc khác, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, lạm dụng quyền lực hoặc lạm dụng tình trạng dễ bị tổn thương, đưa hoặc nhận tiền hay lợi ích để đạt được sự đồng ý của người đang kiểm soát người khác) + mục đích bóc lột; trong đó, đối với người dưới 18 tuổi thì không cần yếu tố thủ đoạn. Tầng thứ hai là khái niệm tội phạm MBN – tức cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 150 và Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015, gắn với các dấu hiệu về chủ thể, mặt khách quan, mặt chủ quan và khách thể. Đây là tầng khái niệm mà các tác giả Lê Xuân Lục và Nguyễn Văn Hương đề cập. Tầng thứ ba là khái niệm phân tích của luận án – khái niệm được xây dựng dưới lăng kính QCN nhằm làm rõ bản chất xâm hại phẩm giá của hành vi, phục vụ cho việc luận giải quyền và nghĩa vụ bảo vệ, chứ không nhằm thay thế khái niệm pháp lý dùng để định tội danh.

Qua nghiên cứu của NCS, khi đề cập đến khái niệm MBN có hai cách tiếp cận đối với hành vi này: (1) Tiếp cận MBN dưới góc độ là một loại phạm tội; (2) Tiếp cận dưới góc độ bản chất cốt lõi của MBN là hành vi vi phạm QCN.

Thứ nhất, cách tiếp cận MBN là một loại phạm tội, trên cơ sở tham khảo quan điểm của một số tổ chức quốc tế, tác giả Lê Xuân Lục đưa ra định nghĩa như sau:

“Tội MBN là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý vì lợi nhuận, đã lừa dối, ép buộc, đe dọa dùng vũ lực, nhằm tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp và giao nhận người (phụ nữ hoặc nam giới từ 16 tuổi trở lên) cho người khác để nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác” [125, tr. 55].

Đồng quan điểm với tác giả Lê Xuân Lục nhưng không khai thác tính nguy hiểm của hành vi, trên cơ sở đối sánh quy định của BLHS 2015 và Luật phòng, chống MBN, tác giả Nguyễn Văn Hương cho rằng:

“Tội MBN là hành vi của người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi nêu trên” [168, tr. 24].

Quan điểm của các tác giả nêu trên dựa trên phương pháp tiếp cận các dấu hiệu pháp lý của tội MBN được quy định trong BLHS, đồng thời kế thừa kết quả phân tích định nghĩa từ các tổ chức quốc tế uy tín như Nhóm Luật Nhân quyền Quốc tế (IHRLG), Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) và Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF). Theo đó, các tác giả tập trung làm rõ những đặc trưng cấu thành tội phạm cơ bản, bao gồm: thủ đoạn phạm

tội; mục đích bóc lột; và hành vi khách quan. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có hạn chế là chưa làm nổi bật được tính chất xâm phạm trực tiếp đến QCN của nạn nhân, mà chủ yếu nhìn nhận đây là hành vi phạm tội chống lại quyền lực nhà nước và trật tự công cộng. Cần lưu ý các định nghĩa nêu trên là định nghĩa về tội phạm MBN – một khái niệm hẹp hơn khái niệm MBN, bởi lẽ không phải mọi hành vi MBN đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, đặc biệt trong các trường hợp hành vi được thực hiện ở nước ngoài, do pháp nhân thực hiện hoặc chưa thoả mãn dấu hiệu định lượng

Thứ hai, cách tiếp cận dựa trên bản chất cốt lõi của hành vi MBN. Theo đó, MBN được nhìn nhận là sự “vật hóa” con người, biến cá nhân thành đối tượng trao đổi, giao dịch thương mại; đây là quan điểm tập trung vào bản chất của hành vi thay vì chỉ giới hạn trong việc định nghĩa một tội phạm cụ thể. Dưới góc độ này, tác giả Lê Thị Vân Anh định nghĩa MBN là hành vi “*đưa người khác vào vị thế như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, giao dịch*” [124, tr. 56]. Cách tiếp cận này không quá chú trọng vào mục đích hay quy trình thực hiện tội phạm mà tập trung phản ánh vị thế của nạn nhân, những thể nhân bị coi là hàng hoá trong các giao dịch phi pháp. Tương tự, tác giả Trần Văn Biên cho rằng: “*MBN được hiểu là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các phương tiện thanh toán khác để trao đổi lấy người hoặc ngược lại để thu lợi bất chính*” [52, tr. 213]. Có thể thấy, hướng tiếp cận này có sự gắn kết với lý thuyết về phẩm giá, nữ quyền giao thoa và QCN của nạn nhân. Lý thuyết về nhân phẩm khẳng định phẩm giá là giá trị nội tại, vốn có của mỗi cá nhân nên con người không thể bị coi là một loại hàng hoá để mua bán. Nói cách khác, MBN chính là biểu hiện của chế độ nô lệ hiện đại khi con người bị vật hóa thông qua các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp nhằm mục đích chiếm đoạt, bóc lột tình dục hoặc cưỡng bức lao động [49, tr. 10]. Bên cạnh đó, sự giao thoa của các yếu tố dễ bị tổn thương cũng góp phần đưa một người trở thành nạn nhân bị mua bán. MBN là sự vi phạm QCN đặc biệt nghiêm trọng, hình thành nên loại tội phạm xâm phạm quyền cá nhân cần phải nhận diện và trừng phạt bằng các chế tài pháp lý tương xứng [91, pp. 12]. Cuối cùng, việc xác lập MBN là hành vi vi phạm QCN sẽ làm phát sinh nghĩa vụ của Nhà nước trong việc thực thi các biện pháp đặc thù, bao gồm bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân trước những tổn thương do hành vi này gây ra [180, pp. 38].

Từ những phân tích trên, trong phạm vi luận án, NCS định nghĩa: *“Mua bán người là hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận người bằng thủ đoạn ép buộc, lừa gạt, lạm dụng quyền lực hoặc lạm dụng tình trạng dễ bị tổn thương nhằm mục đích bóc lột, qua đó đặt con người vào vị thế như một đối tượng của giao dịch và phủ nhận phẩm giá vốn có của họ; đối với người dưới 18 tuổi, hành vi mua bán người được xác định không phụ thuộc vào thủ đoạn đã sử dụng.”*

Định nghĩa trên có ba điểm khác biệt so với các định nghĩa đã được công bố. Một là, định nghĩa giữ lại đầy đủ ba yếu tố cấu thành theo chuẩn mực quốc tế, bảo đảm tính tương thích với Nghị định thư Palermo và Công ước ACTIP. Hai là, định nghĩa không sử dụng dấu hiệu “nhằm thu lợi bất chính” bởi vì mục đích của hành vi MBN theo chuẩn mực quốc tế là bóc lột chứ không nhất thiết là lợi ích vật chất; việc lấy “thu lợi bất chính” làm dấu hiệu bắt buộc sẽ thu hẹp phạm vi khái niệm và loại trừ các trường hợp bóc lột không sinh lợi trực tiếp. Ba là, định nghĩa bổ sung mệnh đề về hệ quả nhân quyền (“phủ nhận phẩm giá vốn có”) như một dấu hiệu bản chất, chứ không phải một dấu hiệu cấu thành, qua đó gắn khái niệm với khung lý thuyết nhân phẩm mà không làm biến dạng cấu trúc pháp lý của khái niệm.

2.1.2 Khái niệm nạn nhân bị mua bán

Nạn nhân là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như y học, xã hội học, lịch sử, luật học...; Thuật ngữ “nạn nhân” dưới góc độ ngữ nghĩa được hiểu là *“người bị nạn hoặc người phải chịu hậu quả của một tai nạn xã hội hoặc chế độ bất công”* [73, tr.101]. Như vậy, dưới góc độ ngữ nghĩa nạn nhân là người phải gánh chịu thiệt hại đến từ khách quan, ngoài mong muốn chủ quan của họ. Chủ thể gây ra thiệt hại có thể là cá nhân khác, tổ chức, hiện tượng thiên nhiên, sự kiện tai nạn trong đời sống xã hội, thậm chí đến từ chế độ cai trị xã hội.

Dưới góc độ lịch sử, thuật ngữ “nạn nhân” đã xuất hiện từ thời kì cổ đại và thường được gắn liền với khái niệm hi sinh, có nghĩa là vật hoặc người được dùng để hiến tế cho một vị thần (*Victima*), thuật ngữ này chỉ bao hàm ý nghĩa hi sinh chứ không nhất thiết phải bao gồm cả sự đau thương, mất mát của vật hiến tế [19, pp. 80]. Đến thế kỉ XIX, thuật ngữ nạn nhân (*Victim*) xuất hiện trên cơ sở chuyển thể từ thuật ngữ vật hiến tế (*Victima*), đồng thời nó gắn liền với sự mất mát, tổn hại nói chung [40]. Như vậy, góc độ lịch sử và ngữ nghĩa thuật ngữ “nạn nhân” đều ám chỉ đến sự mất mát, tổn thất của một người.

Dưới góc độ luật quốc tế, Đoạn 1 Tuyên ngôn về các Nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985 định nghĩa nạn nhân là *“Nạn nhân có nghĩa là những người, từng cá nhân hay tập thể, đã bị tổn hại, bao gồm thương tích thể chất hoặc tinh thần, đau khổ về cảm xúc, mất mát về kinh tế hoặc sự suy yếu đáng kể các quyền cơ bản của họ, hoặc những thiếu sót vi phạm luật hình sự hoạt*

động trong các quốc gia thành viên, bao gồm cả những biện pháp trừng phạt hình sự hay lạm dụng quyền lực”, định nghĩa này cũng có mối liên hệ mật thiết với đặc điểm của nạn nhân là những tổn hại do hành vi ngoài ý chí của họ gây ra. Như vậy, có thể hiểu nạn nhân của tội phạm là những người bị tổn hại bởi hành vi bất hợp pháp [7]. Nạn nhân bị mua bán chính là một bộ phận của nạn nhân tội phạm, là những cá nhân bị thiệt hại do hành vi MBN gây ra. Cùng quan điểm, tác giả Trần Quang Tiệp định nghĩa nạn nhân bị mua bán là *“người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần và vật chất do bị tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận để giao, nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác bằng thủ đoạn dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác”* [245]. Dưới góc độ nạn nhân học, tác giả Nguyễn Khắc Hải phân loại nghiên cứu về nạn nhân thành ba nhóm: (1) Nạn nhân học chuyên biệt (thuộc tội phạm học); (2) Nạn nhân học phổ quát và (3) Nạn nhân của sự xâm phạm QCN [157]. Trong phạm vi luận án, NCS tiếp cận nạn nhân bị mua bán dưới góc độ của sự xâm phạm về QCN. Từ góc độ này, nạn nhân bị mua bán không chỉ đơn thuần là người bị thiệt hại do hành vi MBN mà ở một tầng sâu hơn, họ là cá nhân bị thiệt hại về nhân phẩm và bị vi phạm QCN.

Dưới góc độ thực thi, tác giả Le Thi Hong Luong và Caitlin Wyndham định nghĩa nạn nhân bị mua bán là *“những người được chính phủ Việt Nam chính thức xác định là nạn nhân của nạn buôn người”* [121]. Định nghĩa này gắn liền nạn nhân với quyền về thủ tục xác định là nạn nhân, tuy nhiên cách tiếp cận này lại vô hình chung làm mờ đi bản chất bị tổn hại về QCN của họ. Do đó, theo quan điểm của NCS cách tiếp cận định nghĩa nạn nhân dưới góc độ hình thức chưa thể hiện hết bản chất về tổn hại của chủ thể này. Trong phạm vi luận án NCS tiếp cận nạn nhân bị mua bán dưới góc độ nội dung, bản chất của những tổn hại mà họ phải gánh chịu do hành vi MBN gây ra.

Từ những phân tích nêu trên, luận án định nghĩa nạn nhân bị mua bán là *“Cá nhân bị tổn hại về phẩm giá, thể chất, tinh thần hoặc vật chất do là đối tượng của hành vi mua bán người, không phụ thuộc vào việc người thực hiện hành vi đã bị phát hiện, truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa và không phụ thuộc vào việc cá nhân đó đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ xác nhận là nạn nhân hay chưa.”*.

Định nghĩa trên bảo đảm ba yêu cầu. Thứ nhất, tính thống nhất về nội hàm: nạn nhân được xác định thông qua hành vi MBN đã được định nghĩa tại Mục 2.1.1, do đó mọi thay đổi về nội hàm của khái niệm gốc đều được phản ánh tương ứng. Thứ hai, tính độc lập với thủ tục hành chính: việc thừa nhận tư cách nạn nhân trên phương diện lý luận không phụ thuộc vào kết quả của quy trình xác minh; điều này phù hợp với chuẩn mực quốc tế về nhận diện nạn nhân và là cơ sở lý luận để luận án phân tích hiện tượng “nạn nhân ẩn” và “nạn nhân không chính thức” tại Chương 3. Thứ ba, tính phân biệt với

khái niệm bị hại: bị hại là một tư cách tố tụng phát sinh khi vụ án được khởi tố, trong khi nạn nhân bị mua bán là một tình trạng thực tế phát sinh từ thời điểm bị xâm hại; sự không trùng khít giữa hai khái niệm này chính là một trong những khoảng trống bảo vệ mà luận án chỉ ra tại Chương 3 và kiến nghị khắc phục tại Chương 4.

2.1.3 Khái niệm quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Sau Tuyên ngôn về các Nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985, QCN của nạn nhân tội phạm, trong đó có nạn nhân bị mua bán, trở thành một chủ đề trung tâm của các nghiên cứu về nạn nhân học và QCN. Nhiều quốc gia đã ban hành luật chuyên biệt về QCN của nạn nhân bị mua bán. Tuy nhiên, một định nghĩa thống nhất về QCN của nạn nhân bị mua bán vẫn còn là khoảng trống lý luận; các nghiên cứu hiện nay mới chỉ chủ yếu dừng lại ở việc liệt kê quyền mà chưa khái niệm hóa một cách có hệ thống. Dù vậy, quan điểm coi QCN của nạn nhân bị mua bán là một bộ phận của QCN đang được chấp nhận rộng rãi. Trên nền tảng đó, việc định nghĩa QCN của nạn nhân bị mua bán cần được đặt trong mối liên hệ với tính chất của hành vi MBN và tính phổ quát của QCN.

Về lý luận, QCN là khái niệm đa diện, LHQ thống kê có khoảng 50 định nghĩa khác nhau [260, pp. 4]. Điểm gặp gỡ chung là QCN xuất phát từ nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có của con người, được xác lập trên cơ sở phẩm giá cá nhân với các đặc trưng như: tính phổ quát, không thể bị tước bỏ, không thể phân chia, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau [149, tr. 41, 42, 43]. QCN có thể hiểu là hệ thống nhu cầu, lợi ích tự nhiên, tự thân của con người được ghi nhận, bảo hộ bởi pháp luật quốc gia và các chủ thể pháp lý quốc tế [149, tr. 38]. Để làm rõ thêm, cần xem xét khái niệm “nạn nhân của vi phạm nhân quyền”. Nguyên tắc và Hướng dẫn cơ bản về quyền được khắc phục và bồi thường cho nạn nhân của các vi phạm nghiêm trọng luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế năm 2006 định nghĩa nạn nhân là người (cá nhân hoặc tập thể) chịu tổn hại về thể chất, tinh thần, cảm xúc, kinh tế hoặc bị suy giảm đáng kể quyền cơ bản do hành vi hoặc sự thiếu sót cấu thành vi phạm nghiêm trọng các chuẩn mực này [130, Điều 8]. Định nghĩa này cho thấy nạn nhân là chủ thể chịu tổn hại về thân thể, tinh thần, kinh tế hoặc địa vị pháp lý; tổn hại có thể do hành vi hoặc sự bỏ sót của nhà nước; bao gồm cả nạn nhân trực tiếp và gián tiếp; tồn tại dưới dạng cá nhân hoặc nhóm [226]. Dù “vi phạm nghiêm trọng” chưa được định nghĩa có thể hiểu là các hành vi đủ nghiêm trọng để cấu thành tội phạm theo luật quốc tế, không phụ thuộc bối cảnh khi thực hiện hành vi [92]. Với mức độ xâm hại nghiêm trọng đến quyền và phẩm giá, nạn nhân bị mua bán là một trường hợp điển hình của nạn nhân trong các vi phạm nghiêm trọng QCN.

Bên cạnh đó, cần phân biệt giữa mua bán người (*Human trafficking*) với đưa người di cư trái phép (*Human Smuggling*). Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép năm 2000 định nghĩa hành vi này là tổ chức, giúp sức cho việc nhập cảnh trái phép

vì lợi ích tài chính hoặc vật chất [129, Điều 3]. Về bản chất, MBN và đưa người di cư trái phép khác nhau ở yếu tố đồng thuận và mục đích. Tuy nhiên, cả hai đều thường do các tổ chức xuyên quốc gia thực hiện, gắn với di chuyển trong điều kiện nguy hiểm, xâm phạm QCN. Người di cư trái phép thường phải chịu điều kiện vận chuyển vô nhân đạo, rủi ro tử vong cao; trong nhiều trường hợp, quá trình di cư trái phép kết thúc bằng việc bị mua bán [136]. Về pháp lý, người di cư trái phép thường bị coi là chủ thể vi phạm pháp luật di trú, trong khi người bị mua bán được nhìn nhận là nạn nhân của vi phạm nhân quyền. Trong phạm vi luận án, trọng tâm nghiên cứu của NCS là nạn nhân bị mua bán, do đó người di cư trái phép không phải đối tượng nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý trong bối cảnh MBN tại Việt Nam (đề cập ở Chương 3) hành vi MBN và đưa người di cư trái phép có nhiều điểm giao thoa, đặc biệt là trong bối cảnh các trung tâm lừa đảo ở một số quốc gia trong khu vực như Campuchia, Malaysia đang trở nên phổ biến.

Nạn nhân bị mua bán cần được xác định gắn với hành vi MBN và những tổn hại do hành vi này gây ra. Tác giả Trần Quang Tiếp định nghĩa nạn nhân của tội phạm MBN là *“người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, vật chất do bị tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc mục đích vô nhân đạo khác bằng vũ lực, đe dọa, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác”* [245, tr. 341]. Như vậy, nạn nhân bị mua bán là người gánh chịu tổn thương trực tiếp từ hành vi MBN. Đồng thời, do MBN xâm phạm nghiêm trọng phẩm giá con người, tổn thất của họ không chỉ là thiệt hại vật chất, tinh thần, mà còn là sự tổn hại đối với nền tảng cốt lõi của QCN là nhân phẩm.

Từ các lập luận trên, QCN của nạn nhân bị mua bán có thể được khái quát là: *“Hệ thống các nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có bắt nguồn từ phẩm giá của cá nhân bị tổn hại bởi hành vi mua bán người, được ghi nhận và bảo hộ bởi pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, bao gồm các QCN phổ quát bị xâm hại bởi hành vi mua bán người và các quyền phát sinh nhằm bảo vệ, phục hồi phẩm giá và tái hoà nhập cộng đồng cho họ”*. Cần phân biệt QCN của nạn nhân bị mua bán với hệ thống bảo đảm pháp lý đối với các quyền đó. Quyền là nhu cầu, lợi ích thuộc về chủ thể quyền; còn hệ thống bảo đảm pháp lý (quy phạm ghi nhận quyền, thiết chế thực hiện, thủ tục khiếu nại và khắc phục) là phương tiện để quyền được tôn trọng, bảo vệ và thực hiện. Hai phạm trù này thuộc hai tầng khác nhau: tầng chủ thể – lợi ích và tầng cơ chế – phương tiện. Việc đồng nhất hai tầng sẽ dẫn đến hệ quả là quyền chỉ tồn tại trong phạm vi mà pháp luật thực định đã dự liệu, trái với đặc tính vốn có và không thể bị tước bỏ của QCN.

Để thấy rõ hơn tính đặc thù, cần phân định giữa QCN nói chung và QCN của nạn nhân bị mua bán. Nếu QCN mang tính phổ quát, dành cho mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại, thì QCN của nạn nhân bị mua bán hướng tới một nhóm chủ thể cụ thể.

Theo tác giả Vũ Thị Phụng, quyền của một nhóm được xác định dựa trên những đặc trưng như giới tính, độ tuổi, khiếm khuyết thân thể [280, tr. 18]; đây là cơ sở nhận diện các nhóm dễ bị tổn thương, vốn thường bị hạn chế trong khả năng thụ hưởng quyền, qua đó làm phát sinh các QCN dành riêng cho họ [149, tr. 231]. Nạn nhân bị mua bán, tuy không mặc nhiên thuộc các nhóm yếu thế truyền thống, nhưng có đặc thù vì phẩm giá và quyền lợi bị xâm hại trực tiếp bởi MBN. Đặc tính này được lý giải qua hai khía cạnh: họ là nạn nhân của sự bóc lột về nhân phẩm, và vi phạm QCN vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của MBN.

Thứ nhất, nạn nhân bị mua bán là đối tượng bị bóc lột về phẩm giá. Renzikowski cho rằng MBN là tội phạm mang tính bóc lột: từ việc lợi dụng sự đồng thuận trong điều kiện bất lợi đến cưỡng bức bằng bạo lực, lừa dối, tước đoạt tự do, biến con người thành hàng hoá vì lợi ích kinh tế [107, pp. 12-14]. UNODC cũng khẳng định “*điểm chung của các dạng buôn người là hoạt động kinh doanh xoay quanh việc bóc lột nạn nhân*” [265, pp. 46]. Sự bóc lột thể hiện ở việc tước đoạt thành quả lao động, cưỡng bức tình dục, xâm hại thô bạo các quyền lao động công bằng, hưởng lương thỏa đáng, tự do tình dục. Từ đây, phát sinh nhu cầu bảo vệ quyền, bồi thường, phục hồi, tiếp cận công lý, cư trú, hồi hương - chính là quyền nội dung và thủ tục của QCN của nạn nhân.

Thứ hai, vi phạm QCN vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của MBN. Báo cáo viên đặc biệt về MBN Joy Ngozi Ezeilo nhấn mạnh mối liên hệ tương hỗ giữa vi phạm nhân quyền và MBN, đồng thời yêu cầu đặt QCN của nạn nhân vào trung tâm các nỗ lực phòng ngừa [256, Para. 15]. MBN vừa xuất phát từ tình trạng vi phạm quyền (nghèo đói, bất bình đẳng, thiếu an sinh - đây đồng thời cũng là các yếu tố dễ bị tổn thương giao thoa với nhau), vừa tiếp tục xâm hại hàng loạt quyền cơ bản, đồng thời làm phát sinh các quyền mới như quyền được hỗ trợ, bồi thường, tái hoà nhập. Dominika Borg Jansson cũng cho rằng, dù mục đích trực tiếp có thể là kinh tế, MBN tất yếu dẫn đến sự xâm phạm nhân phẩm và tính toàn vẹn cá nhân [58, pp. 43]. QCN của nạn nhân vì vậy bao gồm cả các quyền bị xâm hại (cần bảo vệ) và các quyền phát sinh (cần bảo đảm).

2.1.4 Khái niệm bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Dưới góc độ lý luận, khi trao quyền cho một chủ thể nhất định thì sẽ nảy sinh các nghĩa vụ tương ứng, trong đó có nghĩa vụ bảo vệ, thông thường được gắn với nhà nước, đây cũng là khung lý luận cơ bản của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền thể hiện mối quan hệ giữa chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ [152; 257], đây cũng là hướng tiếp cận của khung lý luận của tiếp cận dựa trên quyền. Nghĩa vụ bảo vệ QCN đòi hỏi nhà nước phải có các biện pháp ngăn chặn, chống lại, xử lý, phòng ngừa sự vi phạm QCN. Nghĩa vụ này mang tính chất chủ động tức yêu cầu nhà nước phải xây dựng và thực thi các quy định pháp luật về bảo vệ quyền [93]. Bởi vì suy cho cùng chủ thể có quyền không thể hoàn toàn tự bảo vệ quyền của mình mà cần có sự hỗ trợ từ nhà nước, do vậy bảo vệ

quyền là một nhu cầu tự thân của quyền khi bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại. Trên cơ sở này, NCS tiếp cận bảo vệ quyền dưới góc độ xoay quanh hoạt động của chủ thể nghĩa vụ (Trong đó nhà nước đóng vai trò chủ yếu). Như vậy, bảo vệ quyền là hoạt động của chủ thể có nghĩa vụ gắn liền với các QCN của nạn nhân bị mua bán. Đây cũng là khung tiếp cận mang tính cốt lõi, xuyên suốt của luận án. Mục “2.4 Chủ thể bảo vệ QCN của nạn nhân mua bán người” của luận án sẽ đi sâu phân tích về vai trò các chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ quyền.

Bên cạnh đó, để xác định chính xác nội dung, bản chất của vấn đề bảo vệ QCN của nạn nhân MBN cần phân định giữa cách tiếp cận “bảo vệ” dưới góc độ là một quyền hoặc nhu cầu và “bảo vệ” là nghĩa vụ. Trong Tuyên ngôn về Các nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985 đề cập đến việc tạo thuận lợi cho nạn nhân trong quá trình tư pháp và hành chính có thể thực hiện bằng cách *“bảo vệ sự riêng tư bất cứ khi nào cần thiết và bảo đảm sự an toàn của họ cũng như của gia đình và nhân chứng đại diện cho họ, không bị đe dọa và trả thù”*. Nội dung này hàm ý cách tiếp cận “bảo vệ” như là một nhu cầu hoặc quyền đối với nạn nhân. Bên cạnh đó, nạn nhân của tội phạm nói chung và nạn nhân bị mua bán nói riêng cũng có quyền được bảo vệ được quy định trong pháp luật quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, trong phạm vi luận án, NCS tiếp cận “bảo vệ” dưới góc độ nghĩa vụ. Bên cạnh đó, bảo vệ cũng là một quyền gắn liền với an toàn thể chất, tinh thần của nạn nhân. Nội dung về quyền được bảo vệ của nạn nhân bị mua bán NCS sẽ phân tích tại mục 2.3.1.2 Các quyền thủ tục của nạn nhân bị mua bán.

Việc rà soát các nghiên cứu về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Chương 1 cho thấy hiện vẫn chưa có công trình nghiên cứu chuyên biệt về vấn đề này. Các tác giả chủ yếu tiếp cận dưới góc độ ngành luật cụ thể. Chẳng hạn, tác giả Nguyễn Thị Bình cho rằng bảo vệ QCN bằng pháp luật hình sự là quá trình xây dựng pháp luật thông qua tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa và phi hình sự hóa nhằm phòng ngừa, chống lại sự xâm phạm QCN [165, tr. 47]. Tác giả Vũ Thị Hạnh xem bảo vệ quyền trẻ em là bảo đảm an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ thông qua hệ thống pháp luật, chính sách xã hội của Nhà nước, ghi nhận quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, đồng thời ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm [166, tr. 44-45]. Kết hợp hai hướng tiếp cận trên, tác giả Vũ Thị Phượng định nghĩa bảo vệ QCN của trẻ em là chống lại sự xâm hại hoặc đe dọa xâm hại QCN của trẻ bằng các biện pháp hình sự, qua đó bảo đảm trẻ em được thụ hưởng các quyền tự nhiên như các chủ thể khác [280, tr. 38-39]. Những cách tiếp cận này đều có giá trị, song trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tiếp cận vấn đề bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán từ những đặc trưng chung của bảo vệ QCN nhằm làm rõ nội hàm khái niệm này.

Theo ngữ nghĩa, bảo vệ được hiểu là “*chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn*” [73, tr. 49]. Đối với bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, đây là một bộ phận của bảo vệ QCN nói chung, gắn với nghĩa vụ của quốc gia trong bảo vệ và thúc đẩy QCN. Theo cách hiểu này, bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán bao gồm việc (1) ghi nhận các quyền và ban hành các quy định bảo vệ quyền, nhấn mạnh vào vấn đề xử lý hành vi xâm phạm QCN của nạn nhân bị mua bán, gắn với các chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp của nhà nước; (2) Hoạt động thực hiện pháp luật thông qua các chủ thể nghĩa vụ nhằm hiện thực hoá các quy định về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong thực tiễn đời sống xã hội;

Thứ nhất, tiếp cận bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán dưới góc độ bảo vệ bằng pháp luật, có thể hiểu là hoạt động của nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước quy định về các quyền, nghĩa vụ tôn trọng quyền, cũng như quy định về các hành vi xâm phạm quyền và biện pháp xử lý [166, tr. 42]. Dưới góc độ này, bảo vệ quyền phải được ghi nhận trong luật thực định chứ không phải dưới góc độ những quy tắc đạo đức phổ quát và là nghĩa vụ chủ động của nhà nước, bởi vì “*vấn đề nhân quyền luôn luôn đi kèm và không thể thiếu được vấn đề bảo vệ nhân quyền*” [147, tr. 42]. Do đó, “bảo vệ” dưới góc độ này vừa có tính chất phòng ngừa, vừa có tính chất xử lý và khắc phục khi quyền bị xâm phạm [149, tr. 327-328].

Thứ hai, hiện thực hoá các quyền và quy định về bảo vệ quyền thông qua các chủ thể thực thi. Tuyên ngôn phổ quát về QCN năm 1948 đã khẳng định sự cần thiết của việc bảo vệ QCN bằng pháp luật như sau: “*Quyền phải được pháp luật bảo vệ để mỗi người không buộc phải nổi loạn như là biện pháp cuối cùng để chống lại chế độ cường quyền và áp bức*” [127]. Dưới góc độ này, pháp luật được sử dụng như một công cụ nhằm chống lại sự xâm hại, nguy cơ xâm hại và đến nhu cầu đưa các quy định vào thực tiễn đời sống xã hội thông qua quá trình thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Như vậy, khía cạnh thứ hai về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là việc các chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ bằng hành vi thực tế, hợp pháp, có mục đích của mình hiện thực hoá các quy định pháp luật về bảo vệ quyền của người bị mua bán. Điều này cũng hàm ý, hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán về bản chất chính là hoạt động của các chủ thể nghĩa vụ.

Từ những phân tích trên, NCS đưa ra khái niệm bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán như sau: “*Là hoạt động ban hành và thực thi các quy định pháp luật về xử lý hành vi MBN, hỗ trợ nạn nhân phòng ngừa, chống lại sự xâm hại hoặc đe dọa xâm hại về QCN qua đó bảo đảm sự toàn vẹn về phẩm giá và QCN của nạn nhân bị mua bán*”

2.2 Đặc điểm, ý nghĩa của quyền con người và bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

2.2.1 Đặc điểm, ý nghĩa của quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Người bị mua bán là nạn nhân của tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, xâm hại trực tiếp phẩm giá và các giá trị cơ bản nhất của QCN. Do đó, họ được hưởng các QCN phổ quát xuất phát từ bản chất con người vốn có. Bên cạnh đó, do bị xâm hại bởi hành vi MBN nên đối với họ cũng phát sinh một số QCN mang tính chất là quyền thủ tục. Từ đó, QCN của họ mang một số đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, QCN của nạn nhân bị mua bán gắn liền và hướng phục hồi phẩm giá bị tổn hại của họ do hành vi MBN gây ra. Tuyên ngôn Phổ quát về QCN năm 1948 khẳng định phẩm giá bẩm sinh và các quyền bình đẳng, bất khả chuyển nhượng là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình thế giới [181, pp.14]. Nạn nhân bị mua bán chịu tổn hại nghiêm trọng về quyền và nhân phẩm, nên cần được đối xử nhân đạo và tôn trọng QCN. Hành vi MBN xâm hại toàn diện các quyền cơ bản như quyền sống, quyền không bị nô lệ hoặc lao động cưỡng bức, quyền an ninh cá nhân... các quyền này không tách rời khỏi phẩm giá - giá trị nền tảng của cấu trúc nhân quyền hiện đại [1]. Vì vậy, bảo vệ QCN của nạn nhân phải gắn với việc tôn trọng, bảo đảm và phục hồi nhân phẩm; mọi chính sách, biện pháp hỗ trợ cần hướng tới mục tiêu này.

Thứ hai, QCN của nạn nhân bị mua bán là tập hợp các quyền bị xâm hại và các quyền phát sinh trong suốt quá trình MBN và hậu MBN. Theo Nghị định thư Palermo, MBN là hành vi tuyển dụng, vận chuyển, tiếp nhận người bằng cưỡng bức hoặc lừa dối nhằm bóc lột nạn nhân [128, Điều 3]. Người bị mua bán vừa là trung tâm của quá trình, vừa là đối tượng bóc lột, nên xuất hiện hai nhóm quyền: các QCN phổ quát bị xâm hại (quyền sống, quyền không bị nô lệ hoặc lao động cưỡng bức, quyền an ninh cá nhân...) làm phát sinh nhu cầu bảo vệ và trừng trị để bảo đảm công lý; và các quyền hướng tới phục hồi, tái hoà nhập như quyền được xác định là nạn nhân, được bảo vệ, được thông tin, bồi thường, hỗ trợ... nhằm khôi phục nhân phẩm và các quyền cơ bản. Do MBN xâm hại toàn diện đến quyền và phẩm giá, việc bảo vệ nạn nhân cũng phải dựa trên một cách tiếp cận toàn diện về quyền.

Thứ ba, QCN của nạn nhân bị mua bán được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp lý ở các cấp độ khác nhau. Ở cấp độ quốc tế, các quyền cơ bản của nạn nhân được thể hiện trong Tuyên ngôn 1948, Công ước về các quyền dân sự, chính trị 1966, Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia 2000, Nghị định thư Palermo 2000 và nhiều văn bản khác, bao gồm cả “luật cứng” (công ước, nghị định thư) và “luật mềm” (tuyên bố, bình luận, hướng dẫn về nhân quyền đối với nạn nhân). Ở cấp khu vực, có Chỉ thị Chống buôn bán người 2011 của EU, Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người 2015... Ở cấp quốc gia, QCN của nạn nhân được quy định trong Hiến pháp, luật

hình sự, dân sự và luật chuyên ngành về nạn nhân hoặc phòng, chống MBN. Điều này cho thấy QCN của nạn nhân bị mua bán là vấn đề mang tính toàn cầu, khu vực và quốc gia, được ghi nhận đa tầng trong hệ thống pháp luật.

Thứ tư, QCN của nạn nhân giữ vị trí trung tâm trong phòng, chống MBN. Từ những năm 1990, mô hình chính sách chỉ chú trọng hình sự hóa, truy tố, trừng phạt kẻ phạm tội nhưng chưa đặt QCN của nạn nhân ở đúng vị trí đã bị phê phán [44]. Hội đồng Kinh tế - Xã hội LHQ khẳng định QCN của người bị buôn bán phải là trung tâm của mọi hoạt động phòng ngừa, trừng trị, bảo vệ, hỗ trợ và bồi thường [179, pp. 3]. Việc chuyển từ mô hình thuần túy tư pháp hình sự sang cách tiếp cận dựa trên quyền cho thấy các QCN của nạn nhân vừa là bảo đảm pháp lý, vừa là động lực nâng cao hiệu quả phòng, chống MBN. Nghiên cứu của Bernadette McSherry và Miriam Cullen cũng chứng minh truy cứu trách nhiệm hình sự đạt hiệu quả hơn khi QCN của nạn nhân được bảo đảm bằng các chương trình hỗ trợ phù hợp [20].

Về ý nghĩa, đối với nạn nhân, QCN là lá chắn pháp lý chống lại hành vi xâm hại, đồng thời là nền tảng cho quá trình phục hồi và tái hoà nhập. Trong luật nhân quyền quốc tế, QCN là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình; vì vậy, việc đặt QCN của nạn nhân vào trung tâm chính sách MBN là một yêu cầu tất yếu. Các Nguyên tắc và Hướng dẫn về nhân quyền và MBN của LHQ coi QCN của nạn nhân là nguyên tắc bao trùm, định hướng mọi hoạt động của các chủ thể liên quan, đồng thời làm phát sinh nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy QCN của họ [180, pp. 50]. Các quyền này là cơ sở pháp lý cho hỗ trợ, bảo đảm an toàn, phục hồi, tái hoà nhập, khôi phục phẩm giá và tạo điều kiện tiếp cận công lý, giúp nạn nhân khẳng định “quyền được có quyền” và từng bước khắc phục sự mất cân bằng quyền lực do hành vi MBN gây ra.

Đối với hoạt động phòng, chống MBN, việc coi QCN của nạn nhân là trung tâm cho phép chuyển trọng tâm từ tư pháp hình sự sang cách tiếp cận dựa trên quyền. Thay vì chỉ chú trọng trừng phạt, các chính sách được thiết kế và đánh giá dựa trên mức độ tôn trọng, bảo vệ, thực hiện QCN. Khi QCN của nạn nhân được bảo đảm, họ có điều kiện tham gia vào quá trình tố tụng, cung cấp chứng cứ, qua đó tăng hiệu quả phát hiện, truy tố, xét xử và răn đe tội phạm. QCN của nạn nhân cũng thúc đẩy yêu cầu cải cách thể chế, hoàn thiện pháp luật, thiết lập các cơ chế hỗ trợ, bồi thường, bảo vệ qua đó tăng cường hiệu quả tổng thể của chiến lược phòng, chống MBN.

Đối với nhà nước và xã hội, QCN của nạn nhân nhấn mạnh trách nhiệm của nhà nước trong bảo vệ quyền và phẩm giá mọi thành viên trong cộng đồng. Khi QCN bị vi phạm, nhà nước có nghĩa vụ trừng trị chủ thể vi phạm, khôi phục quyền và tăng cường bảo vệ nhân quyền [147, tr. 122-123]. Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán vừa là bộ phận của bảo vệ QCN nói chung, vừa là thước đo tính chính danh và năng lực quản trị của nhà nước trong bối cảnh tội phạm xuyên quốc gia [231, phần 1.1]. Đồng thời, việc

thừa nhận và bảo vệ QCN của nạn nhân cũng là hình thức thừa nhận công khai những đau khổ họ phải chịu, thể hiện sự chia sẻ, đoàn kết của cộng đồng, khẳng định pháp quyền và góp phần tăng cường niềm tin của xã hội đối với thể chế.

2.2.2 Đặc điểm, ý nghĩa về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là hoạt động nghĩa vụ của nhà nước, dựa trên cơ sở pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Đặc điểm và ý nghĩa của hoạt động này được thể hiện ở một số khía cạnh như sau:

Thứ nhất, Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là bộ phận quan trọng của nghĩa vụ nhà nước về QCN và là một cách tiếp cận hiệu quả trong đấu tranh, phòng ngừa MBN. Ban đầu, các phản ứng pháp lý chủ yếu tập trung vào hình sự hóa, truy tố, trừng phạt người phạm tội, nhưng dần xuất hiện nhận thức rằng cần đặt quyền và nhu cầu của nạn nhân vào vị trí trung tâm [174]. Cách tiếp cận dựa trên quyền khẳng định nạn nhân có quyền được bảo vệ, hỗ trợ, tiếp cận công lý; qua đó xử lý tận gốc khía cạnh vi phạm QCN trong MBN và trở thành cấu phần thiết yếu của chiến lược phòng, chống MBN ở cấp quốc gia và quốc tế.

Thứ hai, Bảo vệ QCN của nạn nhân cũng là biểu hiện của cam kết và nghĩa vụ quốc tế của nhà nước. Việc thiết lập và duy trì các cơ chế bảo vệ nạn nhân thể hiện trách nhiệm của quốc gia trong chuỗi MBN toàn cầu và gắn với hình ảnh, vị thế của quốc gia trong chính sách nhân quyền đối ngoại [147, tr. 122-123]. Đồng thời, bảo vệ QCN của nạn nhân là một dạng thực hiện pháp luật về QCN, các quyền chỉ có ý nghĩa khi được bảo đảm trên thực tế, thông qua các biện pháp ngăn chặn xâm hại, khắc phục hậu quả, bồi thường và phục hồi [11, pp. 187; 251, tr. 401].

Thứ ba, Bảo vệ QCN của nạn nhân có sự tham gia của nhiều chủ thể ở nhiều cấp độ từ các tổ chức liên chính phủ toàn cầu (như LHQ), khu vực (EU, ASEAN), nhà nước với tư cách chủ thể chính, cùng các tổ chức xã hội và cá nhân. Điều này phản ánh tính đa diện của MBN, liên quan đến tư pháp hình sự, lao động, kinh tế, QCN, đồng thời cho thấy bảo vệ QCN của nạn nhân vừa là nghĩa vụ pháp lý, vừa là mệnh lệnh đạo đức. Như Eleanor Roosevelt từng nhấn mạnh, QCN bắt đầu từ “những nơi nhỏ bé, gần gũi với mỗi người” - nơi mỗi người tìm kiếm công lý, cơ hội và phẩm giá bình đẳng [258, pp. 1]. Suy rộng ra, bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán có ý nghĩa từ cấp độ cá nhân đến nhà nước và cộng đồng quốc tế khi vừa bảo vệ người yếu thế, vừa củng cố nền tảng đạo đức - pháp lý của một xã hội tôn trọng nhân phẩm và pháp quyền [223, tr. 4].

2.3 Nội dung bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Nội dung bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán được xác định trên cơ sở phân định hai phạm trù. Một là đối tượng được bảo vệ – tức hệ thống QCN của nạn nhân bị mua bán; đây là cái mà hoạt động bảo vệ hướng tới. Hai là nội dung của hoạt động bảo vệ – tức những công việc mà chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện để quyền được tôn trọng,

bảo vệ và thực hiện trên thực tế; đây là cách thức mà hoạt động bảo vệ được tiến hành. Hai phạm trù này có quan hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất: phạm vi và nội dung của hoạt động bảo vệ được quy định bởi đặc điểm của từng quyền, song bản thân hoạt động bảo vệ không phải là quyền.

Xuất phát từ sự phân định đó, Mục 2.3 được kết cấu thành hai tiểu mục: tiểu mục 2.3.1 xác định hệ thống QCN của nạn nhân bị mua bán với tư cách đối tượng được bảo vệ; tiểu mục 2.3.2 phân tích phương thức bảo vệ với tư cách nội dung của hoạt động bảo vệ.

2.3.1 Quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Các QCN của nạn nhân bị mua bán bị xâm hại và phát sinh ở những thời điểm khác nhau trong chu kỳ MBN: có những quyền gắn trực tiếp với quá trình bị mua bán như quyền sống, quyền được tự do thoát khỏi nô lệ, quyền an toàn, an ninh cá nhân..., và có những quyền xuất hiện như phản ứng sau đó, chẳng hạn quyền được xét xử công bằng, quyền được xác định danh tính, quyền được hỗ trợ. Trên cơ sở đó, có thể phân định QCN của nạn nhân thành hai nhóm: quyền nội dung (Substantive rights) và quyền thủ tục (Procedural rights). Đồng thời, cần lưu ý QCN của nạn nhân bị mua bán là một khái niệm đang mở rộng về nội hàm, điều này có nghĩa nạn nhân có “quyền được có quyền” - đây là một khái niệm bao trùm toàn bộ hệ thống quyền của họ, vừa đặt ra vấn đề những quyền họ có thể được hưởng, vừa nhấn mạnh chủ thể tính của họ. Trong bối cảnh Việt Nam, cách tiếp cận này giúp khắc phục hạn chế khi nhìn nhận qua lăng kính quốc tịch, hộ khẩu, tư cách pháp lý, những yếu tố có thể khiến nạn nhân không được công nhận là chủ thể có quyền hoặc khó tiếp cận công lý, dịch vụ bảo vệ, bồi thường; đồng thời là cơ sở phê phán quan điểm chỉ thừa nhận QCN trong phạm vi biên giới, khẳng định nạn nhân với tư cách “thể nhân” chứ không chỉ là công dân. Trên nền tảng đó, NCS vận dụng quan niệm “quyền được có quyền”, lý thuyết nhân phẩm và giao thoa nữ quyền để tiếp cận và phân tích nội dung các QCN của nạn nhân bị mua bán.

Việc phân chia QCN thành quyền nội dung (substantive rights) và quyền thủ tục (procedural rights) là một cách phân loại có nền tảng trong lý luận nhân quyền hiện đại. Quyền nội dung xác định những giá trị, lợi ích mà chủ thể được hưởng; quyền thủ tục bảo đảm cơ chế thực thi và khắc phục đối với các quyền đó, mang tính công cụ – thiếu nó, quyền nội dung khó có thể hiện thực hoá. Trong khoa học pháp lý, tồn tại ít nhất ba cách tiếp cận đối với việc phân loại quyền của nạn nhân bị mua bán. Cách thứ nhất phân loại theo giai đoạn của chu trình MBN (quyền trước, trong và sau quá trình bị mua bán) – ưu điểm là bám sát tiến trình thực tế nhưng nhược điểm là ranh giới các giai đoạn không rõ ràng và một quyền có thể xuất hiện ở nhiều giai đoạn. Cách thứ hai phân loại theo lĩnh vực pháp luật điều chỉnh (quyền trong pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, hành chính, an sinh xã hội) – ưu điểm là thuận lợi cho việc rà soát văn bản nhưng

nhược điểm là làm phân mảnh hệ thống quyền và che khuất bản chất nhân quyền của chúng. Cách thứ ba – cách mà luận án lựa chọn – phân loại theo chức năng của quyền, thành quyền nội dung và quyền thủ tục.

Luận án lựa chọn cách phân loại theo chức năng dựa trên ba tiêu chí sau. Tiêu chí thứ nhất là bản chất của lợi ích được bảo vệ: quyền nội dung bảo vệ một lợi ích tự thân của cá nhân (sinh mạng, tự do, sự toàn vẹn thân thể, phẩm giá); quyền thủ tục bảo vệ khả năng tiếp cận và hiện thực hoá các lợi ích tự thân đó. Tiêu chí thứ hai là thời điểm và điều kiện phát sinh: quyền nội dung tồn tại một cách phổ quát, không phụ thuộc vào việc cá nhân có bị mua bán hay không; quyền thủ tục chỉ phát sinh khi cá nhân đã trở thành nạn nhân và bước vào quan hệ với chủ thể nghĩa vụ. Tiêu chí thứ ba là tính chất của nghĩa vụ tương ứng: quyền nội dung chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ (nghĩa vụ không can thiệp và nghĩa vụ ngăn chặn xâm hại từ bên thứ ba); quyền thủ tục chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ thực hiện (nghĩa vụ chủ động tạo lập điều kiện, thiết chế và quy trình). Cách phân loại này cũng phù hợp với cấu trúc của Nghị định thư Palermo và Công ước ACTIP, đồng thời có giá trị phương pháp luận rõ rệt: nó cho phép luận án đánh giá riêng biệt mức độ ghi nhận quyền (tính đầy đủ) và mức độ bảo đảm thực thi quyền (tính khả thi) trong pháp luật Việt Nam – hai vấn đề mà thực tiễn tại Chương 3 cho thấy có khoảng cách đáng kể.

2.3.1.1 Các quyền nội dung của nạn nhân bị mua bán

MBN là hành vi tấn công toàn diện vào quyền, an toàn và phẩm giá của nạn nhân, nên hầu hết các QCN cơ bản được ghi nhận trong các văn kiện nền tảng của luật nhân quyền quốc tế đều ít nhiều bị xâm hại. Về cốt lõi, MBN tước đoạt phẩm giá, tự do và an ninh vốn có của nạn nhân: họ bị kiểm soát, bóc lột, bị đe dọa tính mạng, bị hạn chế nghiêm trọng tự do đi lại do bị vận chuyển, giam giữ trái ý chí. Nạn nhân còn thường xuyên phải chịu tra tấn hoặc các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo, hạ nhục thông qua bạo lực thể chất, tinh thần, tình dục, cũng như điều kiện sống và làm việc vô nhân đạo. Do đó, trong bối cảnh MBN, các quyền nội dung của nạn nhân bị xâm hại/ảnh hưởng bao gồm: quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật; quyền sống; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay lao động cưỡng bức; quyền tự do đi lại; quyền được hưởng điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi; quyền được hưởng mức sống đầy đủ; quyền được bảo vệ đặc biệt của trẻ em... [181, pp.4].

Khi xem xét các quyền cơ bản của nạn nhân bị mua bán, cần bắt đầu từ quyền sống, sau đó là những quyền luôn gắn liền với nó như quyền tự do và an ninh cá nhân. Điều 3 Tuyên ngôn phổ quát về QCN năm 1948 khẳng định: “*Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân*”, cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa quyền sống với quyền tự do và an toàn cá nhân, trong đó quyền tự do và an ninh cá nhân là điều kiện

cần của quyền sống [56, tr. 12]. Trên cơ sở đó, NCS sẽ tiếp tục phân tích các QCN khác của nạn nhân có liên hệ mật thiết với hành vi MBN như quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay cưỡng bức lao động; đồng thời làm rõ các quyền này dưới góc độ nhân phẩm, giao thoa và nguyên tắc tôn trọng, không phân biệt đối xử của luật nhân quyền quốc tế nhằm thể hiện rõ bản chất của quyền. Trong phạm vi luận án, đối với các quyền dân sự, chính trị đây là những quyền bị xâm hại một cách trực tiếp nhất, đây cũng chính là các quyền được bảo vệ. Do vậy, NCS tập trung phân tích nội dung của các quyền này. Tuy nhiên, các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội cũng bị xâm hại bởi hành vi MBN được thể hiện thông qua khía cạnh khắc phục, phục hồi của các biện pháp hỗ trợ của nhà nước (nội dung này thể hiện trong phần quyền thủ tục của nạn nhân bị mua bán)

Thứ nhất là quyền sống. Quyền sống là quyền tối cao (supreme right), không thể bị tạm đình chỉ kể cả trong tình trạng khẩn cấp, được coi là một *Jus Cogens* trong luật quốc tế và là tiền đề cho việc thụ hưởng các QCN khác [83]. Các QCN khác về cơ bản “mất đi ý nghĩa” nếu không có quyền sống [3]. Cần nhấn mạnh rằng, theo Ủy ban Nhân quyền - cơ quan giám sát việc thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị của Liên hợp quốc - quyền sống không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là bảo vệ khỏi hành vi cố ý tước đoạt mạng sống, mà còn bao gồm quyền được sống trong phẩm giá của mỗi cá nhân [83], như vậy quyền sống gắn liền với phẩm giá của cá nhân. Quyền sống không chỉ là sự tồn tại sinh học mà là quyền được sống một cuộc đời mang tính nhân văn, trong đó phẩm giá là tiêu chuẩn đánh giá mức độ thụ hưởng quyền. Đối với nạn nhân bị mua bán, quyền sống bị xâm hại ở nhiều mức độ: có thể bị tước đoạt trực tiếp do lao động cưỡng bức, bị lấy bộ phận cơ thể hoặc do các hình thức bóc lột khác khiến họ không thể sống đúng với phẩm giá con người, bởi “*quyền sống bao gồm sự tồn tại trong phẩm giá con người với những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống*” [81, Para 1(b)]. Khoản 1 Điều 6 ICCPR quy định quyền sống phải được pháp luật bảo vệ, từ đó đặt ra nghĩa vụ tích cực cho nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền này thông qua lập pháp và các biện pháp khác, cả trên phương diện bảo vệ bằng pháp luật và bảo vệ bằng thực hiện pháp luật đối với nạn nhân bị xâm phạm quyền sống [83, Para 4]. Do đó, đối với nạn nhân bị mua bán, sự tổn hại nghiêm trọng về quyền sống làm phát sinh nghĩa vụ tích cực của nhà nước trong và sau quá trình bị mua bán, bảo đảm nạn nhân được bồi thường và trở lại cuộc sống với đầy đủ phẩm giá; theo nghĩa này, QCN của nạn nhân không chỉ dừng ở “quyền sống” (bảo vệ pháp lý) mà còn mở rộng đến “sự sống” theo nghĩa bảo vệ toàn diện.

Thứ hai là quyền tự do và an ninh cá nhân. Quyền sống trong luật nhân quyền quốc tế gắn chặt với quyền tự do và an ninh cá nhân, nên khi nói về quyền sống của nạn nhân bị mua bán cũng phải xét đến quyền tự do và an ninh cá nhân như điều kiện để họ được sống đúng với phẩm giá con người. Cơ sở triết học của các quyền này là tự do ý

chí, theo Kant, tự do là sự độc lập trước ý chí cưỡng bức của người khác và chỉ trong chừng mực có thể cùng tồn tại với tự do của mọi người theo một luật phổ quát; đây là quyền bẩm sinh, nguyên thủy của mỗi người với tư cách con người [89, pp. 203, 237]. Tự do và an ninh cá nhân là hai quyền riêng biệt nhưng thường được ghi nhận cùng nhau; Điều 3 Tuyên ngôn 1948 khẳng định “*Mọi người đều có..., tự do và an toàn cá nhân*”. Theo Bình luận chung số 35, tự do được hiểu là tự do thân thể khỏi việc bị giam giữ trái pháp luật, còn an ninh cá nhân liên quan đến sự toàn vẹn về thể chất, tinh thần, chống lại tổn hại đối với thân thể và tâm trí [82, Para 3]. Cách diễn giải này cho thấy hai quyền có mối liên hệ mật thiết như “*hai mặt của một đồng xu*” [103, pp. 10]. Tự do và an ninh cá nhân luôn gắn với thân thể và đời sống tinh thần của mỗi cá nhân; nạn nhân bị mua bán cũng có các quyền phổ quát này nhưng chúng bị tước đoạt hoặc hạn chế do hành vi MBN. Bản chất của MBN là bóc lột trên cơ sở ràng buộc, không chế thể chất và tinh thần dưới sự đe dọa của kẻ buôn người, nên về bản chất đã xung đột trực tiếp với quyền tự do và an ninh cá nhân của nạn nhân.

Thứ ba là quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch. Quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch được ghi nhận tại Điều 4 Tuyên ngôn phổ quát về QCN 1948, sau đó được Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (Điều 8) bổ sung thêm nội dung về “lao động cưỡng bức”. Chế độ nô lệ là khái niệm mang tính kỹ thuật hẹp hơn nô dịch, hàm ý sự hủy hoại tư cách pháp lý và nhân phẩm của một người, trong khi nô dịch mang tính bao quát hơn, bao gồm mọi hình thức một người cai trị người khác [225]. MBN, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em, bị coi là một hình thức nô lệ hiện đại [80, Para 12]. Đối với nạn nhân bị mua bán, quyền được thoát khỏi nô lệ, nô dịch là nhu cầu tự thân xuất phát từ phẩm giá, là nền tảng cho các nỗ lực quyền nhằm chấm dứt MBN. Tình trạng nô dịch và bóc lột trong MBN xâm hại nghiêm trọng phẩm giá, vi phạm nguyên tắc tôn trọng và không phân biệt đối xử, bởi nạn nhân bị đối xử như hàng hoá để trao đổi, bóc lột, biểu hiện rõ tính phi nhân tính và sự phủ định phẩm giá con người. Từ đó có thể thấy quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch là đối tượng bị tấn công trực tiếp bởi hành vi MBN.

2.3.1.2 Các quyền thủ tục của nạn nhân bị mua bán

Các quyền nội dung của nạn nhân bị mua bán là nền tảng để nghiêm cấm hành vi MBN, vì MBN xâm hại trực tiếp các quyền này. Ngược lại, các quyền thủ tục của nạn nhân đóng vai trò hỗ trợ, bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tiếp cận công lý... đối với họ. Từ hoàn cảnh bị cưỡng bức, lạm dụng, bóc lột và từ nhu cầu, lợi ích của nạn nhân, đã hình thành các quyền như: quyền được xác định danh tính; quyền được bảo vệ; quyền được thông tin; quyền không bị truy tố hoặc trừng phạt vì các hành vi trái pháp luật do hậu quả của việc bị mua bán; quyền được khắc phục, bồi thường; quyền được hỗ trợ hoặc từ chối hỗ trợ; quyền về cư trú, hồi hương. Đối với các quyền này, phẩm giá vẫn là giá trị

định hướng khi xây dựng và thực thi, đồng thời là mục tiêu mà các quyền hướng tới [130].

Thứ nhất là quyền được xác định danh tính. Xác minh danh tính là bước pháp lý đầu tiên đối với nạn nhân bị mua bán khi được tiếp nhận hoặc giải cứu. Quyền được xác minh danh tính được ghi nhận trên cơ sở thực tế hành vi MBN có nhiều điểm tương đồng với di cư trái phép, khiến nạn nhân dễ bị nhầm lẫn với người nhập cư hoặc lao động bất hợp pháp và vì vậy bị từ chối thụ hưởng quyền [179, pp. 7]. Đây là tiền đề để họ được bảo đảm các quyền khác. Quyền được xác minh danh tính là một quyền thủ tục, gắn với nghĩa vụ của nhà nước trong việc tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để thu thập thông tin, xác định thân phận khi có nghi vấn một người là nạn nhân của MBN. Vì vậy, các văn kiện quốc tế về phòng, chống MBN như Nghị định thư Palermo, Các nguyên tắc và hướng dẫn được khuyến nghị về nhân quyền và nạn buôn người năm 2002, Hướng dẫn về bảo vệ trẻ em là nạn nhân của buôn bán người năm 2006, Kế hoạch hành động ASEAN chống buôn bán người năm 2012... đều yêu cầu quốc gia xây dựng quy trình, đào tạo nhân sự, tăng cường hợp tác và áp dụng các biện pháp can thiệp phù hợp để xác định đúng nạn nhân. Đồng thời, các tiêu chuẩn nhân quyền cũng nhấn mạnh việc xác minh phải được thực hiện “tích cực”, “nhANH chóng”, “hiệu quả” nhằm tránh kéo dài tổn hại đối với nạn nhân.

Thứ hai là quyền được bảo vệ. Bảo vệ nạn nhân là hoạt động nhằm bảo đảm họ không tiếp tục bị tổn hại bởi những kẻ MBN, nhất là trong bối cảnh nạn nhân thường hoảng sợ, lo ngại bị trả thù. Đây là QCN được ghi nhận rộng rãi trong các văn kiện pháp luật quốc tế. Tuy nhiên cần có sự phân biệt “bảo vệ” dưới góc độ là một quyền/nhu cầu và “bảo vệ” dưới góc độ nghĩa vụ chủ thể (Nội dung này NCS đã phân tích tại mục 2.1.4). Vì vậy, nhiều văn kiện quốc tế về QCN và phòng, chống MBN đều khẳng định nghĩa vụ bảo vệ quyền riêng tư, danh tính và an toàn cho nạn nhân và người thân của họ khỏi các hành vi trả thù của tội phạm¹. Quyền được bảo vệ của nạn nhân tập trung vào hai phương diện chính: bảo vệ an toàn thể chất, tinh thần trước sự đe dọa, tấn công, trả thù; và bảo vệ danh tính, quyền riêng tư để tránh kỳ thị, phân biệt đối xử, qua đó không cản trở quá trình tái hoà nhập cộng đồng. Quyền được bảo vệ được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả việc áp dụng biện pháp đối với người thân thích của nạn nhân và phòng ngừa các tổn hại phát sinh từ chính quy trình pháp lý của cơ quan nhà nước. Quyền bảo vệ là một quyền thủ tục, các hướng dẫn về nhân quyền đối với nạn nhân MBN cũng nhấn mạnh việc được bảo vệ là một quyền độc lập, không phụ thuộc vào việc nạn nhân

¹ Ví dụ: Điều 24 và Điều 25 Công ước TOC; Điều 6 (d) Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản dành cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực 1985; Tuyên bố 13, 14 Tuyên bố chính trị về việc thực hiện kế hoạch toàn cầu của Liên Hợp quốc về phòng, chống buôn bán người 2022

có hợp tác với cơ quan chức năng trong điều tra, truy tố tội phạm hay không [181, pp. 14] hoặc tình trạng di trú của họ.

Thứ ba là quyền được thông tin. Quyền được cung cấp thông tin của nạn nhân bị mua bán xuất phát từ chính hoàn cảnh dễ tổn thương và nhu cầu thực tế của họ. Về mặt hình thức, nạn nhân được tiếp cận những thông tin có liên quan đến quyền, lợi ích của mình. Sở dĩ nạn nhân có quyền này vì phần lớn nạn nhân có trình độ học vấn hạn chế, nghèo đói, thiếu nguồn lực tiếp cận việc làm và sinh sống ở vùng sâu, vùng xa nên bị hạn chế nghiêm trọng về thông tin; đồng thời họ có nhu cầu được biết về diễn biến vụ án, quyền và lợi ích hợp pháp của mình [106, pp. 121]. Được cung cấp thông tin giúp nạn nhân tham gia một cách có hiểu biết vào các quyết định liên quan đến họ và là điểm khởi đầu quan trọng để khuyến khích họ tham gia tố tụng, hỗ trợ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với kẻ MBN [66, pp. 34]. Khả năng thực thi các quyền khác của nạn nhân cũng bị hạn chế nếu họ không được thông tin về chính các quyền đó; thông tin đầy đủ giúp giảm bớt căng thẳng, tạo cảm giác được “trao quyền”, từ đó họ có thể tham gia chủ động, tích cực hơn vào quá trình giải quyết vụ việc [264, pp. 142]. Quyền được thông tin là một quyền thủ tục, được xem là một bộ phận của quyền tiếp cận công lý và được đối xử công bằng; pháp luật quốc tế yêu cầu nạn nhân tội phạm, trong đó có nạn nhân MBN, phải được thông báo về vai trò của họ, về tiến trình và kết quả xử lý vụ việc [126, điểm 6(a)]. Nghị định thư Palermo cũng đặt ra nghĩa vụ cung cấp thông tin thích hợp cho nạn nhân về quy trình tố tụng và thủ tục hành chính, nhằm hỗ trợ họ trình bày quan điểm và bảo vệ lợi ích của mình [12, điểm a, b Khoản 2 Điều 6]. Phạm vi quyền bao gồm thông tin về quyền, lợi ích hợp pháp, lịch trình và tiến độ tố tụng, các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân..., và các thông tin này phải được cung cấp phù hợp với đặc điểm về tuổi, giới tính, thiệt hại và bằng ngôn ngữ mà nạn nhân có thể hiểu được.

Thứ tư là quyền không bị truy tố hoặc trừng phạt do các hành vi trái pháp luật mà nạn nhân thực hiện từ hậu quả của MBN, đây là quyền thủ tục được xây dựng trên nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân, một cấu phần của cách tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm và bảo đảm tiếp cận công lý [181, pp. 5]. Trong thực tế, nạn nhân dễ bị coi là người phạm tội do sử dụng giấy tờ giả, nhập cư, vượt biên trái phép trong quá trình bị mua bán, hoặc bị cưỡng bức tham gia hoạt động phạm tội [181, pp. 17; 164, tr. 206]. Việc trừng phạt như vậy cản trở họ tiếp cận công lý và các biện pháp bồi thường, khiến các quyền khác không thể được thực thi [211]. Vì vậy, các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền và MBN yêu cầu áp dụng nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân, được thể hiện trong nhiều văn kiện quốc tế về MBN. Nội dung quyền được hiểu là nạn nhân không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hành chính, dân sự đối với các hành vi là hệ quả trực tiếp của việc bị mua bán, như phạm tội do bị ép buộc, các vi phạm hành chính về giấy tờ, xuất nhập cảnh, hoặc các hành vi như mại dâm, lao động trái phép do bị bóc lột [14].

Phạm vi quyền này còn bao gồm việc không áp dụng các lệnh cấm, hạn chế tự do đối với nạn nhân chỉ vì họ không hợp tác điều tra, hoặc trong thời gian lưu trú chờ được xác định là nạn nhân.

Cần lưu ý rằng quyền không bị truy tố hoặc trừng phạt không phải là một quyền miễn trừ tuyệt đối và vô điều kiện. Việc xác định phạm vi áp dụng quyền này phải dựa trên bốn điều kiện. Điều kiện thứ nhất – mối quan hệ nhân quả trực tiếp: hành vi vi phạm phải là hệ quả trực tiếp của tình trạng bị mua bán, chứ không phải là hành vi độc lập chỉ trùng hợp về thời điểm. Chuẩn mực quốc tế sử dụng công thức “hệ quả trực tiếp của tình trạng bị mua bán” (direct consequence of being trafficked), qua đó loại trừ những hành vi mà nạn nhân thực hiện sau khi đã thoát khỏi sự kiểm soát của người mua bán và đã có khả năng lựa chọn thực tế; Điều kiện thứ hai – yếu tố cưỡng ép hoặc lệ thuộc: phải xác định được nạn nhân đã hành động trong tình trạng bị cưỡng ép về thể chất, bị đe dọa, bị kiểm soát bằng nợ, bằng giấy tờ tùy thân, bằng cách ly ngôn ngữ – địa lý hoặc bằng sự lệ thuộc tâm lý do sang chấn. Mức độ tự nguyện của nạn nhân, do đó, phải được đánh giá trong bối cảnh thực tế chứ không theo tiêu chuẩn của một người bình thường trong hoàn cảnh bình thường; Điều kiện thứ ba – tính tương xứng: quyền không bị truy tố có phạm vi rộng nhất đối với các vi phạm hành chính về xuất nhập cảnh, cư trú, giấy tờ tùy thân và các hành vi gắn trực tiếp với tình trạng bị bóc lột (mại dâm, lao động trái phép); hẹp hơn đối với các tội phạm ít nghiêm trọng do bị ép buộc; và không được áp dụng một cách đương nhiên đối với các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác – trong những trường hợp này, tình trạng bị mua bán được xem xét theo chế định tình thế cấp thiết, sự kiện bất khả kháng hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; Điều kiện thứ tư – nghĩa vụ chứng minh: nghĩa vụ chứng minh thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng chứ không thuộc về nạn nhân; khi còn nghi ngờ về mối liên hệ giữa hành vi vi phạm và tình trạng bị mua bán thì phải giải thích theo hướng có lợi cho nạn nhân.

Trên bình diện so sánh, pháp luật các quốc gia thể hiện ba mô hình xác định phạm vi: mô hình nhân quả (causation model), mô hình cưỡng ép (duress model) và mô hình liệt kê tội danh (listed offences model). Việc lựa chọn mô hình nào cho Việt Nam sẽ được luận án tiếp tục phân tích tại Mục 4.2.1.

Thứ năm là quyền được bồi thường và khắc phục hiệu quả, đây là một bộ phận quan trọng của quyền tiếp cận công lý của nạn nhân. Các công cụ pháp lý quốc tế về phòng, chống MBN đều ghi nhận quyền này như Điều 25 UNTOC và Điều 6 (6) Nghị định thư Palermo. Các chuẩn mực quốc tế như Các Nguyên tắc và Hướng dẫn về Quyền được khắc phục và bồi thường cho nạn nhân của những vi phạm nghiêm trọng luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế yêu cầu biện pháp khắc phục phải “đầy đủ” và “hiệu quả”; trên cơ sở đó, các cơ quan nhân quyền LHQ khuyến nghị biện pháp bồi thường,

khắc phục cho nạn nhân MBN phải “công bằng và đầy đủ”, tôn trọng phẩm giá và QCN [179, Guideline 9]. Đối với nạn nhân bị mua bán, quyền được bồi thường bao gồm bù đắp tổn thất về phẩm giá, quyền, thiệt hại về thể chất và kinh tế, thông qua các biện pháp như khôi phục quyền tự do, QCN, quyền công dân; khôi phục danh tính, đời sống gia đình, nơi cư trú; khôi phục việc làm, tài sản, và hỗ trợ phục hồi địa vị xã hội, tái hoà nhập cộng đồng [180, pp. 230]. Phạm vi quyền này đan xen với các quyền khác như quyền được thông tin, quyền được hỗ trợ, vừa là cơ sở để nạn nhân tiếp cận công lý, khôi phục tình trạng trước khi bị mua bán, vừa góp phần phòng ngừa các thiệt hại trong tương lai và nguy cơ tái bị mua bán.

Thứ sáu là quyền được hỗ trợ hoặc từ chối hỗ trợ. Nạn nhân bị mua bán thường được giải cứu hoặc trốn thoát trong tình trạng tổn thương thể chất, sang chấn tâm lý, nên phát sinh nhu cầu hỗ trợ về chỗ ở, lương thực, y tế và các điều kiện cần thiết khác để tiếp cận công lý và tái hoà nhập cộng đồng. Cách tiếp cận dựa trên quyền trong phòng, chống MBN yêu cầu phải ưu tiên hỗ trợ nạn nhân, từ đó hình thành quyền được hỗ trợ [180, pp. 127]. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy hỗ trợ nếu thiết kế không phù hợp có thể gây tổn thương thứ cấp, tái sang chấn, hoặc bị gán với điều kiện buộc nạn nhân phải hợp tác tố tụng, làm suy giảm ý nghĩa bảo vệ quyền [16, tr. 6]. Từ đó xuất hiện cách tiếp cận “không gây tổn hại” (do-no-harm), làm cơ sở thừa nhận thêm quyền từ chối hỗ trợ. Quyền được hỗ trợ được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế, với yêu cầu thống nhất là việc hỗ trợ phải dựa trên tôn trọng QCN và phẩm giá của nạn nhân. Nội dung quyền bao gồm hỗ trợ về thể chất, tinh thần, tiếp cận công lý và phục hồi hiệu quả: hỗ trợ y tế, tâm lý, chỗ ở an toàn, hỗ trợ hồi hương hoặc cư trú, cung cấp thông tin và tư vấn về quyền bằng ngôn ngữ mà nạn nhân hiểu được; đồng thời nạn nhân có quyền từ chối các hỗ trợ này. Hai quyền được hỗ trợ và từ chối hỗ trợ đặt ra nghĩa vụ cho nhà nước trong việc thiết kế khung pháp luật, biện pháp can thiệp phù hợp, vừa bảo đảm hỗ trợ tối đa, vừa không áp đặt khi nạn nhân không mong muốn.

Thứ bảy là quyền về cư trú, hồi hương. Nạn nhân bị mua bán có quyền cư trú tại quốc gia sở tại hoặc hồi hương trên cơ sở các chuẩn mực nhân quyền về tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào và trở về nước mình, cũng như nghĩa vụ của quốc gia tiếp nhận trong việc bảo đảm an toàn và phẩm giá cho họ. Đồng thời, do vị thế dễ bị tổn thương, nguy cơ bị trả thù, kỳ thị hoặc tái mua bán khi trở về nước, nạn nhân cần được xem xét cho phép cư trú tạm thời hoặc lâu dài tại quốc gia sở tại thay vì bị buộc hồi hương. Các hướng dẫn của cơ quan nhân quyền LHQ và các nguyên tắc về hồi hương an toàn cũng nhấn mạnh rằng đây là một QCN của nạn nhân được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, an toàn [187]. Về nội dung, quyền cư trú và hồi hương của nạn nhân bao gồm việc được xem xét cấp quy chế cư trú tạm thời hoặc lâu dài tại quốc gia sở tại dựa trên hoàn cảnh cá nhân và nhu cầu bảo vệ, quyền được hồi hương an toàn, có trật tự và trên cơ sở tự

nguyện, được cung cấp đầy đủ thông tin, giấy tờ và hỗ trợ di chuyển, cũng như quyền không bị cưỡng bức hồi hương khi có nguy cơ thực tế bị bạo lực, bách hại hay tái mua bán [108]. Như vậy, quyền cư trú và hồi hương không chỉ là biện pháp bảo vệ nhân thân, mà còn là điều kiện để nạn nhân tiếp cận công lý, phục hồi và tái hoà nhập một cách bền vững trong khuôn khổ pháp luật quốc tế về nhân quyền và phòng, chống MBN.

2.3.2 Phương thức bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

2.3.2.1 Khái niệm phương thức bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Trong tiếng Việt, “phương thức” được định nghĩa là “cách thức, phương pháp tiến hành một công việc” [73, tr. 1004], hàm ý về mặt ngôn ngữ của thuật ngữ này, phương thức không chỉ là công cụ hay biện pháp đơn lẻ mà là hệ thống cách thức có tính tổ chức, có mục đích và có chủ thể thực hiện xác định. Như vậy, dưới góc độ ngữ nghĩa phương thức bảo vệ quyền không đơn thuần là liệt kê các biện pháp pháp lý mà đòi hỏi xây dựng một hệ thống các cách thức, chủ thể và tiến trình mà qua đó thực hiện một công việc nhất định. Trong bối cảnh bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán có thể hiểu là một hệ thống các cách thức, chủ thể và tiến trình mà qua đó quyền của một chủ thể cụ thể được hiện thực hoá và bảo vệ trước sự xâm hại.

Trong khoa học pháp lý, phương thức bảo vệ QCN được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh mà mỗi tác giả lựa chọn. Hướng tiếp cận phổ biến nhất là gắn phương thức bảo vệ quyền với ba tầng nghĩa vụ của Nhà nước. Henry Shue (1980) trong tác phẩm *Basic Rights: Subsistence, Affluence, and U.S. Foreign Policy* hệ thống hoá ba nhóm nghĩa vụ tương ứng với ba phương thức bảo vệ quyền: (1) nghĩa vụ không tước đoạt quyền tương ứng với phương thức lập pháp nghiêm cấm hành vi vi phạm; (2) nghĩa vụ bảo vệ khỏi sự tước đoạt tương ứng với phương thức thực thi pháp luật qua tư pháp và hành pháp; và (3) nghĩa vụ hỗ trợ những người đã bị tước đoạt tương ứng với phương thức cung cấp dịch vụ xã hội và phục hồi. Đây là nền tảng lý luận hình thành nên hệ thống pháp luật quốc tế về QCN hiện nay và được nhiều nghiên cứu sau này tiếp tục phát triển. Xét về mặt lịch sử, học thuyết về ba cấp độ nghĩa vụ nhà nước gồm tôn trọng, bảo vệ và thực hiện được Asbjørn Eide phát triển từ năm 1987 trong báo cáo gửi Tiểu ban Nhân quyền Liên hợp quốc về quyền được hưởng thực phẩm đầy đủ, sau đó trở thành khung phân tích chuẩn trong luật nhân quyền quốc tế và được OHCHR chính thức hoá. Mỗi cấp độ xác định một nhóm phương thức đặc trưng bởi sự tôn trọng đòi hỏi Nhà nước không can thiệp vào việc thực hiện quyền; bảo vệ đòi hỏi Nhà nước ngăn chặn sự xâm hại từ các chủ thể thứ ba; thực hiện đòi hỏi Nhà nước chủ động tạo điều kiện để quyền được tiếp cận và thụ hưởng trên thực tế. Sự phân biệt giữa “bảo vệ” và “phương thức” có ý nghĩa quan trọng đối với nạn nhân bị mua bán: bảo vệ là ngăn

chặn sự xâm hại, trong khi thực hiện là chủ động xây dựng điều kiện để quyền có thể được tiếp cận hai phương thức cần phải song hành nhưng không thay thế nhau.

Trong bối cảnh đặc thù của nạn nhân bị mua bán, Tom Obokata quan niệm rằng không thể dựa vào một phương thức đơn nhất mà phải kết hợp đồng thời nhiều phương thức (từ lập pháp, tư pháp hình sự, đến hỗ trợ xã hội và hợp tác quốc tế) mới có thể bảo vệ nạn nhân một cách thực chất. Obokata hệ thống hoá bốn nghĩa vụ pháp lý của quốc gia bao gồm cấm hành vi MBN, điều tra và truy tố thủ phạm, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân, và giải quyết nguyên nhân gốc rễ mỗi nghĩa vụ đặt ra một nhóm phương thức bảo vệ tương ứng [239].

Ở Việt Nam, nghiên cứu về phương thức bảo vệ QCN chủ yếu tiếp cận từ góc độ pháp lý - thể chế. Xuất phát từ quan điểm bảo vệ QCN là đòi hỏi Nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba thông qua các biện pháp và xây dựng các cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm, điều này hàm ý phương thức bảo vệ quyền gắn liền với cả chiều phòng ngừa lẫn chiều phản ứng xử lý hành vi vi phạm. Tác giả Lê Huỳnh Tấn Duy mở rộng quan niệm về bảo vệ QCN khi nhấn mạnh rằng bảo vệ quyền bao gồm *“cả phương diện phòng ngừa và khắc phục hậu quả”* [117] góc nhìn này cho thấy phương thức bảo vệ không chỉ là phản ứng sau khi vi phạm xảy ra mà phải vận hành ngay từ trước khi quyền bị xâm hại. Tác giả Nguyễn Võ Linh Giang phân tích cơ chế bảo vệ QCN bao gồm hai mặt không thể tách rời là *“quy định về bảo vệ quyền và các thiết chế xã hội thực thi quy định”* quan điểm này gợi mở cấu trúc hai tầng của phương thức bảo vệ là tầng quy phạm và tầng thực thi [159].

Tổng hợp các quan điểm nêu trên, kết hợp với đặc điểm của đối tượng bảo vệ được phân tích tại phần 2.1.1, có thể rút ra định nghĩa như sau: *“Phương thức bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là tổng thể các cách thức và quy trình có tính hệ thống mà các chủ thể nghĩa vụ trước hết là Nhà nước, cùng với các tổ chức xã hội và cộng đồng quốc tế thực hiện nhằm phòng ngừa sự xâm hại, ngăn chặn tái xâm hại, xử lý vi phạm và phục hồi nhân phẩm cùng quyền của người bị mua bán, bảo đảm các QCN của họ được thụ hưởng một cách thực chất, toàn diện và bền vững”*. Định nghĩa này phân biệt phương thức bảo vệ quyền với biện pháp pháp lý đơn lẻ ở ba điểm. *Thứ nhất*, tính hệ thống phương thức bao gồm nhiều cách thức liên kết với nhau thay vì tồn tại rời rạc. *Thứ hai*, tính đa chủ thể không chỉ Nhà nước mà còn tổ chức xã hội, cộng đồng và cộng đồng quốc tế cùng tham gia bảo vệ quyền, trong đó Nhà nước đóng vai trò chính còn các chủ thể khác đóng vai trò hỗ trợ. *Thứ ba*, tính bao trùm theo thời gian phương thức bảo vệ vận hành xuyên suốt từ phòng ngừa, qua giải cứu và xác minh, đến hỗ trợ phục hồi và tái hoà nhập, không chỉ tập trung vào giai đoạn đơn lẻ.

Phương thức bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán mang những đặc trưng riêng biệt so với phương thức bảo vệ quyền của các nhóm yếu thế khác, xuất phát từ hai đặc

điểm cốt lõi của nạn nhân bị mua bán là: bản chất xâm hại phẩm giá của hành vi mua bán và tính giao thoa đa chiều trong tình trạng dễ bị tổn thương của họ.

Đặc trưng thứ nhất: Phương thức bảo vệ QCN của nạn nhân MBN phải lấy phẩm giá của họ làm thước đo và mục tiêu xuyên suốt. MBN không chỉ là hành vi phạm các QCN mà trước hết là hành vi phủ nhận triệt để phẩm giá vốn có của con người, biến cá nhân thành hàng hoá trong giao dịch thương mại [107]. Điều này có nghĩa là không phương thức bảo vệ nào có thể được đánh giá là đầy đủ nếu chỉ dừng lại ở xử lý vi phạm hay cấp phát hỗ trợ vật chất mà không hướng đến việc phục hồi phẩm giá tức là tái lập cho nạn nhân vị thế của một chủ thể có quyền, có tự chủ và có giá trị nội tại không thể bị định giá. Dương Kim Anh và Rachel Simon-Kumar chỉ ra rằng khi phẩm giá bị diễn giải lệch thành chuẩn mực đạo đức kiểm soát giới, các phương thức bảo vệ có thể phản tác dụng, gây thêm tổn thương thay vì phục hồi [60]. Do đó, tiêu chí đánh giá mọi phương thức bảo vệ đều phải là phương thức này có tôn trọng và phục hồi phẩm giá hay không? Từ đó, các phương thức bảo vệ cũng cần phải được xây dựng trên cơ sở tôn trọng và hướng tới phục hồi phẩm giá đối với nạn nhân.

Đặc trưng thứ hai: Phương thức bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán có khả năng nhận diện và đáp ứng tính giao thoa của tình trạng dễ bị tổn thương. Lý thuyết nữ quyền giao thoa của Kimberlé Crenshaw (1989) chỉ ra rằng các hình thức bất bình đẳng về giới, dân tộc, giai cấp và vùng miền không tồn tại độc lập mà tương tác và khuếch đại lẫn nhau, tạo ra những tầng tổn thương đặc thù mà không thể hiểu được nếu chỉ xem xét từng chiều riêng lẻ. Nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam (đa phần là phụ nữ dân tộc thiểu số, học vấn thấp, sinh sống ở vùng biên giới - NCS sẽ phân tích ở mục 3.1.2) mang trên mình sự giao thoa của ít nhất ba tầng dễ bị tổn thương như: giới tính, dân tộc và kinh tế. Hệ quả là không thể có một phương thức bảo vệ thống nhất áp dụng đồng loạt mà phải có sự linh hoạt cá thể hoá; một phương thức chỉ giải quyết được một tầng tổn thương sẽ không đủ năng lực bảo vệ những cá nhân mang nhiều tầng giao thoa. Đây chính là cơ sở lý luận để các phương thức bảo vệ dưới đây phải được xây dựng theo nguyên tắc bao trùm, không phân biệt đối xử và đáp ứng nhu cầu cụ thể của từng nhóm nạn nhân.

Đặc trưng thứ ba: Phương thức bảo vệ phải mang tính liên tục theo chu trình, không gián đoạn theo giai đoạn hành chính. Khác với việc bảo vệ quyền của bị hại thông thường vốn tập trung chủ yếu vào giai đoạn tố tụng, bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán phải kéo dài theo toàn bộ chu trình từ phòng ngừa ban đầu, qua giải cứu và xác minh, đến hỗ trợ phục hồi và tái hoà nhập bền vững. Bất kỳ sự gián đoạn nào giữa các giai đoạn, chẳng hạn khi nạn nhân chuyển từ sự bảo vệ theo Luật Phòng, chống MBN sang tố tụng theo BLTTHS đều sẽ tạo ra khoảng trống quyền có thể dẫn đến tái nạn nhân hoá. Điều này đặt ra yêu cầu các phương thức bảo vệ phải được thiết kế theo logic liên thông,

trong đó mỗi phương thức không phải là một cơ chế độc lập mà là một mắt xích trong chuỗi bảo vệ toàn vẹn.

2.3.2.2 Nội dung phương thức bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Nội dung phương thức bảo vệ được biểu hiện ra bên ngoài là hoạt động của chủ thể nghĩa vụ trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Tiếp cận từ góc độ này, NCS sẽ khai thác nội dung của các phương thức và triển khai những nội dung này tại Chương 3 thông qua hoạt động của các chủ thể nghĩa vụ. Nội dung phương thức bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán gồm:

Thứ nhất xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, phương thức đầu tiên và căn bản nhất là xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật, đây là phương thức tương ứng với nghĩa vụ “tôn trọng” và “bảo vệ” của Nhà nước theo học thuyết ba nghĩa vụ trong luật nhân quyền hiện đại. Pháp luật đóng vai trò nền tảng không thể thay thế bởi nó thiết lập quy phạm quyền chính thức, xác định chủ thể nghĩa vụ, quy định chế tài đối với hành vi xâm hại và tạo ra khung pháp lý cho toàn bộ các phương thức bảo vệ khác. Như Tuyên ngôn phổ quát về QCN năm 1948 đã khẳng định: *“Nhân quyền phải được pháp luật bảo vệ để mỗi người không buộc phải nổi loạn như là biện pháp cuối cùng để chống lại chế độ cường quyền và áp bức.”*

Phương thức lập pháp đối với nạn nhân bị mua bán vận hành trên ba tầng: (1) ghi nhận các QCN của nạn nhân trong hệ thống pháp luật quốc gia (tầng hiến định và luật chuyên ngành); (2) cụ thể hoá nội hàm từng quyền thành quy phạm có hiệu lực cưỡng chế (tầng luật và văn bản hướng dẫn); và (3) thiết lập cơ chế thực thi gắn với trách nhiệm của chủ thể nghĩa vụ (tầng thi hành). Khi một trong ba tầng này thiếu vắng hoặc bất tương thích với nhau, quyền trên văn bản không thể chuyển hoá thành quyền trong thực tế. Đây là lý do Conny Rijken và Dagmar Koster nhấn mạnh rằng *“một cách tiếp cận dựa trên nhân quyền lấy việc bảo vệ nhân quyền của nạn nhân làm kim chỉ nam để thông qua các biện pháp, chính sách và luật pháp trong lĩnh vực chống MBN”* [44].

Ngoài ra, phương thức lập pháp cần bảo đảm tính thống nhất, khả thi giữa các trụ cột pháp lý là pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, dân sự và pháp luật chuyên ngành về phòng, chống MBN để không tạo ra khoảng trống quyền ở điểm giao thoa giữa các ngành luật. Sự thiếu nhất quán giữa độ tuổi nạn nhân “dưới 16 tuổi” trong BLHS và “dưới 18 tuổi” trong Luật Phòng, chống MBN 2024 mà NCS sẽ phân tích tại Chương 3 là ví dụ điển hình cho việc phương thức lập pháp chưa được triển khai nhất quán, dẫn đến khoảng trống bảo vệ pháp lý cho nhóm nạn nhân từ 16 đến 18 tuổi.

Thứ hai thông qua hoạt động tư pháp và thi hành án, phương thức tư pháp là cơ chế biến quyền trên văn bản thành công lý có thể thực thi được. Toà án, với tư cách là cơ quan có sứ mệnh hiến định bảo vệ công lý và QCN, thực hiện phương thức bảo vệ

này thông qua hai chức năng song hành gồm: trừng phạt kẻ vi phạm và khôi phục quyền cho nạn nhân. Như tác giả Chu Thị Ngọc phân tích “*với vị trí độc lập, trung lập của mình toà án có điều kiện thực thi việc bảo vệ QCN thông qua hoạt động xét xử*” [39]. Tuy nhiên, phương thức tư pháp trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán đặt ra yêu cầu đặc thù khi tiến trình tố tụng phải được thiết kế để không gây tổn thương thứ cấp. Cécile Aptel khẳng định rằng nạn nhân của các vi phạm nhân quyền nghiêm trọng có ba nhóm quyền cốt lõi cần được bảo đảm trong tố tụng: quyền tiếp cận công lý, quyền được bồi thường và quyền được biết sự thật [37]. Khi thủ tục tố tụng buộc nạn nhân phải đối mặt trực tiếp với thủ phạm, khai báo chi tiết quá khứ bị bóc lột nhiều lần, hoặc tuân thủ quy trình hành chính phức tạp thì đó không còn là phương thức bảo vệ mà đã trở thành nguồn vi phạm thứ cấp.

Do đó, phương thức tư pháp vì vậy đòi hỏi xây dựng mô hình toà án nhạy cảm với nạn nhân, trong đó quy trình xét xử được tổ chức xoay quanh an toàn tâm lý và phẩm giá của nạn nhân thay vì tối đa hoá hiệu quả thu thập chứng cứ. Đồng thời, phương thức thi hành án bao gồm bảo đảm nạn nhân thực sự nhận được khoản bồi thường đã được toà án tuyên là không thể thiếu, bởi một bản án tuyên bồi thường nhưng không được thi hành không bảo vệ được QCN của nạn nhân trên thực tế.

Thứ ba thông qua trợ giúp pháp lý, tư vấn và dịch vụ xã hội, Phương thức này tương ứng với nghĩa vụ “thực hiện” của Nhà nước nghĩa vụ chủ động tạo ra các điều kiện cần thiết để quyền có thể được nạn nhân tiếp cận và thụ hưởng quyền. Trợ giúp pháp lý đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì đa số nạn nhân bị mua bán thuộc nhóm có trình độ học vấn thấp, thiếu hiểu biết về quyền và không có khả năng tự điều hướng qua hệ thống pháp lý phức tạp (Nội dung này NCS sẽ phân tích làm rõ tại Chương 3).

Một số tác giả xác định hệ thống dịch vụ xã hội toàn diện cần bao gồm “quyền có chỗ ở an toàn, quyền được hỗ trợ về y tế, tâm lý, pháp lý và tài chính” như những thành tố không thể tách rời [118, tr. 28]. Hỗ trợ tâm lý có vai trò đặc biệt trong bối cảnh nhiều nạn nhân có biểu hiện PTSD vốn một tình trạng lâm sàng đòi hỏi can thiệp chuyên môn thay vì chỉ an ủi thông thường. Sự thiếu hụt chuyên gia tâm lý lâm sàng trong hệ thống hiện hành cho thấy đây là khoảng trống phương thức đang tạo ra hậu quả thực tế nghiêm trọng. Ngoài ra, mô hình nhóm tự lực nổi lên như một phương thức hỗ trợ có giá trị thực tiễn khi các thành viên “tự tin chia sẻ kinh nghiệm và suy nghĩ của mình” trong môi trường đồng đẳng mà ngay cả chuyên gia tâm lý cũng khó tái tạo được, vì đây là không gian nơi sự thấu cảm dựa trên trải nghiệm thực tế thay thế cho lý thuyết can thiệp.

Thứ tư, thông qua phối hợp liên ngành và quản lý nhà nước về phòng, chống MBN. Tính chất đa diện của tội phạm MBN đòi hỏi không thể có một cơ quan đơn lẻ nào đủ thẩm quyền và nguồn lực để bảo vệ toàn diện QCN nạn nhân. Bộ Công an có

thẩm quyền điều tra nhưng không có chuyên môn tâm lý lâm sàng; cơ quan y tế có chuyên môn hỗ trợ sức khỏe nhưng không có thẩm quyền tố tụng; Hội Liên hiệp phụ nữ có khả năng tiếp cận cộng đồng nhưng thiếu nguồn lực tài chính. Phối hợp liên ngành vì vậy không phải là lựa chọn mà là điều kiện tiên quyết để phương thức bảo vệ quyền có thể hoạt động như một hệ thống thống nhất thay vì tập hợp các cơ quan có chức năng độc lập một cách cơ học. Các nghiên cứu quốc tế cũng đã chứng minh quan điểm này, Edgardo Buscaglia trong phân tích thực chứng tại 107 quốc gia chỉ ra rằng *“sự hiện diện và hoạt động hiệu quả của các tổ chức xã hội dân sự cung cấp hỗ trợ y tế, pháp lý, tâm lý và tái hoà nhập đóng vai trò thiết yếu trong việc giảm thiểu nguy cơ tái tổn thương và giúp nạn nhân phục hồi nhân phẩm”*, đồng thời khẳng định *“bảo vệ quyền nạn nhân không thể tách rời cải cách tư pháp, cơ chế tịch thu tài sản của tổ chức tội phạm và mô hình hợp tác liên ngành giữa nhà nước và phi nhà nước”* [61].

Để phương thức phối hợp liên ngành hoạt động hiệu quả, cần có một cơ quan điều phối trung tâm có đủ thẩm quyền và nguồn lực; quy trình chuẩn xác định rõ trách nhiệm chuyển tuyến giữa các cơ quan; cơ chế chia sẻ thông tin thời gian thực; và cơ chế trách nhiệm giải trình khi xảy ra khoảng trống bảo vệ. Thiếu bất kỳ yếu tố nào trong số này, phương thức phối hợp sẽ thoái hoá thành hình thức hành chính, nơi quy trình xác minh qua lại giữa nhiều cơ quan mất rất nhiều thời gian và nguồn lực và nhiều nạn nhân “bỏ cuộc” trước khi được tiếp cận dịch vụ bảo vệ.

Thứ năm thông qua cộng đồng và gia đình - hỗ trợ và phòng chống kỳ thị. Gia đình và cộng đồng là không gian xã hội trực tiếp nhất mà nạn nhân quay trở về sau khi được giải cứu. Nhưng đây cũng có thể là nguồn gốc của tổn thương thứ cấp nghiêm trọng nhất khi hàng xóm không muốn tiếp xúc với nạn nhân bởi họ bị mua bán, khi gia đình nhìn nhận nạn nhân bằng con mắt kỳ thị thay vì cảm thông (Luận điểm này NCS sẽ chứng minh trong Chương 3) đó là sự thất bại của phương thức cộng đồng có tác động phá huỷ toàn bộ kết quả của các phương thức bảo vệ pháp lý và y tế đã thực hiện trước đó. Sandra Walklate đã chỉ ra hiện tượng “thứ bậc công nhận” khi chỉ những nạn nhân phù hợp với hình ảnh “nạn nhân lý tưởng” mới được cộng đồng nhìn nhận là xứng đáng thụ hưởng sự cảm thông và hỗ trợ [213, pp. 78]. Đây là cơ sở lý luận để xác định phương thức bảo vệ qua cộng đồng không thể chỉ dừng ở truyền thông nhận thức chung về MBN mà phải nhắm thẳng vào việc thay đổi định kiến xã hội về nạn nhân đặc biệt là phụ nữ bị bóc lột tình dục, nhóm chịu sự kỳ thị nặng nề nhất. Phương thức này, thông qua các chương trình giáo dục cộng đồng, các mô hình câu lạc bộ tự lực và hoạt động truyền thông thay đổi thái độ, tạo ra môi trường xã hội nơi nạn nhân có thể tái hoà nhập mà không phải mang theo gánh nặng của sự phán xét.

Thứ sáu, Thông qua hợp tác quốc tế - hợp tác, giải cứu và bồi thường. Tính chất xuyên quốc gia của tội phạm MBN với hơn 85% nạn nhân tại Việt Nam từng bị đưa

sang các quốc gia khác trước năm 2019, và sau đó là làn sóng nạn nhân trong các trung tâm lừa đảo tại Campuchia, Myanmar, Lào [23, tr. 5] khiến phương thức hợp tác quốc tế trở thành điều kiện không thể thiếu chứ không phải bỏ trợ tùy chọn.

Bên cạnh đó, tại Chương 1 NCS đề cập đến khái niệm “công lý lưu động” vốn là quyền tiếp cận biện pháp khắc phục phải theo nạn nhân ngay cả khi họ đã rời khỏi quốc gia xảy ra vi phạm [132]. Lý thuyết này đặt ra yêu cầu hợp tác quốc tế không chỉ dừng ở giải cứu và hồi hương mà phải bảo đảm họ có thể tiếp tục tiếp cận tư pháp, bồi thường và hỗ trợ sau khi trở về, kể cả khi thủ phạm vẫn đang ở quốc gia khác. Các cơ chế tương trợ tư pháp, điều ước quốc tế song phương và đa phương như Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP cùng các hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia là công cụ pháp lý của phương thức này. Trên phương diện thực tiễn, các tổ chức phi chính phủ như Tổ chức Rừng Xanh châu Á với mạng lưới hợp tác xuyên biên giới (điển hình trong vụ giải cứu nạn nhân Võ Thị Thanh M qua tổng đài 1111 mà NCS phân tích tại Chương 3) minh chứng rằng phương thức hợp tác quốc tế hiệu quả nhất là sự kết hợp giữa cơ chế nhà nước chính thức và mạng lưới phi chính phủ phi chính thức có khả năng hành động nhanh, linh hoạt và tiếp cận nạn nhân theo cách mà kênh ngoại giao thông thường không thể làm được.

Thứ bảy, thông qua ứng dụng công nghệ số - định danh, cảnh báo sớm và truy vết. Công nghệ số đang cơ bản tái định hình cả hai chiều của vấn đề MBN khi vừa là công cụ mà tội phạm khai thác (94% vụ MBN tại Việt Nam sử dụng mạng xã hội với tài khoản ảo [276] vừa là phương tiện mà hệ thống bảo vệ quyền có thể và cần phải khai thác để phát hiện sớm, bảo vệ kịp thời và hỗ trợ toàn diện.

Phương thức công nghệ số trong bảo vệ quyền nạn nhân vận hành theo ba khía cạnh. Chiều thứ nhất là cảnh báo sớm và phòng ngừa là các mô hình ngôn ngữ tiên huấn luyện đã chứng minh hiệu quả cao trong việc tự động nhận diện các bài đăng tuyển dụng có dấu hiệu MBN trên mạng xã hội, cho phép can thiệp trước khi nạn nhân bị đưa vào chu trình bóc lột [240]. Chiều thứ hai là hỗ trợ định danh và xác minh nạn nhân là hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia tích hợp thông tin từ nhiều cơ quan cho phép xác minh nạn nhân nhanh chóng hơn và giảm gánh nặng thủ tục hành chính mà thực tiễn cho thấy đang là nguyên nhân khiến nhiều nạn nhân “bỏ cuộc”. Chiều thứ ba là truy vết tài sản và bảo đảm bồi thường cơ chế I-GRIP của INTERPOL đã thu hồi 439 triệu USD trong Chiến dịch HAECHI VI năm 2025 cùng với công cụ phân tích blockchain cho phép truy vết dòng tiền của đường dây MBN xuyên biên giới, tạo nguồn tài sản thực tế để bảo đảm bồi thường cho nạn nhân ngay cả khi thủ phạm cố tình che giấu tài sản [96].

Điều kiện để phương thức công nghệ số phát huy tác dụng là phải được tích hợp vào quy trình bảo vệ quyền hiện hành thay vì vận hành như hệ thống độc lập, đồng thời phải bảo đảm không xâm phạm quyền riêng tư của nạn nhân một yêu cầu quan trọng

được Liên hợp quốc nhấn mạnh trong các hướng dẫn về sử dụng trí tuệ nhân tạo trong bảo vệ QCN.

2.4 Chủ thể bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Trong các hệ thống pháp luật, nghĩa vụ pháp lý giữ vai trò tổ chức, thể hiện mức độ gắn kết của hệ thống và gắn với quan niệm về quyền, nghĩa vụ, nền tảng đạo đức và hậu quả của hành vi vi phạm quyền, đồng thời đặt ra vấn đề về chủ thể của quyền và nghĩa vụ [9]. Khung tiếp cận dựa trên quyền cũng chỉ rõ bảo vệ QCN trước hết là nghĩa vụ của nhà nước, đồng thời cũng là nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong xã hội [149, tr. 327]. Xuất phát từ quan điểm tiếp cận dựa trên quyền, trong phạm vi luận án cần xem xét mối liên hệ giữa chủ thể nghĩa vụ (duty bearers) và chủ thể quyền (rights holders) [63]. Do đó, phần này xem xét hai nhóm chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán: Nhà nước và các chủ thể ngoài nhà nước

Tại Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò định hướng thông qua đường lối, chủ trương, chính sách về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán; Quốc hội cụ thể hóa các định hướng này bằng pháp luật, Chính phủ xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện, qua đó quan điểm của Đảng đi vào đời sống xã hội. Cơ quan tư pháp xử lý, trừng trị người thực hiện hành vi MBN qua đó văn hóa công lý, bồi thường đối với nạn nhân.

Về phía nhà nước, lý thuyết luật nhân quyền hiện đại xác định bốn nghĩa vụ áp dụng với mọi quốc gia: cấm MBN và hành vi liên quan; điều tra, truy tố, trừng phạt kẻ buôn người; bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân; giải quyết nguyên nhân và hậu quả của MBN [239, pp. 147] bốn nghĩa vụ này đều có liên quan trực tiếp đến hoạt động của nhà nước bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Các nghĩa vụ này gắn với ba nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nghĩa vụ cấm MBN gắn với chức năng lập pháp. Cơ quan lập pháp thiết lập các quy phạm cấm trong pháp luật hình sự thông qua tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa, phi hình sự hóa [165, tr. 47]. Việc hình sự hóa hành vi MBN là phản ứng lập pháp cần thiết đối với hành vi xâm phạm QCN, khẳng định vai trò bảo vệ nạn nhân bị mua bán của nhà nước. Thông thường, quốc gia tham gia các điều ước quốc tế như Nghị định thư Palermo, trong đó Điều 5 yêu cầu hình sự hóa hành vi MBN, từ đó phát sinh nghĩa vụ nội luật hóa. Quá trình xây dựng luật có sự tham gia của nhiều cơ quan, song quyết định cuối cùng thuộc về cơ quan lập pháp. Như vậy, cơ quan lập pháp là chủ thể chính trong việc xác lập quy định cấm MBN, tạo cơ sở pháp lý cho truy cứu trách nhiệm và phòng ngừa tội phạm vốn cũng là một khía cạnh của bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Nghĩa vụ điều tra, truy tố, trừng phạt hành vi MBN thuộc về cơ quan hành pháp và tư pháp, đây là nghĩa vụ gắn liền với hoạt động xử lý hành vi MBN qua đó thực thi công lý, tạo cơ sở cho việc bồi thường đối với nạn nhân, phục hồi các quyền đã bị tổn

hại bởi hành vi MBN bao gồm nhân phẩm của họ. Cơ quan điều tra, công an, lực lượng chuyên trách phòng, chống MBN thực thi quy định cấm trên thực tế; cơ quan công tố và toà án xét xử, áp dụng hình phạt đối với kẻ buôn người. Việc trừng phạt thể hiện sự bảo vệ QCN của nạn nhân, thực thi công lý và có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung. Tại Việt Nam, các chủ thể thực hiện nghĩa vụ này gồm Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra thuộc Bộ Công an, Bộ đội Biên phòng, cơ quan thi hành án hình sự và dân sự. Quyền được đề nghị bảo vệ, hỗ trợ, tiếp cận công lý của nạn nhân làm phát sinh nghĩa vụ tương ứng của nhà nước. Do nạn nhân trở về trong trạng thái lo sợ, có nguy cơ bị trả thù, các tiêu chuẩn nhân quyền yêu cầu nhà nước có biện pháp bảo vệ toàn diện. Cơ quan lập pháp ban hành quy định về biện pháp bảo vệ; cơ quan hành pháp (công an, lực lượng chuyên trách...) tổ chức thực hiện. Đối với hỗ trợ, nhu cầu của nạn nhân rất đa dạng gồm: y tế, tâm lý, phiên dịch, phục hồi chức năng, đào tạo nghề, giáo dục, nơi trú ẩn... [264, pp. 376]. Nhiều cơ quan hành pháp cùng tham gia như: công an, cơ quan an sinh xã hội, giáo dục... Ở Việt Nam, cơ quan điều tra Bộ Công an và các cơ quan thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chính trong hỗ trợ nạn nhân bị mua bán.

Nghĩa vụ giải quyết nguyên nhân và hậu quả MBN là nghĩa vụ rộng, vì nguyên nhân MBN gắn với nghèo đói, thiếu việc làm, học vấn thấp, gia đình rạn nứt... và hậu quả của nó cũng là vi phạm QCN [256, Para. 15]. Do vậy, toàn bộ bộ máy nhà nước - cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp - đều phải tham gia: ban hành, thi hành và bảo vệ pháp luật; bảo đảm nạn nhân được tiếp cận công lý, bồi thường, khắc phục thông qua hoạt động của công an, toà án, cơ quan thi hành án.

Tổng hợp lại, dưới góc độ nghĩa vụ của nhà nước, chủ thể bảo vệ QCN của nạn nhân MBN là các cơ quan thuộc cả ba nhánh quyền lực; không cơ quan nào có thể đơn lẻ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ này. Ở Việt Nam, nhóm chủ thể nghĩa vụ của nhà nước đóng vai trò chủ chốt trong phòng, chống MBN là Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Y tế); Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ); Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án nhân dân tối cao; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các cấp [230].

Về chủ thể ngoài nhà nước, lý thuyết truyền thống cho rằng chủ thể này không có nghĩa vụ bảo vệ QCN, nhưng trong bối cảnh toàn cầu hóa, quan điểm này dần thay đổi [67]. Sự gia tăng vai trò của các chủ thể ngoài nhà nước, cùng với giới hạn quyền lực nhà nước [147, tr. 29], dẫn đến nhận thức rằng họ cũng có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ QCN [284]. Điều này được phản ánh trong các văn kiện như Tuyên ngôn phổ quát về QCN 1948 và Tuyên bố năm 1999 về quyền và trách nhiệm của cá nhân, nhóm, tổ chức trong việc thúc đẩy và bảo vệ QCN. Tại Việt Nam, tồn tại nhóm chủ thể đặc thù

vừa là cơ quan nhà nước vừa là tổ chức xã hội là các tổ chức chính trị - xã hội thuộc Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Từ khung tiếp cận dựa trên quyền, các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), các tổ chức liên chính phủ (ILO, IOM, UN Women, UNICEF, UNODC, UNDP, COMMIT...), các tổ chức phi chính phủ (Vòng tay Thái Bình Dương, Ròng Xanh châu Á, Winrock International...) và các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, [222, pp. 177 - 194] cũng có vai trò, nghĩa vụ nhất định trong phát hiện, giải cứu, xác minh, hỗ trợ nạn nhân và tham gia xử lý nguyên nhân gốc rễ của MBN như nghèo đói, thiếu việc làm, trình độ học vấn thấp. Nhóm chủ thể này thường tham gia trong hoạt động hỗ trợ, giải cứu nạn nhân, xoá bỏ nguyên nhân của MBN. Trên thực tế, nhóm chủ thể này ngày càng thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong phòng, chống MBN và bảo vệ QCN của nạn nhân.

2.5 Tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân MBN có ý nghĩa quan trọng vì chúng thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho việc xây dựng pháp luật quốc tế, quốc gia nhằm chống lại tội ác này và bảo vệ quyền của những người đã bị mua bán. Các tiêu chuẩn này đảm bảo rằng những người bị mua bán được đối xử như nạn nhân của một tội ác vi phạm nhân quyền nghiêm trọng, được hưởng các biện pháp bảo vệ QCN cụ thể. Luật pháp quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia trong các nỗ lực chung để ngăn chặn và chống lại nạn MBN, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân, và đảm bảo việc truy tố hiệu quả những kẻ phạm tội. Trong phần này, NCS phân tích các tiêu chuẩn quốc tế dựa trên những văn bản mang tính chất trụ cột của luật nhân quyền hiện đại, sau đó chỉ ra những tiêu chuẩn về bảo vệ QCN của nạn nhân trong các văn bản pháp luật quốc tế chuyên biệt đối với MBN ở cấp độ toàn cầu, khu vực. Bên cạnh đó, luật mềm của LHQ cũng chứa đựng những chỉ dẫn về tiêu chuẩn quốc tế đối với nạn nhân bị mua bán do đó cũng sẽ được đề cập.

Thứ nhất, nguyên tắc chung về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Nguyên tắc trong bảo vệ quyền của họ có thể được tìm thấy trong các văn bản pháp nền tảng của luật nhân quyền hiện đại, được thể hiện thông qua một số nguyên tắc phổ quát như nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử; tôn trọng phẩm giá. Tuyên ngôn phổ quát về QCN năm 1948 khẳng định “*Mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền lợi, có lý trí và lương tri, và phải đối xử với nhau trong tình anh em*”, đây là một chỉ dẫn tốt đối với chuẩn mực quốc tế trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Từ nguyên tắc trên suy ra người bị mua bán cũng được hưởng sự tự do dựa trên phẩm giá vốn có của mình, được giữ gìn sự toàn vẹn về nhân phẩm và quyền. Như vậy, việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán hướng tới các mục tiêu này dưới sự dẫn dắt của nguyên tắc phổ quát về quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử và nguyên tắc tôn trọng phẩm

giá con người. Các nguyên tắc này được tái khẳng định trong Lời nói đầu của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966 và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá 1966. Ở cấp độ khu vực, Công ước ASEAN về Phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em năm 2015 cũng đặt ra tiêu chuẩn tương tự về bảo vệ QCN của nạn nhân hiệu quả, tôn trọng đầy đủ QCN của họ [13, điểm b Khoản 1 Điều 1]. Tóm lại, chuẩn mực chung nhất đối với bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán được thể hiện thông qua hai nguyên tắc phổ quát bình đẳng, không phân biệt đối xử và tôn trọng phẩm giá, trong đó phẩm giá và QCN đóng vai trò giá trị cốt lõi.

Thứ hai, đối với tiêu chuẩn về tính tối cao của phẩm giá và QCN của nạn nhân, cũng như các nguyên tắc phổ quát đối với nạn nhân bị mua bán được tái khẳng định trong các văn bản luật mềm của LHQ như tại Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản đối với nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985; Trong văn bản của Văn phòng Cao uỷ LHQ về QCN mang tên Các nguyên tắc và hướng dẫn về nhân quyền và MBN khẳng định tính tối cao của phẩm giá và QCN khi đặt hai phạm trù này ở trung tâm của cuộc đấu tranh chống lại nạn buôn người, mọi biện pháp phòng, chống MBN không được làm tổn hại đến QCN, phẩm giá cá nhân [179, pp. 1]. Luận điểm này tiếp tục được làm rõ trong cuốn Bình luận về Các nguyên tắc và hướng dẫn về nhân quyền và MBN với khẳng định về tính tối cao của QCN, cũng như đưa ra cách tiếp cận dựa trên QCN đối với MBN trong đó lấy phẩm giá, QCN của nạn nhân làm trung tâm [180, pp. 49]. Các luật mềm về MBN mặc dù không áp đặt nghĩa vụ cho các chủ thể vì không phải là văn bản quy phạm pháp luật quốc tế [102, pp. 127] nhưng do được xây dựng dựa trên những nguyên tắc của các điều ước quốc tế nên giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc làm sáng tỏ các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ nạn nhân bị mua bán.

Thứ ba, đối với các chuẩn mực về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán được đề cập trong Công ước TOC, Nghị định thư Palermo và các văn bản luật mềm. Điều 25 UNTOC đặt ra nghĩa vụ đối với các quốc gia phải bảo vệ nạn nhân khỏi trả thù, cũng như thiết lập các thủ tục thích hợp để nạn nhân có thể tiếp cận được bồi thường, đền bù. Điều 6 Nghị định thư Palermo quy định về một loạt các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ là nghĩa vụ quốc gia thành viên như bảo vệ quyền riêng tư, bảo mật thủ tục tố tụng (Điều 6.1); cung cấp thông tin về toà án, thủ tục hành chính, hỗ trợ trình bày quan điểm của nạn nhân ở toà theo cách không ảnh hưởng đến quyền bào chữa (Điều 6.2); Hỗ trợ phục hồi về thể chất, tâm lý và xã hội, bao gồm việc cung cấp chỗ ở phù hợp; tư vấn và thông tin; hỗ trợ y tế, tâm lý và vật chất; và các cơ hội việc làm, giáo dục và đào tạo (Điều 6.3); Nỗ lực bảo đảm an toàn thân thể (Điều 6.5); Bảo đảm giúp nạn nhân được đền bù thiệt hại cho những tổn thương mà họ đã gánh chịu (Điều 6.6); Nghị định thư cũng nhấn mạnh việc xem xét đến những yếu tố như độ tuổi, giới tính, nhu cầu cá nhân khi thực hiện nghĩa vụ bảo vệ quyền của quốc gia (Điều 6.4). Như vậy, những tiêu chuẩn cụ thể

được đề cập trong hai văn bản nêu trên đối với bảo vệ QCN của nạn nhân bao gồm việc bảo vệ quyền phải “*thích hợp*”, “*hiệu quả*”, “*đầy đủ*” và có tính toán đến đặc điểm riêng của nạn nhân như giới tính, độ tuổi.

Tiêu chuẩn này được tiếp tục làm sáng tỏ trong Tuyên bố về Các nguyên tắc và hướng dẫn về nhân quyền và MBN bằng một số nguyên tắc như: lấy nạn nhân làm trung tâm; không hình sự hoá nạn nhân bị mua bán; nguyên tắc không gây hại trong áp dụng các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ; tiếp cận dựa trên QCN... Như vậy, đối với việc thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, pháp luật quốc tế đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể bao gồm: *thích hợp, hiệu quả, đầy đủ và có tính toán đến đặc điểm riêng của nạn nhân*. Ngoài ra, việc bảo vệ QCN của nạn nhân cũng phải tuân thủ các nguyên tắc về nhân quyền và MBN đã được đề cập ở trên. Đối với trẻ em, do những tổn hại về thể chất, tâm lý và xã hội mà các em phải gánh chịu cũng như là tính dễ bị bóc lột của chủ thể này, nên luật nhân quyền quốc tế đặt ra tiêu chuẩn riêng đối với nhóm này. Điều 39 CRC đặt ra nghĩa vụ các quốc gia phải thúc đẩy sự phục hồi về thể chất, tâm lý, xã hội của nạn nhân là trẻ em, Điều 3 đòi hỏi phải xem xét đến lợi ích tốt nhất trong mọi vấn đề có liên quan đến trẻ em. Do vậy, nạn nhân bị mua bán là trẻ em sẽ được thụ hưởng bảo vệ quyền ở một mức độ cao hơn các chủ thể khác.

Ngoài chuẩn mực đối với bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, pháp luật quốc tế cũng đề ra chuẩn mực đối với thực hiện nghĩa vụ của chủ thể nghĩa vụ. Chuẩn mực chung đối với nghĩa vụ đó là “*nỗ lực*” và “*phù hợp*” (Một số hướng dẫn về nhân quyền đối với MBN thường dùng thuật ngữ “*due diligence*” - Nghĩa vụ thẩm định thường xuyên) [180, pp. 77], Nghị định thư Palermo dùng từ “*appropriate*” (phù hợp/thích hợp) và “*shall endeavour*” (Phải nỗ lực) để chỉ các chuẩn mực này [128, Điều 6]. Trong đó, “*appropriate*” là thuật ngữ mang tính chất trao quyền tùy nghi cho các quốc gia thành viên tự xác định biện pháp nào là tốt nhất dựa trên hệ thống pháp luật, nguồn lực và hoàn cảnh cụ thể của quốc gia mình, miễn là nó đạt được mục tiêu mà Nghị định thư đề ra. Điều 6, Nghị định thư Palermo về Hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân có cụm từ “*In appropriate cases*” (Trong các trường hợp phù hợp), điều này cho phép quốc gia cân nhắc xem trường hợp nào thì áp dụng biện pháp bảo vệ, trường hợp nào không, chứ không bắt buộc áp dụng cho 100% mọi trường hợp một cách cứng nhắc. Còn “*shall endeavour*” dùng để chỉ một nghĩa vụ về hành vi, có nghĩa là quốc gia thành viên bắt buộc phải cố gắng hết sức để bảo vệ QCN của nạn nhân, nhưng nếu đã cố gắng hết sức mà vẫn không đạt được kết quả như mong muốn (do thiếu kinh phí, rào cản kỹ thuật...), thì quốc gia không bị coi là vi phạm nghĩa vụ thành viên. Chuẩn mực nghĩa vụ này có thể được tìm thấy trong Nghị định thư Palermo tại Điều 6 yêu cầu các quốc gia thành viên phải *nỗ lực* bảo đảm an toàn thân thể (Điều 6.5); chuẩn mực này có thể được hiểu các quốc gia thành viên phải cố gắng hết sức để hoàn thành nghĩa vụ đối với nạn nhân

bị mua bán, tuy nhiên đây không phải là nghĩa vụ tuyệt đối mà mang tính linh hoạt đi cùng với trách nhiệm giải trình, các quốc gia sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại xảy ra cho nạn nhân nếu họ chứng minh được đã cố gắng hết sức thực hiện nghĩa vụ. Đối với chuẩn mực thích hợp được thể hiện tại Điều 6 được hiểu là các biện pháp bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân được áp dụng linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh, nhu cầu của nạn nhân và hệ thống pháp luật quốc gia. Vì vậy, việc thực hiện các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ không mang tính máy móc mà phải cân nhắc các yếu tố liên quan đến nạn nhân trong từng trường hợp vụ thể.

Tóm lại, chuẩn mực quốc tế trong bảo vệ QCN của nạn nhân được thể hiện thông qua các văn bản nền tảng của luật nhân quyền hiện đại, các văn bản chuyên biệt về phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm MBN và những luật mềm trong lĩnh vực này.

2.6 Pháp luật một số quốc gia về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán và kinh nghiệm cho Việt Nam

Để lựa chọn quốc gia có khung pháp luật tiên tiến trong bảo vệ nạn nhân, NCS lựa chọn ba quốc gia đại diện cho ba khu vực địa lý khác nhau, đều có khung pháp luật tiên bộ và toàn diện trong bảo vệ quyền nạn nhân là Hoa Kỳ, Philippines, và Vương quốc Anh [271]. Việc lựa chọn quốc gia để nghiên cứu so sánh được thực hiện trên bốn căn cứ. Một là, tính đại diện về mô hình pháp lý: Hoa Kỳ đại diện cho mô hình luật liên bang chuyên biệt gắn với cơ chế thị thực bảo hộ nạn nhân; Vương quốc Anh đại diện cho mô hình đạo luật về nô lệ hiện đại gắn với thiết chế thanh tra độc lập; Philippines đại diện cho mô hình quốc gia đang phát triển thuộc ASEAN với thiết chế hội đồng liên ngành. Hai là, tính tương đồng hoặc tương phản về bối cảnh: Philippines có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về trình độ phát triển, đặc điểm di cư lao động và tư cách thành viên ASEAN, trong khi Hoa Kỳ và Vương quốc Anh cung cấp các giải pháp thể chế đã được kiểm nghiệm ở trình độ lập pháp cao. Ba là, mức độ ảnh hưởng đối với chuẩn mực quốc tế: cả ba quốc gia đều có ảnh hưởng đáng kể đến việc hình thành và đánh giá chuẩn mực toàn cầu về bảo vệ nạn nhân. Bốn là, khả năng tiếp cận nguồn tài liệu pháp lý chính thức bằng tiếng Anh, bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu so sánh.

2.6.1 Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là quốc gia đi đầu trong việc xây dựng khung pháp luật chống MBN ở cấp liên bang. Đạo luật Bảo vệ Nạn nhân bị Mua bán (Trafficking Victims Protection Act - TVPA) ban hành năm 2000 được coi là luật liên bang toàn diện đầu tiên tại Hoa Kỳ nhắm trực tiếp vào nạn MBN. TVPA thiết lập khuôn khổ “3P” và trở thành khung lý luận kiểu mẫu trong phòng, chống MBN và bảo vệ nạn nhân, trong đó: về truy tố TVPA nhiều lần các tội danh liên bang mới cấm lao động cưỡng bức, mua bán tình dục trẻ em, tăng cường hình phạt cho các tội phạm mua bán hiện có, và bắt buộc người mua bán

phải bồi thường cho nạn nhân. Luật cũng cho phép tịch thu tài sản liên quan đến hoạt động mua bán để bồi thường cho nạn nhân; Về bảo vệ, TVPA cung cấp dịch vụ toàn diện cho nạn nhân bao gồm nhà ở, chăm sóc y tế, hỗ trợ pháp lý và tư vấn tâm lý. Đặc biệt, luật thiết lập thị thực T (T-visa) cho phép nạn nhân mua bán ở lại Hoa Kỳ và cuối cùng nộp đơn xin thường trú nhân; Về phòng ngừa, TVPA yêu cầu bắt buộc thực hiện các chiến dịch nâng cao nhận thức công chúng và các chương trình đào tạo cho lực lượng thực thi pháp luật, quan chức di trú và nhân sự liên quan [268].

Năm 2003, TVPA được bổ sung để đưa tội MBN vào danh sách tội RICO (tổ chức tội phạm) và tạo quyền khởi kiện dân sự cho nạn nhân tại toà án liên bang. Năm 2008, luật tiếp tục được mở rộng yêu cầu sàng lọc tất cả trẻ em nước ngoài không có người đi kèm như nạn nhân tiềm năng. Năm 2022, hai đạo luật được thông qua bao gồm các quy định bảo mật cho nạn nhân nhận dịch vụ từ cơ quan liên bang và cấm rõ ràng việc kẻ buôn người sử dụng quy định về phá sản để tránh bồi thường cho nạn nhân [268].

Hệ thống pháp luật về bảo vệ nạn nhân bị mua bán của Hoa Kỳ thể hiện một số ưu điểm và nhược điểm như sau:

Về ưu điểm: Hệ thống T-visa của Hoa Kỳ được xem là một bước đi tiên phong trong việc bảo vệ nạn nhân của tội phạm MBN. Đây là quốc gia đầu tiên thiết lập một loại thị thực đặc biệt dành riêng cho các nạn nhân, cho phép họ cư trú hợp pháp, được làm việc, được cấp số an sinh xã hội và có cơ hội tiến tới thường trú nhân thông qua thẻ xanh. Bên cạnh đó, pháp luật Hoa Kỳ còn bảo đảm quyền khởi kiện dân sự, cho phép nạn nhân trực tiếp yêu cầu bồi thường tại toà án liên bang, hoàn toàn độc lập với quá trình tố tụng hình sự. Cơ chế phối hợp liên ngành cũng được tăng cường thông qua Tổ đặc nhiệm liên ngành của Tổng thống, đảm nhận vai trò điều phối các nỗ lực phòng, chống MBN ở cấp liên bang. Ngoài ra, TVPA ủy quyền nguồn ngân sách đáng kể, ước tính khoảng 1 tỷ USD cho giai đoạn 2022-2026, nhằm hỗ trợ các chương trình phòng ngừa và hỗ trợ nạn nhân [217]. Các sửa đổi gần đây của đạo luật cũng tập trung củng cố cơ chế bảo mật thông tin cá nhân, bảo đảm quyền riêng tư của nạn nhân ở mức độ tương đương với các quy định trong Đạo luật Chống bạo lực gia đình [68]. Đặc biệt, Hoa Kỳ đã thiết lập một quỹ bồi thường cho nạn nhân của tội phạm MBN trong nước (Domestic Trafficking Victims' Fund) được thiết lập bởi Đạo luật Công lý cho nạn nhân bị mua bán 2015 (Justice for Victims of Trafficking Act 2015) nhận tiền từ các khoản phạt, đặc biệt là từ việc thu tiền từ các tội phạm lạm dụng trẻ em, và dùng để tài trợ cho các chương trình hỗ trợ nạn nhân, trong đó có nạn nhân bị mua bán và các quỹ hỗ trợ nạn nhân tội phạm của liên bang (ví dụ thông qua Hệ thống Quỹ Nạn nhân Tội phạm - Crime Victims Fund) có thể hỗ trợ tài chính cho dịch vụ cho nạn nhân bị mua bán, nhưng không phải là khoản bồi thường một lần trực tiếp cho từng cá nhân [178].

Về nhược điểm: hệ thống T-visa vẫn tồn tại một số hạn chế. Trên thực tế, dù giới hạn cấp thị thực hàng năm là 5.000, nhưng kể từ năm 2000 đến nay, số lượng T-visa được cấp chưa bao giờ vượt quá 2.000 trường hợp, trong khi tỷ lệ từ chối đạt tới 42% vào năm 2020 [282]. Một số diễn giải hạn chế từ phía Cơ quan Di trú và Nhập tịch Hoa Kỳ trong những giai đoạn nhất định đã làm gia tăng tỷ lệ từ chối hồ sơ, đặc biệt ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em bị mua bán qua biên giới phía Tây Nam [6]. Bên cạnh đó, yêu cầu về việc nạn nhân phải hợp tác với cơ quan thực thi pháp luật để đủ điều kiện nhận T-visa có thể trở thành rào cản đáng kể đối với những người đang trong tình trạng sợ hãi hoặc bị sang chấn tâm lý. Năm 2022 cũng ghi nhận lần đầu tiên Quốc hội Hoa Kỳ không thể thông qua đầy đủ gói tái ủy quyền TVPA, khi chỉ hai trong bốn dự luật được phê chuẩn, khiến nhiều điều khoản quan trọng bị bỏ ngỏ. Cuối cùng, do đặc trưng của hệ thống liên bang, mức độ bảo vệ nạn nhân giữa các bang vẫn thiếu tính thống nhất, dẫn đến sự chênh lệch đáng kể trong việc thực thi các chính sách và biện pháp hỗ trợ.

2.6.2 Philippines

Philippines là một quốc gia đang phát triển, có hàng triệu lao động làm việc ở nước ngoài và thường xuyên đối mặt với nhiều hình thức MBN [64], với bối cảnh xã hội khá tương đồng với Việt Nam. Khung pháp luật chống MBN của Philippines được xây dựng trên hai đạo luật nền tảng. Thứ nhất, Đạo luật Chống MBN (RA 9208, ban hành năm 2003), thiết lập các chính sách nhằm xóa bỏ nạn MBN, xây dựng cơ chế thể chế bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân, đồng thời quy định hình phạt nghiêm khắc từ 15 năm tù đến tù chung thân, tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội [42]. Thứ hai, Đạo luật Mở rộng Chống MBN (RA 10364, ban hành năm 2012), sửa đổi và bổ sung RA 9208, theo đó hình sự hóa hành vi ở giai đoạn phạm tội chưa đạt, mở rộng trách nhiệm hình sự cho đồng phạm, và loại bỏ trách nhiệm hình sự đối với nạn nhân nếu hành vi phạm pháp được thực hiện trong hoàn cảnh bị ép buộc [43].

Các biện pháp bảo vệ nạn nhân được quy định toàn diện, bao gồm công nhận tư cách nạn nhân nhằm tránh bị truy cứu hình sự cho các hành vi phạm pháp có liên quan trực tiếp đến việc bị mua bán; cung cấp hỗ trợ pháp lý miễn phí bằng ngôn ngữ mà nạn nhân hiểu; đảm bảo quyền riêng tư trong suốt quá trình tố tụng; thực thi chương trình bảo vệ nhân chứng; triển khai các chương trình bồi thường cho nạn nhân; cung cấp nhà tạm trú khẩn cấp, tư vấn tâm lý, dịch vụ y tế; cùng với việc đào tạo kỹ năng sống và hỗ trợ giáo dục đối với trẻ em bị mua bán. Cơ quan điều phối trung tâm là Hội đồng Liên ngành Chống MBN (IACAT), do Bộ Tư pháp chủ trì và Bộ Phúc lợi Xã hội đồng chủ trì, với sự tham gia của hơn mười cơ quan chính phủ. Hiện nay, IACAT vận hành 24 tổ đặc nhiệm trên phạm vi toàn quốc, bao gồm các tổ ở cấp quốc gia, tại cảng biên giới và ở các tỉnh trọng điểm [194]. Có thể thấy Philippines đã xây dựng được cơ chế phối hợp

liên ngành trong bảo vệ nạn nhân bị mua bán khá hoàn thiện với cơ quan điều phối thống nhất.

Về ưu điểm, khung pháp luật của Philippines thể hiện các nguyên tắc tiên bộ trong bảo vệ QCN. Quy định nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân khẳng định rằng người bị mua bán sẽ không bị xử lý hình sự cho những hành vi vi phạm pháp luật phát sinh trực tiếp từ tình trạng bị bóc lột, đồng thời tuyên bố việc nạn nhân “đồng ý” cho hành vi bóc lột là vô hiệu về mặt pháp lý [42]. Mức hình phạt dành cho tội phạm MBN cũng được quy định nghiêm khắc, từ 20 năm tù và phạt tiền từ 1 đến 2 triệu peso (456.000.000 VNĐ đến 912.000.000 VNĐ), đến tù chung thân và phạt tiền từ 2 đến 5 triệu peso (912.000.000 VNĐ đến 2,25 tỷ VNĐ) đối với các trường hợp có tình tiết tăng nặng. Chính phủ còn thực hiện chính sách bảo vệ công dân ở nước ngoài thông qua Bộ Ngoại giao, hỗ trợ pháp lý, thủ tục nhập cư và hồi hương cho nạn nhân là người Philippines. Đáng chú ý, RA 10364 yêu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về các vụ việc MBN, đảm bảo việc phối hợp liên thông giữa các cơ quan liên quan. Ngoài ra, Philippines còn được ghi nhận là đã phản ứng nhanh nhạy trước các hình thức mua bán mới, đặc biệt là việc mở rộng khái niệm MBN để bao quát sản xuất và lưu hành tư liệu lạm dụng tình dục trẻ em trực tuyến [269]. Bên cạnh đó, Phillipines có Chương trình bồi thường (State compensation program) cho nạn nhân của tội phạm, trong đó Nhà nước chi trả một khoản tiền cho nạn nhân một số loại tội phạm nghiêm trọng, khi họ không thể nhận bồi thường từ thủ phạm (hoặc thủ phạm không có khả năng chi trả) [195].

Tuy nhiên, hệ thống này vẫn đối mặt với nhiều hạn chế. Tham nhũng và sự đồng lõa của quan chức là thách thức lớn nhất, được TIP Report 2024 xác định là yếu tố cản trở nghiêm trọng việc thực thi pháp luật [270]. Nguồn lực tài chính hạn chế cũng là vấn đề đáng kể, khi ngân sách của IACAT năm 2025 chỉ khoảng 150 triệu peso (tương đương 67 tỷ VNĐ), buộc cơ quan này phải dựa nhiều vào sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ. Bên cạnh đó, chính phủ vẫn thiếu tích cực trong điều tra và truy tố các vụ lao động cưỡng bức trong nước, và mặc dù có quy định về cơ sở dữ liệu tập trung, sự thiếu thống nhất trong quản lý dữ liệu giữa các cơ quan vẫn làm giảm hiệu quả phối hợp. Tình trạng sàng lọc nạn nhân chưa đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện các hình thức mua bán mới liên quan đến trung tâm lừa đảo qua mạng tại Đông Nam Á [8].

2.6.3 Vương quốc Anh

Khung pháp lý về phòng, chống MBN và bảo vệ nạn nhân thể hiện tập trung trong Đạo luật Chống Nô lệ Hiện đại năm 2015 (Modern Slavery Act 2015 - MSA), được đánh giá là một trong những văn bản pháp luật tiên tiến nhất trên thế giới trong lĩnh vực phòng, chống nô lệ hiện đại và MBN [219], đặc biệt nhờ việc ghi nhận trách nhiệm của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, vượt ra ngoài khuôn khổ tiếp cận thuần túy hình sự truyền thống.

MSA 2015 được cấu trúc thành bảy phần chính, thể hiện một khung tiếp cận toàn diện. Phần 1 hợp nhất và làm rõ các tội danh liên quan đến nô lệ, khổ sai và MBN, đồng thời nâng mức hình phạt tối đa lên tù chung thân. Phần 2 thiết lập hai lệnh phòng ngừa dân sự mới là Lệnh Phòng ngừa Nô lệ và Mua bán (Slavery and Trafficking Prevention Order - STPO) và Lệnh Rủi ro Nô lệ và Mua bán (Slavery and Trafficking Risk Order - STRO), nhằm hạn chế hành vi của những người có nguy cơ cao tái phạm. Phần 3 trao thêm các quyền thực thi trên biển, giúp cơ quan chức năng can thiệp đối với các tàu thuyền nghi có hoạt động nô lệ hoặc MBN. Phần 4 thiết lập chức vụ Cao ủy Chống Nô lệ độc lập (Independent Anti-slavery Commissioner) với nhiệm vụ thúc đẩy thực tiễn tốt trong phòng ngừa, truy tố và bảo vệ nạn nhân. Phần 5 tập trung vào các biện pháp bảo vệ nạn nhân, bao gồm quyền trợ giúp pháp lý theo luật định cho nạn nhân, cơ chế nhân chứng đặc biệt trong tố tụng hình sự và một số bảo đảm về hỗ trợ pháp lý. Phần 6 áp đặt nghĩa vụ minh bạch chuỗi cung ứng, yêu cầu các doanh nghiệp có doanh thu trên 36 triệu bảng Anh (1,27 tỷ đồng) công bố tuyên bố thường niên về các bước họ đã thực hiện để ngăn ngừa nô lệ và MBN trong chuỗi cung ứng. Phần 7 chứa các quy định chung, trong đó có vai trò của Cơ quan Cấp phép Lao động (Gangmasters Licensing Authority) trong quản lý và cấp phép các ngành lao động có nguy cơ cao [255].

Bên cạnh đó, Vương quốc Anh vận hành Cơ chế Giới thiệu Quốc gia (National Referral Mechanism - NRM) như kênh chính thức để nhận diện và hỗ trợ nạn nhân nô lệ hiện đại và MBN. Trong khuôn khổ NRM, nạn nhân tiềm năng được các “người ứng cứu đầu tiên” (First Responders) bao gồm lực lượng cảnh sát, Biên phòng, Bộ Nội vụ, dịch vụ xã hội và một số tổ chức phi chính phủ được giới thiệu vào hệ thống. Quy trình này gồm hai giai đoạn: quyết định “căn cứ hợp lý” (reasonable grounds) nhằm xác định bước đầu và mở ra quyền tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ, và quyết định “căn cứ kết luận” (conclusive grounds) để xác nhận tư cách nạn nhân, làm cơ sở cho các chế độ bảo vệ và hỗ trợ tiếp theo [101]. Ngoài ra, Vương quốc Anh còn vận hành Chương trình bồi thường quốc gia (Criminal Injuries Compensation Scheme) do Cơ quan bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra (Criminal Injuries Compensation Authority), theo đó nạn nhân của các tội phạm bạo lực (bao gồm MBN) có thể xin bồi thường từ ngân sách nhà nước, kể cả khi không đòi được tiền từ kẻ phạm tội [50], đây là điểm tiến bộ trong hệ thống bồi thường cho nạn nhân tại Anh.

Về ưu điểm, MSA thiết lập quyền trợ giúp pháp lý theo luật định cho nạn nhân nô lệ và nạn nhân MBN tại Điều 45, cho phép họ viện dẫn việc bị bóc lột và cưỡng bức như một căn cứ biện hộ đối với một số tội danh nhất định mà họ buộc phải thực hiện, qua đó cụ thể hóa nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân [219]. Khung chế tài của MSA được đánh giá là đặc biệt nghiêm khắc, khi cho phép áp dụng mức án tù chung thân đối với các tội nô lệ, khổ sai và MBN, đồng thời bổ sung cơ chế tịch thu tài sản cũng như

lệnh bồi thường để chuyển một phần tài sản bị tịch thu cho nạn nhân. MSA còn đi đầu trong việc thiết lập nghĩa vụ minh bạch chuỗi cung ứng tại Mục 54, buộc các doanh nghiệp lớn phải công bố tuyên bố thường niên về các biện pháp phòng, chống nô lệ và mua bán trong hoạt động và chuỗi cung ứng toàn cầu. Chức vụ Cao ủy Chống Nô lệ độc lập được thiết kế như một cơ quan giám sát độc lập, có chức năng thúc đẩy phối hợp, kiến nghị cải cách và nâng cao hiệu quả ứng phó quốc gia đối với nô lệ hiện đại [219]. Đối với trẻ em, MSA còn quy định việc bổ nhiệm các “Người bảo hộ độc lập cho trẻ em bị mua bán” (Independent Child Trafficking Advocates - ICTA), nhằm bảo đảm tiếng nói và lợi ích tốt nhất của trẻ trong quá trình tố tụng và hỗ trợ. Cuối cùng, lệnh bồi thường theo Đạo luật khuyến khích toà án cân nhắc bồi thường cho nạn nhân khi có tịch thu tài sản của người phạm tội, tăng khả năng tiếp cận công lý và khắc phục thiệt hại đối với nạn nhân [207].

Về hạn chế. Thực tiễn thi hành MSA cho thấy còn nhiều hạn chế đáng kể. Số lượng vụ kết án theo các tội danh mới được quy định trong đạo luật vẫn ở mức thấp, trong khi việc áp dụng các Lệnh Phòng ngừa và Lệnh Rủi ro Nô lệ (STPO/STRO) nhằm chủ động ngăn chặn hành vi của các đối tượng có nguy cơ cao chưa được triển khai hiệu quả, chưa tương xứng với mục tiêu của đạo luật. Hệ thống Cơ chế Tham chiếu Quốc gia (NRM) cũng đối mặt với nhiều chỉ trích liên quan đến các khiếm khuyết về quy trình và chính sách, bao gồm nguy cơ phân biệt đối xử, thiếu hỗ trợ pháp lý, sự chậm trễ trong ra quyết định và việc chấm dứt hỗ trợ một cách đột ngột. Năm 2024, dù có 19.125 cá nhân được giới thiệu vào NRM (tăng 13% so với năm 2023), tỷ lệ ra quyết định tích cực ở giai đoạn “căn cứ hợp lý” chỉ đạt khoảng 53%, mức thấp nhất kể từ khi cơ chế này được áp dụng. Hiện tượng “vách đá hỗ trợ” (cliff edge) tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại khi nạn nhân chỉ được hỗ trợ thêm 45 ngày sau khi có quyết định công nhận tích cực, nhưng không được bảo đảm quyền tiếp cận nhà ở, sinh kế hoặc tư vấn pháp lý - qua đó gia tăng nguy cơ vô gia cư và tái bị bóc lột [216].

Bên cạnh đó, cơ chế minh bạch chuỗi cung ứng trong khuôn khổ MSA được đánh giá là thiếu hiệu lực thực thi. Mặc dù Bộ trưởng Nội vụ có thẩm quyền yêu cầu toà án ban hành lệnh đối với doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, quyền hạn này trên thực tế chưa từng được áp dụng, và không tồn tại chế tài ràng buộc hữu hiệu đối với tổ chức vi phạm. Hệ quả là phần lớn các tuyên bố tuân thủ mang tính hình thức, không tạo ra thay đổi thực chất trong quản trị chuỗi cung ứng. Một số nghiên cứu cũng phê phán rằng MSA vẫn đặt trọng tâm vào kiểm soát tội phạm và quản lý di cư thay vì phát triển một cơ chế hỗ trợ lấy nạn nhân làm trung tâm. Nạn nhân của nạn buôn người tiếp tục gặp khó khăn trong tiếp cận trợ giúp pháp lý để khởi kiện đòi bồi thường dân sự, trong khi quy trình NRM kéo dài có thể làm trì hoãn các quyết định về quy chế tị nạn

trong nhiều năm, dẫn đến tình trạng bất ổn kéo dài và làm suy giảm hiệu quả bảo vệ nạn nhân [219].

2.6.4 Kinh nghiệm cho Việt Nam

Nghiên cứu khung pháp luật và thực tiễn bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán của Hoa Kỳ, Philippines và Vương quốc Anh cho phép rút ra một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam.

Về lập pháp, kinh nghiệm chung của cả ba quốc gia là xây dựng một đạo luật chuyên biệt, toàn diện về phòng, chống MBN trong đó quyền của nạn nhân được ghi nhận như một chế định độc lập chứ không phân tán trong nhiều văn bản khác nhau. Đặc biệt, cả ba quốc gia đều pháp điển hoá nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân thành một quy định có hiệu lực cưỡng chế rõ ràng điều mà Luật Phòng, chống MBN 2024 của Việt Nam mới chỉ dừng ở mức nguyên tắc định hướng, chưa có cơ chế thực thi cụ thể. Ngoài ra, Philippines và Anh đều thiết lập cơ sở dữ liệu tập trung và cơ quan điều phối thống nhất có đủ thẩm quyền đây là kinh nghiệm trực tiếp cho giải pháp thành lập cơ quan chuyên trách cấp quốc gia mà Việt Nam cần cân nhắc trong bối cảnh cải cách bộ máy hiện nay.

Về cơ chế bồi thường, cả ba quốc gia đều có giải pháp để quyền bồi thường của nạn nhân không phụ thuộc vào khả năng tài chính của bị cáo Hoa Kỳ có Hệ thống Quỹ Nạn nhân Tội phạm (Crime Victims Fund) từ tiền phạt tội phạm; Philippines có chương trình bồi thường nhà nước (State compensation program); Anh có Cơ quan bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra (Criminal Injuries Compensation Scheme) từ ngân sách. Đây là kinh nghiệm thiết thực cho Việt Nam khi thực tiễn xét xử cho thấy nhiều nạn nhân không nhận được bồi thường vì bị cáo không có tài sản một thực trạng mà giải pháp thành lập quỹ bồi thường quốc gia từ tài sản tịch thu tội phạm có thể khắc phục.

Về thực hiện pháp luật, kinh nghiệm từ cả ba quốc gia cho thấy hai điểm mấu chốt. Thứ nhất, cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả đòi hỏi phải có một cơ quan điều phối trung tâm có thẩm quyền thực chất không chỉ là ban chỉ đạo mang tính hình thức. Philippines với IACAT và Anh với NRM đều minh chứng cho điều này. Thứ hai, hỗ trợ nạn nhân phải liên tục và không bị gián đoạn bởi ranh giới hành chính “vách đá hỗ trợ” của Anh là bài học cảnh báo về hậu quả khi cắt đứt hỗ trợ đột ngột sau khi công nhận tư cách nạn nhân một vấn đề Việt Nam cần tránh khi hoàn thiện quy định về thời gian và nội dung hỗ trợ.

Tóm lại, kinh nghiệm ba quốc gia hội tụ ở một thông điệp chung là bảo vệ quyền nạn nhân chỉ hiệu quả khi có sự kết hợp giữa quy định pháp lý rõ ràng, cơ quan điều phối đủ mạnh, cơ chế bồi thường độc lập với khả năng của bị cáo và hỗ trợ liên tục không gián đoạn đây chính là định hướng mà Việt Nam cần hướng tới trong quá trình hoàn thiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã hoàn thành mục tiêu xây dựng khung lý luận và làm rõ chuẩn mực quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là nền tảng lý thuyết không thể thiếu cho các chương tiếp theo của luận án. Thông qua việc phân tích có hệ thống các tài liệu trong và ngoài nước, các văn bản pháp lý quốc tế đa cấp độ cùng các luật mềm của LHQ, chương này đã triển khai năm nội dung cốt lõi: khái niệm MBN, nạn nhân bị mua bán và QCN của nạn nhân bị mua bán; đặc điểm và ý nghĩa của quyền và bảo vệ quyền; nội hàm các nhóm quyền; chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ quyền; và chuẩn mực quốc tế, pháp luật một số quốc gia về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Về những nội dung đã được làm sáng tỏ, Chương 2 đã xây dựng được khái niệm QCN của nạn nhân bị mua bán là hệ thống các nhu cầu và lợi ích tự nhiên vốn có bắt nguồn từ nhân phẩm của nạn nhân bị mua bán, được ghi nhận trong pháp luật quốc gia và quốc tế, nhằm bảo vệ cũng như phục hồi phẩm giá và lợi ích của chủ thể bị tổn hại bởi hành vi mua bán. Trên cơ sở đó, khái niệm bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán đã được xây dựng. Chương này cũng đã phân tích có hệ thống hai nhóm quyền của nạn nhân. Bên cạnh đó, chuẩn mực quốc tế về bảo vệ quyền nạn nhân đã được hệ thống hoá qua hai trục chuẩn mực về nội dung quyền và chuẩn mực về nghĩa vụ thực hiện của nhà nước, với giá trị cốt lõi xuyên suốt là phẩm giá và nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử. Bên cạnh việc kế thừa những nghiên cứu đi trước, chương này đã phát triển một số nội dung mới có ý nghĩa lý luận trực tiếp cho luận án. Chương 2 cũng làm rõ mối liên hệ giữa phẩm giá con người và nội hàm từng quyền cụ thể, đặt phẩm giá vừa là nền tảng vừa là mục tiêu của toàn bộ hệ thống bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Những kết quả lý luận đạt được trong chương này tạo ra nền tảng vững chắc cho các Chương tiếp theo của luận án. Khung khái niệm về QCN của nạn nhân bị mua bán, hệ thống hai nhóm quyền và chuẩn mực quốc tế về nghĩa vụ bảo vệ sẽ là thước đo để đánh giá tính tương thích của pháp luật Việt Nam hiện hành, nhận diện các khoảng trống quy định và bất cập trong thực tiễn thi hành. Đặc biệt, việc xác định phẩm giá con người là giá trị cốt lõi và tiếp cận dựa trên quyền là phương pháp luận chủ đạo sẽ chi phối hướng phân tích và đề xuất giải pháp của toàn bộ luận án, hướng đến mục tiêu xây dựng một hệ thống pháp luật Việt Nam thực sự đặt nạn nhân bị mua bán vào vị trí trung tâm của hoạt động bảo vệ QCN.

CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN TẠI VIỆT NAM

3.1 Khái quát về thực trạng mua bán người và nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam

3.1.1 Khái quát về thực trạng mua bán người tại Việt Nam

Việt Nam là điểm nóng về MBN nằm trong tuyến đường buôn bán tại khu vực Đông Nam Á [167]. Nạn MBN tại Việt Nam diễn ra với nhiều chiều kích khác nhau như buôn bán người vì mục đích bóc lột tình dục, bóc lột lao động, MBTE... diễn ra trên cả nội địa và xuyên biên giới [175], điều này cho thấy một bức tranh phức tạp về MBN tại Việt Nam. Đặc biệt, đại dịch Covid 19 đã thay đổi sâu sắc bản chất của loại tội phạm này, khiến cho MBN thay đổi cả về hình thức, thủ đoạn lừa dối nạn nhân và đích đến của nạn nhân bị mua bán [24, pp. 5]. Bên cạnh đó, các yếu tố về bối cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế, xã hội và văn hoá cũng ảnh hưởng nhất định đến MBN [21].

Trong giai đoạn 2012 đến 2023, tình hình MBN tại Việt Nam đã có sự thay đổi về số lượng, tính chất. Tại Việt Nam, theo số liệu của Bộ Công an từ 01/01/2012 đến ngày 15/02/2023, đã khởi tố 1.744 vụ với 3.059 bị can [160]. Dù số vụ có xu hướng giảm mạnh từ năm 2019 do tác động của đại dịch Covid-19 làm hạn chế di chuyển [99, tr. 9] và hiệu quả từ công tác thực thi pháp luật [23, tr. 12], diễn biến thực tế vẫn rất phức tạp. Do MBN có “độ ẩn” cao [193], sự sụt giảm này có thể chỉ mang tính nhất thời, minh chứng bằng việc số vụ tăng đáng kể từ năm 2023. Bên cạnh đó, việc áp dụng BLHS 2015 (có hiệu lực từ 2018) với sự thay đổi cấu thành và tách biệt các tội danh MBN dưới 16 tuổi, đánh tráo hoặc chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (Điều 151, 152, 153) cũng tác động trực tiếp công tác thống kê. Đáng chú ý, xu hướng hậu đại dịch cho thấy tội phạm chuyển dịch mạnh sang thủ đoạn trực tuyến, dụ dỗ nạn nhân sang các “trung tâm lừa đảo” tại Campuchia, Myanmar... để cưỡng bức lao động, ép buộc phạm tội [33, tr. 44]. Sự thay đổi này khiến tội phạm khó bị phát hiện, dẫn đến sự sụt giảm cơ học trên số liệu báo cáo so với thực tế.

Trong thời gian qua, các cơ quan thực thi pháp luật Việt Nam đã chủ động phối hợp phát hiện, ngăn chặn và xử lý nhiều vụ MBN xuyên biên giới. Theo thống kê của Bộ Công an, từ ngày 01/01/2012 đến ngày 15/02/2023, đã khởi tố 1.744 vụ với 3.059 bị can; đề nghị truy tố 1.661 vụ với 3.209 bị can; tạm đình chỉ điều tra 77 vụ với 92 bị can; đình chỉ điều tra 09 vụ với 12 bị can (do bị can chết); còn lại 52 vụ với 81 bị can đang giải quyết. Viện kiểm sát kiểm sát 100% các vụ án và đã truy tố 1.336 vụ với 2.316 bị can [26]. Riêng 06 tháng đầu năm 2024, các cơ quan chức năng đã khởi tố 39/104 đối tượng (tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2023). Tổng số

vụ án đang điều tra là 84 vụ với 223 đối tượng, 178 nạn nhân. Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý sơ thẩm 55 vụ với 150 bị cáo và giải quyết 32 vụ với 87 bị cáo (đều tăng so với cùng kỳ năm 2023) [26].

Hoạt động MBN tại Việt Nam diễn ra song song ở quy mô xuyên biên giới và nội địa. Theo dữ liệu từ Tổ chức Rừng xanh châu Á (2021) và các cơ quan chức năng, MBN xuyên biên giới từng chiếm ưu thế (khoảng 85%), trong đó 71-75% nạn nhân bị bán sang Trung Quốc nhằm mục đích kết hôn [23, tr. 5], Lào và Campuchia (11% số vụ), còn lại Thái Lan, Myanmar... bằng đường bộ, hàng không và đường biển [25, tr. 10]. Địa bàn trọng điểm tập trung tại các tỉnh biên giới phía Bắc và Tây Nam do thuận lợi về di chuyển [23, tr. 14]. Tuy nhiên, từ năm 2019, MBN nội địa nổi lên như một xu hướng mới, chiếm tới 46% tổng số vụ vào năm 2023 [33, tr. 42]. Sự chuyển dịch này là hệ quả của nhiều nhân tố, bao gồm tác động từ đại dịch Covid-19, tình trạng phân hóa giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, cùng sự bùng nổ của mạng xã hội như một công cụ phạm tội tinh vi [171].

Bên cạnh đó, MBN ghi nhận sự dịch chuyển trọng tâm từ Trung Quốc sang Campuchia, Lào và Myanmar, với mục đích cưỡng bức nạn nhân làm việc tại các trung tâm lừa đảo trực tuyến [186]. Sự thay đổi về cả không gian và mục đích bóc lột này là hệ quả của việc siết chặt biên giới Việt - Trung [38], cú sốc kinh tế sau đại dịch, và lợi nhuận khổng lồ từ tội phạm mạng tại Đông Nam Á [17, pp. 17] điều này phản ánh tính biến thiên của MBN [51]. Theo nghiên cứu của Tổ chức Rừng Xanh Châu Á (2024), nếu trước năm 2019 Trung Quốc chiếm 95% điểm đến thì giai đoạn sau đó ghi nhận sự trỗi dậy mạnh mẽ của các quốc gia Đông Nam Á [24, pp. 13], hình thành xu hướng ép buộc phạm tội trực tuyến song song với các hình thức bóc lột truyền thống [24, pp. 3]. LHQ đã cảnh báo thực trạng này đạt mức “*khủng hoảng nhân đạo*” [184]. Sự trỗi dậy của các băng nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia thay thế cho hành vi tự phát đòi hỏi phải tái định hình khái niệm MBN theo các khuôn khổ quốc tế (Công ước TOC, ACTIP, Nghị định thư Palermo), đồng thời xây dựng cơ chế bảo vệ quyền nạn nhân cấp thiết tại Việt Nam và khu vực [183, pp. 17]. Ngoài ra, sự thay đổi trong thực trạng về tình hình MBN như đã phân tích cũng dẫn đến sự thay đổi trong thực trạng về nạn nhân bị mua bán mà NCS sẽ làm rõ ở Phần 3.1.2.

Công nghệ số đang làm thay đổi căn bản diện mạo của tội phạm MBN tại Việt Nam theo cả hai hướng: vừa là công cụ để tội phạm mở rộng hoạt động, vừa là phương tiện để lực lượng chức năng và cộng đồng tăng cường phòng ngừa, phát hiện. Theo thống kê của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, có đến 94% các vụ MBN sử dụng mạng xã hội với các tài khoản ảo trên Facebook, Zalo và Telegram [276]. Điều này cho thấy tác động của công nghệ đến tội phạm này là vô cùng sâu rộng.

Một là, công nghệ số đã trở thành công cụ đắc lực để tội phạm tuyển mộ, lừa gạt và kiểm soát nạn nhân ở quy mô chưa từng có. Trước đây, MBN chủ yếu diễn ra trực tiếp qua môi giới lao động hoặc kết hôn, nhưng trong kỷ nguyên số, không gian mạng đã trở thành phương tiện chính để tội phạm tiếp cận nạn nhân [154]. Các đối tượng triệt để lợi dụng nền tảng số để thực hiện các hành vi dụ dỗ, tuyển mộ, lừa đảo và khống chế nạn nhân. Tội phạm xây dựng các chiến dịch tuyển dụng giả mạo trên quy mô lớn, sử dụng kỹ thuật deepfake và trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo ra các video, hình ảnh và giọng nói giả mạo nhằm gia tăng độ tin cậy [275]. Điều đáng báo động là thủ đoạn ngày càng tinh vi: thay vì chỉ tung quảng cáo đơn lẻ, các đường dây tội phạm đã thiết lập hệ sinh thái khép kín giữa các nền tảng mạng xã hội phổ biến nhất hiện nay. Chúng sử dụng YouTube và TikTok để lừa dối nạn nhân bằng những video về cuộc sống xa hoa nơi xứ người, sau đó chuyển sang Telegram, Zalo để xác định nạn nhân và Facebook, Reddit để dựng lên những thông tin lừa dối để tạo niềm tin. Các nội dung tuyển dụng giả mạo liên tục sử dụng các từ khóa “lương cao”, “việc nhẹ”, “không yêu cầu kinh nghiệm” để khai thác điểm yếu tâm lý của người lao động có thu nhập thấp và thiếu việc làm.

Hậu quả là nạn nhân không chỉ bị bóc lột sức lao động hoặc tình dục như trước kia, mà phổ biến hơn là bị cưỡng bức lao động trong các trung tâm lừa đảo trực tuyến xuyên biên giới tại Campuchia, Lào và Myanmar, sau khi bị lừa bằng những lời mời chào hấp dẫn trên mạng. Báo cáo của IOM cho thấy số nạn nhân bị cưỡng bức lao động trong các vụ việc này đã tăng gấp ba lần, từ 296 người (2022) lên hơn 1.000 người (2025) [275].

Ngoài ra, tội phạm cũng lợi dụng công nghệ blockchain và tiền mã hóa để che giấu dòng tiền bất hợp pháp. Do tiền mặt vẫn là phương tiện chính trong hoạt động phạm tội, bao gồm MBN và rửa tiền tại Việt Nam, các băng nhóm tội phạm có tổ chức đang chuyển hướng sang sử dụng tài sản mã hóa để huy động vốn bất hợp pháp và thực hiện các giao dịch xuyên biên giới mà không bị phát hiện [69]. Điều này đặt ra thách thức lớn cho công tác điều tra và thu hồi tài sản cho nạn nhân.

Bên cạnh đó, bối cảnh công nghệ số cũng tạo ra những cơ hội mới cho công tác phòng ngừa. Các cơ quan chức năng đã bắt đầu sử dụng AI và dữ liệu lớn để giám sát không gian mạng, phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường trong các bài đăng tuyển dụng và cảnh báo đến người dân. Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) phối hợp với Đại sứ quán Canada tại Việt Nam cũng đã triển khai chương trình “ThinkB4UClick” nhằm trang bị cho 22 triệu thanh niên Việt Nam kỹ năng số và tư duy phản biện để nhận diện và phòng tránh các chiêu trò lừa đảo trực tuyến [188]. Sự phát triển của công nghệ vừa tạo ra “vũ khí” lợi hại cho tội phạm, đồng thời

cũng mở ra những giải pháp mới cho các cơ quan chức năng và cộng đồng trong cuộc chiến phức tạp này.

Thực trạng MBN tại Việt Nam đặc trưng bởi tỷ lệ tội phạm ảm cao, gây trở ngại trực tiếp đến việc bảo vệ quyền lợi của nạn nhân. Qua đối chiếu số lượng tin báo và vụ án bị truy tố giai đoạn 2011 - 2016, tác giả Trần Đình Hải khẳng định MBN có tỷ lệ ảm rất cao [242]. Tác giả Lưu Hoài Bảo bổ sung rằng nguyên nhân xuất phát từ thủ đoạn tinh vi của đối tượng phạm tội và tâm lý không khai báo của nạn nhân sau khi tự trở về [133, tr. 358]. Hệ quả là hình thành nhóm “nạn nhân không chính thức” những người không được xác định hoặc không tự thừa nhận tư cách nạn nhân, phổ biến trong các trường hợp bị bóc lột tình dục, cưỡng ép kết hôn hoặc bị lệ thuộc tâm lý vào đối tượng phạm tội [77]. Thực tế này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện quy trình xác minh nhằm tránh bỏ lọt nạn nhân, đảm bảo QCN của họ được thực thi đầy đủ.

Tóm lại, thực trạng MBN tại Việt Nam là một bức tranh nhiều biến động, số lượng vụ mua bán xảy ra hàng năm tương đối lớn. Sự thay đổi của tình hình xã hội và việc xảy ra một số sự kiện (Ví dụ: Covid 19) đã làm thay đổi sâu sắc bản chất và thực trạng MBN tại Việt Nam, điều này được thể hiện thông qua sự thay đổi về quy mô, tuyến và mục đích mua bán. Bên cạnh đó, việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trên thực tế gặp nhiều khó khăn do tính ảm của loại hành vi này.

3.1.2 Khái quát về thực trạng nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam

MBN là hiện tượng xã hội biến đổi theo bối cảnh thực tiễn. Dưới tác động của sự kiện bất thường đại dịch Covid-19 và các yếu tố kinh tế - xã hội, tình hình MBN tại Việt Nam đã có sự chuyển dịch sâu sắc về phương thức, địa bàn hoạt động [24]. NCS lấy giai đoạn 2019 - 2020 làm mốc phân tích trọng tâm để so sánh thực trạng nạn nhân trước và sau đại dịch. Tiến trình nghiên cứu đi từ số liệu xét xử tổng quát đến phân tích chi tiết các nhân tố ảnh hưởng, nhằm làm rõ những vấn đề liên quan đến bảo vệ QCN của nạn nhân.

Thống kê từ Báo cáo TIP cho thấy giai đoạn 2012 - 2024 cho thấy quy mô nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam khá lớn với tổng số 7.344 người (Bảng 1), trung bình có 564,9 nạn nhân/năm. Số lượng nạn nhân biến động không đồng đều qua các năm: đạt đỉnh trong giai đoạn 2014 - 2016, giảm dần từ năm 2017 và sụt giảm mạnh vào năm 2020 - 2021 trước khi tăng trở lại từ năm 2022. Diễn biến này có sự tương đồng chặt chẽ với tình hình tội phạm, chịu tác động trực tiếp từ đại dịch Covid-19 [33, tr. 44] và sự thay đổi trong phương thức hoạt động. Đặc biệt, sự gia tăng của hình thức cưỡng bức phạm tội vừa thúc đẩy số lượng nạn nhân, vừa gây khó khăn cho công tác điều tra và phát hiện thực tế [95, pp. 3].

Bảng 1. Tình hình nạn nhân bị mua bán trong giai đoạn 2012 - 2024²

Năm	Được xác định bởi cơ quan chức năng	Cơ cấu nạn nhân được xác định		
		Phụ nữ	Nam giới	Trẻ em
2012	430	-	-	-
2013	982	-	-	-
2014	1.031	-	-	-
2015	1.000	-	-	-
2016	1.128	-	-	-
2017	670	-	-	-
2018	490	-	-	-
2019	300	-	-	-
2020	121	112	9	32
2021	126	114	12	45
2022	255	102	153	74
2023	311	195	116	146
2024	500	310	190	236
Tổng	7.344	833	480	533

Nguồn: Báo cáo TIP - Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ 2013 - 2025

Chân dung nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam được phác họa rõ nét qua sự giao thoa của các yếu tố nhân khẩu học và điều kiện kinh tế - xã hội (Đặc biệt là các yếu tố dễ bị tổn thương dưới góc độ lý thuyết nữ quyền giao thoa). Về khía cạnh giới, 90% nạn nhân là phụ nữ và trẻ em [25, tr. 16], minh chứng cho tính chất “tội phạm mang tính giới” với xu hướng nhắm vào nhóm yếu thế để dễ dàng kiểm soát và bóc lột [110]. Tuy nhiên, số liệu tại Bảng 1 cho thấy cơ cấu này đã đảo chiều rõ rệt từ năm 2022, tỷ lệ nạn nhân nam trong tổng số nạn nhân được xác định là 60,0% năm 2022, 37,3% năm 2023 và 38,0% năm 2024. Như vậy, nhận định “nạn nhân bị mua bán chủ yếu là phụ nữ và trẻ em” chỉ còn đúng với giai đoạn trước đại dịch Covid-19; từ năm 2022, sự gia tăng của hình thức cưỡng bức lao động và ép buộc phạm tội tại các trung tâm lừa đảo trực tuyến đã làm thay đổi căn bản cơ cấu giới của nạn nhân. Đây là một phát hiện có ý nghĩa đối với chính sách, bởi hệ thống hỗ trợ hiện hành vẫn được thiết kế chủ yếu cho nạn nhân nữ.

Về đặc điểm xã hội, đa số nạn nhân thuộc cộng đồng dân tộc thiểu số (80%), cư trú tại các vùng nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (hơn 80%), trình độ học vấn thấp (chiếm 37,3%) và thiếu việc làm ổn

² Cột “Trẻ em” là nhóm giao thoa đã nằm trong hai cột “Phụ nữ” và “Nam giới”, không cộng dồn; các năm 2012–2019 không có báo cáo phân loại

định (chiếm 70%) [25, tr. 16]. Địa bàn cư trú của nạn nhân tập trung tại các tỉnh biên giới thuộc khu vực Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ [25, tr. 11]. Sự hội tụ của các yếu tố này hình thành nên tình trạng đặc biệt dễ bị tổn thương, biến họ trở thành “nạn nhân lý tưởng” của tội phạm MBN.

Phân tích giai đoạn 2012 - 2020, nghiên cứu của tổ chức Ròng Xanh châu Á (2021) ghi nhận sự tương đồng với báo cáo của Bộ Công an về thực trạng nạn nhân trước đại dịch Covid-19. Cụ thể, hơn 80% nạn nhân bị bán sang Trung Quốc để kết hôn cưỡng ép hoặc bóc lột tình dục, trong đó đa số là phụ nữ và trẻ em [23, tr. 5, 6, 13]. Đặc điểm nhân khẩu học cho thấy nhóm yếu thế này chủ yếu là người dân tộc thiểu số (60%) với trình độ học vấn thấp (96% chưa hoàn thành phổ thông) [25, tr. 4, 5]. Sự chênh lệch xuất phát từ khác biệt về phạm vi mẫu và phương pháp thu thập; luận án sử dụng cả hai con số như những chỉ báo về xu hướng chứ không phải số liệu tuyệt đối và không phải là sự mâu thuẫn về dữ liệu. Áp lực kinh tế sau đại dịch và động lực di cư là những nhân tố chính thúc đẩy quá trình nạn nhân hóa [242], một kết quả tương đồng với các nghiên cứu về di dân vì mục đích kinh tế tại Việt Nam [145]. Đáng chú ý, nạn nhân và đối tượng phạm tội thường có chung địa bàn cư trú [25, tr. 9]. Mặc dù nghiên cứu của tổ chức Ròng Xanh châu Á có những hạn chế nhất định về mặt dữ liệu nhưng đã phản ánh sâu sắc về thực trạng nạn nhân bị mua bán trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Tổng hòa các yếu tố về giới, trình độ học vấn và kinh tế đã tạo nên một cấu trúc dễ bị tổn thương phức hợp. Xét đến cùng, việc thiếu hụt sự bảo đảm về các QCN cơ bản về giáo dục và kinh tế chính là căn nguyên gốc rễ, củng cố lập luận: vi phạm QCN vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của nạn MBN.

Báo cáo của UNODC ghi nhận sau giai đoạn sụt giảm (2020-2021), số lượng vụ việc và nạn nhân thế giới đang gia tăng trở lại, với sự chuyển dịch rõ rệt sang nạn nhân nam và mục đích bóc lột lao động [267, pp. 39, 41, 43]. Tương đồng với xu hướng này, thực trạng tại Việt Nam biến đổi sâu sắc do tác động từ các biện pháp kiểm soát biên giới và chính sách “Zero-Covid” của Trung Quốc [24, pp. 1]. Số liệu cho thấy sau giai đoạn giảm (2019-2021), lượng nạn nhân tăng mạnh trong năm 2022-2023 (Bảng 1). Đáng chú ý, cơ cấu nạn nhân có sự thay đổi lớn: tỷ lệ nam giới và trẻ em trai tăng lên hơn 40% sau năm 2021 [24, pp. 13], thường bị cưỡng bức lao động hoặc ép buộc phạm tội tại các trung tâm lừa đảo trực tuyến, nông trại hay tàu cá ở Campuchia, Myanmar, Lào [24, pp. 13, 14]. Về đặc điểm dân tộc, dù nhóm thiểu số vẫn chiếm tỷ lệ cao, số lượng nạn nhân người Kinh gia tăng đáng kể do tác động về kinh tế của đại dịch [24, pp. 16]. Đặc biệt, sự xuất hiện của các trung tâm lừa đảo công nghệ cao tại Đông Nam Á đã làm thay đổi tiêu chí tuyển lựa nạn nhân; tội phạm dần chuyển hướng sang nhóm có trình độ công nghệ thông tin thay

vì chỉ tập trung vào nhóm yếu thế truyền thống [224]. Sau đại dịch, áp lực kinh tế và lời hứa “việc nhẹ lương cao” đã thúc đẩy quá trình nạn nhân hóa đối với nhóm lao động chính trong gia đình, củng cố nhận định rằng tính dễ bị tổn thương vẫn là căn nguyên cốt lõi của nạn MBN.

Tóm lại, thực trạng nạn nhân MBN tại Việt Nam chịu tác động sâu sắc từ bối cảnh kinh tế - xã hội, sự dịch chuyển của các loại tội phạm mới và các biến động bất thường như đại dịch Covid-19. Những yếu tố này tuy làm thay đổi quy mô và đặc điểm nhân khẩu học, nhưng không làm thay đổi quy luật cốt lõi: nạn nhân luôn thuộc nhóm dễ bị tổn thương. Do áp lực kinh tế và trình độ học vấn hạn chế, họ buộc phải di cư để tìm kiếm thu nhập, từ đó dễ dàng trở thành đối tượng bị lừa gạt và bóc lột. Tổng hòa các khía cạnh trên khẳng định rằng, sự vi phạm QCN vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của nạn MBN tại Việt Nam.

3.2 Thực trạng pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

3.2.1 Quy định pháp luật Việt Nam về quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Các quy định được khảo sát theo hai nhóm quyền nội dung và quyền thủ tục, sắp xếp theo thứ bậc hiệu lực từ Hiến pháp đến văn bản dưới luật.

3.2.1.1 Quy định pháp luật về quyền nội dung của nạn nhân bị mua bán

Hành vi MBN xâm phạm trực tiếp đến nhóm QCN cơ bản, bao gồm: quyền sống; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch. Do tính chất phổ quát, các quyền này tạo thành khung pháp lý chung bao trùm toàn bộ hệ thống pháp luật mà không cần các quy định riêng biệt dành cho nạn nhân MBN trong khung pháp luật Việt Nam. Luận án sẽ phân tích các nhóm quyền này trong bối cảnh cụ thể của nạn nhân bị mua bán nhằm làm rõ bản chất của sự vi phạm. Đây không chỉ là phản ứng pháp lý cần thiết mà còn là cơ sở quan trọng để xây dựng hệ thống các quyền dành riêng cho người bị mua bán.

Về Quyền sống là nền tảng cốt lõi của mọi QCN, đóng vai trò tiền đề để cá nhân thụ hưởng các giá trị pháp lý khác. Điều 19 Hiến pháp 2013 quy định “*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.*”, quy định này không chỉ đánh dấu bước tiến trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế như phù hợp với Tuyên ngôn phổ quát về QCN năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966, mà còn xác lập nghĩa vụ của Nhà nước trong việc bảo vệ tính mạng và bảo đảm các điều kiện sống xứng đáng với phẩm giá. Đây là cơ sở pháp lý then chốt để xây dựng hệ thống luật chuyên ngành nhằm bảo vệ công dân, đặc biệt là nạn nhân MBN, nhóm đối tượng bị tước đoạt cả tính mạng lẫn điều kiện sống cơ bản. Nhằm cụ thể hóa nguyên tắc hiến định, quyền sống của nạn nhân

MBN được bảo vệ thông qua cơ chế pháp lý đa tầng. Về nội dung, BLHS 2015 (sửa đổi 2017) nghiêm trị hành vi xâm phạm tính mạng khi quy định hậu quả “*làm nạn nhân chết hoặc tự sát*” là tình tiết định khung tăng nặng (Điều 150, 151). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra quy định về tội MBN hiện chưa đáp ứng các dấu hiệu về hành vi này trong các văn bản pháp luật quốc tế, cụ thể hai tội danh tại Điều 150, 151 hạn chế về dấu hiệu mục đích [169]. Về phương diện tố tụng và chuyên ngành, Luật Phòng, chống MBN 2024 cùng BLTTHS 2015 cho phép nạn nhân chủ động yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ khi tính mạng bị đe dọa [199, Điều 34, 35]. Sự phối hợp này tạo nên một hành lang pháp lý toàn diện, chuyển hóa từ nguyên tắc chung của Hiến pháp thành các chế tài và biện pháp bảo vệ thực định, cụ thể. Như vậy, quyền sống được hiến định và cụ thể hóa trong BLHS 2015 với các tình tiết định khung tăng nặng như “*làm nạn nhân chết hoặc tự sát*” tại Điều 150, 151. Luật Phòng, chống MBN 2024 và BLTTHS 2015 cho phép nạn nhân chủ động yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ khi tính mạng bị đe dọa, tạo cơ chế phản ứng trước nguy cơ quyền sống bị xâm hại. Đây là sự ghi nhận nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ quyền sống ở cấp độ pháp lý. Tuy nhiên, Quyền sống của nạn nhân chủ yếu được bảo vệ theo cơ chế phản ứng (sau khi bị đe dọa hoặc sau khi hậu quả xảy ra) mà thiếu các biện pháp phòng ngừa chủ động từ phía Nhà nước. Nghĩa vụ thẩm định thường xuyên (due diligence) - yêu cầu Nhà nước phải hành động từ khi có dấu hiệu rủi ro chứ không chỉ khi có yêu cầu - chưa được thể hiện rõ. Thực tế, nhiều nạn nhân bị đe dọa tính mạng sau khi trở về nhưng không được bảo vệ kịp thời do cơ chế bảo vệ phụ thuộc vào “*đề nghị*” của nạn nhân (Trình bày ở mục 3.3 và phân tích về quyền được bảo vệ). Hơn nữa, BLHS chỉ xử lý hậu quả “*chết*” chứ không có chế tài riêng đối với hành vi đe dọa tính mạng nạn nhân trong quá trình tố tụng (một hình thức vi phạm nghĩa vụ bảo vệ của Nhà nước). Điều này cho thấy quyền sống được bảo đảm ở cấp độ “*từ chối tước đoạt trái luật*” (nghĩa vụ tiêu cực) nhưng chưa được bảo đảm ở cấp độ “*nghĩa vụ tích cực bảo vệ khỏi các mối đe dọa thực tế và ngay lập tức*”.

Về quyền tự do và an ninh cá nhân là những bảo đảm pháp lý về tự do thể chất, tinh thần và sự an toàn của con người trước bạo lực [35]. Trong bối cảnh MBN, đây là nhóm quyền bị xâm phạm trực diện thông qua hành vi tước đoạt tự do và bóc lột. Tại Việt Nam, nội hàm này được hiến định tại Điều 20 Hiến pháp 2013 về quyền bất khả xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm, cùng các quyền liên quan (Điều 21, 22, 24, 32). Trên nền tảng đó, hệ thống luật chuyên ngành đã thiết lập cơ chế bảo vệ: BLHS xác định đây là khách thể trực tiếp bị xâm hại [249]; BLDS và BLTTDS đề cao quyền nhân thân; đặc biệt, Luật Phòng, chống MBN 2024 cụ thể hóa thông qua hoạt động giải cứu, bảo mật thông tin và hỗ trợ nạn nhân. Đây là nhóm quyền bị xâm phạm trực diện nhất trong hành vi MBN. Pháp luật Việt Nam đã xác lập cơ chế bảo vệ tương đối toàn diện

khi BLHS định danh tội MBN với khung hình phạt nghiêm khắc; BLDS và BLTTHS bảo vệ quyền nhân thân; Luật Phòng, chống MBN 2024 cụ thể hóa thông qua hoạt động giải cứu, bảo mật thông tin và hỗ trợ nạn nhân. Sự hiện diện xuyên suốt từ Hiến pháp đến luật chuyên ngành tạo thành một “hành lang pháp lý” bảo vệ tự do và an ninh thân thể. Mặc dù khung pháp lý khá đầy đủ, nhưng thực thi còn nhiều bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do và an ninh của nạn nhân như: quy trình xác minh kéo dài, công tác phối hợp liên ngành và nguồn lực hạn chế, thiếu cơ chế kiểm soát độc lập đối với hoạt động của chủ thể bảo vệ quyền. Điều này đặt ra vấn đề về sự cân bằng giữa bảo vệ an ninh và tôn trọng quyền tự do - một nguyên tắc cốt lõi trong luật nhân quyền quốc tế.

Về quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch, xuất phát từ bản chất bóc lột của tội phạm MBN, quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch trở thành một yêu cầu bảo vệ cấp thiết, bao trùm mọi tình trạng lệ thuộc về thể xác lẫn tinh thần của nạn nhân [259]. Tuy hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành chưa sử dụng thuật ngữ “nô lệ” hay “nô dịch”, nội hàm quyền này được thể hiện thông qua các quy định nghiêm cấm và trừng trị hành vi “cưỡng bức lao động”. Cụ thể, Điều 8 Bộ luật Lao động 2019 và BLHS 2015 (Điều 297 Tội Cưỡng bức lao động) đều định nghĩa đây là hành vi dùng vũ lực, đe dọa hoặc các thủ đoạn khác (như giữ giấy tờ, siết nợ, cô lập...) nhằm ép buộc người khác lao động trái ý muốn [88, tr. 3]. Vì bóc lột sức lao động là một trong những mục đích chính của MBN, nên các chế tài đối với hành vi cưỡng bức lao động chính là cơ chế pháp lý gián tiếp bảo vệ nạn nhân trước nguy cơ bị nô dịch hóa, đảm bảo sự tương thích với các chuẩn mực nhân quyền. Mặc dù pháp luật Việt Nam chưa sử dụng thuật ngữ “nô lệ” hay “nô dịch”, nội hàm quyền này được thể hiện thông qua các quy định nghiêm cấm và trừng trị hành vi “cưỡng bức lao động” (Điều 8 Bộ luật Lao động 2019, Điều 297 BLHS 2015). Đây là cách tiếp cận thực dụng, tập trung vào hành vi bóc lột cụ thể thay vì khái niệm mang tính pháp lý. Cách tiếp cận này có hai hạn chế lớn. Thứ nhất, khái niệm “cưỡng bức lao động” hẹp hơn “nô lệ” hoặc “nô dịch” - vốn bao gồm cả các hình thức chiếm hữu, kiểm soát toàn diện thân thể và tinh thần, không chỉ giới hạn ở lao động. Nhiều nạn nhân bị mua bán bị kiểm soát hoàn toàn (bị nhốt, bị giữ giấy tờ, bị cô lập) nhưng không nhất thiết bị cưỡng bức lao động theo nghĩa hẹp - họ có thể bị ép kết hôn, bị chiếm đoạt để sinh con, hoặc bị bán để lấy bộ phận cơ thể. Những hình thức này chưa được bao phủ đầy đủ bởi tội danh “cưỡng bức lao động”. Thứ hai, pháp luật Việt Nam thiếu các quy định về “lao động lệ thuộc vì nợ” hoặc “lao động gán nợ” (debt bondage) - một hình thức nô dịch phổ biến trong các đường dây mua bán lao động. Nạn nhân bị siết nợ vì chi phí “môi giới” hoặc chi phí di chuyển, sau đó bị ép làm việc không lương để trả nợ, nhưng không được coi là cưỡng bức lao động theo quy định hiện hành. Do đó, quyền không bị nô dịch của nạn nhân chỉ được bảo vệ một phần, không tương thích hoàn

toàn với chuẩn mực quốc tế (Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, nô dịch và lao động cưỡng bức, 1956).

Từ những phân tích nêu trên có thể thấy các quyền nội dung của nạn nhân bị mua bán đã được hiến định và bước đầu cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật hình sự, dân sự và chuyên ngành. Hiến pháp 2013 đã ghi nhận đầy đủ các quyền cơ bản theo chuẩn mực quốc tế (quyền sống, tự do, an ninh, không bị nô lệ) với nguyên tắc bảo hộ của Nhà nước. BLHS 2015 có các chế tài hình sự đối với hành vi xâm phạm các quyền này, thể hiện bước tiến trong nội luật hóa các cam kết quốc tế. Về cơ bản, khung pháp lý đã tạo ra một “lưới bảo vệ” các quyền cơ bản, với cơ chế xử lý hậu quả khi quyền bị xâm phạm.

Tuy nhiên, việc bảo vệ các quyền cơ bản của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam hiện đang tồn tại bốn vấn đề bất cập: (1) sự bất cân xứng giữa bảo vệ quyền và mục tiêu tư pháp hình sự. Hầu hết các cơ chế bảo vệ quyền cơ bản đều được thiết kế trong khuôn khổ tố tụng hình sự, coi nạn nhân là “bị hại” - một chủ thể phục vụ cho việc chứng minh tội phạm. Điều này dẫn đến việc bảo vệ quyền cơ bản bị điều kiện hóa bởi sự hợp tác của nạn nhân. Ví dụ, quyền được bảo vệ tính mạng chỉ được kích hoạt khi nạn nhân “đề nghị”, thay vì là nghĩa vụ tự động của Nhà nước khi có dấu hiệu nguy cơ. Điều này vi phạm nguyên tắc “quyền bất khả xâm phạm” vốn là tiêu chuẩn quốc tế về QCN của nạn nhân bị mua bán; (2) thiếu các công cụ bảo vệ chủ động (nghĩa vụ thận trọng). Luật nhân quyền quốc tế yêu cầu Nhà nước phải hành động “ngay khi có nghi ngờ đáng tin cậy” rằng QCN đang bị đe dọa. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện tại chỉ quy định các cơ chế phản ứng (sau khi có yêu cầu hoặc sau khi hậu quả xảy ra), mà thiếu các biện pháp điều tra chủ động, giám sát cộng đồng, hoặc cảnh báo sớm để ngăn chặn vi phạm từ xa. Hệ quả là nhiều nạn nhân chỉ được bảo vệ quyền cơ bản sau khi đã bị xâm phạm nghiêm trọng; (3) sự bất cập trong tiếp cận quyền. Mỗi quyền cơ bản được bảo vệ bởi một tội danh hoặc một cơ chế riêng lẻ, không có sự liên kết hệ thống. Ví dụ, quyền không bị nô dịch không được bảo vệ trực tiếp mà phải suy diễn từ tội cưỡng bức lao động bởi chủ thể phi nhà nước hoàn toàn không có tội danh tương ứng. Điều này tạo ra các “khoảng trống” khi hành vi xâm phạm không khớp chính xác với bất kỳ tội danh nào. Nói cách khác, “quyền được bảo vệ” chỉ tồn tại nếu có “tội danh phù hợp” - một logic ngược với nguyên tắc bảo vệ QCN vốn yêu cầu quyền có trước và độc lập với sự tồn tại của chế tài; (4) khoảng cách lớn giữa quy định trên văn bản và thực thi thực tế. Ngay cả khi các quyền cơ bản đã được ghi nhận, việc thực thi còn yếu do thiếu nguồn lực, thiếu cơ chế phối hợp liên ngành, và thiếu sự giám sát độc lập. Do một số quyền dù Hiến pháp cấm, nhưng thực tế nạn nhân bị đối xử tàn bạo bởi tội phạm, thậm chí bị “tái tổn thương” bởi chính cơ quan tố tụng, mà không có biện pháp khắc phục hiệu quả

Tóm lại, mặc dù các quyền cơ bản của nạn nhân bị mua bán đã được ghi nhận về mặt hình thức trong Hiến pháp và pháp luật chuyên ngành, việc bảo vệ thực chất các

quyền này vẫn còn hạn chế nhất định. Nguyên nhân sâu xa không chỉ nằm ở quy định pháp luật, mà còn ở tư duy tiếp cận lấy tư pháp hình sự làm trung tâm, trong đó nạn nhân được coi là “phương tiện” thay vì “chủ thể quyền”. Để khắc phục, cần có sự chuyển dịch căn bản sang tiếp cận dựa trên QCN, trong đó Nhà nước thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền cơ bản một cách chủ động, toàn diện và không điều kiện.

3.2.1.2 Quy định pháp luật về quyền thủ tục của nạn nhân bị mua bán

Đối với các quyền thủ tục bao gồm: Quyền được xác định là nạn nhân; Quyền được đề nghị bảo vệ; Quyền được thông tin; Quyền không truy tố hoặc trừng phạt vì những hành vi trái pháp luật mà nạn nhân thực hiện là hậu quả của MBN; Quyền được khắc phục, bồi thường; Quyền được hỗ trợ hoặc từ chối hỗ trợ; Quyền lưu trú, hồi hương. Các quyền này được quy định khá chi tiết trong luật chuyên ngành và hướng dẫn thực thi quyền trong các văn bản dưới luật.

Quyền được xác định là nạn nhân là tiền đề bắt buộc để cá nhân tiếp cận các cơ chế bảo vệ, hỗ trợ và thụ hưởng các quyền lợi liên quan. Đây là nội dung cốt lõi của phương pháp “tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm” [105, pp. 121], giúp cơ quan chức năng đánh giá chính xác nhu cầu thực tế, từ đó góp phần chấm dứt nạn MBN [1] và nâng cao hiệu quả ngăn chặn, truy tố tội phạm [232, tr. 12]. Về mặt pháp lý, quy trình này được cụ thể hóa tại Luật Phòng, chống MBN 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành thông qua hai phương thức: thụ động (dựa trên sự tự trình báo của nạn nhân) và chủ động (thông qua hoạt động phát hiện, xác minh của cơ quan có thẩm quyền). Dù không có tên gọi riêng biệt, quyền được xác định là nạn nhân trong Luật Phòng, chống MBN 2024 đã được cụ thể hóa tại Điều 6 thông qua quyền được cấp giấy tờ xác nhận là nạn nhân [204, điểm đ Khoản 1, Điều 6]. Về hình thức, đây là sự công nhận chính thức từ Nhà nước về tư cách nạn nhân, đồng thời làm phát sinh nghĩa vụ của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện quy trình hỗ trợ, trợ giúp nạn nhân. Như vậy, xác định nạn nhân là một chuỗi tương tác pháp lý chặt chẽ, đóng vai trò xác lập địa vị pháp lý cho người bị mua bán dựa trên hệ thống chứng cứ và quy định pháp luật hiện hành.

Hiện nay, thủ tục xác minh trong Luật Phòng, chống MBN 2024 được thiết kế đồng bộ với định nghĩa hành vi MBN, bao quát nhóm nạn nhân trong nước và quốc tế qua ba trạng thái pháp lý: tự trình báo, được giải cứu hoặc trở về chính thức. So với Luật Phòng, chống MBN 2011, quy định mới đạt độ khái quát cao hơn khi áp dụng cơ chế tự trình báo chung và bổ sung quy trình xác minh đối với người nước ngoài. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai vẫn đối diện với ba thách thức lớn: (1) hạn chế về dữ liệu cư trú gây khó khăn cho việc tra cứu nhân thân; (2) rủi ro bỏ sót nạn nhân nội địa, nhất là trong lĩnh vực mại dâm do đặc thù ẩn của hành vi [76]; và (3) rào cản tâm lý từ định kiến xã hội khiến nạn nhân từ chối xác nhận danh tính để tránh bị kỳ thị [111]. Thực trạng này

đòi hỏi việc xây dựng một quy trình rà soát chuẩn hóa, gắn liền với đặc thù xã hội để bảo đảm tối đa QCN cho mọi nạn nhân.

Quy trình giải cứu và xác minh nạn nhân hiện được quy định tại Chương IV Luật Phòng, chống MBN 2024 và Nghị định 162/2025/NĐ-CP (Xem phụ lục 6). Cơ sở xác minh dựa trên hệ thống chứng cứ từ các cơ quan chức năng kết hợp với lời khai, lời trình bày của các bên liên quan. Đáng chú ý, Điều 32 của Luật Phòng, chống MBN 2024 đã cụ thể hóa các tiêu chí nhận diện thông qua lịch trình vắng mặt, hoàn cảnh giải cứu và các dấu hiệu bóc lột hoặc tổn thương thực tế. Việc luật hóa các căn cứ này không chỉ kế thừa Nghị định 62/2012 mà còn khắc phục “khoảng trống” pháp lý của Luật Phòng, chống MBN 2011 khi chưa xác định được thủ phạm, từ đó thiết lập quy trình thủ tục đồng bộ và hoàn chỉnh [175]. Trình tự xác minh này mang tính liên ngành với trách nhiệm và thời hạn thực hiện cụ thể được thể hiện tại Phụ lục 6. Tuy nhiên, Việt Nam chưa ban hành văn bản quy định về quan hệ phối hợp liên ngành trong xác minh nạn nhân bị mua bán thay thế Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-BCA-BQP-BLĐTĐBXH-BNG, ngày 10 tháng 2 năm 2014 Hướng dẫn trình tự, thủ tục và quan hệ phối hợp trong việc xác minh, xác định, tiếp nhận và trao trả nạn nhân bị mua bán. Do đó, cần ban hành văn bản quy định về quan hệ phối hợp để xác định trách nhiệm liên ngành trong xác minh, tiếp nhận, trao trả nạn nhân. Ngoài ra, theo báo cáo TIP 2025 Việt Nam mặc dù đã tham gia COMMIT nhưng không sử dụng quy trình xác định nạn nhân của COMMIT và cũng như không sử dụng quy trình tại Thông tư liên tịch Số 01/2014/TTLT-BCA-BQP-BLĐTĐBXH-BNG [28]. Do vậy, Việt Nam cần ban hành quy trình chuẩn về xác minh nạn nhân nhằm bảo vệ tốt hơn QCN của nạn nhân.

Tóm lại, Luật Phòng, chống MBN 2024 đã khắc phục nhiều bất cập của Luật cũ, xây dựng quy trình xác minh đồng bộ, bao quát cả nạn nhân tự trình báo, được giải cứu, trở về từ nước ngoài và người nước ngoài. Quy định đã luật hóa các tiêu chí nhận diện dựa trên lịch trình vắng mặt, hoàn cảnh giải cứu và dấu hiệu bóc lột, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho các cơ quan chức năng, điều này cho thấy Việt Nam chuyển dịch từ tư duy “chứng minh nạn nhân” (nặng về hành chính, giấy tờ) sang tư duy “nhận diện nạn nhân dựa trên dấu hiệu bóc lột” - một bước tiến quan trọng trong nội luật hóa Nghị định thư Palermo. Tuy nhiên, thủ tục xác minh vẫn nặng về hành chính, phụ thuộc nhiều vào giấy tờ và chứng cứ hình thức. Việc gắn quyền thụ hưởng hỗ trợ với “Giấy xác nhận nạn nhân” tạo ra rào cản cho những nạn nhân không muốn lộ diện hoặc thiếu giấy tờ tùy thân. Bên cạnh đó, thực tiễn ghi nhận tình trạng “nạn nhân ản” cao do tâm lý mặc cảm, sợ kỳ thị hoặc sợ bị trả thù, khiến nhiều người không trình báo hoặc từ chối thừa nhận tư cách nạn nhân (Nội dung này NCS tiếp tục đánh giá trong phần thực tiễn bảo vệ quyền của chủ thể nghĩa vụ).

Về quyền được bảo vệ, đây là chuẩn mực quốc tế quan trọng (Công ước UNTOC, Công ước ACTIP...) đã được Việt Nam nội luật hóa toàn diện qua Luật Phòng, chống MBN 2024 (điểm a Khoản 1 Điều 6, Mục 3 Chương IV), Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 và tại điểm 1 Khoản 1 Điều 62 và Chương XXXIV BLTTHS 2015 (sửa đổi 2025). Khung pháp lý này thiết lập cơ chế bảo vệ tính mạng, sức khỏe và nhân phẩm của nạn nhân xuyên suốt quá trình pháp lý. Tuy nhiên, cơ chế thực thi tại Điều 6 Luật Phòng, chống MBN 2024 vẫn bộc lộ sự phân hóa giữa quyền chủ động (nạn nhân đề nghị bảo vệ) và quyền bị động (được bảo vệ an toàn). Việc quá phụ thuộc vào sự “đề nghị” của nạn nhân vốn thường bị cản trở bởi tâm lý sợ hãi hoặc nhận thức hạn chế tạo ra lỗ hổng trong can thiệp kịp thời. Thực trạng này tiềm ẩn nguy cơ “tái tổn thương”, đi ngược lại nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm” và “không gây hại” [179], đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao tính chủ động trong thực thi nghĩa vụ bảo vệ.

Như đã đề cập, quyền được bảo vệ của nạn nhân bị mua bán trong pháp luật Việt Nam khá bao trùm và nạn nhân có nhiều trạng thái pháp lý khác nhau, nếu nạn nhân là bị hại trong vụ án MBN sẽ được bảo vệ theo quy định của Luật Tố tụng hình sự, nếu nạn nhân là người tố cáo sẽ được bảo vệ theo Luật Tố cáo (Xem Phụ lục 7). Phạm vi bảo vệ nạn nhân tương đối toàn diện, bao quát các quyền về tính mạng, sức khỏe và thông tin cá nhân...; Tuy nhiên, BLTTHS 2015 hiện vẫn thiếu cơ chế bảo mật danh tính đặc thù cho nạn nhân bị mua bán. Do bị hại được xác định là chủ thể có nghĩa vụ khai báo bắt buộc (Điều 62), nạn nhân vô hình trung có thể bị “công cụ hóa” nhằm phục vụ mục tiêu giải quyết vụ án [206], điều này cho thấy mục tiêu về tư pháp hình sự vẫn có tính ưu tiên hơn mục tiêu về QCN của nạn nhân trong quá trình tố tụng. Việc yêu cầu tường thuật lại quá trình bị bóc lột mà thiếu các biện pháp hỗ trợ tâm lý chuyên sâu, đặc biệt đối với trẻ em và nạn nhân bị xâm hại tình dục, sẽ làm gia tăng nguy cơ tái tổn thương và vi phạm nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm” [135]. Thực trạng này đòi hỏi việc xây dựng quy định về *trình tự tố tụng nhạy cảm*, phù hợp với đặc thù của nạn nhân MBN. Ngoài ra, quy định về bị hại trong BLTTHS 2015 được có phạm vi chủ thể bao gồm cá nhân và tổ chức. Trong bối cảnh của MBN và các tội xâm hại tình dục, nhân phẩm nói chung, quy định nêu trên không phù hợp với tiêu chuẩn về QCN vì tổ chức rõ ràng không thể có các QCN như thể nhân, việc đặt chung hai nhóm chủ thể này dẫn đến không có sự phân loại về quyền của bị hại trong TTHS trên cơ sở QCN.

Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống MBN 2024 ghi nhận quyền từ chối biện pháp bảo vệ (Điều 6), phản ánh cách tiếp cận dựa trên quyền và tôn trọng tính tự quyết của nạn nhân theo chuẩn mực quốc tế [55; 179, pp. 14]. Tuy nhiên, cơ chế thực thi vẫn bộc lộ mâu thuẫn về logic: khi việc bảo vệ chỉ dựa trên sự “đề nghị” của nạn nhân, việc cho phép họ từ chối chính biện pháp mình vừa yêu cầu là thiếu hợp lý. Sự bất cập này cho thấy quyền bảo vệ hiện nay vẫn mang nặng tính chất “xin - cho” phụ thuộc vào sự chủ

động của nạn nhân, thay vì được xác lập như một trách nhiệm đương nhiên của Nhà nước trong việc thực thi nghĩa vụ QCN.

Tóm lại, khung pháp lý bảo vệ nạn nhân được thiết lập khá toàn diện, bao quát cả trước, trong và sau quá trình tố tụng, với các biện pháp như bố trí nơi tạm lánh, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự và giữ bí mật thông tin. Tuy nhiên, quy định pháp luật còn bất cập. Quyền được bảo vệ dựa trên sự “đề nghị” của nạn nhân, trong khi tâm lý sợ hãi hoặc nhận thức hạn chế khiến họ khó chủ động yêu cầu. Thực tế, lực lượng chức năng không có đủ nhân lực và tiền bạc để triển khai các biện pháp bảo vệ, nhiều nạn nhân phải tự tìm nơi trú ẩn (NCS sẽ làm rõ ở phần thực tiễn). Bên cạnh đó, BLTTHS thiếu cơ chế bảo mật danh tính đặc thù cho nạn nhân bị mua bán, khiến họ có nguy cơ bị “công cụ hóa” trong tố tụng.

Về quyền được thông tin, đây là tiền đề cốt yếu giúp nạn nhân xác định địa vị pháp lý, ổn định tâm lý và gia tăng khả năng tiếp cận công lý, đồng thời là phương tiện trao quyền giúp họ chủ động tham gia vào tiến trình pháp lý. Luật Phòng, chống MBN 2024 quy định phạm vi thông tin toàn diện (Điều 4, Điều 6), chú trọng tính tương thích về ngôn ngữ, văn hóa và giới tính. Trong tố tụng hình sự, quyền này được bảo đảm qua nghĩa vụ giải thích quyền, nghĩa vụ và thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm, vụ án của cơ quan có thẩm quyền (Điều 62, 145, 232, 262 BLTTHS 2015). Tuy nhiên, đối với trẻ em, dù đã có nguyên tắc thông tin “phù hợp lứa tuổi”, Việt Nam vẫn thiếu các hướng dẫn kỹ thuật về công cụ và ngôn ngữ thân thiện. Việc lấp đầy khoảng trống này là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm sự tương thích với các chuẩn mực quốc tế về quyền trẻ em. Để hiện thực hóa quyền được thông tin, Luật Phòng, chống MBN 2024 thiết lập cơ chế hỗ trợ ngôn ngữ thông qua việc chi trả chi phí phiên dịch cho nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng trong quá trình xác minh và lưu trú (Điều 40). Trong giai đoạn tố tụng, quyền sử dụng người phiên dịch tiếp tục được bảo đảm tại Điều 70 và 263 BLTTHS 2015. Tuy nhiên, sự thiếu hụt quy định về miễn phí phiên dịch cùng thủ tục thanh toán phức tạp trong tố tụng hình sự vẫn là rào cản gián tiếp đối với việc tiếp cận thông tin của nạn nhân. Nhìn chung, khung pháp lý hiện hành đã chú trọng đến các yếu tố đặc thù (giới, độ tuổi, tôn giáo) và cơ bản tương thích với các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán nhưng cần đánh giá thực tiễn thi hành để xác định khoảng trống.

Pháp luật quy định nạn nhân được thông tin về quyền, nghĩa vụ, trình tự thủ tục và được hỗ trợ phiên dịch miễn phí trong quá trình xác minh và lưu trú. Kênh cung cấp thông tin đa dạng, từ cán bộ công an, biên phòng đến Hội phụ nữ và các nạn nhân khác. Bên cạnh đó, trong tố tụng hình sự, chưa có quy định miễn phí phiên dịch, thủ tục thanh toán phức tạp gây rào cản tiếp cận. Nhiều nạn nhân có trình độ học vấn thấp (đặc biệt là

đồng bào dân tộc thiểu số), khó tiếp nhận thông tin pháp lý phức tạp. Thiếu các hướng dẫn kỹ thuật về ngôn ngữ và công cụ thân thiện với trẻ em.

Về quyền không bị trừng phạt vì những hành vi trái pháp luật mà nạn nhân thực hiện là hậu quả của MBN trong Luật Phòng, chống MBN (MBN) 2024 hiện tồn tại dưới dạng “quyền hàm chứa” tại Khoản 5 Điều 4, xác lập nguyên tắc miễn trừ trách nhiệm hình sự và hành chính đối với các hành vi trái pháp luật là hậu quả trực tiếp của quá trình bị mua bán (như nhập cảnh trái phép, vi phạm pháp luật về mại dâm, bị cưỡng bức phạm tội) [174; 182, pp. 4]. Được coi là “lá chắn pháp lý” ngăn chặn tình trạng trừng phạt nạn nhân, quyền này có mối quan hệ biện chứng với quy trình xác định nạn nhân: việc công nhận tư cách nạn nhân là tiền đề để kích hoạt cơ chế miễn trừ, trong khi chính sách không trừng phạt là động lực thúc đẩy sự hợp tác và tìm kiếm hỗ trợ [138, tr. 9; 162]. Tuy nhiên, do quy định hiện còn tản mát và thực thi gián tiếp, Nhà nước cần thiết lập khung pháp lý độc lập cùng cơ chế thi hành cụ thể để bảo đảm quyền này được vận hành hiệu quả xuyên suốt quá trình tố tụng.

Luật Phòng, chống MBN 2024 lần đầu tiên ghi nhận nguyên tắc “không trừng phạt” đối với các hành vi vi phạm pháp luật là hệ quả trực tiếp của việc bị mua bán (như nhập cảnh trái phép, mại dâm), đánh dấu bước tiến trong tư duy lập pháp. Tuy nhiên, quyền này mới chỉ dừng lại ở dạng “quyền hàm chứa” và mang tính định hướng, chưa được luật hóa thành một quyền cụ thể, có hiệu lực cưỡng chế. Phạm vi áp dụng còn bỏ ngỏ lĩnh vực dân sự. Trên thực tế, nhiều nạn nhân vẫn bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị đe dọa truy cứu trách nhiệm, dẫn đến tâm lý e ngại không dám trình báo.

Về quyền được bồi thường của nạn nhân bị mua bán là một phần thiết yếu của nguyên tắc công lý đối với nạn nhân bị vi phạm QCN [126, Phần II]. Tại Việt Nam, quyền này được ghi nhận tại Điều 6 Luật Phòng, chống MBN 2024 thông qua cơ chế dẫn chiếu tới pháp luật dân sự và hình sự. BLDS 2015 xác lập nguyên tắc bồi thường toàn bộ, kịp thời đối với các thiệt hại về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm (Điều 13, 585, 590, 592). Về tố tụng, quyền này được thực thi song hành: trong tố tụng hình sự, nạn nhân được đề nghị mức bồi thường, biện pháp đảm bảo bồi thường (Điều 62 BLTTHS 2015); trong tố tụng dân sự, các biện pháp khẩn cấp tạm thời và cơ chế thi hành án ngay được áp dụng để khắc phục nhanh chóng hậu quả (Điều 114, 117, 482 BLTTDS 2015). Mặc dù khung pháp lý đã tiệm cận chuẩn mực quốc tế, việc nạn nhân phải gánh vác nghĩa vụ chứng minh thiệt hại vẫn là rào cản lớn, khiến quyền bồi thường đôi khi chỉ dừng lại ở quy định mang tính hình thức, thiếu hiệu quả thực chất.

Quyền được bồi thường được ghi nhận trong cả BLDS, BLTTHS và Luật Phòng, chống MBN. Thực tiễn xét xử cho thấy Toà án đã ghi nhận mức bồi thường trung bình khoảng 25,7 triệu đồng, bao gồm cả tổn thất tinh thần, và có trường hợp lên đến 300 triệu đồng. Toà án cũng ưu tiên sử dụng tài sản phạm tội để bảo đảm thi hành án bồi

thường thay vì tịch thu sung công (Kết quả phân tích trong phần thực tiễn). Nhưng, quyền bồi thường chưa mang tính thực chất do phụ thuộc vào khả năng tài chính của bị cáo; nhiều nạn nhân không nhận được tiền bồi thường dù đã có bản án tuyên. Nghĩa vụ chứng minh thiệt hại thuộc về nạn nhân - vốn là người yếu thế, thiếu kiến thức pháp lý - khiến việc đòi bồi thường gặp nhiều khó khăn. Chưa có quỹ bồi thường quốc gia để hỗ trợ nạn nhân trong trường hợp bị cáo bất khả thi.

Về quyền được hỗ trợ và từ chối hỗ trợ là hai mặt thống nhất của phương pháp “tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm” [179], nhằm cân bằng giữa nhu cầu hỗ trợ và quyền tự quyết theo nguyên tắc “không gây tổn hại”. Hệ thống an sinh toàn diện được thiết lập tại Luật Phòng, chống MBN (MBN) 2024 và Nghị định 162/2025/NĐ-CP bao quát từ hỗ trợ y tế, tâm lý đến giáo dục, dạy nghề và vay vốn [134]. Đáng chú ý, sự tương thích giữa Luật Phòng, chống MBN (Điều 61) và Luật Trợ giúp pháp lý 2017 (Điều 7) đã bảo đảm quyền trợ giúp pháp lý miễn phí và các quyền năng tố tụng của nạn nhân. Riêng với trẻ em, quy trình hỗ trợ ưu tiên nguyên tắc “lợi ích tốt nhất” (Khoản 3 Điều 5 Luật Trẻ em 2016) và sự phù hợp về độ tuổi, giới tính, sức khỏe (Khoản 4 Điều 4 Luật Phòng, chống MBN 2024), nhằm tối ưu hóa hiệu quả phục hồi và tái hoà nhập. Nội dung và phạm vi hỗ trợ được quy định khá toàn diện kéo dài từ khi tiếp nhận nạn nhân đến khi nạn nhân tái hoà nhập, phạm vi trong Luật phòng, chống MBN 2024 gồm: Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (Điều 38); Hỗ trợ y tế (Điều 39); Hỗ trợ phiên dịch (Điều 40); Hỗ trợ pháp luật, trợ giúp pháp lý (Điều 41, Điều 61); Hỗ trợ chi phí đi lại (Điều 42); Hỗ trợ tâm lý (Điều 43); Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có việc làm (Điều 44); Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn (Điều 44). Nội dung chi tiết về quyền hỗ trợ được thể hiện ở Phụ lục 8

Bên cạnh quyền được hỗ trợ, Luật Phòng, chống MBN 2024 (điểm c Khoản 1 Điều 6) đã chính thức ghi nhận quyền từ chối các biện pháp hỗ trợ. Đây là bước tiến lập pháp quan trọng, tiệm cận với chuẩn mực nhân quyền quốc tế về tôn trọng quyền tự quyết và nguyên tắc “không gây tổn hại”, đảm bảo nạn nhân không bị cưỡng ép tiếp nhận các biện pháp trái với nhu cầu thực tế [179]. Tuy nhiên, quy định hiện hành đang bộc lộ khoảng trống: luật chưa dự liệu cơ chế can thiệp trong trường hợp nạn nhân bị ép buộc phải từ chối hỗ trợ bởi các yếu tố bên ngoài (như sự đe dọa, khống chế của tội phạm). Việc thiếu vắng thẩm quyền áp dụng các biện pháp hỗ trợ bắt buộc trong tình huống đặc thù này vô hình trung làm mất đi biện pháp hỗ trợ của nạn nhân, đòi hỏi cần sớm được bổ sung để hoàn thiện khung pháp lý.

Phân tích cho thấy, hệ thống hỗ trợ nạn nhân MBN của Việt Nam đã được thiết kế đa tầng, bao gồm hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, y tế, tâm lý, học nghề, vay vốn, trợ giúp pháp lý, và hỗ trợ đi lại. Điều này phản ánh quan niệm về hỗ trợ toàn diện - không chỉ đáp ứng nhu cầu trước mắt mà còn hướng đến phục hồi lâu dài và tái hoà nhập bền vững.

Đặc biệt, Luật Phòng, chống MBN 2024 đã bổ sung quyền từ chối hỗ trợ - một sự tôn trọng nguyên tắc tự quyết (autonomy) của nạn nhân, tách bạch rõ ràng giữa “hỗ trợ” và “bảo trợ”. Tuy nhiên, trên thực tế với mức hỗ trợ thấp và lạc hậu (NCS phân tích tại phần 3.3) tạo ra hiệu ứng bất lợi: nạn nhân rời cơ sở hỗ trợ sớm, dẫn đến tái hoà nhập thất bại và nguy cơ tái bị mua bán. Về mặt lý thuyết, đây là vi phạm nguyên tắc “hỗ trợ có ý nghĩa” - nếu hỗ trợ không đủ để tạo ra sự khác biệt thực chất trong cuộc sống của nạn nhân, thì đó chỉ là biện pháp hình thức, mang tính biểu tượng. Ngoài ra, thủ tục nhận hỗ trợ rườm rà (nhiều giấy tờ, chứng từ, hóa đơn) tạo ra rào cản hành chính, đặc biệt đối với nạn nhân có trình độ thấp, người dân tộc thiểu số, hoặc không có giấy tờ tùy thân.

Về quyền lưu trú, hồi hương, quyền này của nạn nhân bị MBN gắn với tư cách là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài bị mua bán trên lãnh thổ Việt Nam. Luật Phòng, chống MBN 2024 quy định nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, khi có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn trong thời gian đi đường để thực hiện quyền trở về hợp pháp của mình (Điều 42). Đối với công dân Việt Nam bị mua bán ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phối hợp với cơ quan chức năng nước sở tại và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tiếp nhận, xác minh và đưa họ về Việt Nam; sau khi tiếp nhận, nếu họ muốn tự trở về nơi cư trú thì cơ quan chức năng tạo điều kiện về thủ tục và chi phí di chuyển để bảo đảm thực thi quyền hồi hương. Đối với nạn nhân là người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam, trong thời gian giải cứu, xác minh, họ được phép lưu trú tạm thời tại Việt Nam và sau đó, trên cơ sở pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan, các cơ quan chức năng hai nước phối hợp tổ chức việc cho họ trở về nước mình, bảo đảm tôn trọng ý chí, phẩm giá và quyền, lợi ích hợp pháp của nạn nhân. Như vậy, quyền được lưu trú (tạm thời trên lãnh thổ Việt Nam) và quyền được hồi hương (trở về nơi cư trú, về nước đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam) mặc dù không được quy định tại Điều 6 - Luật Phòng, chống MBN 2024 nhưng đã được ghi nhận trong quy định pháp luật hiện hành.

Qua phân tích về khung pháp luật liên quan đến quyền thủ tục có thể thấy, hệ thống quyền thủ tục của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam đã đạt được ba thành tựu quan trọng về mặt cấu trúc pháp lý. *Thứ nhất*, các quyền được đa dạng hóa - từ xác minh, bảo vệ, thông tin, bồi thường, hỗ trợ đến nguyên tắc không trừng phạt - tạo thành một hệ thống bảo vệ tương đối toàn diện theo chuẩn mực của Nghị định thư Palermo và Công ước ACTIP. *Thứ hai*, Luật Phòng, chống MBN 2024 đã thể hiện sự chuyển dịch từ mô hình kiểm soát tội phạm sang mô hình bảo vệ nạn nhân, thể hiện qua việc bổ sung quyền từ chối hỗ trợ, quy trình xác minh linh hoạt hơn, và nguyên tắc không trừng phạt. *Thứ ba*, các quyền được thiết kế có tính liên kết ngành không chỉ nằm trong một luật

duy nhất mà được phân bổ hợp lý giữa BLHS, BLTTHS, BLDS và Luật chuyên ngành, tạo ra cơ chế bảo vệ đa lớp.

Tuy nhiên, khung pháp luật hiện hành cũng bộc lộ ba vấn đề bất cập: *Thứ nhất*, vấn đề “quyền có điều kiện” - hầu hết các quyền đặc trưng đều bị treo bởi một điều kiện tiên quyết nạn nhân phải “đề nghị”, phải “hợp tác”, phải “có giấy xác nhận”, phải “có đủ chứng cứ”. Điều này biến các quyền - vốn được coi là bất khả xâm phạm và vô điều kiện trong lý thuyết nhân quyền - thành đặc quyền có điều kiện. Nói cách khác, nạn nhân không có quyền; họ chỉ có thể được trao quyền nếu đáp ứng những yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; *Thứ hai*, sự thiếu vắng nghĩa vụ chủ động của Nhà nước. Hầu hết các cơ chế bảo vệ quyền đều được thiết kế theo hướng phản ứng - chờ nạn nhân lên tiếng, chờ yêu cầu, chờ trình báo. Nhà nước hiếm khi có nghĩa vụ chủ động điều tra, phát hiện, bảo vệ khi chưa có yêu cầu. Điều này trái ngược với nghĩa vụ thận trọng đã được khẳng định trong luật nhân quyền và tiêu chuẩn quốc tế; *Thứ ba*, khoảng cách giữa quyền thủ tục và quyền thực chất. Các quyền được ghi nhận trên văn bản, nhưng khi đi vào thực tiễn, chúng bị cản trở bởi ba rào cản lớn: (i) rào cản nguồn lực - kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất không đáp ứng; (ii) rào cản thủ tục - giấy tờ, chứng từ, hóa đơn quá phức tạp; (iii) rào cản nhận thức - định kiến xã hội, kỳ thị, và sự thiếu hiểu biết về quyền của nạn nhân từ phía chính cán bộ thực thi (nội dung này NCS phân tích ở phần 3.3). Tóm lại, các quyền thủ tục của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam hiện nay vẫn đang mắc kẹt trong tư duy “bảo trợ - hành chính” thay vì được thực thi theo logic “quyền - nghĩa vụ” của khung tiếp cận dựa trên quyền. Điều này đặt ra yêu cầu về việc chuyển dịch tư duy tiếp cận từ phương diện tư pháp hình sự sang tiếp cận dựa trên QCN.

3.2.2 Quy định pháp luật về chủ thể bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Như đã đề cập ở Chương 2, khung tiếp cận dựa trên quyền yêu cầu xem xét mối qua hệ giữa chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ. Do đó, trong khung pháp luật NCS tiến hành phân tích quy định pháp luật về chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Việc ghi nhận và bảo vệ QCN của nạn nhân MBN là nghĩa vụ phổ quát, gắn liền với việc áp dụng các chế tài pháp lý nhằm xử lý vi phạm, phòng ngừa rủi ro và thúc đẩy sự tôn trọng QCN [67]. Trên cơ sở đó, Nhà nước thiết lập hệ thống pháp luật quy định rõ các biện pháp và chủ thể bảo vệ. Hệ thống này bao gồm sự tham gia phối hợp của ba nhóm cơ quan nhà nước chính: (1) Cơ quan lập pháp; (2) Cơ quan hành pháp; (3) Cơ quan tư pháp. Ngoài ra, còn có sự tham gia hỗ trợ thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức chính trị - xã hội và NGOs trong bảo vệ QCN của cá nhân bị mua bán.

3.2.2.1 Cơ quan lập pháp

Quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước về tôn trọng và bảo vệ QCN [153], Quốc hội đóng vai trò trụ cột trong việc xây dựng pháp luật và giám sát thực thi QCN

của nạn nhân bị mua bán thông qua hai chức năng hiến định tại Điều 69 Hiến pháp 2013 [155]. Về lập pháp, cụ thể hóa Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2020 (Sửa đổi, bổ sung 2025), Quốc hội xây dựng hành lang pháp lý bảo vệ nạn nhân thông qua việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao trùm các lĩnh vực hình sự, dân sự và chế độ hỗ trợ (BLHS, BLTTHS, BLDS, Luật Phòng, chống MBN, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Trẻ em...) [205, Điều 5]. Về giám sát, căn cứ Điều 80 Hiến pháp 2013 và Điều 6 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2020 (Sửa đổi, bổ sung 2025), Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân thủ pháp luật thông qua hoạt động xem xét báo cáo của các cơ quan nhà nước (Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao...) và hoạt động chất vấn, nhằm bảo đảm pháp luật được thi hành thống nhất, đồng thời nhận diện bất cập để kịp thời hoàn thiện hệ thống pháp luật [201, khoản 1 Điều 2].

Đối với Hội đồng nhân dân các cấp, chủ thể này không có thẩm quyền ban hành các quy định trong lĩnh vực MBN nhưng thực hiện chức năng giám sát đối với hoạt động thi hành các quy định về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong phạm vi thẩm quyền của mình. Như vậy, đối với việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, chủ thể Quốc hội có chức năng thực hiện hoạt động xây dựng, ban hành pháp luật và giám sát tuân thủ pháp luật. Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ giám sát hoạt động tuân thủ pháp luật trong thẩm quyền của mình.

3.2.2.2 Cơ quan hành pháp

Nhánh hành pháp, với chức năng chủ đạo là hoạch định chính sách và tổ chức thực thi pháp luật [241], được vận hành bởi chính phủ và hệ thống cơ quan hành chính các cấp [189]. Căn cứ Hiến pháp 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Chính phủ giữ vai trò cơ quan hành chính cao nhất, thực hiện quyền hành pháp thông qua việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình dự án luật và quản lý nền hành chính quốc gia [198, Điều 96; 182, Điều 10], trọng tâm là nhằm hỗ trợ nạn nhân tiếp cận quyền lợi [10, tr. 71]. Tại địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành pháp luật và bảo vệ QCN; trong đó, cấp xã trực tiếp thực hiện việc tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân tái hòa nhập cộng đồng theo Luật Phòng, chống MBN 2024 [204, điều 56]. Tóm lại, Chính phủ và chính quyền địa phương bảo vệ QCN của nạn nhân thông qua các hoạt động đặc thù của chức năng hành pháp: tổ chức thực thi, ban hành văn bản hướng dẫn và báo cáo kết quả thi hành pháp luật trước Quốc hội

Chức năng hành pháp được cụ thể hóa thông qua hệ thống cơ quan chuyên môn vận hành theo cơ chế quản lý song trùng (ngang và dọc), tiêu biểu là lực lượng Công an, Biên phòng và Y tế. Theo Luật Phòng, chống MBN 2024, Bộ Công an giữ vai trò nòng cốt trong công tác giải cứu và xác minh [204, Điều 50]; Bộ đội Biên phòng (thuộc Bộ Quốc phòng) chịu trách nhiệm tiếp nhận và bảo vệ nạn nhân tại khu vực biên giới [204, Điều 51]; trong khi ngành Y tế đảm nhiệm hỗ trợ y tế và xác minh chuyên môn [204,

Điều 52, 53]. Sự phối hợp còn có sự tham gia của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nạn nhân [204, Điều 54, 55]. Đây là những lực lượng tuyến đầu có vai trò chính trong việc bảo vệ QCN của nạn nhân trên thực tế.

3.2.2.3 Cơ quan tư pháp

Ở Việt Nam, khái niệm “cơ quan tư pháp” được sử dụng theo hai nghĩa. Theo nghĩa hẹp và chính xác về mặt hiến định, cơ quan tư pháp chỉ bao gồm Toà án nhân dân – cơ quan thực hiện quyền tư pháp theo khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013. Theo nghĩa rộng thường được sử dụng trong các văn kiện về cải cách tư pháp và trong thực tiễn công tác, cụm từ “các cơ quan tư pháp” được dùng để chỉ nhóm cơ quan tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân và cơ quan thi hành án.

Trong phạm vi luận án, để bảo đảm tính chính xác về mặt hiến định đồng thời phản ánh đầy đủ các chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ QCN của nạn nhân trong tiến trình tố tụng, NCS trình bày theo nghĩa rộng nhưng phân định rõ vị trí của từng cơ quan: Toà án nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp; Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; Cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc nhánh hành pháp nhưng thực hiện chức năng tố tụng; cơ quan thi hành án hình sự và thi hành án dân sự là cơ quan bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án. Việc phân định này có ý nghĩa thực tiễn bởi mỗi nhóm cơ quan có nghĩa vụ bảo vệ quyền ở những nội dung và giai đoạn khác nhau

Toà án nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp [198, khoản 1 Điều 102], giữ sứ mệnh bảo vệ công lý [148] và QCN [198, khoản 3 Điều 102]. Thông qua hoạt động xét xử, Toà án không chỉ trừng trị các hành vi vi phạm pháp luật [85] mà còn đảm bảo quyền bồi thường và khắc phục hậu quả đối với nạn nhân. Mô hình tổ chức theo lãnh thổ cùng các nguyên tắc về bảo đảm quyền bình đẳng; xét xử độc lập, kịp thời, công khai, khách quan; và bảo đảm quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của nạn nhân tại Hiến pháp 2013 và Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã tạo hành lang pháp lý để nạn nhân tiếp cận công lý kịp thời [47]. Bên cạnh Toà án, việc bảo đảm quyền lợi của người bị mua bán trong tiến trình tố tụng còn có sự tham gia phối hợp của Viện kiểm sát, cơ quan điều tra và hệ thống cơ quan thi hành án.

Viện kiểm sát thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp [198, khoản 1 Điều 107], với nhiệm vụ hiến định trọng tâm là bảo vệ pháp luật và QCN [198, khoản 3 Điều 107]. Đối với nạn nhân bị mua bán, vai trò của Viện kiểm sát được thể hiện ở hai mặt: vừa truy tố nghiêm minh tội phạm, vừa giám sát ngăn ngừa sự xâm phạm quyền từ các cơ quan tư pháp [119, tr. 56 - 59]. Theo Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), trách nhiệm bảo vệ nạn

nhân được thực thi xuyên suốt các giai đoạn tố tụng hình sự và kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết bồi thường, thi hành án dân sự. Sự giám sát này bảo đảm tiến trình tố tụng diễn ra công minh, đúng pháp luật, từ đó tối ưu việc bảo vệ và khôi phục quyền cho nạn nhân.

Đối với Cơ quan điều tra và Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật [202, khoản 1 Điều 3] là nguyên tắc nền tảng, gián tiếp khẳng định trách nhiệm bảo vệ QCN trong hoạt động tố tụng. Để bảo đảm tính khách quan và công bằng, BLTTHS 2015 đã xác lập hệ thống nguyên tắc chỉ đạo chặt chẽ, bao gồm: Nguyên tắc pháp chế (Điều 7); Tôn trọng và bảo vệ QCN (Điều 8); Xác định sự thật của vụ án (Điều 15); Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (Điều 16) và Tuân thủ pháp luật trong điều tra (Điều 19). Đồng thời, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 cũng nghiêm cấm các hành vi làm sai lệch hồ sơ hoặc ảnh hưởng đến tính khách quan của vụ án [202, Điều 14]. Như vậy, thông qua việc làm rõ hành vi phạm tội và mức độ thiệt hại, hoạt động điều tra tạo cơ sở pháp lý quan trọng để trừng trị thích đáng kẻ phạm tội, đồng thời là căn cứ để xác định mức bồi thường, đảm bảo quyền được khắc phục hậu quả cho nạn nhân bị mua bán.

Cơ quan thi hành án hình sự và dân sự giữ vai trò bảo đảm tính hiệu lực của bản án [203, Khoản 2 Điều 4; 64, Điều 4], trực tiếp bảo vệ quyền lợi của nạn nhân bị mua bán trên hai phương diện: thực thi công lý và khôi phục lợi ích. Về hình sự, việc trừng trị người phạm tội không chỉ đảm bảo sự tôn trọng QCN mà còn phản ánh sự thực thi công lý đối với những tổn thương nạn nhân đã gánh chịu. Về dân sự, cơ quan thi hành án bảo đảm việc bồi hoàn và khắc phục thiệt hại, đặc biệt trong các trường hợp phân dân sự được tách ra giải quyết độc lập theo Điều 30 BLTTHS 2015. Nhiệm vụ bảo vệ này được cụ thể hóa thông qua chức năng và thẩm quyền của các cơ quan chuyên trách, điển hình là các quy định về hệ thống tổ chức và quyền hạn tại Chương II. Hệ thống tổ chức thi hành án hình sự, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền trong thi hành án hình sự, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (Sửa đổi, bổ sung 2025).

3.2.2.4 Các tổ chức Chính trị - xã hội và NGOs

Trong công tác hỗ trợ hoà nhập cộng đồng, bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, các tổ chức Chính trị - xã hội đóng vai trò thiết yếu thông qua các hoạt động công tác xã hội toàn diện: tư vấn pháp lý, chăm sóc y tế, tâm lý đến dạy nghề và hỗ trợ tái hoà nhập, dựa trên nền tảng nhu cầu và QCN của nạn nhân [29, tr. 30 - 31]. Điển hình là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam với vai trò trực tiếp điều hành trung tâm hỗ trợ [79] và triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2030) nhằm hỗ trợ nhóm nạn nhân là đồng bào dân tộc thiểu số.

Về cơ sở pháp lý, các tổ chức này hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Luật Mặt trận Tổ quốc năm 2015, với chức năng hỗ trợ nhân dân thực hiện QCN. Cụ thể, Điều 19 Luật Phòng, chống MBN 2024 quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các thành viên trong việc phản biện xã hội, kiến nghị chính sách và hỗ trợ sinh kế cho nạn nhân. Riêng Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh còn chịu trách nhiệm nòng cốt trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và xây dựng mạng lưới phòng, chống MBN [204, Điều 20, 21]. Như vậy, thông qua hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia tích cực và hiệu quả vào cơ chế bảo vệ QCN của nạn nhân

Đối với tổ chức NGOs: đây là chủ thể đặc biệt vì không có khung pháp lý điều chỉnh hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân của chủ thể này. Do đó, hoạt động của chủ thể này xuất phát từ tinh thần tự nguyện và nghĩa vụ đạo đức. Hoạt động của chủ thể này chủ yếu thể hiện thông qua hoạt động phối hợp với cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội xuất phát từ nghĩa vụ bảo vệ QCN đã đề cập tại Chương 2.

3.3 Thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam qua hoạt động của các chủ thể bảo vệ quyền

3.3.1 Thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán của các cơ quan nhà nước

Thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân MBN được vận hành thông qua hệ thống cơ quan chuyên trách đa ngành. Lực lượng nòng cốt bao gồm: Cục Cảnh sát hình sự (C02) và hệ thống PC02 cấp tỉnh (Bộ Công an); Cục Bảo trợ xã hội và Sở Y tế (Bộ Y tế - tiếp nhận chức năng từ Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); cùng lực lượng Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát biển (Bộ Quốc phòng). Sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan này và các tổ chức chính trị - xã hội tạo nên mạng lưới dịch vụ xuyên suốt từ giải cứu, xác minh đến tái hoà nhập cộng đồng. Cơ chế này giúp tối ưu hóa nguồn lực, đảm bảo tính hiệu quả trong bảo vệ QCN và tránh trùng lặp trong hỗ trợ [209, tr. 25]. Qua đó, thực tiễn bảo vệ quyền là sự giao thoa giữa hoạt động thực thi công vụ và trải nghiệm thực tế của chính nạn nhân. Phần dưới đây đưa ra sự phân tích về thực tiễn thực hiện trách nhiệm bảo vệ nạn nhân MBN của chủ thể nghĩa vụ nhằm nhận diện sâu sắc hơn việc bảo vệ quyền trên thực tế.

3.3.1.1 Thực tiễn bảo vệ các quyền nội dung của các cơ quan nhà nước

Trong hệ thống tư pháp, Toà án giữ vai trò trung tâm, hiện thực hóa việc bảo vệ QCN của nạn nhân MBN qua hoạt động xét xử qua đó bảo vệ các quyền nội dung của nạn nhân. Với sứ mệnh bảo vệ công lý [148] và công bằng xã hội, Toà án trừng trị tội phạm để trực tiếp bảo đảm các quyền cơ bản như quyền sống, tự do, an ninh cá nhân và quyền không bị nô dịch hay tra tấn. Đồng thời, phán quyết của Toà án là căn cứ

pháp lý quan trọng để nạn nhân được bồi thường thiệt hại về thể chất, tài sản và nhân phẩm [114]. Thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê số vụ án mua bán người và mua bán người dưới 16 tuổi đã được Tòa án nhân dân các cấp xét xử giai đoạn 2013 – 2022³

Năm	Tội MBN	Tội MBN dưới 16 tuổi ⁴	Số bị cáo
2013	164	65	481
2014	141	63	370
2015	126	64	364
2016	106	34	254
2017	96	35	247
2018	81	28	192
2019	62	32	175
2020	58	24	122
2021	24	21	89
2022	29	24	121
Tổng	887	390	2.415

Nguồn: Lưu Hoài Bảo, 2023 [133]

Dữ liệu từ Bảng 2 (giai đoạn 2013 - 2022) ghi nhận trung bình mỗi năm Tòa án xét xử 88,7 vụ MBN và 39 vụ MBN dưới 16 tuổi (MBTE) với số bị cáo trung bình là 241,5 bị cáo, có xu hướng giảm dần về số lượng vụ việc. Trong xét xử, Tòa án luôn nhận định đây là hành vi đặc biệt nguy hiểm và áp dụng hình phạt tương xứng.

Ví dụ: Tại Bản án số 28/2018/HS-ST ngày 16/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã xét xử bị cáo Chu Văn Q về hai tội “Mua bán người” và “Mua bán trẻ em” với vai trò chủ mưu, thực hiện hành vi nhiều lần và thuộc trường hợp tái phạm. Về hình phạt, áp dụng BLHS 1999, Tòa án tuyên phạt bị cáo 09 năm tù về tội “Mua bán người” và 13 năm tù về tội “Mua bán trẻ em”. Tổng hợp hình phạt cho vụ án này là 22 năm tù. Tuy nhiên, do tổng hợp với hình phạt 14 năm tù của bản án cũ năm 2013 (chưa chấp hành xong), Tòa buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 năm tù (mức trần của tù có thời hạn).

Nguồn: Bản án số 28/2018/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định

Dữ liệu phân tích 153 bản án với 186 bị cáo (Xem danh sách bản án tại phụ lục 9), tác giả xác định mức án phạt trung bình là 9 năm 4 tháng tù (112 tháng). Kết quả phân tích 153 bản án cho thấy chỉ có 6 bản án (chiếm 3,9%) ghi nhận bị hại

³ Số liệu là số vụ án đã xét xử sơ thẩm

⁴ Từ năm 2018 là Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151 - BLHS 2015)

hoặc người đại diện của bị hại có kiến nghị tăng nặng hình phạt. Tỷ lệ thấp này không đủ căn cứ để kết luận rằng nạn nhân hài lòng với phán quyết. Trên thực tế, việc nạn nhân không kiến nghị tăng hình phạt có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau: hạn chế về hiểu biết pháp luật và không biết mình có quyền kiến nghị; không được thông tin đầy đủ về nội dung bản án và thời hạn kháng cáo; không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; tâm lý e ngại, mong muốn khép lại vụ việc để tránh bị kỳ thị hoặc bị trả thù; hoặc ưu tiên yêu cầu bồi thường hơn là mức hình phạt đối với bị cáo. Dữ liệu phỏng vấn của luận án cũng cho thấy cả hai chiều hướng: có nạn nhân bày tỏ sự chấp nhận đối với mức án (*“Toà án xử người bán tôi 10 năm tù giam, tôi cảm thấy như vậy là đủ...”* – Người trả lời phỏng vấn 5), nhưng cũng có nạn nhân không nắm được kết quả xét xử và không biết đến quyền kiến nghị của mình. Do đó, tỷ lệ 3,9% nêu trên còn cần được đọc như một chỉ báo về mức độ tham gia thấp của nạn nhân vào giai đoạn sau xét xử, chứ không phải là chỉ báo về mức độ đồng thuận. Chính mức độ tham gia thấp này lại là biểu hiện của một hạn chế: quyền được thông tin và quyền tham gia tố tụng của nạn nhân chưa được bảo đảm đầy đủ.

Vụ án Chu Văn Q là một điển hình cho sự nghiêm minh của tư pháp hình sự đối với tội phạm MBN có tổ chức, tái phạm, với tổng mức án 30 năm tù - mức trần của tù có thời hạn theo BLHS 1999. Về mặt trừng phạt, bản án thể hiện tính răn đe cao và đáp ứng được kỳ vọng của xã hội về việc “trả giá” cho hành vi phạm tội đặc biệt nguy hiểm. Tuy nhiên, cần đặt câu hỏi liệu mức án nặng có đồng nghĩa với việc đáp ứng nhu cầu về quyền của nạn nhân không? Thực tế, bản án không cung cấp thông tin về việc các nạn nhân trong vụ án có được hỗ trợ phục hồi hay không - một khoảng trống phổ biến trong các bản án hình sự tại Việt Nam. Việc tập trung quá mức vào hình phạt đối với bị cáo có thể khiến khía cạnh khôi phục quyền cho nạn nhân bị lu mờ.

Phân tích 153 bản án cho thấy mức án trung bình 9 năm 4 tháng tù - một con số phản ánh tính chất nghiêm trọng của tội phạm. Điều đáng chú ý là chỉ có 6/153 bản án có kiến nghị tăng nặng hình phạt từ phía nạn nhân, tỷ lệ khá thấp (khoảng 3,9%). Trích dẫn phỏng vấn *“Toà án xử người bán tôi 10 năm tù giam, tôi cảm thấy như vậy là đủ”* cho thấy một góc nhìn định tính bổ sung cho số liệu định lượng khi nạn nhân không có nhu cầu “trả thù” với mức án cao hơn, mà chấp nhận mức án đã tuyên như một sự công bằng tương xứng. Điều này cho thấy hoạt động xét xử đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu công lý của nạn nhân - họ cần được thừa nhận rằng họ đã bị xâm hại và người phạm tội phải chịu trách nhiệm.

Tóm lại, dữ liệu xét xử cho thấy một mặt tích cực, hệ thống toà án đang thực hiện tốt chức năng trừng phạt tội phạm, và nạn nhân nhìn chung chấp nhận mức án như một sự công nhận tổn thương của họ. Tuy nhiên, mặt còn lại là khoảng cách giữa “công lý

trên bản án” và “công lý trong thực tế” nếu nạn nhân không nhận được bồi thường, không được phục hồi thể chất và tâm lý, và phải sống trong lo sợ bị trả thù, thì dù bị cáo có bị phạt 30 năm tù, công lý đối với nạn nhân vẫn chưa hoàn tất. Do đó, cần bổ sung các chỉ số đánh giá hiệu quả xét xử không chỉ dựa trên mức án và sự hài lòng về hình phạt, mà còn trên tỷ lệ bồi thường thực tế, tỷ lệ nạn nhân được hỗ trợ phục hồi, và tỷ lệ nạn nhân tái hoà nhập thành công - đó mới là thước đo toàn diện của một nền tư pháp lấy nạn nhân làm trung tâm.

3.3.1.2 Thực tiễn bảo vệ các quyền thủ tục của các cơ quan nhà nước

Dữ liệu phỏng vấn sâu được sử dụng trong mục này theo ba nguyên tắc. Một là, nguyên tắc báo cáo tần suất: mỗi chủ đề được nêu kèm số lượng khách thể đề cập và nhóm khách thể tương ứng. Hai là, nguyên tắc kiểm chứng chéo: mỗi nhận định về thực trạng chỉ được đưa ra khi chủ đề đó được xác nhận bởi ít nhất hai nguồn dữ liệu độc lập – dữ liệu phỏng vấn, dữ liệu bản án, số liệu thống kê hoặc quy định pháp luật. Ba là, nguyên tắc giới hạn suy rộng: các trích dẫn phỏng vấn có giá trị minh họa và giải thích cơ chế, không có giá trị suy rộng thống kê cho toàn bộ tổng thể; khi một chủ đề chỉ xuất hiện ở một khách thể, luận án trình bày dưới dạng trường hợp cá biệt cần tiếp tục nghiên cứu chứ không rút ra kết luận hệ thống.

(a) Quyền được xác định danh tính

Trong giai đoạn 2012-2023, lực lượng Công an và Biên phòng đã khởi tố 1.744 vụ với 3.059 bị can [26, tr. 1], đồng thời giải cứu, tiếp nhận và xác minh 7.356 nạn nhân [25, tr. 16]. Hiệu quả công tác này ngày càng gia tăng nhờ khả năng phát hiện nạn nhân ngay trong quá trình bị mua bán được cải thiện [26, tr. 12]. Tuy nhiên, tỉ lệ nạn nhân tự trở về nhưng không trình báo vẫn ở mức cao; họ thường chỉ được nhận diện khi cơ quan chức năng mở rộng điều tra các vụ án liên quan [26, tr. 11]. Thực tiễn này cho thấy, dù quy trình bảo vệ QCN bắt đầu từ khâu phát hiện và giải cứu, song việc thực thi đang đối mặt với nhiều rào cản về năng lực thực thi và tâm lý tự ti của nạn nhân. Đặc biệt, việc nhiều cá nhân từ chối thừa nhận tư cách “nạn nhân” đã trở thành trở ngại lớn trong việc kích hoạt các cơ chế bảo vệ tương ứng (chủ đề này xuất hiện trong 9/17 kết quả phỏng vấn).

“Có nhiều nạn nhân tự quay về ... họ (nạn nhân bị mua bán) nói rằng họ đi làm xa trở về ... chúng tôi biết là họ bị mua bán nhưng không thể buộc họ thừa nhận”

(Người trả lời phỏng vấn 11)

Kết quả phỏng vấn này không chỉ đơn thuần xác nhận sự tồn tại của những nạn nhân không khai báo khi trở về (NCS đã phân tích tại phần 3.1), mà còn bộc lộ một bất cập trong quy định về quyền khi cơ quan chức năng đã nhận diện được nạn nhân về mặt thực tế (dựa trên các dấu hiệu bóc lột, lịch trình vắng mặt bất thường, tổn thương thể chất/tinh thần), nhưng bị trói buộc bởi quy định pháp lý yêu cầu phải có “sự thừa nhận

chính thức” của nạn nhân mới được kích hoạt cơ chế hỗ trợ. Điều này tạo ra một khoảng trống quyền khi một người bị mua bán trên thực tế, nhưng không được coi là nạn nhân trên pháp lý. Cụm từ “*không thể buộc họ thừa nhận*” còn cho thấy cán bộ hiểu rõ giới hạn thẩm quyền của mình - họ không được phép ép buộc, nhưng cũng không có công cụ nào để khuyến khích, thuyết phục hoặc tạo điều kiện cho nạn nhân tự nguyện hợp tác. Đây là hệ quả của việc quyền được xác định được thiết kế theo mô hình “thụ động - chờ yêu cầu” thay vì “chủ động - xác minh dựa trên dấu hiệu rủi ro”. Dữ liệu tình huống cũng phản ánh thực trạng này, cụ thể:

Ví dụ: Tháng 7/2015, Bùi Thị N và Phạm Thị H bị Nguyễn Văn T, Nguyễn Anh T, Phạm Ngọc T và Trương Văn H bán sang Trung Quốc làm gái mại dâm. Đến tháng 10/2015, lợi dụng sơ hở N và H trốn về Việt Nam. Tuy nhiên, Do mặc cảm nên chị N và chị H không viết đơn tố cáo. Ngày 24/02/2017, Nguyễn Văn T bị Công an thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng N bắt theo quyết định truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC45) Công an tỉnh Thanh Hóa. Khi biết Nguyễn Văn T bị bắt, ngày 01/3/2017 và 13/4/2017 chị N và chị H mới làm đơn tố cáo các đối tượng đã lừa bán hai chị sang Trung Quốc làm gái mại dâm.

Nguồn: Bản án số 63/2017/HSST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

Điều này cho thấy trên thực tế nhiều nạn nhân không muốn bị coi là nạn nhân, nguyên nhân có thể đến từ nhiều lý do như thủ tục kéo dài, nạn nhân muốn nhanh chóng quay về với gia đình hoặc từ việc họ từng bị bóc lột tình dục và không muốn bị bất kỳ ai biết về quá khứ của mình hoặc chính bản thân nạn nhân tự nguyện để bị mua bán ra nước ngoài hoạt động mại dâm nên không muốn khai báo hoặc. Thực tiễn này được thể hiện thông qua dữ liệu phỏng vấn như sau:

“Có nhiều giấy tờ để điền, tôi đã có gia đình, không muốn bị đào bới lại việc này, hàng xóm của tôi rất nhiều chuyện. Tôi muốn nó trôi qua...”

(Người trả lời phỏng vấn 2)

Ba rào cản quan trọng đối với quyền của nạn nhân được thể hiện trong kết quả phỏng vấn gồm: *thứ nhất*, “nhiều giấy tờ để điền” cho thấy sự hành chính hóa quyền - thay vì một quy trình đơn giản, thân thiện, nạn nhân phải đối mặt với thủ tục phức tạp, đánh đổi thời gian và công sức để được công nhận tư cách. *Thứ hai*, “hàng xóm của tôi rất nhiều chuyện” bộc lộ định kiến xã hội như một lực cản vô hình nhưng cực kỳ mạnh mẽ. Ở các cộng đồng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số - nơi tập trung đa số nạn nhân - danh dự và “thể diện” gia đình có giá trị cao; việc bị phơi bày là nạn nhân mua bán (đặc biệt liên quan đến bóc lột tình dục) có thể dẫn đến bị cô lập xã hội, thậm chí đổ vỡ hôn nhân. *Thứ ba*, “Tôi muốn nó trôi qua” thể hiện chiến lược đối phó tâm lý - nạn nhân chọn cách “chôn vùi” quá khứ thay vì đối diện với nó thông qua quy trình pháp lý. Từ

góc độ tâm lý học sang chấn, yêu cầu nạn nhân “kể lại” một cách tỉ mỉ, nhiều lần những trải nghiệm đau thương có thể gây tái sang chấn, càng tránh né hợp tác. Cụ thể:

“Tôi không muốn ai biết rằng mình từng bị mua bán, quãng thời gian đó rất kinh khủng đối với tôi ...tôi không thể quên được quãng thời gian đó và thường có ác mộng...”

(Người trả lời phỏng vấn 5)

Trích dẫn này bổ sung khía cạnh tâm lý cũng là một rào cản trong hoạt động xác minh, nạn nhân không chỉ có ký ức đau buồn, mà còn có dấu hiệu của rối loạn căng thẳng sau sang chấn (PTSD) - ác mộng tái diễn, ám ảnh không thể kiểm soát. Điều này chứng tỏ việc “từ chối thừa nhận” không phải là sự cố tình che giấu hay thiện chí, mà là một cơ chế tự vệ tâm lý để bảo vệ bản thân khỏi những kích hoạt cảm xúc không thể chịu đựng nổi. Hệ thống pháp lý hiện tại, với yêu cầu khai báo chi tiết và đôi chất, dường như được thiết kế cho những “nạn nhân lý tưởng” - ổn định tâm lý, sẵn sàng hợp tác - mà bỏ qua thực tế lâm sàng của đa số nạn nhân mua bán. Sự thiếu vắng các dịch vụ hỗ trợ tâm lý chuyên nghiệp ngay từ giai đoạn đầu tiếp nhận càng làm trầm trọng thêm rào cản này.

“Tôi (lực lượng hỗ trợ) nghe một cô gái (là gái mại dâm) kể lại rằng cô ấy sợ bị bắt khi hành nghề tại Việt Nam. Cô ấy tin rằng Thái Lan là nơi ngành kinh doanh tình dục là hợp pháp. Nên cô ấy đã đến đó cùng kẻ MBN, sau khi trở về cô ấy cũng không nhận ra mình là nạn nhân bị mua bán”

(Người trả lời phỏng vấn 12)

Trường hợp này phản ánh một hiện tượng đặc biệt - nạn nhân không tự nhận thức mình là nạn nhân. Nguyên nhân không chỉ do thiếu thông tin về khái niệm MBN, mà còn do sự chông lán giữa “di cư lao động tự nguyện” và “bị lừa gạt, cưỡng bức”. Cô gái này chủ động muốn ra nước ngoài hành nghề mại dâm vì nghĩ rằng ở Thái Lan hợp pháp hơn, nhưng thực tế cô đã bị kẻ mua bán lợi dụng sự thiếu hiểu biết này để điều khiển và bóc lột. Sự “đồng thuận” ban đầu (nếu có) không làm mất đi tính chất của hành vi MBN, bởi lẽ bản chất của tội phạm nằm ở thủ đoạn và mục đích bóc lột, không phải ở sự “tự nguyện” của nạn nhân. Tuy nhiên, do nhận thức hạn chế, cô gái này không trình báo và do đó không bao giờ được tiếp cận các quyền hỗ trợ. Đây là một lỗ hổng trong công tác tuyên truyền, thông điệp phòng chống MBN mới chỉ tập trung vào nhóm “nạn nhân ngây thơ, bị lừa”, mà chưa bao phủ được nhóm người di cư lao động có nguyện vọng nhưng bị bóc lột.

Ngoài ra, việc thiếu cơ chế, sự phối hợp giữa các cơ quan cũng là một trong những rào cản đối với việc xác minh nạn nhân:

“Mất rất nhiều thời gian để kết nối nhưng lại nhận được những phản hồi không thỏa đáng từ các cơ quan được giới thiệu, và không có sự hỗ trợ lẫn nhau...”

(Người trả lời phỏng vấn 17)

Dữ liệu này bổ sung một khía cạnh quan trọng đó là vấn đề không chỉ là phối hợp yếu, mà còn là thiếu thiện chí phối hợp từ một số cơ quan. Cụm từ “phản hồi không thỏa đáng” có thể được hiểu là câu trả lời chậm trễ, không đầy đủ thông tin, hoặc thậm chí từ chối hợp tác. “Không có sự hỗ trợ lẫn nhau” cho thấy mỗi cơ quan hoạt động như một “ốc đảo” riêng biệt, bảo vệ quyền lực và ngân sách của mình, thay vì cùng nhau hướng đến mục tiêu chung là bảo vệ nạn nhân. Đây là biểu hiện thường thấy một vấn đề phổ biến trong các hệ thống hành chính phức tạp nhưng đặc biệt nghiêm trọng trong lĩnh vực đòi hỏi sự phối hợp đa ngành như phòng chống MBN. Hậu quả là nạn nhân bị rơi qua khe nứt giữa các cơ quan, không cơ quan nào nhận trách nhiệm đối với họ.

Từ dữ liệu nghiên cứu cho thấy, thực tiễn về quyền xác định là nạn nhân MBN đang đối mặt với nhiều rào cản từ phía chủ thể quyền lẫn cơ quan thực thi. Về khía cạnh tâm lý và xã hội, quy trình xác minh kéo dài làm phát sinh lo ngại về rò rỉ thông tin cá nhân, gây trở ngại cho việc tái hoà nhập cộng đồng. Sự bất ổn về tâm lý cùng nỗi sợ bị trả thù do thiếu cơ chế bảo vệ kịp thời khiến nạn nhân thường e ngại hợp tác; thực trạng này đòi hỏi sự phối hợp can thiệp chuyên sâu từ các tổ chức công tác xã hội ngay khi nạn nhân trở về. Đặc biệt, định kiến xã hội khắt khe về nhân phẩm phụ nữ trong bối cảnh bóc lột tình dục tại Việt Nam vẫn là rào cản tâm lý nặng nề đối với việc tiếp cận quyền.

(b) Quyền được bảo vệ

Đối với hoạt động bảo vệ nạn nhân, một số người trở về với tâm lý lo lắng bị trả thù, đây cũng là một trong những rào cản đối với việc trình báo mình là nạn nhân với cơ quan có thẩm quyền (chủ đề này xuất hiện trong 7/17 kết quả phỏng vấn).

“Khi trở về nhà tôi (nạn nhân) đã rất xúc động khi gặp lại người thân. Nhưng tôi cũng lo lắng vì họ (Kẻ MBN) vẫn chưa bị bắt, tôi sợ bị họ trả thù nếu trình báo Công an...”

(Người trả lời phỏng vấn 1)

Thực tiễn này làm lộ diện một thách thức trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ của Nhà nước. Một bộ phận nạn nhân cho rằng cơ quan công an có đủ năng lực bảo vệ họ khỏi sự trả thù của tội phạm có tổ chức và sự thiếu tin tưởng này là có cơ sở thực tế, bởi lẽ như các trích dẫn dữ liệu khác cho thấy, cơ chế bảo vệ nhân chứng và nạn nhân còn rất yếu, thiếu nguồn lực và không có quy trình chuẩn. Hậu quả là nạn nhân rơi vào tình thế khó khăn, nếu trình báo, họ có thể được hỗ trợ nhưng phải đánh đổi bằng sự an toàn của bản thân và gia đình; nếu không trình báo, họ an toàn hơn nhưng mất đi cơ hội tiếp cận công lý và hỗ trợ. Trong tình huống này, lựa chọn “hợp lý” của nạn nhân là im lặng - điều này giải thích tại sao tỷ lệ “nạn nhân ẩn” vẫn ở mức cao mặc dù đã có những cải cách pháp lý.

Ngoài ra, nguồn lực và thủ tục, kinh phí hạn hẹp cho hoạt động điều tra của lực lượng Công an và Biên phòng, cùng các bất cập về thời hạn xác minh đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, đang tạo ra những khó khăn trực tiếp cho công tác xác minh, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân (chủ đề này xuất hiện trong 12/17 kết quả phỏng vấn). Thực tiễn này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền xác định là nạn nhân bị mua bán, quyền hỗ trợ. Điều này được thể hiện qua dữ liệu phỏng vấn sau:

“...một số người như chúng tôi (lực lượng hỗ trợ) thậm chí đã phải dùng tiền của chính họ để thuê người phiên dịch nhằm đẩy nhanh tiến độ công việc...”

(Người trả lời phỏng vấn 14)

Như vậy, sự thiếu hụt nguồn lực khi cán bộ phải tự chi trả chi phí công vụ. Điều này không chỉ phản ánh ngân sách nhà nước phân bổ không đủ, mà còn tiềm ẩn nguy cơ khi những cán bộ không có khả năng chi trả có thể sẽ bỏ qua nạn nhân, hoặc những nạn nhân không có người thân hỗ trợ sẽ không được phiên dịch. Về mặt công vụ, đây là một bất cập trong nghĩa vụ bảo đảm nguồn lực. Sự kiện cán bộ phải “bỏ tiền túi” cũng tạo ra sự bất bình đẳng giữa các địa phương giàu và nghèo, giữa cán bộ có điều kiện và không có điều kiện, ảnh hưởng trực tiếp đến sự bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ của nạn nhân.

“Các quy trình xác minh qua lại giữa nhiều cơ quan mất rất nhiều thời gian và nguồn lực. Hệ quả là nhiều người bị mua bán cảm thấy thất vọng và ngừng hợp tác (bỏ cuộc)...”

(Người trả lời phỏng vấn 14)

Khoảng trống trong sự phối hợp liên ngành đã bộc lộ qua dữ liệu này. Về mặt lý thuyết, việc có nhiều cơ quan tham gia (công an, biên phòng, y tế, lao động - thương binh và xã hội) là cần thiết để bảo đảm tính chuyên môn hóa và kiểm soát quyền lực. Tuy nhiên, khi không có cơ chế điều phối trung tâm và quy trình liên thông chuẩn hóa, sự đa dạng này trở thành gánh nặng đối với nạn nhân - họ phải “chạy qua chạy lại” giữa các cơ quan, kể lại câu chuyện nhiều lần, chờ đợi các luồng phê duyệt chòng chéo. Hậu quả là “bỏ cuộc” - đã phản ánh tình trạng bị suy yếu về quyền của nạn nhân khi đối diện với bộ máy hành chính. Từ góc độ luật nhân quyền, thực trạng này chưa đáp ứng tiêu chuẩn lấy nạn nhân làm trung tâm - thay vì tổ chức quy trình xoay quanh nhu cầu của nạn nhân, các cơ quan lại tổ chức quy trình xoay quanh nhu cầu quản lý của chính mình.

Đối với quyền được đề nghị bảo vệ của nạn nhân MBN việc áp dụng các biện pháp bảo vệ nạn nhân trong trường hợp bị đe dọa xâm hại về quyền, lợi ích hợp pháp. Trên thực tế, việc áp dụng các biện pháp này cũng gặp những khó khăn nhất định đến từ khung pháp luật và thực tiễn thi hành. Mặc dù Luật Phòng, chống MBN 2024 và Nghị định 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ đã có những quy định tương đối cụ thể về các biện pháp bảo vệ, chủ thể áp dụng các biện pháp này nhưng mang tính chất chung vẫn chưa có văn bản phối hợp liên ngành cho hoạt động này. Bên cạnh đó, với

quy định hiện hành chưa rõ lực lượng chuyên trách thực hiện việc bảo vệ, trình tự, địa điểm áp dụng cụ thể cho từng biện pháp không rõ ràng. Ngoài ra, quyền được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ còn bị hạn chế bởi nguồn lực nhân, vật lực cung cấp cho hoạt động phòng, chống MBN (chủ đề này xuất hiện trong 12/17 kết quả phỏng vấn)..

“Chúng tôi (Lực lượng hỗ trợ) biết có quy định về việc áp dụng các biện pháp bảo vệ nhưng khó áp dụng vì thực tế không có hướng dẫn cụ thể nào cho vấn đề này”

(Người trả lời phỏng vấn 15)

Dữ liệu này phản ánh khoảng cách giữa luật khung và hướng dẫn thực hành. Luật và Nghị định chỉ dừng lại ở việc liệt kê các biện pháp bảo vệ (bố trí lực lượng, giữ bí mật chỗ ở, di chuyển nạn nhân...) mà không quy định ai làm, làm như thế nào, trong bao lâu, với nguồn kinh phí nào. Hệ quả là cán bộ tuyến đầu, dù có thiện chí, cũng không thể thực hiện vì không có quy trình chuẩn. Điều này tạo ra bất cập quyền được bảo vệ tồn tại trên văn bản, nhưng vô hiệu trên thực tế vì thiếu cơ chế thực thi. Cụm từ “không có hướng dẫn cụ thể nào” còn cho thấy khoảng trống thực thi, dù Luật đã có hiệu lực

“Những nạn nhân mà tôi (cán bộ hội phụ nữ) tiếp xúc thường không biết rằng mình sẽ được bảo vệ khi bị đe dọa, tôi có giải thích với họ nhưng không thấy ai liên lạc để hỗ trợ, có lẽ họ không cần hoặc không muốn...”

(Người trả lời phỏng vấn 6)

Trích dẫn từ cán bộ Hội Phụ nữ - một tổ chức thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với nạn nhân sau giải cứu đã bộc lộ ba vấn đề. *Thứ nhất*, nạn nhân thiếu thông tin về quyền được bảo vệ - đây là bất cập trong nghĩa vụ cung cấp thông tin của cơ quan chức năng. Nạn nhân không thể “đề nghị” bảo vệ nếu họ không biết mình có quyền đó. *Thứ hai*, câu “không thấy ai liên lạc để hỗ trợ” cho thấy ngay cả khi nạn nhân đã được giải thích, họ vẫn không chủ động yêu cầu - có thể do sợ hãi, mất niềm tin, hoặc đơn giản là không biết cách liên hệ với ai. *Thứ ba*, suy diễn “có lẽ họ không cần hoặc không muốn” của cán bộ phản ánh một định kiến nguy hiểm khi quy kết trách nhiệm cho nạn nhân (victim blaming) về việc không thực thi quyền của chính mình. Trong khi thực tế, nạn nhân đang trong trạng thái sang chấn, sợ bị trả thù, thiếu các kỹ năng tự bảo vệ nên họ cần được chủ động tiếp cận và bảo vệ, không phải chờ họ “liên lạc”.

“Nhiều nạn nhân và gia đình họ đã phải đối mặt với những rủi ro do bọn buôn người gây ra... Theo quy định pháp luật, các lực lượng phòng, chống MBN phải có nơi bí mật và an toàn cho họ hoặc bố trí cán bộ bảo vệ họ. Nhưng điều đó rất khó thực hiện. Chúng tôi biết họ (Công an, Biên phòng) không có đủ nhân lực và tiền bạc để giúp đỡ họ... Chỉ một số nạn nhân được đưa đến các nơi trú ẩn tạm thời. Không có người thân nào của nạn nhân được bảo vệ.”

(Người trả lời phỏng vấn 12)

Đây là bằng chứng về bất cập trong nghĩa vụ bảo vệ mở rộng. Pháp luật quy định bảo vệ không chỉ nạn nhân mà còn “người thân thích” (Điều 34 Luật Phòng, chống MBN 2024), nhưng thực tế “không có người thân nào được bảo vệ” là một khoảng cách rất lớn giữa quy định và thực thi. Nguyên nhân được chỉ ra rõ gồm: thiếu nhân lực và tài chính trầm trọng. Cụm từ “rất khó thực hiện” không phải là lý do khách quan bất khả kháng, mà là hệ quả của việc không được phân bổ ngân sách và biên chế cho nhiệm vụ bảo vệ. Hơn nữa, việc chỉ “một số nạn nhân” được đưa đến nơi trú ẩn tạm thời cho thấy sự phân bổ nguồn lực không đồng đều và thiếu cơ chế ưu tiên dựa trên đánh giá rủi ro. Từ góc độ so sánh, các quốc gia có chương trình bảo vệ nhân chứng bài bản (như Mỹ, Anh...) đều có lực lượng chuyên trách và ngân sách riêng - điều mà Việt Nam chưa có.

Bên cạnh đó, do quy định hiện hành việc áp dụng biện pháp bảo vệ được tiến hành dựa trên cơ sở đề nghị của nạn nhân do đó nếu nạn nhân bị hạn chế thông tin về quyền của mình sẽ dẫn đến quyền không được thực thi trên thực tế (chủ đề này xuất hiện trong 10/17 kết quả phỏng vấn)..

“Tôi (nạn nhân) có biết về việc được hỗ trợ nhưng không rõ về các biện pháp bảo vệ. Tôi cũng sợ những kẻ buôn người biết tôi đã về nên đã đến ở nhờ một người họ hàng...”

(Người trả lời phỏng vấn 3)

Dữ liệu này làm rõ hơn bất cập của cơ chế bảo vệ dựa trên “đề nghị”. Nạn nhân thừa nhận có biết về “hỗ trợ” nói chung (có thể là tiền, nơi ở tạm thời), nhưng không rõ về các biện pháp bảo vệ cụ thể - tức là không được giải thích một cách đầy đủ, dễ hiểu về quyền yêu cầu bảo vệ an toàn thân thể, bảo vệ danh tính. Hành động “đến ở nhờ một người họ hàng” là một chiến lược sinh tồn tự phát - nạn nhân tự tìm giải pháp thay vì dựa vào hệ thống công, vì họ không tin hoặc không biết rằng hệ thống có thể giúp họ. Hậu quả là nạn nhân và gia đình họ vẫn tiếp tục đối mặt với nguy cơ bị trả thù, và vòng tròn im lặng - sợ hãi - tổn thương kéo dài.

(c) Quyền được thông tin

Quyền này bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố bên cạnh đó, kiến thức và kỹ năng làm việc đối với nạn bị mua bán từ lực lượng chức năng cũng là một thành tố quan trọng nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, như đã phân tích vai trò của lực lượng tuyến đầu đặc biệt quan trọng do đó việc đào tạo, nâng cao kiến thức của lực lượng này về QCN của nạn nhân bị mua bán sẽ đóng góp vai trò lớn trong quá trình giải cứu, xác minh, cũng như bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân (chủ đề này xuất hiện trong 12/17 kết quả phỏng vấn).. Dữ liệu phỏng vấn từ phía nạn nhân và cán bộ hội phụ nữ cho thấy thực tiễn này:

“Cán bộ làm việc với tôi (nạn nhân) rất tốt, cô ấy đã chia sẻ với tôi nhiều. Tôi lo lắng và không muốn làm việc với cán bộ là nam giới, có lẽ họ không hiểu tôi”

(Người trả lời phỏng vấn 4)

Nhu cầu nhạy cảm giới trong tiếp cận nạn nhân được bộc lộ qua phần phỏng vấn này. Nạn nhân nữ bị bóc lột tình dục thường có tâm lý xấu hổ, mặc cảm, và chỉ cảm thấy an toàn khi làm việc với cán bộ nữ - những người được cho là có khả năng thấu hiểu hơn. Sự “lo lắng” và “không muốn làm việc với cán bộ nam” không phải là định kiến cá nhân, mà là một cơ chế tự bảo vệ hợp lý sau những tổn thương do nam giới gây ra trong quá trình bị mua bán. Thực tế này đặt ra yêu cầu đối với lực lượng chức năng cần bố trí cán bộ nữ tham gia vào tất cả các khâu tiếp xúc với nạn nhân nữ, đặc biệt trong giai đoạn lấy lời khai và hỗ trợ tâm lý. Nếu không, nạn nhân có thể từ chối hợp tác hoặc chỉ cung cấp thông tin hời hợt, ảnh hưởng đến hiệu quả điều tra và bảo vệ quyền (chủ đề này xuất hiện trong 10/17 kết quả phỏng vấn)..

“Cán bộ điều tra muốn tôi (nạn nhân) kể lại những gì mình đã trải qua nhưng tôi không muốn. Họ muốn biết về kẻ buôn người hơn là hiểu tôi ...”

(Người trả lời phỏng vấn 3)

Dữ liệu này bộc lộ xung đột mục tiêu giữa tổ tụng hình sự và bảo vệ nạn nhân. Cán bộ điều tra tập trung vào việc thu thập chứng cứ để truy tố tội phạm - đó là nhiệm vụ chính đáng. Tuy nhiên, cách tiếp cận này vô tình công cụ hóa nạn nhân, coi nạn nhân như một “phương tiện” để chứng minh tội phạm, thay vì một “chủ thể” cần được chăm sóc và phục hồi. Cụm từ “họ muốn biết về kẻ buôn người hơn là hiểu tôi” thể hiện sự thất vọng và cảm giác bị vô hiệu hóa (dehumanization) của nạn nhân. Về mặt tâm lý, việc kể lại chi tiết sang chấn nhiều lần mà không có sự đồng cảm và hỗ trợ sẽ làm trầm trọng thêm PTSD. Điều này cho thấy sự cần thiết phải đào tạo cán bộ điều tra về kỹ năng phỏng vấn thân thiện với nạn nhân, trong đó ưu tiên sự an toàn tâm lý của nạn nhân ngang bằng với nhu cầu thu thập chứng cứ (chủ đề này xuất hiện trong 9/17 kết quả phỏng vấn).

“Chúng tôi (Lực lượng hỗ trợ) được đào tạo về nhu cầu, đặc điểm của người bị mua bán nhưng tôi nghĩ như vậy là không đủ.... chúng tôi nghĩ cần chuyên gia nhưng không có kinh phí cho việc này...”

(Người trả lời phỏng vấn 8)

Trích dẫn này cho thấy hai vấn đề. Thứ nhất, đào tạo hiện tại chỉ mang tính giới thiệu, không đủ để trang bị kỹ năng thực hành lâm sàng. “Được đào tạo về nhu cầu, đặc điểm” có nghĩa là cán bộ biết nạn nhân cần gì (về mặt lý thuyết), nhưng không được dạy làm thế nào để đáp ứng những nhu cầu đó (về mặt kỹ thuật). Thứ hai, sự thừa nhận “cần chuyên gia nhưng không có kinh phí” phản ánh một lỗ hổng chính sách khi Nhà nước quy định quyền được hỗ trợ tâm lý, nhưng không phân bổ ngân sách để thuê chuyên gia tâm lý lâm sàng. Hệ quả là cán bộ không chuyên trở thành “người làm thay” công việc

của chuyên gia, dẫn đến hỗ trợ kém hiệu quả, hoặc có thể gây hại do thiếu kỹ năng xử lý sang chấn.

Như vậy, việc gia tăng hiểu biết về quyền, tâm lý và nhu cầu đối với nạn nhân hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân. Tiếp cận dựa trên quyền là phương pháp tiếp cận toàn diện và phù hợp với tình huống của nạn nhân bị mua bán. Điều đó cho thấy, giải pháp nâng cao nhận thức đối với lực lượng tuyến đầu và quần chúng về nạn nhân là một trong những giải pháp mang tính gốc rễ đối với việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Bên cạnh đó, nạn nhân được thông tin về quá trình xử lý vụ MBN cũng là cơ sở để nạn nhân hiểu biết về quyền của mình, trên cơ sở đó bảo vệ tốt quyền của mình (chủ đề này xuất hiện trong 10/17 kết quả phỏng vấn).

“Tôi (nạn nhân) được họ (Lực lượng thực thi) giải thích về quyền của mình, tôi không hiểu lắm bởi thực ra tôi không được học hành cao...”

(Người trả lời phỏng vấn 2)

Trích dẫn này làm lộ diện rào cản ngôn ngữ và nhận thức trong việc thực thi quyền được thông tin. Lực lượng thực thi đã cố gắng giải thích, nhưng cách trình bày (thuật ngữ pháp lý, văn phong hành chính, giấy tờ dài) không phù hợp với trình độ học vấn thấp của đa số nạn nhân (37,3% có trình độ rất thấp, nhiều người dân tộc thiểu số - NCS đã phân tích ở mục 3.1). Hậu quả là quyền được thông tin tồn tại trên hình thức, nhưng không thực sự được nạn nhân tiếp nhận và có sự hiểu biết đầy đủ. Một số dữ liệu phỏng vấn khác cho thấy các kênh thông tin khác đang hỗ trợ tích cực cho quyền được thông tin (chủ đề này xuất hiện trong 14/17 kết quả phỏng vấn):

“Tôi (nạn nhân) biết được những thông tin về chế độ hỗ trợ thông qua một số nạn nhân giống như tôi. Chị em trong Hội phụ nữ cũng đã giải thích cho tôi rất nhiều nhờ vậy tôi đã nhận được các khoản hỗ trợ nhưng một số người (nạn nhân) giống tôi thì không biết...”

(Người trả lời phỏng vấn 1)

“Một số nạn nhân sống tại các trung tâm hỗ trợ tạm thời của chúng tôi, vì vậy chúng tôi (Cán bộ hội phụ nữ) gặp họ một hoặc hai tuần một lần. Chúng tôi giải thích cho họ về sự hỗ trợ mà họ có thể nhận được tại trung tâm và cộng đồng, cũng như các quyền lợi của họ sau khi trở về nhà.”

(Người trả lời phỏng vấn 7)

Hai trích dẫn này cho thấy mô hình tích cực cần được nhân rộng. Việc cán bộ Hội Phụ nữ gặp nạn nhân định kỳ 1-2 tuần/lần tạo ra cơ hội giải thích lặp lại và điều chỉnh theo nhu cầu, giúp nạn nhân dần dần hiểu và ghi nhớ quyền của mình. Đây là cách khắc phục rào cản trình độ học vấn thấp - thông tin cần được lặp lại, cụ thể hóa, và cá nhân hóa. Tuy nhiên, mô hình này chỉ áp dụng được cho nạn nhân lưu trú tại các trung tâm hỗ trợ, bỏ qua số đông nạn nhân không lưu trú hoặc không được tiếp cận các trung tâm.

Hơn nữa, việc giải thích vẫn phụ thuộc vào năng lực và thời gian của cán bộ Hội Phụ nữ. Điều này cho thấy cần có tài liệu hướng dẫn quyền dễ hiểu, bằng hình ảnh, ngôn ngữ địa phương để phát cho mọi nạn nhân, bất kể có lưu trú hay không.

Như vậy, thực tế cho thấy quyền được thông tin của nạn nhân được đảm bảo một phần, kênh cung cấp thông tin đối với nạn nhân khá đa dạng có thể đến từ lực lượng thực thi, hỗ trợ hoặc đến ngay từ những nạn nhân khác có liên hệ với họ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp việc tiếp nhận thông tin của nạn nhân có thể bị hạn chế do thực tế đa số nạn nhân đều có trình độ học vấn thấp do vậy cần phải có cách và kênh truyền tải phù hợp đối với họ. Vấn đề này dẫn chiếu đến việc cần đào tạo, nâng cao kỹ năng làm việc đối với nạn nhân cho lực lượng tham gia phòng, chống MBN và hỗ trợ nạn nhân.

Tóm lại, trên thực tế quyền được xác minh là nạn nhân, quyền được đề nghị bảo vệ và quyền được thông tin của nạn nhân bị mua bán chưa bảo đảm trên thực tế. Các quyền này chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố từ phía nạn nhân, cơ quan có thẩm quyền, thể chế và nguồn lực. Do đó, cần phải có những giải pháp đồng bộ để cải thiện thực tế bảo vệ quyền theo định hướng “tiếp cận dựa trên quyền” đối với nạn nhân bị mua bán.

(d) Quyền được hỗ trợ và từ chối hỗ trợ

Theo số liệu của BLĐTBOXH, trong giai đoạn 2017-2023 có 1.928 nạn nhân được hỗ trợ, trong đó có 5 nạn nhân là người nước ngoài (năm 2021). Năm 2022, có 252 nạn nhân được hỗ trợ gồm: có 147 nạn nhân (người kinh), 105 nạn nhân (là người đồng bào: Mông, Thái, Dao, Khơ Mú, Tày); 110 nạn nhân nữ, 142 nạn nhân nam. Trong đó, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (195 nạn nhân), hỗ trợ chi phí đi lại (161 nạn nhân), hỗ trợ y tế (86 nạn nhân), hỗ trợ tâm lý (125 nạn nhân), trợ giúp pháp lý (41 nạn nhân), trợ cấp khó khăn ban đầu (43 nạn nhân). Năm 2023, có 169 nạn nhân (126 nữ, 43 nam) được hỗ trợ. Trong đó: bảo vệ an toàn (141 người); hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (140 người); hỗ trợ chi phí đi lại (133 người); hỗ trợ pháp lý (85 người) [33, tr. 45]. Thực tiễn này cho thấy nạn nhân đã bước đầu tiếp cận được các dịch vụ trợ giúp xã hội. Tính đến năm 2021, dù cả nước có 425 cơ sở trợ giúp xã hội, vẫn chưa có tổ chức hay cá nhân nào thành lập cơ sở chuyên biệt dành riêng cho nạn nhân bị mua bán theo Nghị định 09/2013/NĐ-CP. Thực trạng này bắt nguồn từ việc số lượng nạn nhân tại mỗi địa phương không tập trung, nhu cầu lưu trú thấp và rào cản về nguồn lực đối với các mô hình tự chủ tài chính [27, tr. 4]. Thống kê giai đoạn 2013-2019 ghi nhận 2.961 nạn nhân được hỗ trợ (chủ yếu là phụ nữ và trẻ em), tập trung trọng tâm vào nhu cầu thiết yếu, tư vấn tâm lý và y tế; trong khi các hỗ trợ mang tính bền vững như dạy nghề hay vay vốn còn hạn chế [27, tr. 5]. Nhìn chung, công tác hỗ trợ vẫn đối diện với nhiều thách thức do nguồn lực thiếu hụt, sự thiếu tương thích của các cơ sở lưu trú đa năng và thủ tục hành chính còn phức tạp. Bên cạnh đó, mức chi hỗ trợ thấp là một trong những rào cản rất lớn đối với quyền hỗ trợ của nạn

nhân, thực tế này được đề cập qua dữ liệu phỏng vấn như sau (chủ đề này xuất hiện trong 17/17 kết quả phỏng vấn):

“... Họ (Nạn nhân bị mua bán) được hỗ trợ 1.000.000 đồng cho khoản hỗ trợ ngắn hạn một lần. Khoản hỗ trợ này chỉ đáp ứng những nhu cầu rất cơ bản của một số người... Để nhận được tiền, nạn nhân chính thức phải nộp một số giấy tờ. Chúng tôi (Lực lượng hỗ trợ) đã hướng dẫn họ nhận tiền hỗ trợ. Nhưng quá trình này cũng mất thời gian. Vì vậy, một số người trong số họ đã bỏ cuộc...”

(Người trả lời phỏng vấn 9)

Dữ liệu này bộc lộ ba rào cản khiến quyền hỗ trợ không được thực thi thực chất. Thứ nhất, mức hỗ trợ 1.000.000 đồng là quá thấp so với nhu cầu tái hoà nhập thực tế - chỉ đủ chi trả cho một vài nhu cầu tối thiểu, không thể tạo ra sự khác biệt bền vững. Hỗ trợ “mang tính biểu tượng” như vậy thậm chí còn gây ra tác dụng ngược khi làm nạn nhân thêm thất vọng. Thứ hai, thủ tục hành chính phức tạp (phải nộp giấy tờ, chờ đợi) tạo ra rào cản đối với nạn nhân có trình độ thấp hoặc không có giấy tờ tùy thân. Thứ ba, cụm từ “đã bỏ cuộc” phản ánh một hiện tượng phổ biến trong các chương trình hỗ trợ thiết kế kém khi chi phí tuân thủ (bao gồm thời gian, công sức, sự kiên nhẫn) vượt quá lợi ích nhận được, khiến người thụ hưởng từ bỏ.

Bên cạnh đó mức hỗ trợ cho nạn nhân khi ở cơ sở hỗ trợ thấp chưa phù hợp với thực tiễn tình hình xã hội. Theo quy định nạn nhân sẽ được hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày bằng đối tượng bảo trợ xã hội khác, mức hỗ trợ y tế 50.000 đồng/người, mức hỗ trợ như vậy đối với nạn nhân không đủ thực hiện hỗ trợ về sức khoẻ, dinh dưỡng [197], số tiền này cũng không đủ để nạn nhân chăm sóc sức khoẻ, chi trả các chi phí y tế. Việc đồng nhất mức hỗ trợ giữa đối tượng bảo trợ xã hội và nạn nhân bị mua bán không đảm bảo sự phân loại, phù hợp với bản chất của nạn nhân MBN (chủ đề này xuất hiện trong 17/17 kết quả phỏng vấn).

“... Với số tiền 30.000 đến 40.000 đồng mỗi ngày để mua thức ăn, nạn nhân chỉ có thể ăn uống đạm bạc. Khoản tiền trợ cấp này không đủ để họ mua thêm thức ăn, đồ dùng cá nhân... Một số người (nạn nhân) nói với tôi rằng các trung tâm thiếu thốn đủ thứ (nhà tạm trú không có những thứ họ cần) và họ không muốn ở lại đó.”

(Người trả lời phỏng vấn 13)

“Quy định pháp luật không bắt buộc chúng tôi (Lực lượng hỗ trợ nạn nhân) phải khám và điều trị bệnh cho những nạn nhân đã trở về cộng đồng. Vì vậy, chúng tôi không thể đưa họ đến bệnh viện. Không ai trả tiền cho việc đó. Nếu họ muốn điều trị, họ phải tự trả tiền.”

(Người trả lời phỏng vấn 15)

“... Số tiền đó (Tiền hỗ trợ khám sức khỏe) quá ít, tôi (nạn nhân) chỉ đủ mua bông băng, thuốc đỏ, thuốc trị cảm cúm...”

(Người trả lời phỏng vấn 4)

Trải nghiệm từ ba khách thể trên cùng phản ánh bất cập về trong thực tiễn về quyền hỗ trợ:

Thứ nhất, mức hỗ trợ y tế và nhu cầu thiết yếu dành cho nạn nhân bị mua bán không chỉ quá thấp mà còn bị gián đoạn về thời gian và thiếu sự phân biệt so với các đối tượng bảo trợ xã hội thông thường. Các mức hỗ trợ được thiết lập dựa trên chuẩn nghèo cũ hoặc mức chi cho đối tượng bảo trợ xã hội, nhưng không tính đến nhu cầu phục hồi đặc thù của nạn nhân mua bán - những người vừa trải qua thời gian dài bị bóc lột thể chất, suy dinh dưỡng, thường mắc các bệnh mãn tính hoặc chấn thương nội tạng cần điều trị chuyên sâu. Việc đồng nhất mức hỗ trợ giữa nạn nhân mua bán với các đối tượng bảo trợ xã hội khác là bất cập về phân loại đối tượng, bỏ qua thực tế rằng nạn nhân mua bán không chỉ đơn thuần là người nghèo hay người khuyết tật, mà còn là người bị tổn thương phức hợp (thể chất, tinh thần, và xã hội) đòi hỏi một gói hỗ trợ chuyên biệt, toàn diện và dài hạn.

Thứ hai, các dẫn chứng phỏng vấn từ cán bộ hỗ trợ và từ chính nạn nhân đều chỉ ra sự thiếu liên tục trong hỗ trợ, đặc biệt sau khi nạn nhân rời cơ sở lưu trú tập trung. Quy định hiện hành cắt hỗ trợ y tế ngay khi nạn nhân “trở về cộng đồng”, một ranh giới hành chính cơ học, không dựa trên tình trạng sức khỏe thực tế. Trong khi đó, nhiều nạn nhân mắc bệnh mãn tính (HIV, lao, viêm gan, bệnh lây truyền qua đường tình dục) hoặc rối loạn tâm thần sau sang chấn (PTSD, trầm cảm) cần điều trị ngoại trú kéo dài hàng tháng, thậm chí hàng năm. Việc chấm dứt hỗ trợ đột ngột không chỉ vi phạm nguyên tắc “hỗ trợ có ý nghĩa” mà còn tạo ra bất cập trong chính sách khi Nhà nước đầu tư kinh phí giải cứu và hỗ trợ ban đầu, nhưng để nạn nhân bị bỏ rơi sau đó, không bảo đảm phục hồi hoàn toàn, dẫn đến nguy cơ tái bị mua bán rất cao do sức khỏe yếu, không thể lao động, và tái nghèo.

Thứ ba, cụm từ “không ai trả tiền” và “chỉ đủ mua bông băng, thuốc đỏ” thể hiện sự bất lực kép từ cả cán bộ thực thi và nạn nhân, đồng thời cho thấy nghĩa vụ bảo vệ quyền chưa thực sự bảo đảm từ phía Nhà nước - một trong ba trụ cột nghĩa vụ nhân quyền (tôn trọng, bảo vệ, thực hiện). Nghĩa vụ thực hiện đòi hỏi Nhà nước phải chủ động tạo ra các điều kiện cần thiết (nguồn lực, dịch vụ, cơ chế) để quyền được chăm sóc sức khỏe được hiện thực hóa. Tuy nhiên, với mức hỗ trợ 50.000 đồng, nạn nhân không thể tiếp cận bất kỳ dịch vụ y tế chuyên khoa nào khi một lần khám bệnh tại bệnh viện công đã tiêu tốn 200.000-500.000 đồng, chưa kể thuốc đặc trị, xét nghiệm, điều trị nội trú. Hệ quả là nạn nhân buộc phải chấp nhận sống chung với bệnh tật, hoặc bỏ điều trị dẫn đến bệnh nặng thêm, mất khả năng lao động, phụ thuộc vào gia đình, và dễ bị tổn

thương trước các lời mời chào lao động bất hợp pháp, tạo thành vòng xoáy tái nạn nhân hóa.

Tóm lại, cụm dữ liệu này không chỉ minh họa các vấn đề riêng lẻ (mức hỗ trợ thấp, thủ tục phức tạp, thiếu liên tục) mà cho thấy một bức tranh tổng thể về bất cập trong chính sách hỗ trợ nạn nhân mua bán. Để khắc phục thực trạng này, cần tách bạch gói hỗ trợ cho nạn nhân mua bán khỏi các đối tượng bảo trợ xã hội khác, dựa trên đánh giá nhu cầu cá nhân; thiết lập cơ chế hỗ trợ y tế liên tục tối thiểu 12 tháng sau hồi hương, do bảo hiểm y tế hoặc quỹ hỗ trợ nạn nhân chi trả; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở hỗ trợ tối thiểu, bảo đảm điều kiện ăn uống, vệ sinh, chăm sóc y tế đáp ứng nhu cầu phục hồi thể chất và tinh thần, để nạn nhân có động lực ở lại thay vì bỏ đi. Chỉ khi đó, quyền được hỗ trợ mới thực sự là một quyền pháp lý có hiệu lực, không còn là một cam kết mang tính biểu tượng, thiếu nguồn lực và dễ bị vô hiệu hóa bởi thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, nạn nhân cũng không đủ điều kiện để tham gia các chương trình hỗ trợ như đào tạo nghề do thiếu kinh phí đi lại, ăn ở tại nơi học nghề. Điều này xuất phát từ việc ngoài chi phí tham gia đào tạo (đã được hỗ trợ) còn nhiều chi phí phát sinh khác mà trong nhiều trường hợp nạn nhân không thể trang trải được. Do đó, hình thức hỗ trợ này vô hình chung không thực hiện được trên thực tế (chủ đề này xuất hiện trong 11/17 kết quả phỏng vấn).

“Trước đây, nạn nhân được nhận 1.000.000 đồng cho chương trình đào tạo nghề. Hiện nay, học phí đã được miễn phí. Tuy nhiên, nhiều nạn nhân đã không tham gia khóa học vì không đủ khả năng chi trả chi phí ăn ở và đi lại... Trong hai năm qua, chỉ có hai nạn nhân chấp nhận hỗ trợ (Đào tạo nghề). Những người khác muốn tìm việc làm và kiếm tiền ngay lập tức.”

(Người trả lời phỏng vấn 8)

Ngoài ra, nạn nhân còn gặp phải những bất cập trong việc cấp vốn nhằm tham gia các hoạt động kinh doanh để cải thiện cuộc sống qua đó tránh tái bị trở thành nạn nhân vì thực tế đa số nạn nhân bị mua bán có nền tảng kinh tế hạn chế. Bên cạnh đó, việc sử dụng vốn hiệu quả cũng là vấn đề nạn nhân gặp phải khi nhận được tài chính từ Ngân hàng Chính sách xã hội (chủ đề này xuất hiện trong 11/17 kết quả phỏng vấn).

“Thông thường, các nạn nhân ở nông thôn có thể vay vốn ngân hàng sẽ dùng khoản vay này để chăn nuôi hoặc trồng trọt... Nhiều người có thể giúp đỡ gia đình hoặc trả nợ.”

(Người trả lời phỏng vấn 7)

“Tôi biết mình (Nạn nhân bị mua bán) được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhưng băn khoăn về việc sử dụng vốn như thế nào và thủ tục ra sao...”

(Người trả lời phỏng vấn 2)

Trước hết, dữ liệu phỏng vấn từ cán bộ hỗ trợ (người trả lời 8) cho thấy bất cập của hỗ trợ “một phần”. Mặc dù học phí đã được miễn, nạn nhân vẫn không thể tham gia vì không đủ khả năng chi trả chi phí cơ hội và chi phí sinh hoạt trong thời gian học nghề (tiền ăn, ở, đi lại). Điều này phản ánh bất cập trong thiết kế chương trình khi các nhà hoạch định chính sách đã nhìn nhận hỗ trợ đào tạo nghề một cách phiến diện, chỉ tập trung vào “đầu vào” (học phí) mà bỏ qua các “đầu vào bổ trợ” thiết yếu (sinh hoạt phí, chi phí cơ hội). Hậu quả là tỷ lệ tham gia cực kỳ thấp - “chỉ có hai nạn nhân” trong hai năm. Cụm từ “những người khác muốn tìm việc làm và kiếm tiền ngay lập tức” thể hiện áp lực sinh kế trước mắt của nạn nhân nên họ không thể dành thời gian vài tháng để học nghề mà không có thu nhập, vì họ phải nuôi bản thân và gia đình.

Thứ hai, trích dẫn từ cán bộ hỗ trợ (người trả lời 7) về việc nạn nhân sử dụng vốn vay để “chăn nuôi hoặc trồng trọt” cho thấy một mô hình sử dụng vốn truyền thống, đơn giản - phù hợp với bối cảnh nông thôn. Tuy nhiên, đây cũng là một rủi ro tiềm ẩn nếu không được hướng dẫn kỹ thuật và quản lý tài chính, những mô hình sản xuất nhỏ lẻ này dễ thất bại do thiếu kinh nghiệm, dịch bệnh, biến động thị trường.

Thứ ba, trích dẫn trực tiếp từ nạn nhân (người trả lời 2) bộc lộ hai rào cản tâm lý và hành chính quan trọng. Thứ nhất, “băn khoăn về việc sử dụng vốn như thế nào” phản ánh sự thiếu tự tin và thiếu kiến thức quản lý tài chính của nạn nhân. Đây là hệ quả trực tiếp của trình độ học vấn thấp (37,3% có trình độ rất thấp) và việc chưa bao giờ được tiếp cận các khóa đào tạo về lập kế hoạch kinh doanh, quản lý dòng tiền. Thứ hai, “thủ tục ra sao” thể hiện rào cản gia nhập do thủ tục hành chính phức tạp một vấn đề xuyên suốt đã thấy ở các quyền hỗ trợ khác. Nạn nhân không chỉ sợ không biết làm ăn thế nào, mà còn sợ phải đối mặt với giấy tờ, chứng từ, xác nhận những thứ mà họ không có hoặc không biết cách xin.

Đối với vấn đề hỗ trợ tâm lý, kết quả phỏng vấn sau đây bộc lộ một số bất cập trong hỗ trợ nạn nhân (chủ đề này xuất hiện trong 9/17 kết quả phỏng vấn).

“Tôi biết một số nạn nhân có vấn đề tâm lý nghiêm trọng. Cán bộ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và Hội Phụ nữ Việt Nam không phải là chuyên gia tâm lý. Với ngân sách tỉnh chỉ từ 100.000 đến 200.000 đồng, chúng tôi không thể mời đúng chuyên gia đến giúp đỡ họ. Trong những trường hợp đó, chúng tôi đã cố gắng hết sức để giúp đỡ họ, nhưng một số người đã trở về nhà với những vấn đề tâm lý...”

(Người trả lời phỏng vấn 6)

Thực tiễn này cho thấy cán bộ tuyến đầu cố gắng làm việc ngoài phạm vi chuyên môn và nguồn lực của mình vì không có lựa chọn nào khác. “Cố gắng hết sức” là một cụm từ mang tính biểu tượng, nó thể hiện sự tận tụy, nhưng đồng thời cũng bộc lộ sự bất lực. Cán bộ Hội Phụ nữ không được đào tạo để trị liệu sang chấn tâm lý - họ có thể an

ủi, động viên, nhưng không thể xử lý các triệu chứng PTSD như ác mộng, hồi tưởng xâm nhập, rối loạn lo âu. Việc “một số người đã trở về nhà với những vấn đề tâm lý” là cho thấy quyền được hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe tâm thần của nạn nhân chưa bảo đảm. Với ngân sách 100.000-200.000 đồng, rõ ràng không thể thuê một chuyên gia tâm lý lâm sàng khi chi phí cho một buổi trị liệu tư nhân tại Việt Nam đã cao hơn nhiều lần. Hệ quả là nạn nhân không được phục hồi thực chất, nguy cơ tái hoà nhập thất bại và tái bị mua bán là rất cao.

(e) Quyền lưu trú, hồi hương

Đối với quyền lưu trú, hồi hương hiện nay chưa có báo cáo thống nhất về thực hiện quyền đối với nạn nhân. Tiếp cận dưới góc độ dữ liệu thứ cấp và phỏng vấn cho thấy nhiều nạn nhân bị mua bán ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam tiếp nhận và đưa về nơi cư trú. Qua phân tích 153 bản án mà NCS thu thập được có 120 bản án có thông tin về việc nạn nhân được cơ quan có thẩm quyền kết hợp với NGOs giải cứu nạn nhân, đưa trở về nơi cư trú, điển hình:

Ví dụ: Trong vụ án Nguyễn Văn Đ phạm tội MBN, khi phát hiện chị Đỗ Thị H1 bị lừa bán sang Trung Quốc, mẹ của bị cáo đã tìm thấy nạn nhân và gọi điện nhờ ông Đỗ Văn C (là Trưởng Công an xã Q) giúp đỡ. Ông C đã báo cáo cơ quan công an và cùng người thân của bị cáo đi qua biên giới Trung Quốc để đón chị H1, sau đó đưa chị H1 về Việt Nam và bàn giao cho gia đình đưa về nơi cư trú

Nguồn: Bản án số 133/2024/HS-ST, ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân TP. Hải Phòng

Trường hợp này cho thấy một mô hình giải cứu phi chính thức đang vận hành song song với cơ chế chính thức. Đáng chú ý, người khởi xướng việc giải cứu không phải là cơ quan chức năng mà là mẹ của bị cáo. Việc Trưởng Công an xã Q hành động dựa trên cuộc gọi nhờ vả cá nhân, sau đó mới “báo cáo cơ quan công an”, cho thấy sự thiếu quy trình chuẩn trong giải cứu xuyên biên giới. Nếu không có mối quan hệ cá nhân hoặc sự nhiệt tình của cán bộ địa phương, nạn nhân có thể không được giải cứu. Điều này đặt ra vấn đề về tính bền vững và công bằng của cơ chế khi nạn nhân nào có người thân biết cách “kết nối” thì được cứu, nạn nhân nào không có thì bị bỏ lại.

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy đa số các trường hợp nạn nhân được giải cứu đều được đưa về nơi cư trú sau khi tiếp xúc với cơ quan có thẩm quyền (chủ đề này xuất hiện trong 17/17 kết quả phỏng vấn).

“Tất cả nạn nhân mà chúng tôi giải cứu đều được hỗ trợ để trở về nơi cư trú, đoàn tụ với gia đình”

(Người trả lời phỏng vấn 13)

Mặc dù dữ liệu này thể hiện một tín hiệu tích cực về quyền được hồi hương, cư trú của nạn nhân khi tất cả nạn nhân được lực lượng mà đáp viên công tác giải cứu đều được đưa trở về nơi cư trú, đoàn tụ với gia đình. Nhưng ở một khía cạnh khác, dữ liệu

này mặc dù phản ánh một quan điểm lạc quan nhưng có thể chưa toàn diện. Cụm từ “tất cả nạn nhân mà chúng tôi giải cứu” chỉ bao phủ nhóm nạn nhân đã được tiếp cận bởi cơ quan chức năng tức là nhóm đã được thừa nhận chính thức. Trích dẫn này không đề cập đến nhóm nạn nhân tự trở về hoặc được gia đình đón về mà không qua kênh chính thức - nhóm này, như đã phân tích ở các phần trước, có tỷ lệ rất cao và thường không được hỗ trợ hồi hương. Nói cách khác, câu trả lời “tất cả” chỉ đúng trong phạm vi hẹp của hệ thống chính thức, trong khi một bộ phận nạn nhân lại ở ngoài hệ thống đó.

Tuy nhiên, trên thực tế những trường hợp trở về từ các trung tâm lừa đảo trực tuyến chưa được sàng lọc, xác nhận là nạn nhân, vô hình chung họ không được hỗ trợ để trở về nơi cư trú, hồi hương của nạn nhân tiềm năng không được bảo đảm trên thực tế. Bên cạnh đó, quy trình xác minh kéo dài còn tạo gánh nặng về kinh tế cho gia đình nạn nhân, không tiếp cận quyền kịp thời [272]. Bên cạnh đó, không có thông tin về việc hồi hương đối với người nước ngoài bị mua bán đến Việt Nam mặc dù có thông tin về việc nạn nhân là người nước ngoài tại Việt Nam, điều này gợi mở khía cạnh về thông tin MBN tại Việt Nam hiện nay chưa liên thông.

Tóm lại, quyền được hỗ trợ của nạn nhân cơ bản được thực hiện tốt trên thực tế nhưng vẫn vấp phải nhiều rào cản. Những bất cập này chủ yếu đến từ nguồn lực hạn chế và từ phía nạn nhân bị mua bán sử dụng nguồn lực thiếu hiệu quả. Thực tế này đặt ra yêu cầu về việc gia tăng nguồn lực vật chất đối với các hình thức hỗ trợ đối với nạn nhân và tăng cường hoạt động đào tạo về sử dụng nguồn lực hỗ trợ đối với nạn nhân MBN.

(f) Đối với quyền được bồi thường

Đây là quyền được nạn nhân quan tâm trong quá trình xét xử vụ án, phân tích 153 bản án cho thấy bồi thường thiệt hại là mối quan tâm hàng đầu, với 150/153 trường hợp có yêu cầu bồi thường về nhân phẩm, sức khỏe. Với 150/153 trường hợp (98%) có yêu cầu bồi thường, dữ liệu này khẳng định bồi thường thiệt hại là nhu cầu công lý trung tâm của nạn nhân, ngang hàng với mong muốn trừng phạt tội phạm. Tỷ lệ gần như tuyệt đối này cho thấy nạn nhân không chỉ kỳ vọng vào “công lý trừng phạt” mà còn rất coi trọng “công lý phục hồi”, họ cần được đền bù những tổn thất thực tế để có thể tái hoà nhập cuộc sống. Điều này phản bác quan điểm cho rằng nạn nhân MBN chỉ quan tâm đến việc trừng trị kẻ phạm tội; trái lại, họ có nhu cầu rất thực tế về khôi phục tài chính và vật chất sau thời gian bị bóc lột. Mức trung bình 25,7 triệu đồng, với cá biệt 300 triệu đồng tại Bản án số 152/2017/HSST của Toà án nhân dân Thành phố Hải Phòng đối với bị cáo Nguyễn Thị H cho thấy sự khác biệt lớn phụ thuộc vào khả năng tài chính của bị cáo và mức độ nghiêm trọng của thiệt hại. Khoảng cách giữa mức trung bình và mức tối đa phản ánh việc tiếp cận bồi thường phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: nạn nhân nào có bị cáo giàu hơn, hoặc có luật sư giỏi hơn, thì nhận được bồi thường cao hơn nhiều. Mức bồi thường 300 triệu đồng trong vụ án Nguyễn Thị H cho thấy toà án có thể chấp nhận

các khoản bồi thường rất lớn, nhưng đây có thể là ngoại lệ, không phải phổ biến. Từ góc độ nhân quyền, điều này gợi mở nhu cầu về quỹ bồi thường quốc gia để bảo đảm mức bồi thường tối thiểu thống nhất cho mọi nạn nhân, bất kể tình trạng tài sản của bị cáo.

Trong xét xử, Toà án đánh giá toàn diện các thiệt hại bao gồm: tổn thất tinh thần (xuất hiện trong toàn bộ các bản án) với mức chấp nhận có thể vượt trần 10 tháng lương cơ sở [236], thiệt hại sức khỏe [238], chi phí giải cứu, điều trị [235], tiền công lao động [237] và các chi phí khác phát sinh trong quá trình giải cứu nạn nhân. Việc toà án đánh giá toàn diện bao gồm tổn thất tinh thần (xuất hiện trong 100% bản án), chi phí giải cứu, điều trị, tiền công lao động bị mất, và các chi phí phát sinh khác, cho thấy sự tiến bộ trong tư duy của toà án khi thừa nhận rằng thiệt hại từ MBN không chỉ là tài sản hay sức khỏe thể chất, mà còn bao gồm tổn thất phi vật chất rất lớn (danh dự, nhân phẩm, tương lai...). Điểm đáng chú ý là “tổn thất tinh thần” được chấp nhận ở mức có thể vượt trần 10 tháng lương cơ sở (mức trần của bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo BLDS). Điều này thể hiện toà án linh hoạt, vượt ra ngoài khuôn khổ luật dân sự để bảo vệ quyền lợi nạn nhân, một tín hiệu tích cực về sự nhạy cảm của cơ quan tư pháp đối với tính chất đặc thù của tội phạm này.

Ví dụ: Tại Bản án số 45/2025/HS-ST ngày 20/5/2025, Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên buộc bị cáo Vũ Thị Thúy N phải bồi thường tổng số tiền 187.000.000 đồng cho bị hại Hồ Lê Linh N1 và người có quyền lợi liên quan ông Hồ Ngọc T1. Nội dung bồi thường bao gồm: 175.000.000 đồng: Tiền chuộc bị hại và thuê xe chuyên chở từ Campuchia về Việt Nam; 7.000.000 đồng: Chi phí điều trị hồi phục sức khỏe; 5.000.000 đồng: Tiền bù đắp tổn thất về tinh thần. Đồng thời, Toà án áp dụng Điều 48 BLHS và các Điều 584, 585, 589, 590 Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản, sức khỏe và tinh thần bị xâm phạm để buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho nạn nhân.

*Nguồn: Bản án số 45/2025/HS-ST ngày 20/5/2025 của
Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*

Đáng chú ý, vai trò của trợ giúp pháp lý được khẳng định rõ nét trong 86/153 vụ án có người bảo vệ quyền lợi tham gia, mức bồi thường trung bình cao hơn 2.900.000 đồng so với các trường hợp còn lại. Số liệu 86/153 vụ có người bảo vệ quyền lợi tham gia (56,2%) và mức bồi thường trung bình cao hơn 2,9 triệu đồng là bằng chứng định lượng thuyết phục về hiệu quả của trợ giúp pháp lý. Sự chênh lệch này (khoảng 11-12% so với mức bồi thường trung bình) cho thấy luật sư hoặc trợ giúp viên pháp lý giúp nạn nhân định lượng thiệt hại chính xác hơn, thu thập chứng cứ đầy đủ hơn, và thương lượng/bảo vệ quyền lợi tốt hơn trước tòa. Tuy nhiên, 56,2% vẫn là con số khiêm tốn, gần một nửa nạn nhân không có người bảo vệ quyền lợi. Nguyên nhân có thể do: (i) nạn nhân không biết mình có quyền được trợ giúp pháp lý miễn phí; (ii) thủ tục đăng ký trợ

giúp pháp lý còn phức tạp; (iii) thiếu trợ giúp viên pháp lý chuyên trách về MBN tại các địa phương vùng sâu, vùng xa. Do đó, cần mở rộng chương trình trợ giúp pháp lý lưu động, đơn giản hóa thủ tục, và đào tạo đội ngũ chuyên sâu.

Đặc biệt, thực tiễn xét xử còn ghi nhận việc Toà án ưu tiên sử dụng tài sản phạm tội để bảo đảm thi hành án bồi thường thay vì tịch thu sung công [237], thể hiện cam kết của cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ quyền lợi nạn nhân.

Ví dụ: Trong Bản án số 176/2021/HS-ST ngày 23/11/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, bị cáo Cụt Văn X đã nhận 30.000.000 đồng tiền hưởng lợi bất chính từ việc bán nạn nhân Lữ Thị T2. Theo quy định pháp luật, số tiền này lẽ ra phải bị truy thu để sung ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã quyết định không truy thu số tiền này dựa trên các căn cứ sau: Nghĩa vụ bồi thường lớn hơn lợi nhuận, Bị cáo Cụt Văn X đã thỏa thuận và phải bồi thường cho bị hại tổng số tiền là 60.000.000 đồng, lớn hơn số tiền bị cáo đã hưởng lợi (30.000.000 đồng); Hoàn cảnh khó khăn: Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Toà án quyết định để lại số tiền này cho bị cáo nhằm mục đích để bị cáo có tiền chi trả, bồi thường cho bị hại Lữ Thị T2 là phù hợp

Nguồn: Bản án số 176/2021/HS-ST ngày 23/11/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An

Quyết định “không truy thu số tiền 30 triệu đồng sung công mà để lại cho bị cáo để có tiền bồi thường cho nạn nhân” trong Bản án số 176/2021/HS-ST thể hiện sự ưu tiên đúng đắn của toà án đối với quyền lợi nạn nhân, đặt nhu cầu khôi phục của nạn nhân cao hơn lợi ích tài chính của Nhà nước. Về mặt pháp lý, quyết định này dựa trên nguyên tắc bồi thường cho nạn nhân là ưu tiên hàng đầu một nguyên tắc được khuyến nghị bởi Nghị định thư Palermo và các hướng dẫn của UNODC. Về mặt thực tiễn, nó cũng thể hiện sự linh hoạt và thấu hiểu của cơ quan tư pháp nếu bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, việc giữ lại tài sản phạm tội (vốn là bất chính) để phục vụ bồi thường có lợi hơn nhiều cho nạn nhân so với việc tịch thu sung công. Điều này cần được luật hóa hoặc hướng dẫn chính thức để các toà án khác áp dụng thống nhất, tránh tình trạng nạn nhân không nhận được bồi thường vì bị cáo bị tịch thu toàn bộ tài sản trước khi thi hành án dân sự.

Tuy nhiên, tiêu chuẩn về QCN của nạn nhân bị mua bán yêu cầu quyền bồi thường mang tính thực chất, tức là ngoài việc ghi nhận mức bồi thường trong bản án còn phải bảo đảm nạn nhân được nhận mức bồi thường thực tế (Tính thực chất của quyền bồi thường). Trên thực tế cơ chế thi hành án hiện tại trải qua nhiều thủ tục, thời gian để nạn nhân có thể nhận được bồi thường thiệt hại, trong một số trường hợp làm mất đi tính “kịp thời” và “thực chất” của quyền được bồi thường (chủ đề này xuất hiện trong 7/17 kết quả phỏng vấn).

“Tôi (nạn nhân) đợi lâu mới nhận được bồi thường do kẻ bán tôi phải nhờ gia đình gom góp tiền...”

(Người trả lời phỏng vấn 2)

Dữ liệu này phản ánh khoảng cách thời gian giữa phán quyết của tòa và việc thi hành án thực tế, một vấn đề phổ biến trong thi hành án dân sự tại Việt Nam. Cụm từ “đợi lâu” cho thấy nạn nhân phải chịu thêm một giai đoạn chờ đợi bất định sau khi đã có bản án, trong khi nhu cầu tái hoà nhập (chi phí đi lại, ăn ở, học nghề, chữa bệnh) là rất cấp bách. Chi tiết “kẻ bán tôi phải nhờ gia đình gom góp tiền” cho thấy ngay cả khi bị cáo có thiện chí bồi thường, họ cũng cần thời gian để huy động tài sản, và gia đình họ (thường không liên quan đến tội phạm) phải gánh vác trách nhiệm tài chính. Về mặt nhân quyền, sự chậm trễ này vi phạm tiêu chuẩn khắc phục kịp thời và hiệu quả nạn nhân không thể chờ đợi hàng tháng, thậm chí hàng năm để nhận tiền bồi thường, vì nhu cầu phục hồi là cấp bách (chủ đề này xuất hiện trong 12/17 kết quả phỏng vấn).

“... có một số nạn nhân không nhận được bồi thường do bị cáo không có khả năng, họ (kẻ MBN) cũng là những người nghèo...”

(Người trả lời phỏng vấn 16)

Thực tế cho thấy nhiều bị cáo trong các vụ án MBN cũng xuất thân từ cộng đồng nghèo không có tài sản để bồi thường qua dữ liệu phỏng vấn này. Hậu quả là bản án tuyên bồi thường trở thành hình thức đối với nạn nhân - quyền được ghi nhận trên văn bản nhưng không thể thực thi. Điều này cho thấy giới hạn của mô hình bồi thường dựa trên trách nhiệm dân sự cá nhân khi áp dụng vào tội phạm có tổ chức hoặc tội phạm liên quan đến nghèo đói. Đây cũng là sự thất bại của nghĩa vụ thực hiện của Nhà nước do đó không thể chỉ dựa vào cơ chế tư pháp thông thường mà phải thiết lập một quỹ bồi thường công để bồi thường cho nạn nhân khi bị cáo không thể thực hiện, sau đó truy thu từ bị cáo khi có khả năng. Kinh nghiệm quốc tế (Mỹ, Anh,...) cho thấy quỹ này được tài trợ từ tịch thu tài sản phạm tội, phạt tiền, và ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, để đảm bảo việc nhận được bồi thường nạn nhân thường được yêu cầu trong quá trình tố tụng, đặc biệt là tại phiên tòa cũng có sự mâu thuẫn về quyền đối với nạn nhân bị mua bán (chủ đề này xuất hiện trong 7/17 kết quả phỏng vấn).

“... Tôi (nạn nhân) không muốn gặp lại người đó (kẻ buôn người) ở tòa nhưng cán bộ nói tôi cần phải đến...”

(Người trả lời phỏng vấn 4)

Mâu thuẫn giữa hai nhu cầu của nạn nhân được bộc lộ qua nội dung phỏng vấn này: nhu cầu được bồi thường (đòi hỏi phải tham gia phiên tòa, đối chất, trình bày thiệt hại) và nhu cầu tránh tái sang chấn (không muốn đối mặt với kẻ đã gây ra tổn thương). Cụm từ “cán bộ nói tôi cần phải đến” cho thấy hệ thống tư pháp đang đặt gánh nặng chứng minh và tham gia lên vai nạn nhân thay vì tạo điều kiện để họ được bồi thường mà không phải tái trải nghiệm sang chấn. Về tâm lý học, việc đối mặt trực tiếp với thủ phạm trong phòng xử án có thể gây ra các phản ứng căng thẳng cấp tính, làm trầm trọng

thêm PTSD. Điều này vi phạm nguyên tắc “không gây tổn hại” vốn là một trong những trụ cột của tiếp cận dựa trên QCN đối với nạn nhân bị mua bán.

Như vậy, từ dữ liệu phỏng vấn, trường hợp điển hình cho thấy những bất cập trong việc bảo đảm bồi thường thực chất. Thứ nhất, rào cản thời gian (chờ đợi lâu) do cơ chế thi hành án dân sự chậm chạp và sự phụ thuộc vào khả năng tài chính của bị cáo. Thứ hai, rào cản cơ cấu (bị cáo nghèo) khiến quyền bồi thường trở nên vô hiệu đối với nhiều nạn nhân, đòi hỏi phải có cơ chế quỹ bồi thường. Thứ ba, rào cản tâm lý - tố tụng (buộc nạn nhân đối mặt với thủ phạm) gây tổn thương thứ cấp và tạo ra sự đánh đổi không công bằng giữa quyền được bồi thường và quyền được bảo vệ khỏi tái sang chấn. Để giải quyết triệt để, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ: (i) thiết lập quỹ bồi thường nạn nhân quốc gia để chi trả tạm ứng; (ii) cải cách thủ tục thi hành án dân sự, rút ngắn thời gian và ưu tiên giải quyết các vụ án liên quan đến nạn nhân MBN; (iii) áp dụng các biện pháp phiên tòa thân thiện (xét xử kín, ngăn cách nạn nhân và bị cáo bằng màn hình hoặc phòng riêng, cho phép nạn nhân khai báo từ xa) để bảo vệ tâm lý nạn nhân mà vẫn bảo đảm quyền bồi thường.

Tóm lại, thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trên phương diện hoạt động xét xử của cơ quan tư pháp thể hiện các khía cạnh bảo vệ một số QCN cơ bản của nạn nhân và đặc biệt là quyền được bồi thường cơ bản đã được bảo đảm trên thực tế, tuy nhiên xuất phát từ cơ chế pháp lý và thực tiễn thi hành quyền này vẫn có những bất cập nhất định.

3.3.2 Thực tiễn hoạt động bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán của các tổ chức chính trị - xã hội

Thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán bởi các tổ chức chính trị - xã hội, nòng cốt là Hội Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thể hiện ở góc độ rộng, tác động đến nhiều QCN của nạn nhân, nhóm chủ thể này đóng vai trò hỗ trợ cơ quan nhà nước thực hiện nghĩa vụ bảo vệ quyền của nạn nhân. Trong đó, tập trung vào quyền được xác minh là nạn nhân, quyền được hỗ trợ. Hoạt động của chủ thể này tập trung vào ba trụ cột: (1) tuyên truyền nâng cao nhận thức; (2) hỗ trợ trong quy trình giải cứu, xác minh; và (3) trợ giúp tái hoà nhập cộng đồng, hai hoạt động này chủ yếu liên quan đến quyền được xác minh là nạn nhân bị mua bán, quyền tiếp cận thông tin, quyền hỗ trợ... Giai đoạn 2012-2020, các tổ chức này đã phối hợp thực hiện khoảng 13.000 buổi tuyên truyền cho gần 3,5 triệu lượt người, phát hành hơn 156.000 ấn phẩm truyền thông [25, tr. 7]. Thực tiễn này phản ánh nỗ lực bền bỉ và sự thâm nhập sâu rộng của các tổ chức chính trị - xã hội vào cộng đồng, nhất là ở vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số nơi hệ thống chính quyền cơ sở thường thiếu nguồn lực. Điểm đáng chú ý là các con số này chỉ tính riêng giai đoạn 2012-2020, chưa bao gồm giai đoạn sau. Tuy nhiên, số lượng “buổi tuyên truyền” và “ấn phẩm” không phản ánh trực tiếp hiệu quả thực chất -

cần có dữ liệu về tỷ lệ nạn nhân được phát hiện qua kênh này, hoặc tỷ lệ người dân thay đổi hành vi sau khi tiếp nhận thông tin. Đây là hạn chế phổ biến của các báo cáo định lượng về truyền thông khi đo lường đầu vào thay vì đầu ra và tác động.

Việc đa dạng hóa hình thức truyền thông (truyền hình, mít tinh, triển lãm) tại các địa bàn trọng điểm không chỉ nâng cao nhận thức cộng đồng mà còn thúc đẩy hiệu quả việc hướng dẫn nạn nhân trình báo cơ quan có thẩm quyền, thực tiễn này cho thấy nhiều QCN của nạn nhân bị mua bán chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó có hoạt động tuyên truyền của các tổ chức chính trị - xã hội (chủ đề này xuất hiện trong 5/17 kết quả phỏng vấn).

“Hội Liên hiệp Phụ nữ tại chỗ tôi tổ chức các buổi họp hàng tháng cho phụ nữ. Thông qua các buổi họp, chúng tôi (cán bộ Hội) đã thu thập thông tin về nạn nhân. Sau đó, chúng tôi đến nói chuyện và khuyến khích họ trình báo với chính quyền địa phương...”

(Người trả lời phỏng vấn 10)

Dữ liệu này cho thấy Hội Phụ nữ đang thực hiện vai trò cầu nối tin cậy giữa cộng đồng và hệ thống chính quyền vốn là một vai trò mà cơ quan công an, biên phòng (với hình ảnh “cưỡng chế” và “trừng phạt”) khó có thể đảm nhiệm. Các buổi họp hàng tháng tạo ra kênh tiếp nhận thông tin phi chính thức, nơi nạn nhân hoặc người thân cảm thấy an toàn hơn khi chia sẻ so với việc trực tiếp đến trụ sở công an, biên phòng. Cụm từ “đến nói chuyện và khuyến khích” thể hiện chiến lược vận động mềm dựa trên sự đồng cảm, lòng tin, và mối quan hệ cá nhân thay vì mệnh lệnh hành chính. Điểm yếu của mô hình này là tính manh mún, phụ thuộc vào nhiệt tình và kỹ năng của từng cán bộ Hội cơ sở, đồng thời không thể xử lý các trường hợp phức tạp cần can thiệp khẩn cấp (nạn nhân đang bị giam giữ, bị đe dọa tính mạng) - (chủ đề này xuất hiện trong 5/17 kết quả phỏng vấn).

“Chúng tôi (Hội phụ nữ) đã vận động một số trường hợp nạn nhân trở về trình báo với cơ quan có thẩm quyền... Một số người (nạn nhân) không muốn trình báo, chúng tôi đã vận động rất lâu...”

(Người trả lời phỏng vấn 8)

Dữ liệu này bổ sung cái nhìn về giới hạn của vai trò vận động. Cụm từ “vận động rất lâu” cho thấy sự kiên trì của cán bộ Hội, nhưng đồng thời cũng phản ánh rằng không phải nạn nhân nào cũng có thể thuyết phục được. Sự “không muốn trình báo” của nạn nhân, như đã phân tích ở các phần trước, bắt nguồn từ sợ bị trả thù, kỳ thị xã hội, sang chấn tâm lý, hoặc thiếu tin tưởng vào hệ thống - những rào cản mà vận động cá nhân khó có thể tháo gỡ nếu thiếu các biện pháp hỗ trợ đồng bộ từ nhà nước (bảo vệ an toàn, đảm bảo giấu tên, hỗ trợ tâm lý trước khi trình báo). Trích dẫn này cũng ngầm chỉ ra rằng hiệu quả của Hội Phụ nữ phụ thuộc rất lớn vào “tay nghề” của từng cán bộ - người

nào có kỹ năng giao tiếp, tư vấn tâm lý tốt hơn sẽ có tỷ lệ thành công cao hơn, nhưng không có sự chuẩn hóa đào tạo.

Đối với quyền hỗ trợ, từ năm 2010-2012, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã vận hành hiệu quả các mô hình như Ngôi nhà Bình Yên và Nhà nhân ái (Lào Cai). Những cơ sở này cung cấp dịch vụ hỗ trợ toàn diện về tâm lý, pháp lý và an sinh, giúp hàng trăm nạn nhân tái hoà nhập cộng đồng [78]. Điển hình là mô hình tại Lào Cai đã bảo đảm 100% nạn nhân được chăm sóc y tế, đào tạo nghề và học văn hóa [253]. Tỷ lệ 100% nạn nhân được tiếp cận các dịch vụ cốt lõi (y tế, đào tạo nghề, học văn hóa) tại mô hình Lào Cai là bằng chứng thực tế thuyết phục về tính khả thi của mô hình hỗ trợ tập trung, đa dịch vụ. Thành công này xuất phát từ sự phối hợp chặt chẽ giữa Hội Phụ nữ (vai trò điều phối, nắm bắt nhu cầu) với chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ (cung cấp nguồn lực chuyên môn và tài chính). Điểm đáng chú ý là “100%” không chỉ phản ánh hiệu quả bao phủ mà còn thể hiện sự cam kết của địa phương vốn một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của các chương trình hỗ trợ nạn nhân. Tuy nhiên, cần thận trọng khi khái quát hóa kết quả này ra toàn quốc, bởi Lào Cai là tỉnh có sự đầu tư mạnh từ các tổ chức quốc tế, và điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi địa phương khác nhau. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai vẫn đối mặt với thách thức về kinh phí và sự thiếu hụt các dịch vụ chuyên biệt dành cho nam giới. Sự hạn chế này phản ánh thiên kiến giới trong công tác bảo vệ quyền, làm ảnh hưởng đến tính bao trùm của hệ thống hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hiện nay. Việc các mô hình hỗ trợ như Ngôi nhà Bình Yên, Nhà nhân ái chủ yếu hướng đến phụ nữ và trẻ em gái (nhóm chiếm đa số nạn nhân) là phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, sự thiếu vắng các cơ sở chuyên biệt cho nạn nhân nam (đang có xu hướng gia tăng sau đại dịch Covid-19, từ 9 nạn nhân nam năm 2020 lên 153 nạn nhân nam năm 2022) gây ra một khoảng trống bảo vệ. Nạn nhân nam có nhu cầu riêng (không muốn ở chung cơ sở với nữ, hoặc có các sang chấn đặc thù liên quan đến lao động cưỡng bức, bị ép phạm tội) nhưng hiện không được đáp ứng. Thiên kiến giới ở đây không phải là cố ý phân biệt đối xử, mà là sự thích ứng chậm của hệ thống hỗ trợ trước sự thay đổi của cơ cấu nạn nhân, một vấn đề phổ biến trong các chính sách xã hội vốn được thiết kế dựa trên dữ liệu cũ.

Đối với hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân thông qua hoạt động tái hoà nhập đối với họ, Hội liên hiệp phụ nữ đã thúc đẩy các hoạt động học nghề, giới thiệu việc làm đối với nạn nhân bị mua bán, mô hình nhóm tự lực nổi lên như một giải pháp tốt trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, các nghiên cứu cho thấy những người có hoàn cảnh tương tự nhau thường có cảm giác an toàn và chia sẻ suy nghĩ, hoàn cảnh với nhau, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia điều hành nhiều nhóm tự lực tại các địa phương khác nhau của Việt Nam [233] từ năm 2017, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam phối hợp với các cơ quan khác nhau và tổ chức phi chính phủ điều hành các nhóm tự lực tại Bắc

Giang, Thừa Thiên - Huế và Tây Ninh hỗ trợ thành công 179 nạn nhân [24]. Các mô hình tái hoà nhập có sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội hướng tới hiệu quả phục hồi lâu dài đối với nạn nhân (chủ đề này xuất hiện trong 9/17 kết quả phỏng vấn).

“Các thành viên nhóm tự lực có thể hoà nhập cộng đồng dễ dàng hơn so với các nạn nhân khác. Họ tự tin chia sẻ kinh nghiệm và suy nghĩ của mình trong các buổi họp hoặc khóa đào tạo”

(Người trả lời phỏng vấn 10)

Tín hiệu tích cực từ hiệu quả vượt trội của mô hình hỗ trợ đồng đẳng so với hỗ trợ từ cán bộ chuyên nghiệp được thể hiện qua nội dung dữ liệu này. Cụm từ “tự tin chia sẻ” phản ánh sự khác biệt về động lực tâm lý trong nhóm tự lực, nạn nhân không cảm thấy bị “đánh giá”, “xấu hổ” hay “mắc nợ” như khi nhận hỗ trợ từ bên ngoài. Họ chia sẻ với những người cùng trải nghiệm vốn một môi trường an toàn về mặt cảm xúc, nơi sự đồng cảm dựa trên trải nghiệm thực tế chứ không phải lý thuyết. Số liệu 179 nạn nhân được hỗ trợ thành công từ năm 2017 (trung bình khoảng 30 nạn nhân/năm tại 3 tỉnh) là bằng chứng về tính khả thi và bền vững của mô hình, mặc dù quy mô còn khiêm tốn. Điểm yếu của mô hình này là sự phụ thuộc vào nguồn lực và điều phối từ bên ngoài (Hội Phụ nữ, NGOs) nên nếu thiếu sự hỗ trợ này, các nhóm tự lực dễ tan rã.

Trên thực tế, mô hình nhóm tự lực phát huy hiệu quả trong việc hỗ trợ nạn nhân tái hoà nhập thành công, tuy nhiên việc tái hoà nhập cần có nguồn lực tài chính hậu thuẫn và kế hoạch sử dụng hợp lý. Trên thực tế nạn nhân thường thiếu kiến thức về kinh doanh, mức hỗ trợ thấp nên gây ra những khó khăn trong việc nạn nhân trở lại cuộc sống, tránh nguy cơ tái trở thành nạn nhân qua đó bảo vệ tốt QCN của nạn nhân bị mua bán (chủ đề này xuất hiện trong 9/17 kết quả phỏng vấn).

“... họ (nạn nhân) cần có sự hướng dẫn nếu không vốn sẽ không được sử dụng hiệu quả...”

(Người trả lời phỏng vấn 6)

Trích dẫn này từ cán bộ Hội Phụ nữ bổ sung một khía cạnh quan trọng về “hỗ trợ sau hỗ trợ”. Việc cấp vốn hoặc hỗ trợ tài chính cho nạn nhân chỉ là bước đầu; nếu không có đào tạo quản lý tài chính và hướng dẫn sử dụng vốn, nạn nhân có thể thất bại trong kinh doanh, mất vốn, và rơi vào tình trạng nghèo đói trở lại chính là nguyên nhân gốc rễ khiến họ dễ bị mua bán lần hai. Cụm từ “cần có sự hướng dẫn” thể hiện nhu cầu lồng ghép các khóa tập huấn kỹ năng khởi nghiệp và quản lý tài chính vào gói hỗ trợ tái hoà nhập. Về mặt thiết kế chương trình, điều này có nghĩa là hỗ trợ không thể dừng lại ở việc “bỏ vốn” mà phải bao gồm cố vấn đồng hành trong ít nhất 6-12 tháng sau khi nhận vốn, để kịp thời điều chỉnh, khắc phục khó khăn. Thực tiễn hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội luôn có xu hướng đặt nạn nhân là trung tâm của chuỗi hỗ trợ, bảo vệ

quan điểm, thực tiễn này phù hợp với phương pháp tiếp cận dựa trên QCN trong bảo vệ nạn nhân bị mua bán.

Qua các dữ liệu và trích dẫn trên, có thể thấy các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Hội Liên hiệp Phụ nữ, đang đóng vai trò cầu nối hiện thực hóa quyền giữa quy định pháp luật và thực tế đời sống của nạn nhân. Họ bù đắp những khoảng trống mà hệ thống nhà nước chưa thể bao phủ như: tuyên truyền ở cấp cộng đồng (giúp nạn nhân biết về quyền), vận động trình báo (giúp nạn nhân tiếp cận hệ thống), vận hành các mô hình hỗ trợ tập trung (cung cấp dịch vụ), và xây dựng nhóm tự lực (tạo môi trường phục hồi bền vững). Tuy nhiên, họ cũng đang bị gánh vác trách nhiệm của Nhà nước (đặc biệt về hỗ trợ tâm lý chuyên sâu và tài chính bền vững) mà không được cấp đủ nguồn lực tương xứng. Để phát huy tối đa vai trò của mình, cần một cơ chế phối hợp và tài trợ có cấu trúc giữa nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó Nhà nước chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn, cấp kinh phí định kỳ, và xây dựng khung đánh giá chất lượng dịch vụ, trong khi các tổ chức này giữ vai trò triển khai sát cơ sở, tận dụng mạng lưới và lòng tin cộng đồng.

3.3.3 Thực tiễn hoạt động bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán của các tổ chức phi chính phủ

Trong bối cảnh MBN là vấn nạn toàn cầu, các NGOs đóng vai trò nòng cốt trong việc bảo vệ nạn nhân tại Việt Nam [173]. Đặc biệt từ năm 2019, trước những biến động về địa chính trị và tác động của đại dịch Covid-19, các tổ chức như Tổ chức Ròng Xanh châu Á, Hagar, Vòng tay Thái Bình Dương... đã tiên phong lấp các khoảng trống về dịch vụ hỗ trợ và thúc đẩy thực thi các chuẩn mực nhân quyền quốc tế. Với tư cách là chủ thể hỗ trợ nghĩa vụ quốc gia, NGOs tham gia bảo vệ quyền thông qua việc cung ứng nguồn lực, thử nghiệm các mô hình bảo vệ mới và vận động chính sách. Thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân MBN của chủ thể này tập trung vào hai nội dung: (1) Bảo vệ những QCN trong giai đoạn giải cứu, xác minh và (2) Bảo vệ quyền hỗ trợ phục hồi, tái hoà nhập bền vững.

Đối với hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân trong giai đoạn giải cứu, xác minh nạn nhân bị mua bán. Trong hoạt động này, NGOs duy trì các kênh liên lạc nóng và các trang mạng xã hội để nạn nhân hoặc gia đình có thể cầu cứu. Việc xác minh thông tin được thực hiện nhanh chóng và bí mật để định vị nạn nhân, điển hình là tổng đài 1111 là kết quả của sự phối hợp giữa IOM và các cơ quan chức năng của Việt Nam, qua 12 năm hoạt động tổng đài tiếp nhận 30.170 cuộc gọi, kết nối và chuyển tuyến 700 trường hợp, tham gia hỗ trợ giải cứu 785 nạn nhân và nghi là nạn nhân [144]. Các con số 30.170 cuộc gọi, 700 trường hợp chuyển tuyến, 785 nạn nhân được giải cứu phản ánh quy mô và hiệu quả hoạt động đáng kể của mô hình tổng đài kết hợp công - tư. Tỷ lệ chuyển đổi từ cuộc gọi thành vụ giải cứu (khoảng 2,6%) cho thấy phần lớn cuộc gọi có thể là tư

vấn, hỗ trợ thông tin, hoặc báo động giả nhưng 785 nạn nhân được cứu là con số không thể phủ nhận. Điểm mạnh của tổng đài nằm ở tính kịp thời và bảo mật, nạn nhân hoặc gia đình có thể liên lạc trực tiếp mà không qua trung gian hành chính, giảm thiểu rủi ro bị lộ thông tin. Tuy nhiên, con số 12 năm và 30.170 cuộc gọi cho thấy tần suất hoạt động chưa cao (khoảng 2.500 cuộc/năm), đặt ra câu hỏi về mức độ phổ biến và nhận biết của tổng đài trong cộng đồng khi nhiều nạn nhân có thể không biết đến số này hoặc không dám gọi.

Giải cứu nạn nhân là hoạt động phối hợp đa phương vì việc giải cứu không thể thực hiện đơn lẻ. NGOs đóng vai trò điều phối, kết nối giữa gia đình nạn nhân, cơ quan công an Việt Nam (Cục Cảnh sát Hình sự, Bộ đội Biên phòng) và cơ quan chức năng nước sở tại hoặc các tổ chức đối tác quốc tế để tổ chức giải cứu. Đây là giá trị cốt lõi của NGOs trong hệ thống phòng, chống MBN khi họ có thể làm điều mà cơ quan công an Việt Nam khó làm là kết nối xuyên biên giới một cách linh hoạt, phi chính thức, và nhanh chóng. Trong khi các hiệp định tương trợ tư pháp song phương thường mất nhiều thời gian và thủ tục, NGOs có thể liên lạc trực tiếp với đối tác cùng hệ thống ở nước sở tại để xác minh, định vị, và tổ chức giải cứu. Vai trò “điều phối” phản ánh NGOs đóng vai trò đầu mối trung gian tiếp nhận thông tin từ gia đình, xác minh sơ bộ, rồi chuyển cho cơ quan chức năng có thẩm quyền. Điều này cũng cho thấy một khoảng trống trong năng lực của hệ thống công khi cơ quan công an không có kênh tiếp nhận thông tin mềm, thân thiện, hoặc không đủ nguồn lực để xử lý các tin báo xuyên biên giới. Trong nhiều trường hợp, NGOs hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở và thủ tục pháp lý để đưa nạn nhân về nước an toàn [248]. Sau khi được giải cứu, nạn nhân được đưa đến các địa điểm an toàn (nhà tạm lánh, cơ sở y tế) để cách ly khỏi nguy cơ bị truy đuổi. NGOs đảm bảo các nhu cầu thiết yếu ban đầu (ăn, mặc, y tế) và đánh giá rủi ro an ninh trước khi đưa nạn nhân về địa phương. Việc NGOs chi trả chi phí đi lại, ăn ở, thủ tục pháp lý cho thấy vai trò hỗ trợ song song của NGOs nhằm bổ sung cho ngân sách nhà nước cho công tác giải cứu và hồi hương để không bỏ lỡ thời điểm vàng. “Đánh giá rủi ro an ninh trước khi đưa nạn nhân về địa phương” là một bước quan trọng nhưng thường bị bỏ qua trong quy trình chính thức nếu nạn nhân trở về mà kẻ mua bán chưa bị bắt, nguy cơ bị trả thù hoặc bị bán lại là rất cao. NGOs đang lấp đầy khoảng trống này, nhưng điều này cũng đặt ra vấn đề về tính bền vững khi không phải địa phương nào cũng có NGOs hỗ trợ, và các NGOs cũng có nguồn lực hạn chế.

Một trong những điển hình trong hoạt động giải cứu nạn nhân là Tổ chức Ròng Xanh châu Á, NGO này đã bắt đầu hoạt động giải cứu từ năm 2005 [22], từ thời điểm này đến năm 2021 tổ chức này đã giải cứu hơn 1760 nạn nhân [121]. Riêng giai đoạn từ 2020 đến 2022, Tổ chức Ròng Xanh châu Á đã phối hợp giải cứu 98 nạn nhân nam [24,

pp. 13]. Quyền được xác định là nạn nhân quyết định việc nạn nhân có được tiếp cận hệ thống bảo vệ hay không.

Ví dụ: Tổ chức Rừng Xanh châu Á nhận được thông tin qua tổng đài 1111 về nạn nhân Võ Thị Thanh M bị bán sang Trung Quốc. Ngày 20/7/2018, Tổ chức trẻ em Rừng Xanh châu Á đã liên lạc với nạn nhân, phối hợp với Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Nghệ An và giải cứu đưa về Việt Nam.

Nguồn: Bản án số 91/2020/HS-ST ngày 24/7/2000 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

Vụ việc của nạn nhân Võ Thị Thanh M là một điển hình cho mô hình phối hợp thành công giữa NGOs (tổng đài tiếp nhận, liên lạc, điều phối) và cơ quan công an Việt Nam (thực thi giải cứu). Điểm đáng chú ý là NGOs là đầu mối tiếp nhận thông tin nạn nhân hoặc gia đình đã gọi vào tổng đài 1111 (do IOM và các đối tác vận hành) thay vì trực tiếp báo công an. Điều này cho thấy kênh NGOs được nạn nhân tin tưởng hơn có thể do cảm thấy an toàn, bí mật, hoặc sợ bị trả thù nếu tiếp xúc trực tiếp với cơ quan chức năng tại địa phương. NGOs sau đó “liên lạc với nạn nhân” (xác minh, trấn an, thu thập thông tin) rồi mới “phối hợp với Công an tỉnh Nghệ An” để giải cứu. Trình tự này cho thấy NGOs đóng vai trò cầu nối tin cậy họ xác nhận thông tin, giảm thiểu rủi ro báo động giả, và chuyển giao hồ sơ sạch cho cơ quan công an, tiết kiệm nguồn lực điều tra.

Tuy nhiên, để giải quyết nút thắt lớn trong thực tiễn và hỗ trợ xã hội, cán bộ NGOs hướng dẫn nạn nhân viết đơn trình báo, thu thập chứng cứ (tin nhắn, hình ảnh, vé xe...) để chứng minh mình là nạn nhân của tội phạm MBN chứ không phải người di cư trái phép hay tội phạm. Chi tiết này phản ánh việc nạn nhân đang phải chịu gánh nặng chứng minh khi họ phải tự thu thập chứng cứ để chứng minh mình không phải tội phạm, thay vì được mặc nhiên công nhận là nạn nhân dựa trên các dấu hiệu bóc lột và tổn thương. Việc hướng dẫn thu thập “tin nhắn, hình ảnh, vé xe” cho thấy NGOs đang lấp đầy khoảng trống năng lực của hệ thống công, nhưng cũng bộc lộ một thực tế nếu nạn nhân không có các chứng cứ này (bị tước điện thoại, không có vé, hoặc quá sang chảnh để lưu giữ), họ sẽ rất khó được xác nhận. Điều này vi phạm nguyên tắc đánh giá dựa trên dấu hiệu rủi ro (risk indicator-based assessment) được khuyến nghị bởi UNODC [262]. Việc xác minh nạn nhân hiện nay được thực hiện theo quy trình phối hợp liên ngành. Các NGOs thường tham gia vào quy trình này với tư cách là đơn vị cung cấp thông tin đầu vào và hỗ trợ kỹ thuật, đảm bảo quy trình diễn ra thân thiện, không gây tái chấn thương tâm lý cho nạn nhân.

Đối với hoạt động hỗ trợ nạn nhân (liên quan quyền hỗ trợ). Sau khi được giải cứu và xác định danh tính, quá trình tái hoà nhập cộng đồng là giai đoạn dài hạn, phức tạp và đòi hỏi nguồn lực lớn nhất. Các NGOs tại Việt Nam đã phát triển và triển khai các mô hình hỗ trợ toàn diện, đa dạng hóa dịch vụ để đáp ứng nhu cầu riêng biệt của từng nhóm nạn nhân. Các NGOs như Quỹ rừng Xanh châu Á, Hagar, Vòng tay Thái

Bình Dương... hỗ trợ cung cấp các dịch vụ tham vấn tâm lý chuyên nghiệp, điều mà hệ thống bảo trợ xã hội công lập cấp cơ sở thường thiếu hụt về nhân sự và chuyên môn sâu. Tại các Trung tâm Tiếp nhận (như Nhà Nhân Ái tại Lào Cai, Trung tâm công tác xã hội An Giang) do IOM hỗ trợ kỹ thuật, nạn nhân được tiếp cận với các cán bộ tư vấn được đào tạo bài bản về tham vấn sau sang chấn, giúp họ ổn định tinh thần trong giai đoạn khủng hoảng ban đầu [250], trong bối cảnh hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tâm thần chuyên sâu (như trị liệu lâm sàng) vẫn còn rất thiếu hụt ở nhiều địa phương, đặc biệt là vùng sâu vùng xa [172]. Nội dung này cho thấy Nhà nước vận hành cơ sở vật chất (Trung tâm tiếp nhận, Nhà Nhân Ái), nhưng chuyên môn tâm lý được cung cấp bởi NGOs và các tổ chức quốc tế (IOM). Sự phụ thuộc này là con dao hai lưỡi mặt tích cực, nạn nhân được tiếp cận dịch vụ chất lượng cao mà ngân sách nhà nước không thể chi trả; mặt tiêu cực, khi dự án kết thúc hoặc NGOs rút đi, năng lực tâm lý tại địa phương sẽ trở về con số 0. Việc “đào tạo bài bản về tham vấn sau sang chấn” cho thấy một mô hình chuyển giao kỹ thuật NGOs tham gia thực hiện mà còn đào tạo cán bộ địa phương. Tuy nhiên, “hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tâm thần chuyên sâu như trị liệu lâm sàng vẫn còn rất thiếu hụt” chỉ ra giới hạn của mô hình tham vấn cơ bản - các nạn nhân PTSD nặng cần liệu pháp chuyên sâu mà tham vấn viên thông thường không được đào tạo.

Vấn đề này được thể hiện qua dữ liệu phỏng vấn như sau (chủ đề này xuất hiện trong 12/17 kết quả phỏng vấn):

“Các NGO tham gia phối hợp và hỗ trợ cho các cơ quan nhà nước vận hành trung tâm hỗ trợ nạn nhân. Nhưng hoạt động của các trung tâm này vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu hụt kinh phí, quy định bất cập...”

(Người trả lời phỏng vấn 6)

Sự chia sẻ từ cán bộ hỗ trợ xác nhận sự bất ổn của mô hình phối hợp công - tư khi thiếu cơ chế tài chính bền vững. Cụm từ “thiếu hụt kinh phí, quy định bất cập” phản ánh hai vấn đề: (i) các trung tâm không được cấp ngân sách thường xuyên để duy trì hoạt động sau khi dự án kết thúc; (ii) quy định hành chính về quản lý, sử dụng kinh phí, thuê chuyên gia còn rườm rà, không phù hợp với mô hình hỗ trợ nạn nhân đòi hỏi sự linh hoạt. Điều này cho thấy NGOs đang hỗ trợ nhằm bảo đảm nguồn lực dài hạn.

Sự kỳ thị của cộng đồng và gia đình đôi khi làm trầm trọng thêm các vấn đề tâm lý, khiến nạn nhân thu mình và ngại tìm kiếm sự giúp đỡ (chủ đề này xuất hiện trong 12/17 kết quả phỏng vấn).

“Có nạn nhân gọi điện cho chúng tôi và khóc. Những người xung quanh cô ấy không muốn tiếp xúc vì cho rằng cô ấy bán dâm thay vì là nạn nhân bị mua bán. Chúng tôi không có chuyên gia tâm lý nên đã chuyển nạn nhân cho Tổ chức Ròng xanh hỗ trợ cô ấy...”

(Người trả lời phỏng vấn 8)

Kết quả này minh họa tác động của định kiến xã hội đối với nạn nhân MBN, đặc biệt là nạn nhân bị bóc lột tình dục. Cụm từ “những người xung quanh không muốn tiếp xúc vì cho rằng cô ấy bán dâm” cho thấy cộng đồng đang đổ lỗi cho nạn nhân thay vì nhận diện bản chất của hành vi MBN - sự ép buộc, lừa gạt, bóc lột. Hậu quả là nạn nhân bị cô lập xã hội, gia tăng sang chấn, và không dám tìm kiếm sự giúp đỡ. Vai trò của NGOs ở đây là kênh tiếp nhận và chuyển tuyến người trả lời không có chuyên gia tâm lý đã chuyển nạn nhân cho Tổ chức Rừng xanh (có chuyên môn sâu hơn). Điều này cho thấy sự phân tầng năng lực hỗ trợ trong khu vực phi chính phủ - từ các tổ chức quần chúng có hỗ trợ cơ bản đến các NGOs chuyên sâu có luật sư và chuyên gia tâm lý.

Ngoài ra, các NGOs còn tham gia vào hoạt động tố tụng bảo vệ quyền lợi của nạn nhân bị mua bán, Tổ chức Rừng Xanh châu Á là một trong số ít tổ chức có đội ngũ luật sư chuyên trách tham gia trực tiếp vào quá trình tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho nạn nhân. Dữ liệu từ báo cáo nghiên cứu MBN và đối tượng MBN tại Việt Nam (2021) cho thấy họ đã tham gia vào 59 vụ án tại 26 tỉnh thành. Kết quả phân tích so sánh cho thấy hiệu quả rõ rệt: trong các vụ án có sự tham gia của luật sư Tổ chức Rừng Xanh châu Á, mức án tù dành cho kẻ buôn người trung bình cao hơn (9,7 năm so với 8,8 năm ở các vụ không có luật sư NGO) và mức bồi thường dân sự cho nạn nhân cao hơn tới 50% (trung bình nhận được bồi thường cao hơn đáng kể) [23, tr. 5]. Số liệu so sánh 59 vụ án với luật sư NGO (9,7 năm tù, bồi thường cao hơn 50%) so với các vụ không có luật sư NGO (8,8 năm tù) là bằng chứng định lượng thuyết phục về tác động tích cực của việc có người bảo vệ quyền lợi chuyên nghiệp, độc lập. Sự chênh lệch 0,9 năm tù (khoảng 11 tháng) và 50% bồi thường không chỉ phản ánh năng lực của luật sư NGO, mà còn cho thấy hệ thống tư pháp có thể vận hành công bằng hơn khi nạn nhân được đại diện bởi người không bị ràng buộc bởi áp lực hành chính. Tuy nhiên, con số 59 vụ án tại 26 tỉnh thành trong một giai đoạn không xác định cho thấy quy mô còn khiêm tốn - Tổ chức Rừng xanh không thể có mặt ở mọi vụ án, và nhiều nạn nhân vẫn không có luật sư bảo vệ. Dữ liệu này là cơ sở cho việc ủng hộ việc mở rộng trợ giúp pháp lý miễn phí của nhà nước đối với nạn nhân bị mua bán.

Nghèo đói và thiếu việc làm là nguyên nhân gốc rễ đẩy nạn nhân vào con đường bị mua bán. Do đó, hỗ trợ sinh kế bền vững là trọng tâm của hoạt động tái hoà nhập để ngăn ngừa tái mua bán. Các NGOs triển khai nhiều gói hỗ trợ linh hoạt dựa trên nhu cầu và nguyện vọng của nạn nhân (được khảo sát qua kế hoạch tái hoà nhập cá nhân): hỗ trợ học nghề, cấp vốn sinh kế nhỏ (chăn nuôi, buôn bán nhỏ), hỗ trợ quay lại trường học cho nạn nhân trẻ em. Nghiên cứu nhu cầu cho thấy về lâu dài, nạn nhân mong muốn được tạo điều kiện vay vốn sản xuất kinh doanh [86, pp. 8]. Điểm mấu chốt ở đây là các gói hỗ trợ của NGOs được thiết kế dựa trên nhu cầu và nguyện vọng cá nhân thông qua

“kế hoạch tái hoà nhập cá nhân” vốn là một cách tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm đích thực, khác với các gói hỗ trợ cào bằng của nhà nước. Sự linh hoạt cho thấy NGOs có thể điều chỉnh hỗ trợ theo từng trường hợp một người muốn học nghề may, một người muốn vay vốn chăn nuôi, một đứa trẻ muốn quay lại trường học. Nghiên cứu nhu cầu chỉ ra “vay vốn sản xuất kinh doanh” là mong muốn dài hạn - điều này cho thấy nạn nhân không chỉ muốn cứu trợ mà muốn tự lực cánh sinh một khía cạnh quan trọng của phục hồi nhân phẩm. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trước, vay vốn mà không có hướng dẫn quản lý và đào tạo kỹ năng kinh doanh dễ dẫn đến thất bại.

Bên cạnh đó, các NGOs cũng phát triển mô hình nhóm tự lực, đây là một sáng kiến nổi bật và hiệu quả được IOM phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ triển khai, thí điểm và nhân rộng tại các địa phương trọng điểm như Bắc Giang, Hà Nội [233]. Mô hình này tập hợp các nạn nhân trở về cùng sinh hoạt trong một nhóm, nơi họ chia sẻ câu chuyện, hỗ trợ lẫn nhau về tinh thần và chia sẻ kinh nghiệm làm kinh tế. Sự tham gia của IOM (tổ chức quốc tế) và Hội Phụ nữ (tổ chức chính trị - xã hội) cho thấy đây là mô hình đối tác công - tư - quốc tế thành công. Việc thí điểm và nhân rộng từ Bắc Giang, Hà Nội ra các địa phương khác cho thấy mô hình có tính khả thi và hiệu quả. Chia sẻ câu chuyện có giá trị trị liệu cao (giảm cảm giác cô đơn, bình thường hóa trải nghiệm), hỗ trợ tinh thần là hình thức đồng cảm mà chuyên gia không thể thay thế, và chia sẻ kinh nghiệm làm kinh tế là học tập ngang hàng rất hiệu quả với nhóm có trình độ học vấn thấp. Điểm yếu của mô hình này là sự phụ thuộc vào nguồn lực điều phối bên ngoài; nếu IOM hoặc Hội Phụ nữ rút lui, nhóm tự lực có thể tan rã nếu không được “trao quyền tự chủ” một cách bài bản.

Qua các phân tích trên, có thể thấy NGOs đang đảm nhiệm một hệ sinh thái hỗ trợ song song gần như hoàn chỉnh - từ tiếp nhận tin báo, hướng dẫn thu thập chứng cứ, hỗ trợ tâm lý chuyên sâu, tham gia tố tụng với đội ngũ luật sư riêng, đến xây dựng mô hình sinh kế bền vững và nhóm tự lực. Họ đóng vai trò hỗ trợ bù đắp những bất cập của hệ thống bảo vệ quyền. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá lớn vào NGOs (vốn hoạt động dựa trên tài trợ dự án, không ổn định) tạo ra rủi ro về tính bền vững và công bằng khi nạn nhân ở địa phương có NGOs hoạt động sẽ được hỗ trợ tốt hơn nhiều so với nạn nhân ở địa phương không có NGOs. Do đó, giải pháp chiến lược là Nhà nước cần “nội sinh hóa” các phương pháp và mô hình thành công của NGOs qua đó xây dựng quy trình chuẩn về phỏng vấn thân thiện, đào tạo luật sư công về kỹ năng bảo vệ nạn nhân, thành lập quỹ hỗ trợ sinh kế linh hoạt, và nhân rộng mô hình nhóm tự lực có sự hỗ trợ định kỳ từ chính quyền địa phương. Tuy nhiên, hoạt động của NGOs cũng có những bất cập nhất định khi mang tính tạm thời, phụ thuộc vào dự án, nhà tài trợ, thiếu thông tin tiếp cận nạn nhân...

3.4 Đánh giá chung về thực tiễn bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

3.4.1 Ưu điểm

Thứ nhất, về khuôn khổ pháp luật, hệ thống quy định bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán đã được xây dựng tương đối đầy đủ, hình thành một cấu trúc đa tầng, thống nhất từ Hiến pháp đến các đạo luật chuyên ngành và văn bản dưới luật. Hiến pháp năm 2013 khẳng định các QCN như quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm, quyền không bị tra tấn, bạo lực, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục, qua đó tạo nền tảng hiến định cho việc bảo vệ nạn nhân của tội phạm MBN. Trên cơ sở đó, các đạo luật như BLHS 2015, BLTTHS 2015, BLDS 2015, Bộ luật Lao động 2019, Luật Phòng, chống MBN 2024, Luật Trẻ em 2016, Luật Trợ giúp pháp lý 2017... đã cụ thể hóa các quyền này thành các quy phạm mang tính điều chỉnh trực tiếp, thiết lập nhiều cơ chế bảo vệ về hình sự, tố tụng, dân sự, lao động và an sinh xã hội. Cách tiếp cận này cho thấy pháp luật Việt Nam đã tiếp cận gần với các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân MBN, đồng thời phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình tư pháp hình sự đơn thuần sang mô hình kết hợp “bảo vệ quyền nạn nhân”.

Thứ hai, khung pháp luật hiện hành ghi nhận tương đối toàn diện các quyền QCN của nạn nhân bị mua bán. Các quyền như quyền được xác định là nạn nhân, quyền được đề nghị bảo vệ, quyền được thông tin, quyền không bị truy cứu/trừng phạt đối với các hành vi trái pháp luật là hệ quả trực tiếp của MBN, quyền được bồi thường, quyền được hỗ trợ và từ chối hỗ trợ, quyền lưu trú và hồi hương được quy định trong Luật Phòng, chống MBN 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành trực tiếp hoặc gián tiếp. Điều này cho thấy tư duy lập pháp đã tiếp cận rõ hơn với phương pháp “tiếp cận dựa trên quyền” và “tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm”, coi nạn nhân là chủ thể của quyền, có khả năng lựa chọn, tham gia và quyết định đối với quá trình bảo vệ và hỗ trợ.

Thứ ba, về chủ thể, hệ thống cơ quan bảo vệ quyền nạn nhân bị mua bán được thiết kế theo hướng đa chủ thể, liên ngành, với sự tham gia của cả ba nhánh quyền lực nhà nước và các tổ chức xã hội. Quốc hội giữ vai trò xây dựng pháp luật và giám sát tối cao; Chính phủ và các bộ, ngành (đặc biệt là Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao) tổ chức thực thi, ban hành văn bản hướng dẫn và điều phối chính sách; Toà án, Viện kiểm sát và các cơ quan điều tra, thi hành án thực hiện chức năng điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm bồi thường và khắc phục hậu quả. Ở cấp cơ sở, UBND các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội (như Hội Liên hiệp Phụ nữ) tham gia trực tiếp vào việc tiếp nhận, hỗ trợ, truyền thông nâng cao nhận thức, tư vấn và đồng hành với nạn nhân trong quá trình tái hoà nhập. Sự phân công này góp phần tạo nên “chuỗi bảo vệ” từ phát hiện, giải cứu, xác minh cho đến tố tụng, bồi thường, hỗ trợ và tái hoà nhập cộng đồng.

Thứ tư, trên phương diện thực tiễn, hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân đã đạt được một số kết quả tích cực. Trước hết, số lượng nạn nhân được xác định và thống kê hỗ trợ gia tăng hiểu biết về quy mô và tính chất đa dạng của hiện tượng MBN, bao gồm cả nạn nhân nam giới, trẻ em trai và những người bị cưỡng bức lao động, ép buộc phạm tội. Quy trình xác minh nạn nhân được mở rộng theo nhiều trạng thái pháp lý (tự trình báo, được giải cứu, trở về chính thức) giúp hạn chế tình trạng bỏ sót đối tượng cần được bảo vệ. Bên cạnh đó, một phần quyền được hỗ trợ đã được triển khai trên thực tế, thông qua các hoạt động hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, y tế, trợ giúp pháp lý, một số mô hình tư vấn tâm lý, học nghề và vay vốn, đặc biệt với sự phối hợp của các tổ chức xã hội và các tổ chức phi chính phủ. Cuối cùng, thực tiễn xét xử cho thấy Tòa án ngày càng chú trọng hơn đến yêu cầu bồi thường cho nạn nhân, xem xét đa dạng các loại thiệt hại, qua đó góp phần hỗ trợ nạn nhân tiếp cận công lý.

Như vậy, Việt Nam đã bước đầu xây dựng được một khung pháp luật và chủ thể tương đối toàn diện để bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Hệ thống này không chỉ khẳng định cam kết của Nhà nước trong việc thực hiện các nghĩa vụ quốc tế về QCN, mà còn tạo cơ sở pháp lý và tổ chức để triển khai các chính sách bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân trên thực tế. Đây là nền tảng cần thiết cho giai đoạn tiếp theo là hoàn thiện, tinh chỉnh và nâng cao hiệu quả thực thi.

3.4.2 Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả tích cực, hệ thống pháp luật, chủ thể và thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán vẫn bộc lộ một số hạn chế, đòi hỏi phải có giải pháp hoàn thiện đồng bộ.

Thứ nhất, về khuôn khổ pháp luật mặc dù đã quy định tương đối toàn diện về bảo vệ QCN của nạn nhân nhưng tồn tại một số bất cập về quyền, cơ chế, thủ tục bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán:

Một là, cơ chế thực thi nhiều quyền vẫn còn mang tính “xin - cho”, phụ thuộc quá lớn vào sự chủ động của nạn nhân. Quyền được đề nghị bảo vệ, quyền được hỗ trợ, quyền bồi thường trong tố tụng thường chỉ được kích hoạt khi nạn nhân có yêu cầu, trong khi phần lớn nạn nhân thuộc nhóm yếu thế, trình độ học vấn thấp, hạn chế hiểu biết pháp luật, lại chịu áp lực kinh tế, tâm lý sợ hãi, lo bị trả thù và kỳ thị nên không chủ động tiếp cận quyền. Nguyên nhân nằm ở chỗ nhiều quy định vẫn được thiết kế theo tư duy “yêu cầu - đáp ứng”, chưa đặt nghĩa vụ chủ động của cơ quan nhà nước vào vị trí trung tâm; đồng thời định kiến xã hội với nạn nhân mại dâm, nạn nhân trở về từ các cơ sở lừa đảo trực tuyến làm họ e ngại tiếp xúc với cơ quan công quyền, dẫn tới tỷ lệ “nạn nhân ẩn” và “nạn nhân không chính thức” cao.

Hai là, pháp luật tố tụng hình sự chưa tạo được cơ chế tố tụng nhạy cảm và bảo mật danh tính đặc thù cho nạn nhân MBN. Việc thiếu các quy định về phỏng vấn thân

thiện (phỏng vấn một lần, có chuyên gia tâm lý hỗ trợ, ghi hình thay vì đối chất trực tiếp) và toà án nhảy cảm (xét xử kín bắt buộc, ngăn cách nạn nhân và bị cáo bằng màn hình hoặc phòng riêng, tuyên án ẩn danh) đã gây ra tái sang chấn tâm lý nghiêm trọng cho nạn nhân. Nhiều nạn nhân có biểu hiện PTSD như ác mộng, ám ảnh, nhưng quy trình tố tụng vẫn yêu cầu họ kể lại quá khứ một cách tỉ mỉ, lặp lại, trực diện với thủ phạm. Điều này là không tương thích với nguyên tắc “không gây tổn hại” và yêu cầu về toà án thân thiện trong các khuyến nghị của UNODC và ASEAN-ACT. Nguyên nhân xuất phát từ việc BLTTHS 2015 mới dừng ở quy định chung về bị hại, chưa tách bạch nhóm nạn nhân MBN, xâm hại tình dục với các đặc thù sang chấn; tư duy tố tụng vẫn nghiêng về mục tiêu chứng minh tội phạm, coi lời khai nạn nhân là chứng cứ trung tâm; hơn nữa, thiếu hướng dẫn kỹ thuật và nguồn lực (chuyên gia tâm lý, phòng hỏi cung thân thiện, thiết bị) để vận hành thủ tục thân thiện với nạn nhân như khuyến nghị quốc tế.

Ba là, Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về bảo vệ danh tính nạn nhân trong suốt quá trình tố tụng và sau khi kết thúc vụ án. Việc cơ quan truyền thông có thể tiếp cận nạn nhân, công khai thông tin (dù đã được che dấu một phần) vẫn tiềm ẩn nguy cơ kỳ thị và trả thù. Thiếu các hướng dẫn về đạo đức báo chí khi đưa tin về nạn nhân MBN, cũng như cơ chế yêu cầu toà án xét xử kín đối với các vụ án MBN.

Bốn là, các quy định về tội MBN và MBTE trong BLHS tuy đã tiến bộ nhưng vẫn chưa hoàn toàn tiếp cận chuẩn mực quốc tế về dấu hiệu “mục đích bóc lột”, dẫn đến khó khăn trong việc xử lý những hình thức bóc lột mới, tinh vi. Nguyên nhân được chỉ ra là kỹ thuật lập pháp còn thiên về liệt kê mục đích, chưa nhận diện đầy đủ các dạng bóc lột mới (cưỡng bức phạm tội, bóc lột qua các mô hình lừa đảo trực tuyến), trong khi thực tiễn tội phạm MBN biến đổi nhanh dưới tác động của bối cảnh khu vực và toàn cầu. Đồng thời, độ tuổi nạn nhân là “người dưới 16 tuổi” trong BLHS không thống nhất với định nghĩa trẻ em dưới 18 tuổi của Công ước quyền trẻ em và Luật Phòng, chống MBN 2024, tạo ra khoảng trống bảo vệ cho nhóm nạn nhân từ 16 đến dưới 18 tuổi.

Năm là, các quyền thủ tục còn nhiều bất cập về trình tự, điều kiện và cách thức thực hiện. Trình tự xác minh nạn nhân, điều kiện đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ còn rườm rà, thiên về thủ tục hành chính. Việc gắn chặt quyền thụ hưởng dịch vụ hỗ trợ với “Giấy xác nhận nạn nhân” vô hình trung tạo rào cản cho những người không muốn lộ diện hoặc thiếu giấy tờ chứng minh. Nguyên nhân là thiết kế thủ tục xác minh trong Luật Phòng, chống MBN 2024 vẫn đặt nặng yếu tố chứng cứ và quản lý hành chính, trong khi chưa coi đầy đủ tính dễ bị tổn thương, sang chấn và bối cảnh xã hội của nạn nhân là yếu tố cần ưu tiên. Đồng thời, các quy định về mức chi hỗ trợ trong các văn bản tài chính đã lạc hậu, không bảo đảm mức sống tối thiểu, làm giảm sức hấp dẫn và ý nghĩa nhân đạo của chính sách hỗ trợ.

Sáu là, nguyên tắc “không trừng phạt” nạn nhân vì các hành vi vi phạm pháp luật là hậu quả trực tiếp của quá trình bị mua bán chưa được luật hóa thành một quyền cụ thể. Nguyên tắc này vẫn nằm rải rác trong các văn bản hoặc chỉ mang tính định hướng chung, chưa có tiêu chí và quy trình áp dụng rõ ràng. Hệ quả là nạn nhân vẫn có nguy cơ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về các hành vi như nhập cảnh trái phép, vi phạm quy định về mại dâm, tham gia hoạt động lừa đảo trực tuyến do bị cưỡng bức. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc pháp luật mới chỉ dừng ở “quyền hàm chứa”, thiếu chế định độc lập, thiếu hướng dẫn liên ngành, cộng với tâm lý e ngại nhảm lẫn giữa nạn nhân và đồng phạm trong bối cảnh MBN gắn với tội phạm có tổ chức, công nghệ cao.

Bảy là, khuôn khổ pháp lý hiện hành chưa ghi nhận đầy đủ quyền tham gia của nạn nhân trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật và thiết kế các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ. Tiếng nói của người từng trải nghiệm hành vi MBN chưa được thể chế hóa thành các cơ chế tham vấn, phản biện, dẫn đến nguy cơ chính sách thiếu góc nhìn từ phía nạn nhân, chưa phù hợp với phương pháp tiếp cận dựa trên QCN và “lấy nạn nhân làm trung tâm”. Nguyên nhân là do truyền thống xây dựng chính sách vẫn thiên về mô hình “từ trên xuống”, ít có cơ chế tham vấn có cấu trúc với nhóm đối tượng bị tác động trực tiếp, trong đó có nạn nhân MBN.

Thứ hai, về điều kiện thực hiện hoạt động bảo vệ quyền của chủ thể nghĩa vụ hiện đang gặp nhiều bất cập về nguồn lực, tổ chức cơ quan chuyên môn:

Một là, bất cập lớn nhất trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ quyền là sự thiếu hụt nguồn lực (tài chính, nhân lực) và phối hợp chưa đồng bộ ở cấp cơ sở. Nhiều địa phương có ngân sách hỗ trợ nạn nhân chỉ từ 100.000 đến 200.000 đồng cho hoạt động chuyên môn, không đủ để thuê chuyên gia tâm lý, phiên dịch. Có trường hợp cán bộ phải tự chi trả chi phí đi lại, ăn ở, phiên dịch để hoàn thành nhiệm vụ. Lực lượng công an, biên phòng không có đủ nhân lực và kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ nạn nhân và người thân. Chỉ một số ít nạn nhân được đưa đến nơi trú ẩn tạm thời, hầu như không có người thân nào được bảo vệ.

Mặc dù trách nhiệm được phân công cho nhiều bộ, ngành (Công an, Biên phòng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế...), cơ chế phối hợp liên ngành trong áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân vẫn lúng túng, do thiếu các quy trình chuẩn cập nhật phù hợp với Luật Phòng, chống MBN 2024. Do chưa có quy chế phối hợp liên ngành mới thay thế các văn bản cũ sau khi Luật Phòng, chống MBN 2024 có hiệu lực. Quy trình xác minh qua lại giữa nhiều cơ quan mất rất nhiều thời gian, khiến nạn nhân thất vọng và bỏ cuộc. Một số cơ quan có phản hồi không thỏa đáng, thiếu hỗ trợ lẫn nhau, dẫn đến tình trạng nạn nhân bị “rơi qua khe nứt” giữa các đơn vị. Cơ chế chuyển tuyến và chia sẻ thông tin còn thủ công, thiếu hệ thống kết nối điện tử liên thông.

Đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo bài bản về can thiệp sang chấn, phỏng vấn thân thiện, nhạy cảm giới. Đặc biệt, nhu cầu nhạy cảm giới hầu như bị bỏ qua: nhiều nạn nhân nữ bị bóc lột tình dục chỉ cảm thấy an toàn khi làm việc với cán bộ nữ, nhưng không phải lúc nào cũng được bố trí phù hợp. Nạn nhân nam (đang có xu hướng gia tăng) không có cơ sở hỗ trợ chuyên biệt, thiếu các mô hình nhà tạm lánh dành riêng cho nam. Cán bộ cũng thiếu kiến thức về nhu cầu đặc thù của người chuyển giới, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật. Sự thiếu hiểu biết về sang chấn và kỹ năng phỏng vấn thân thiện khiến nhiều nạn nhân bị tái tổn thương ngay trong quá trình lấy lời khai. Nguyên nhân được chỉ ra là chưa có quy chế phối hợp liên ngành mới thay thế đầy đủ các quy định cũ; Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chưa theo kịp yêu cầu chuyên môn; Ngân sách cho phòng, chống MBN và hỗ trợ nạn nhân còn hạn chế, ưu tiên cho lĩnh vực này chưa thực sự cao ở nhiều địa phương.

Hai là, cơ chế tài chính cho xác minh, giải cứu và hỗ trợ nạn nhân còn nhiều bất cập. Thủ tục thanh quyết toán phức tạp, mức kinh phí chi cho hoạt động xác minh tại vùng sâu, vùng xa quá thấp khiến lực lượng chức năng gặp khó khăn, thậm chí phải tự bỏ tiền túi để làm nhiệm vụ, ảnh hưởng trực tiếp đến động lực và hiệu quả công việc. Các mức hỗ trợ ăn, ở cho nạn nhân (30.000-40.000 đồng/ngày) không tương xứng với mặt bằng chi phí hiện nay, làm nạn nhân không mặn mà với việc lưu trú tại cơ sở bảo trợ. Nguyên nhân xuất phát từ việc các định mức chi chưa được điều chỉnh kịp thời theo biến động kinh tế - xã hội; hệ thống tài chính công còn thiên về quản lý đầu vào, thủ tục, hơn là bảo đảm kết quả thực chất cho người thụ hưởng.

Ba là, chưa có một cơ quan chuyên biệt cấp quốc gia, độc lập, có nhiệm vụ trọng tâm là giám sát việc thực thi QCN của nạn nhân MBN. Chức năng giám sát hiện phân tán ở nhiều chủ thể (Quốc hội, HĐND, Mặt trận Tổ quốc, các bộ, ngành), thiếu một đầu mối chuyên trách có thẩm quyền và năng lực để theo dõi, đánh giá, kiến nghị cải thiện chính sách ở tầm chiến lược. Nguyên nhân là thiết kế thể chế hiện nay chưa coi giám sát QCN của nạn nhân MBN là một lĩnh vực cần một chủ thể chuyên trách, trong khi tầm quan trọng của vấn đề nhân quyền trong phòng, chống MBN ngày càng tăng.

Thứ ba, thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán còn vấp phải bất cập đến từ hiện tượng “nạn nhân ẩn”, khó khăn trong công tác thi hành án, cơ chế hỗ trợ, nhận thức:

Một là, tỷ lệ “nạn nhân ẩn” cao do định kiến xã hội, sợ bị trả thù và thiếu niềm tin vào hệ thống do tâm lý mặc cảm, sợ kỳ thị của nạn nhân và gia đình, nhất là nạn nhân bị bóc lột tình dục hoặc bị cưỡng bức phạm tội tại các cơ sở lừa đảo trực tuyến; nhiều người tự trở về nhưng không trình báo hoặc không muốn được xác định là nạn nhân. Định kiến xã hội về “nhân phẩm” phụ nữ, quan niệm đổ lỗi cho nạn nhân, cộng với sự thiếu hụt nhân lực, vật lực và kiến thức chuyên môn về giới, tư vấn tâm lý trong đội ngũ

thực thi, dẫn đến việc bảo vệ quyền khó tiếp cận tới những nhóm nạn nhân dễ bị tổn thương nhất. Nguyên nhân nằm ở đặc thù “độ ẩn” rất cao của tội phạm MBN, sự bền vững của định kiến giới, cùng với khoảng trống trong giáo dục nhận thức cộng đồng về QCN của nạn nhân, nhiều hoạt động tuyên truyền còn mang tính hình thức, khẩu hiệu, chưa chạm tới gốc rễ thái độ xã hội.

Hai là, quyền được bồi thường thiệt hại thường gặp bế tắc ở giai đoạn thi hành án, khiến quyền này có nguy cơ trở nên hình thức. Việc bồi thường phụ thuộc vào tình trạng tài sản của bị cáo, khả năng thi hành án và thời gian giải quyết kéo dài; trong khi nạn nhân khó chứng minh đầy đủ các thiệt hại thực tế, nhất là thiệt hại tinh thần, thu nhập mất đi và chi phí phục hồi lâu dài. Nguyên nhân bắt nguồn từ: Cơ chế truy tìm, phong tỏa, bảo toàn tài sản của người phạm tội còn hạn chế; Nghĩa vụ chứng minh thiệt hại đặt nặng lên nạn nhân; Thiếu các quỹ bồi thường hoặc cơ chế hỗ trợ tài chính thay thế khi bị cáo không có khả năng bồi thường.

Ba là, công tác hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng chưa thực sự hiệu quả bền vững. Các gói hỗ trợ học nghề, vay vốn còn mang tính “cào bằng”, thủ tục phức tạp, không phù hợp với nhu cầu thực tế của nạn nhân (nhiều người muốn có thu nhập ngay, không có điều kiện thời gian, trình độ để theo học nghề dài hạn). Mức hỗ trợ sinh hoạt thấp khiến việc lưu trú tại cơ sở bảo trợ xã hội không đủ hấp dẫn, dẫn tới tình trạng nạn nhân sớm rời khỏi hệ thống hỗ trợ, quay lại môi trường dễ bị tổn thương. Mức hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (30.000-40.000 đồng/ngày) và hỗ trợ y tế (50.000 đồng) quá thấp, không đủ để nạn nhân phục hồi dinh dưỡng và sức khỏe. Nhiều nạn nhân bỏ cơ sở hỗ trợ sớm vì điều kiện ăn ở kém. Đối với đào tạo nghề, dù học phí được miễn, nạn nhân không thể tham gia vì không đủ tiền ăn, ở, đi lại trong thời gian học. Thủ tục nhận hỗ trợ (giấy tờ, hóa đơn, chứng từ) quá phức tạp, khiến nhiều nạn nhân bỏ cuộc. Hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội cũng gặp rào cản do nạn nhân thiếu kiến thức quản lý tài chính và lo sợ thủ tục. Các gói hỗ trợ mang tính “cào bằng”, chưa được cá thể hóa theo nhu cầu từng nạn nhân. Thực trạng này do một số nguyên nhân sau: Chính sách hỗ trợ chưa được “cá thể hóa” theo hồ sơ từng nạn nhân; Thiếu liên kết giữa hỗ trợ pháp lý - tâm lý - sinh kế và các chương trình giảm nghèo, phát triển cộng đồng; Phụ thuộc nhiều vào các dự án, viện trợ của NGOs, nên tính ổn định và dài hạn của hỗ trợ bị hạn chế.

Bốn là, thiếu hỗ trợ tâm lý chuyên sâu và nhóm tự lực chưa được nhân rộng. Hỗ trợ tâm lý chủ yếu do cán bộ Hội Phụ nữ, công an, biên phòng đảm nhiệm - những người không được đào tạo chuyên sâu về trị liệu sang chấn. Nạn nhân PTSD không được tiếp cận với chuyên gia tâm lý lâm sàng. Mô hình nhóm tự lực đã chứng minh hiệu quả tốt (giúp nạn nhân chia sẻ, vượt qua sang chấn, tái hoà nhập), nhưng mới chỉ được triển khai tại một số tỉnh với số lượng nạn nhân được hỗ trợ còn khiêm tốn (179 nạn nhân), chưa được nhân rộng và thiếu cơ chế tài chính bền vững.

Năm là, thiếu cơ chế bảo vệ nạn nhân trong quá trình tố tụng và sau tố tụng. Các biện pháp bảo vệ (bố trí lực lượng, giữ bí mật chỗ ở, di chuyển nạn nhân) dù có quy định nhưng hầu như không được thực hiện do thiếu hướng dẫn, thiếu nguồn lực và nhân lực. Nạn nhân và gia đình vẫn phải đối mặt với nguy cơ bị trả thù. Chưa có quy định về việc bảo vệ nạn nhân khỏi tiếp xúc với bị cáo tại tòa (sử dụng màn hình, phòng riêng, khai báo từ xa), cũng như chưa có cơ chế để nạn nhân được hỗ trợ tâm lý trước, trong và sau khi đưa ra lời khai. Việc nạn nhân phải đối mặt trực tiếp với thủ phạm trong phòng xử án gây ra tái sang chấn nghiêm trọng, nhưng hệ thống tư pháp chưa có giải pháp thay thế thân thiện.

Sáu là, bất cập về giới vẫn tồn tại trong bảo vệ QCN của nạn nhân. Hầu hết các cơ sở hỗ trợ (Nhà nhân ái, Ngôi nhà bình yên) được thiết kế cho phụ nữ và trẻ em gái, trong khi số lượng nạn nhân nam đang gia tăng nhanh chóng (từ 9 năm 2020 lên 153 năm 2022) nhưng không có cơ sở chuyên biệt. Nạn nhân nam không có nơi tạm lánh phù hợp, thiếu các chương trình hỗ trợ tâm lý và sinh kế dành riêng cho nam. Người chuyển giới, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật cũng không được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ nhạy cảm và phù hợp với nhu cầu đặc thù.

Từ các phân tích trên, có thể thấy thực trạng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam đang mắc kẹt trong một vòng luẩn quẩn: pháp luật được thiết kế theo tư duy phản ứng, thụ động, đặt nặng thủ tục hành chính và yêu cầu sự “đề nghị” từ nạn nhân; nguồn lực và năng lực thực thi thiếu hụt trầm trọng, khiến cán bộ tuyển đầu bắt lực; định kiến xã hội và sự kỳ thị tạo ra rào cản tâm lý khiến nạn nhân chọn im lặng - và sự im lặng này càng làm gia tăng “nạn nhân ẩn”, khiến hệ thống càng khó phát hiện và hỗ trợ. Đặc biệt, sự thiếu vắng các cơ chế tố tụng nhạy cảm (phỏng vấn thân thiện, toà án thân thiện, bảo vệ danh tính, nhạy cảm giới) đã gây ra tái sang chấn nghiêm trọng cho nạn nhân, biến quá trình tiếp cận công lý thành một trải nghiệm tổn thương thứ cấp. Việc không đáp ứng nhu cầu giới và tính bao trùm trong hỗ trợ đã loại bỏ nhiều nhóm nạn nhân (nam, chuyển giới, dân tộc thiểu số) khỏi hệ thống bảo vệ.

Đề phá vỡ vòng luẩn quẩn này, cần một sự chuyển dịch căn bản từ tư duy “quản lý nạn nhân” sang tư duy “trao quyền cho nạn nhân”, từ mô hình “phản ứng - chờ yêu cầu” sang “chủ động - tự động kích hoạt”, từ “tư pháp hình sự lấy chứng cứ làm trung tâm” sang “tư pháp phục hồi lấy nạn nhân làm trung tâm”. Các nhóm giải pháp sẽ được trình bày tại Chương 4, bao gồm: (i) Nhóm giải pháp về hoàn thiện pháp luật; (ii) Nhóm giải pháp thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán; (iii) Nhóm giải pháp về điều kiện thực hiện bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã hoàn thành mục tiêu khảo sát và đánh giá thực trạng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam trên ba phương diện: thực trạng tội phạm MBN và đặc điểm nhân thân nạn nhân; quy định pháp luật về quyền nội dung và quyền thủ tục cùng các chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ; và thực tiễn thi hành qua hoạt động của cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức phi chính phủ.

Về những kết quả tích cực, Việt Nam đã xây dựng được khung pháp luật tương đối toàn diện, từ các quyền cơ bản được hiến định đến các quyền thủ tục được cụ thể hoá trong Luật Phòng, chống MBN năm 2024 và các văn bản liên ngành. Hệ thống chủ thể bảo vệ quyền được thiết kế theo hướng đa tầng, liên ngành, với sự tham gia của cả ba nhánh quyền lực nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức phi chính phủ. Thực tiễn xét xử cho thấy toà án ngày càng chú trọng đến yêu cầu bồi thường toàn diện của nạn nhân, với mức bồi thường trung bình đạt gần 26 triệu đồng và xu hướng ưu tiên tài sản phạm tội để bảo đảm thi hành án dân sự thay vì tịch thu sung công (kết quả phân tích 153 bản án).

Tuy nhiên, chương này cũng chỉ ra những bất cập về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Phần lớn các quyền thủ tục vẫn vận hành theo cơ chế “xin - cho”, chỉ được kích hoạt khi nạn nhân chủ động đề nghị, trong khi thực tế đa số nạn nhân thuộc nhóm yếu thế, chịu áp lực tâm lý, sợ bị kỳ thị và thiếu hiểu biết pháp luật. Pháp luật tổ tụng hình sự chưa có cơ chế phòng vãn thân thiện và toà án nhạy cảm, khiến quá trình tiếp cận công lý trở thành nguồn tổn thương thứ cấp đối với nạn nhân. Mức hỗ trợ thấp, thủ tục rườm rà và thiếu liên tục sau hồi hương làm cho quyền hỗ trợ chỉ tồn tại về mặt hình thức. Nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân vì hành vi phạm pháp là hệ quả trực tiếp của bị mua bán chưa được luật hoá thành quyền độc lập có hiệu lực cưỡng chế. Bên dưới tất cả những bất cập đó là một nguyên nhân gốc rễ chung là tư duy tiếp cận vẫn lấy tư pháp hình sự và quản lý hành chính làm trung tâm, chứ chưa thực sự coi nạn nhân là chủ thể quyền cần được trao quyền và bảo vệ chủ động.

Những phát hiện này tạo cơ sở thực tiễn trực tiếp cho các đề xuất hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi ở Chương 4. Để phá vỡ bất cập về pháp luật hình thức, thực thi thiếu nguồn lực và định kiến xã hội, cần một sự chuyển dịch căn bản từ mô hình “phản ứng - chờ yêu cầu” sang mô hình “chủ động - tự động bảo vệ”, đặt phẩm giá và quyền tự chủ của nạn nhân làm thước đo xuyên suốt của toàn bộ hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành.

CHƯƠNG 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

Trên cơ sở những vấn đề lý luận đã được hệ thống hóa tại Chương 2 và thực trạng pháp luật, thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán được phân tích tại Chương 3. Chương 4 tập trung làm rõ hai nội dung. Trước hết, luận án xác lập các quan điểm chỉ đạo cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân, trọng tâm là sự chuyển dịch từ tiếp cận tư pháp hình sự sang tiếp cận dựa trên QCN và nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm. Trên nền tảng đó, chương này đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ gồm nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật, nhóm giải pháp thực hiện pháp luật và nhóm giải pháp về điều kiện bảo đảm, nhằm bảo vệ toàn diện, thực chất QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam, đáp ứng chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam đã cam kết.

4.1 Quan điểm về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán theo pháp luật Việt Nam

4.1.1 Nhà nước là chủ thể đầu tiên và quan trọng nhất có trách nhiệm bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Chương 1 của luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu về chủ thể bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, khẳng định rằng trong mọi hệ thống pháp luật, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo bởi lẽ trách nhiệm của nhà nước như một định chế pháp lý vừa tổ chức vừa thể hiện mức độ phù hợp của hệ thống pháp luật. Nghĩa vụ của nhà nước có cơ sở vững chắc từ các công ước quốc tế về QCN mà Việt Nam đã phê chuẩn như: ICCPR, CEDAW, CRC, và được cơ quan giám sát điều ước khẳng định. Như vậy, Nhà nước là chủ thể duy nhất có thẩm quyền và nguồn lực để thực hiện nghĩa vụ bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Việc xác định quan điểm này dựa trên các cơ sở như sau:

Thứ nhất, trách nhiệm phát sinh từ nghĩa vụ pháp lý quốc tế và hiến định, không thể chuyển giao. Theo luật nhân quyền quốc tế, các quốc gia có nghĩa vụ tích cực bảo vệ các quyền cơ bản, và những nghĩa vụ này có thể được viện dẫn trực tiếp chống lại Nhà nước chứ không phải các chủ thể tư nhân. Như Tòa án Nhân quyền châu Âu đã khẳng định trong vụ Rantsev v. Cyprus and Russia, Nhà nước có nghĩa vụ “thiết lập khuôn khổ pháp lý và hành chính phù hợp” để chống buôn bán người, đồng thời phải thực hiện “các biện pháp bảo vệ thực tế” đối với nạn nhân ngay khi có dấu hiệu nghi ngờ [263]. Điều này có nghĩa là trách nhiệm của Nhà nước không bắt đầu từ thời điểm nạn nhân trình báo hay được giải cứu, mà đã tồn tại từ trước - dưới hình thức xây dựng pháp luật, đào tạo cán bộ, và thiết lập cơ chế phòng ngừa. Đây là lý do tại sao nói Nhà nước là chủ thể đầu tiên trước khi bất kỳ tổ chức ngoài nhà nước hay cộng đồng nào có

thể hành động, Nhà nước đã phải có trách nhiệm tạo ra hành lang pháp lý và năng lực thể chế.

Tại Việt Nam, nghĩa vụ này được hiến định tại Điều 3 và khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013, theo đó Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm QCN, quyền công dân; các quyền cụ thể của nạn nhân được ghi nhận tại Điều 19, Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hoá trong Luật Phòng, chống MBN năm 2024, BLHS năm 2015 và BLTTHS năm 2015. Nhà nước có trách nhiệm thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước về bảo vệ QCN đối với nạn nhân bị mua bán. Nếu Nhà nước không thực hiện trách nhiệm này, toàn bộ hệ thống bảo vệ sẽ không có nền tảng - các tổ chức xã hội có thể hỗ trợ, nhưng không thể thay thế vai trò của luật pháp có hiệu lực cưỡng chế. Do đó, “đầu tiên” hàm ý về mặt thời gian và tính nền tảng khi nhà nước là khởi nguồn của mọi bảo đảm pháp lý.

Thứ hai, Nhà nước là chủ thể duy nhất có năng lực thực thi toàn diện và có chế tài. Không tổ chức hay cá nhân nào khác có thể thực hiện đồng thời cả ba nhóm chức năng: lập pháp (ban hành luật), hành pháp (tổ chức bộ máy, phân bổ ngân sách, đào tạo cán bộ) và tư pháp (điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm thi hành án). Đây là những nhiệm vụ đòi hỏi quyền lực công và nguồn lực quốc gia. Chẳng hạn, chỉ có Nhà nước mới có thể phân bổ ngân sách để thành lập và duy trì các cơ sở hỗ trợ nạn nhân; chỉ có Nhà nước mới có thẩm quyền ban hành quy trình xác minh nạn nhân thống nhất trên toàn quốc; chỉ có Nhà nước mới có thể ký kết các điều ước quốc tế và hiệp định tương trợ tư pháp để hợp tác xuyên biên giới trong điều tra tội phạm MBN.

Thực trạng tại Chương 3 cho thấy, khi Nhà nước không làm tròn trách nhiệm của mình, các tổ chức xã hội và phi chính phủ chỉ có thể “lấp đầy một phần khoảng trống” chứ không thể giải quyết tận gốc. Ví dụ, mức hỗ trợ nhu cầu thiết yếu chỉ 30.000-40.000 đồng/ngày là do ngân sách nhà nước phân bổ thấp; thủ tục xác minh nạn nhân kéo dài do sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan nhà nước còn lỏng lẻo; nạn nhân không được bảo vệ an toàn vì lực lượng chức năng thiếu nhân lực và kinh phí. Những bất cập này không thể được khắc phục bởi các tổ chức phi chính phủ hay Hội Liên hiệp phụ nữ, vì chúng nằm ngoài thẩm quyền và khả năng nguồn lực của các chủ thể này.

Hơn nữa, NCS cũng xây dựng quan điểm này nhằm chỉ rõ sự chuyển dịch từ tiếp cận tư pháp hình sự sang tiếp cận dựa trên QCN (phần tiếp theo), trong đó Nhà nước được xác định là “chủ thể nghĩa vụ chính” đối với nạn nhân - những chủ thể quyền. Điều này có nghĩa là Nhà nước không thể viện dẫn sự tồn tại của các tổ chức phi chính phủ hay khu vực tư nhân để giảm nhẹ trách nhiệm của mình. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và nạn nhân, các tổ chức xã hội chỉ đóng vai trò hỗ trợ, đồng hành, bổ trợ, chứ không thể thay thế trách nhiệm pháp lý cốt lõi của Nhà nước. Đây là điểm phân biệt rõ

ràng: Nhà nước có nghĩa vụ pháp lý bắt buộc trong khi các tổ chức xã hội có trách nhiệm đạo đức và xã hội - sự khác biệt này định hình vị thế “quan trọng nhất” của Nhà nước.

Thứ ba, về nguồn lực, tính cưỡng chế và trách nhiệm quốc tế. Chỉ có Nhà nước mới có khả năng huy động nguồn lực tài chính lớn và bền vững thông qua ngân sách; chỉ có Nhà nước mới có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế (bắt giữ, khởi tố, xét xử); chỉ có Nhà nước mới chịu trách nhiệm trước cộng đồng quốc tế về việc thực thi các cam kết theo Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP. Khi một quốc gia không bảo vệ được nạn nhân MBN, quốc gia đó sẽ bị xem xét trong các cơ chế giám sát nhân quyền quốc tế như UPR (Rà soát định kỳ phổ quát) hoặc trong báo cáo quốc gia gửi Ủy ban về xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ (Ủy ban CEDAW) và Ủy ban về quyền trẻ em (Ủy ban CRC). Các tổ chức phi chính phủ dù có nỗ lực đến đâu cũng không thể thay thế trách nhiệm này.

Từ những phân tích trên, có thể thấy Nhà nước là chủ thể đầu tiên và quan trọng nhất có trách nhiệm bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Vai trò này được cụ thể hóa trên ba phương diện: (i) lập pháp - xây dựng khung pháp lý đồng bộ, tương thích chuẩn mực quốc tế, khắc phục các bất cập về định nghĩa tội phạm, độ tuổi nạn nhân, cũng như bổ sung các quyền mới như quyền tham gia, quyền không bị trừng phạt; (ii) hành pháp - tổ chức bộ máy chuyên trách, phân bổ ngân sách thỏa đáng (khắc phục tình trạng cán bộ phải tự bỏ tiền túi), đào tạo cán bộ về kỹ năng làm việc với nạn nhân, bảo đảm phối hợp liên ngành hiệu quả; (iii) tư pháp - điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh, đồng thời bảo đảm quyền được bồi thường thực chất cho nạn nhân, kể cả khi kẻ phạm tội không có khả năng chi trả (thông qua quỹ bồi thường quốc gia). Các tổ chức chính trị - xã hội và phi chính phủ chỉ đóng vai trò hỗ trợ, đồng hành, không thể thay thế trách nhiệm pháp lý của Nhà nước. Do đó, để nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, trước hết và quan trọng nhất vẫn là sự quyết tâm chính trị và hành động cụ thể từ phía Nhà nước - chủ thể khởi nguồn cho mọi chiến lược phòng, chống MBN.

4.1.2 Nạn nhân bị mua bán là nạn nhân của sự xâm hại về phẩm giá

Trong khuôn khổ luận án, việc nhìn nhận nạn nhân là chủ thể bị xâm hại về phẩm giá chính là nền tảng triết lý xuyên suốt, quyết định tính đúng đắn và hiệu quả của toàn bộ hệ thống chính sách, pháp luật cũng như tiến trình tư pháp hình sự. Về bản chất, tội phạm MBN không chỉ xâm hại đến các quyền cụ thể như quyền sống, quyền tự do thân thể, quyền không bị tra tấn hay bóc lột, mà trước hết và sâu xa nhất, nó là hành vi phủ nhận triệt để phẩm giá vốn có của con người [214]. Phẩm giá ở đây được hiểu là giá trị nội tại, bất khả xâm phạm, làm nên nhân tính và vị thế bình đẳng của mỗi cá nhân trong cộng đồng [89]. Khi chủ thể bị biến thành hàng hoá để mua bán, trao đổi, bị tước đoạt khả năng tự quyết về thân thể, hôn nhân hay thậm chí là bị ép buộc phạm tội, thì toàn bộ những tổn thương ấy đều quy tụ ở điểm cốt lõi: phẩm giá nhân văn đã bị chà

đạt một cách có hệ thống [45]. Nhận diện rõ bản chất này không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn tạo ra sự chuyển biến mang tính cách mạng trong tiếp cận pháp luật, chuyển từ mô hình “trừng phạt và kiểm soát” sang mô hình “bảo vệ và phục hồi”, nơi nạn nhân được đặt ở vị trí trung tâm với sự trân trọng tới đa những tổn thương về phẩm giá mà họ đã phải gánh chịu.

Thực trạng MBN tại Việt Nam trong những năm qua cho thấy tính cấp thiết phải xác lập một quan điểm nhất quán về bảo vệ phẩm giá nạn nhân. Các nghiên cứu thực chứng và thực tiễn xét xử cho thấy nạn nhân thường thuộc nhóm yếu thế, bao gồm phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người nghèo ở vùng sâu vùng xa, và gần đây xuất hiện ngày càng nhiều nạn nhân bị lừa đưa vào các trung tâm lừa đảo trực tuyến xuyên biên giới, nơi họ bị kiểm soát tổng thể, bị lao động cưỡng bức và bị tước đoạt mọi quyền tự chủ. Trong bối cảnh ấy, nếu chỉ nhìn nhận nạn nhân thông qua các tiêu chí hình thức như hành vi bị mua bán, nơi cư trú, dấu hiệu nhận dạng tội phạm, mà không đặt trọng tâm vào sự xâm hại phẩm giá, thì rất dễ dẫn đến tình trạng đánh đồng, kỳ thị, thậm chí là quy kết trách nhiệm pháp lý đối với những người vốn đã là nạn nhân. Thực tế không ít trường hợp sau khi được giải cứu, nạn nhân tiếp tục bị xem xét dưới góc độ vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, lao động hay trật tự xã hội do bị ép buộc tham gia vào các hoạt động phạm tội. Những cách xử lý thiếu chiều sâu về phẩm giá ấy vô tình tạo ra sự tổn thương thứ cấp, làm cho quá trình tái hoà nhập trở nên chông gai gấp bội [45]. Chính vì vậy, nhìn nhận nạn nhân trước hết và xuyên suốt là nạn nhân của sự xâm hại phẩm giá cho phép chúng ta vượt lên trên những định kiến xã hội, từ đó thiết kế các chính sách hỗ trợ mang tính nhân văn, toàn diện và phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

Hiện nay, Việt Nam đang có sự chuyển dịch từ mô hình tư pháp truyền thống sang mô hình lấy nạn nhân làm trung tâm gắn với triết lý tôn trọng phẩm giá. Điều này được thể hiện không chỉ trong văn bản luật mà còn trong quá trình tổ chức thực thi, từ công tác phát hiện, xác định nạn nhân đến các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và hỗ trợ sau tố tụng. Các cơ quan tiến hành tố tụng ngày càng được quán triệt rằng việc bảo vệ nạn nhân bắt đầu từ chính cách thức tiếp xúc, lấy lời khai, bảo mật thông tin, tránh gây sang chấn tâm lý, và quan trọng hơn là kiên quyết chống lại mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử đối với nạn nhân. Trong mối quan hệ với tư pháp hình sự, việc nhìn nhận nạn nhân là chủ thể bị xâm hại phẩm giá còn đặt ra yêu cầu phải có sự phối hợp liên ngành chặt chẽ, bởi sự phục hồi phẩm giá không thể chỉ dừng lại ở phán quyết của toà án, mà cần có sự tiếp nối bằng các chính sách hỗ trợ tâm lý, y tế, giáo dục, dạy nghề và tạo sinh kế, để họ thực sự có thể tái chiếm lại vị thế bình đẳng và tự chủ trong xã hội.

Như vậy, có thể khẳng định rằng việc nhìn nhận nạn nhân bị mua bán là nạn nhân của sự xâm hại về phẩm giá không chỉ đơn thuần là một tuyên bố mang tính nguyên tắc, mà là điểm tựa lý luận để kiến giải và hoàn thiện toàn bộ hệ thống pháp luật về bảo vệ

QCN của nạn nhân. Đây chính là cầu nối giữa lý thuyết nhân quyền với thực tiễn điều chỉnh pháp luật, giữa trách nhiệm của Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm với nghĩa vụ bảo vệ QCN. Khi phẩm giá được đặt ở vị trí trung tâm, mọi biện pháp từ phòng ngừa, phát hiện, xử lý tội phạm đến hỗ trợ nạn nhân đều phải được cân nhắc dưới góc độ có tôn trọng và phục hồi phẩm giá hay không. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và yêu cầu thực thi các cam kết quốc tế về QCN, Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng khi thể chế hóa cách tiếp cận này, nhưng để thực sự đi vào chiều sâu, vẫn cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ các tiêu chí đánh giá sự xâm hại phẩm giá trong từng dạng thức MBN cụ thể, từ đó hoàn thiện cơ chế bảo vệ và phục hồi mang tính hệ thống, bảo đảm rằng không một nạn nhân nào bị bỏ lại phía sau bởi những kẽ hở của tư duy pháp lý truyền thống, không còn phù hợp với bản chất nhân văn của hệ thống pháp luật QCN hiện đại.

4.1.3 Hiện thực hoá nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm” trong chiến lược phòng, chống MBN tại Việt Nam

Trong pháp luật và chính sách phòng, chống MBN của Việt Nam hiện nay, nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm” được xác định là một trong những nguyên tắc chỉ đạo cơ bản, chi phối toàn bộ quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật cũng như tổ chức thực hiện trên thực tế. Luật Phòng, chống MBN 2024 quy định ngay tại Điều 4 rằng công tác phòng, chống MBN phải tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; lấy nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân làm trung tâm; bảo đảm bình đẳng giới. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với khuyến nghị của các tổ chức quốc tế như IOM, UNODC, coi “lấy nạn nhân làm trung tâm” là điểm nhấn trong chính sách và pháp luật phòng, chống MBN của Việt Nam trong giai đoạn gần đây [151]. Tuy nhiên, khung pháp luật và thực tiễn bảo vệ của Việt Nam chưa tích hợp hoàn toàn nguyên tắc này. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với quan điểm về QCN của Đảng, Nhà nước Việt Nam hiện nay nhằm “...bảo đảm và bảo vệ QCN, quyền công dân. Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội.” [48] và quan điểm “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả...” [48].

Hiện nay, bảo vệ QCN của nạn nhân MBN vẫn nằm trong tư duy quản lý từ trên xuống, mang tính chất “xin - cho” [177]. Do đó, cần đảm bảo thực hiện nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm” trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, nguyên tắc này trước hết thể hiện ở việc coi nạn nhân MBN là chủ thể quyền cần được bảo vệ, chứ không phải đối tượng bị quản lý hay phải “chịu ơn” sự hỗ trợ của Nhà nước. Điều này dẫn đến yêu cầu mọi biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử, giải cứu, bảo vệ và hỗ trợ phải được thiết kế và triển khai trên cơ sở tôn trọng tối đa nhân phẩm,

quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, không để họ bị tổn thương thêm trong quá trình tố tụng và hỗ trợ [231, tr. 13]. Pháp luật hiện hành đã có quy định về nghĩa vụ giữ bí mật thông tin đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, gia đình của nạn nhân; cấm mọi hành vi xúc phạm, kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân hoặc người đang trong quá trình xác định là nạn nhân. Luật năm 2024 còn khẳng định nguyên tắc “không trừng phạt” ở mức độ nhất định khi cho phép, tùy từng trường hợp cụ thể và theo pháp luật có liên quan, nạn nhân có hành vi vi phạm pháp luật là hệ quả trực tiếp của hành vi MBN có thể không bị xử lý hành chính hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi đó. Tuy nhiên, trên thực tế nguyên tắc này chưa được hiện thực hoá trong khung pháp lý về bảo vệ QCN của nạn nhân gồm pháp luật hình sự, TTHS, pháp luật dân sự, TTDS và Pháp luật về phòng, chống MBN, tránh để nguyên tắc này chỉ nêu ra một khẩu hiệu chính trị - pháp lý, mà phải là tiêu chí đánh giá xuyên suốt để nhìn lại toàn bộ thiết kế pháp luật và mô hình chiến lược phòng, chống MBN dưới lăng kính QCN.

Quan điểm này đặt ra yêu cầu tái cấu trúc các chủ thể pháp lý xoay quanh vị trí trung tâm của nạn nhân. Quan điểm của NCS có thể dẫn đến yêu cầu hoàn thiện các quy định về quyền được nhận diện và xác định là nạn nhân một cách kịp thời, độc lập với kết quả điều tra hình sự; quyền trợ giúp pháp lý như một quyền đương nhiên chứ không phải sự “ưu tiên” mang tính thiện chí; quyền lưu trú, hồi hương, tiếp cận dịch vụ hỗ trợ không kỳ thị; và quyền được bồi thường, phục hồi toàn diện. Như vậy, “hiện thực hoá” ở đây đồng nghĩa với việc biến các nguyên tắc chung trong Điều 4 Luật Phòng, chống MBN thành các quyền cụ thể, được bảo đảm bằng cơ chế thực thi, giám sát và trách nhiệm giải trình rõ ràng trong hệ thống pháp luật. Kết nối quan điểm này với lý thuyết giao thoa, việc “lấy nạn nhân làm trung tâm” giúp xác định các lớp giao thoa của tính dễ bị tổn thương của nạn nhân. Từ đó có các biện pháp nhằm xoá bỏ các yếu tố giao thoa, qua đó bảo vệ tốt hơn QCN của nạn nhân.

Quan điểm này còn định hướng cho nhóm giải pháp mà luận án sẽ kiến nghị theo hướng gắn chặt nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm với cải cách chiến lược và thủ tục trong phòng, chống MBN. Trên cơ sở các khuyến nghị của các nghiên cứu về thủ tục tố tụng thân thiện với nạn nhân, NCS có cơ sở đề xuất hoàn thiện các quy định tố tụng theo hướng tăng cường bảo vệ nạn nhân trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, mở rộng cơ chế tham gia và tiếng nói của nạn nhân trong quyết định chính sách, đồng thời củng cố cơ chế kiểm soát việc thực thi nguyên tắc “không trừng phạt” trên thực tế. Những giải pháp như xây dựng chỉ số đánh giá thực thi “Tiếp cận dựa trên quyền” trong lĩnh vực phòng, chống MBN, thiết lập cơ chế giám sát độc lập, và tăng cường sự tham gia của tổ chức xã hội, nhóm tự lực của nạn nhân trong quá trình hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách sẽ là bước đi cụ thể để đưa nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm từ nguyên tắc pháp lý vào thực tiễn bảo vệ QCN. Qua đó, quan điểm này không chỉ có

giá trị học thuật mà còn tạo nền tảng trực tiếp cho việc kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

4.1.4 Chuyển dịch từ tiếp cận tư pháp hình sự sang tiếp cận dựa trên quyền con người nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ nạn nhân bị mua bán

Việc chuyển dịch quan điểm từ tiếp cận tư pháp sang tiếp cận dựa trên QCN sẽ đặt quyền của nạn nhân bị mua bán ở vị trí trung tâm của các chiến lược phòng, chống MBN. Tiếp cận dựa trên QCN thể hiện quan điểm QCN và phẩm giá của nạn nhân bị mua bán là ưu tiên hàng đầu trong mọi nỗ lực ứng phó với MBN [221, pp, 2 - 17]. Quan điểm này thay đổi cách nhìn nhận truyền thống về MBN là một loại tội phạm với hàm ý chống lại quyền lực nhà nước, trật tự công cộng sang cách nhìn nhận MBN là hành vi vi phạm QCN của nạn nhân bị mua bán. Do vậy, quan điểm về hướng tiếp cận nhân quyền đối với nạn nhân bị mua bán, họ là nạn nhân của vi phạm nhân quyền nghiêm trọng [109] nên song song với việc theo đuổi mục tiêu về tư pháp hình sự các mục tiêu về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán cũng cần được lồng ghép trong xây dựng, áp dụng hoàn thiện, pháp luật về phòng, chống MBN và bảo đảm rằng các biện pháp phản ứng với nạn MBN không ảnh hưởng tiêu cực đến QCN của nạn nhân bị mua bán. Quan điểm chuyển dịch cách tiếp cận về MBN đặt ra các yêu cầu: (1) Lấy nạn nhân làm trung tâm, trong chiến lược phòng, chống MBN QCN của nạn nhân là trung tâm, họ được coi là chủ thể của quyền, được tạo điều kiện thụ hưởng các QCN thuộc về họ chứ không phải chỉ là một bên (bị hại) của quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự đối với kẻ MBN [220, pp. 114 - 117]; (2) Áp dụng nguyên tắc không gây hại nhằm định hướng các quy định pháp luật và thực tiễn hướng tới bảo vệ quyền và nhân phẩm của người bị mua bán, qua đó không để nạn nhân tái bị tổn thương từ những hành động pháp lý của cơ quan có thẩm quyền, sự kì thị của xã hội, bao gồm cả vấn đề áp dụng nguyên tắc không trừng phạt đối với nạn nhân [84]; (3) Đảm bảo sự đồng thuận và tham gia có hiểu biết của nạn nhân, theo đó người bị mua bán cần có tiếng nói trong mọi hoạt động có liên quan đến bản thân họ. Do vậy, cần có cơ chế trao quyền tham gia đối với nạn nhân trong hoạt động xây dựng, hoàn thiện và thực hiện pháp luật phòng, chống MBN; (4) Trách nhiệm bảo vệ quyền của chủ thể nghĩa vụ, quan điểm này nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia và tổ chức (bên có nghĩa vụ) trong việc ngăn chặn nạn MBN, điều tra và truy tố thủ phạm và đảm bảo nạn nhân được tiếp cận các biện pháp khắc phục hiệu quả, bao gồm bồi thường và phục hồi hiệu quả; (5) Không phân biệt đối xử, quan điểm này chú trọng đến sự phân biệt đối xử có hệ thống dựa trên giới tính, độ tuổi, tình trạng di cư, dân tộc, v.v., làm tăng nguy cơ bị mua bán đối với nhóm dễ bị tổn thương, đảm bảo tất cả những người bị mua bán đều được hưởng đầy đủ các QCN, bất kể xuất thân hay tình trạng pháp lý của họ; (6) Tập trung giải quyết nguyên nhân gốc rễ của MBN, quan điểm này yêu cầu chủ thể nghĩa vụ phải giải quyết nguyên nhân tạo nên nguy cơ bị mua bán, chẳng

hạn như nghèo đói, bất bình đẳng, xung đột và nhu cầu về lao động/dịch vụ bị bóc lột, để các chiến lược phòng ngừa hiệu quả hơn ngoài các biện pháp trừng phạt, đồng thời thiết kế các biện pháp phục hồi, tái hoà nhập cộng đồng bền vững, hiệu quả đối với nạn nhân bị mua bán.

4.1.5 Bảo đảm tính thống nhất và khả thi của khung pháp luật về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Như đã phân tích trong Chương 3, khung pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán gồm pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành về phòng, chống MBN và các quy định pháp luật khác liên quan. Quan điểm này nhằm đảm bảo *“tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật”* [200, khoản 1 Điều 5], đây cũng là quan điểm chung dẫn dắt phương hướng hoàn thiện pháp luật bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Quy định pháp luật về bảo vệ quyền của người bị mua bán liên quan đến nhiều ngành luật, luật trong hệ thống pháp luật nên cần bảo đảm tính hoàn thiện, đồng bộ và khả thi của khung pháp lý. Đây cũng là quan điểm chung về hoàn thiện hệ thống pháp luật trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền tại Việt Nam hiện nay [190]. Quan điểm này thể hiện ở ba khía cạnh: (1) Hoàn thiện pháp luật hình sự về các tội phạm MBN nhằm bảo vệ tốt hơn bằng quy định tội phạm trong BLHS, hoàn thiện quy định về QCN của nạn nhân bị mua bán (bị hại) trong quá trình tố tụng nhằm đảm bảo phù hợp với tính chất, tình trạng của họ; (2) Hoàn thiện quy định của pháp luật dân sự liên quan đến trình tự pháp lý về bồi thường thiệt hại đối với nạn nhân bị mua bán, qua đó hỗ trợ họ tiếp cận công lý kịp thời, thực chất; (3) Hoàn thiện quy định về quyền và bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán trong pháp luật về phòng, chống MBN và các quy định pháp luật khác liên quan nhằm đảm bảo họ được thụ hưởng quyền đầy đủ và thực chất, cũng như các quyền của họ được bảo vệ một cách toàn diện trên thực tế. Đồng thời, việc hoàn thiện ba trụ cột pháp lý cần đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với năng lực thực thi của hệ thống chủ thể.

Bên cạnh quan điểm về hoàn thiện khung pháp luật liên quan đến bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán còn cần phải quan tâm đến tính thống nhất của hệ thống này, bởi vấn đề bảo vệ quyền của cá nhân bị mua bán chịu sự điều chỉnh của nhiều quy định pháp luật khác nhau, xuất phát từ tính chất của hành vi MBN và trình tự pháp lý mà các cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhằm giải cứu, xác minh, hỗ trợ nạn nhân và giải quyết vụ án MBN. Xuất phát từ mục tiêu bảo vệ toàn diện đối với nạn nhân bị mua bán nên khung pháp luật liên quan cần có sự thống nhất về mặt nội dung và hình thức, bảo đảm không có sự xung đột giữa các quy phạm và xoá bỏ khoảng trống trong quy định về bảo vệ QCN của nạn nhân. Ngoài ra, tính khả thi của khung pháp luật cũng là vấn đề cần được quan tâm, có nghĩa quy định có khả năng thực hiện được [74, tr. 489], nội dung này liên quan mật thiết đến năng lực của chủ thể thực thi [252] và bối cảnh văn hoá - xã

hội. Điều này gợi lên các giải pháp về nâng cao năng lực thể chế của hệ thống thực thi pháp luật liên quan đến nạn nhân bị mua bán, trong đó bao gồm đầu tư nguồn lực vật chất, nâng cao năng lực, nhận thức của cán bộ thực thi, cùng với việc đầu tư cho các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán nhằm điều chỉnh bối cảnh văn hoá - xã hội. Từ đó hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán nhận được sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng. Xây dựng cơ chế phối hợp và liên thông thông tin hiệu quả giữa các chủ thể là một phần quan trọng của tính khả thi của hệ thống pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Ngoài ra, xuất phát từ tính chất của tội phạm MBN là xuyên quốc gia do vậy tính thống nhất, khả thi của khung pháp luật cần quan tâm đến phương diện hợp tác quốc tế trong bảo vệ QCN của nạn nhân. Khía cạnh này đã thể hiện một phần trong những cam kết quốc tế, khu vực về phòng, chống MBN của Việt Nam, quan điểm chung là *“Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống tội phạm, trước hết là với các nước láng giềng, các nước có quan hệ truyền thống, các nước trong khu vực ASEAN. Tổ chức thực hiện tốt các Công ước quốc tế, Hiệp định tương trợ tư pháp, Hiệp định hợp tác phòng, chống tội phạm mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc gia nhập. Tiếp tục nghiên cứu tham gia, ký kết các Điều ước quốc tế khác liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm”* [18]. Việc tham gia vào các cam kết khu vực cũng là một trong các yếu tố thúc đẩy tính hoàn thiện, thống nhất của hệ thống pháp luật. Nhưng đảm bảo tính khả thi cần xây dựng cơ chế liên thông, hợp tác giữa các cơ quan phòng, chống MBN đối với các quốc gia trong khu vực và quốc tế, đặc biệt là cơ chế về thông tin.

4.1.6 Bảo đảm tương thích với chuẩn mực quốc tế và tiếp thu kinh nghiệm lập pháp tiên bộ của một số quốc gia trên thế giới trong bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Cam kết quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán được thể hiện qua các văn bản pháp luật quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đồng thời, các văn bản này đều đặt ra những tiêu chuẩn về quyền của người bị mua bán bao gồm quyền cơ bản và các quyền về bảo vệ, hỗ trợ, tiếp cận công lý. Tiêu chuẩn quốc tế về quyền yêu cầu QCN của nạn nhân bị mua bán là ưu tiên hàng đầu của các chiến lược phòng, chống MBN và cần được ghi nhận đầy đủ trong văn bản pháp lý quốc gia [234], hệ thống pháp luật Việt Nam đã có sự phát triển trong ghi nhận QCN của nạn nhân bị mua bán, thực tiễn này được thể hiện qua sự phát triển của hệ thống pháp luật về quyền của người bị mua bán. Song song với việc ghi nhận quyền trong hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn về nội dung của từng quyền cụ thể cũng được đặt ra như quan điểm nhất quán trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về QCN của nạn nhân bị mua bán. Ví dụ: đối với quyền được bảo vệ của nạn nhân đòi hỏi sự bảo vệ toàn diện cả về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm hoặc đối với quyền được hỗ trợ đòi hỏi sự hỗ trợ hiệu quả, lâu dài đối với nạn nhân,

quyền bồi thường đòi hỏi sự thực chất trong nội dung của quyền... Bên cạnh yêu cầu về việc ghi nhận quyền, hoàn thiện nội dung của từng quyền cũng cần đặt trong mối liên hệ với nhau, tạo thành mạng lưới về quyền, tác động lẫn nhau qua đó hình thành lá chắn pháp lý nhằm bảo vệ nạn nhân bị mua bán.

Thực hiện cam kết quốc tế về QCN của nạn nhân bị mua bán trong chiến lược phòng, chống MBN phục vụ cho mục đích chuyển dịch quan điểm đối với nạn nhân bị mua bán, nên cần đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Song song với việc quy định đầy đủ về QCN của nạn nhân bị mua bán, tiêu chuẩn quốc tế còn đòi hỏi chủ thể này cần được thụ hưởng quyền thực chất. Dựa trên quan điểm này, để nạn nhân có thể thụ hưởng quyền cần từng bước hoàn thiện quy định về chủ thể bảo vệ quyền và trình tự pháp lý thụ hưởng quyền. Tiêu chuẩn chung về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán liên quan mật thiết đến nghĩa vụ của Nhà nước, tổ chức xã hội, tiêu chuẩn về nghĩa vụ định hướng cho toàn bộ quá trình hoàn thiện quy định pháp luật liên quan bảo đảm hợp lý về thời hạn, quy trình hợp lý thực chất, hợp pháp và công bằng. Đối với nạn nhân bị mua bán cần được phân luồng về thủ tục hành chính, tổ tụng cho phù hợp với tính chất của những tổn thương, trải nghiệm của nạn nhân đặc biệt tránh việc tái gây tổn thương đối với họ, phù hợp với nguyên tắc không gây hại trong phòng, chống MBN [16]. Theo đó, các thủ tục liên quan đến giải cứu, xác minh, bảo vệ, hỗ trợ và tiếp cận công lý đối với nạn nhân cần được nghiên cứu, hoàn thiện theo hướng đơn giản hoá, không kéo dài để họ có thể nhanh chóng tiếp cận bởi vì trên thực tế nhiều nạn nhân bỏ cuộc trong quá trình tiếp cận mạng lưới dịch vụ đến từ rào cản thủ tục hành chính. Xuất phát từ quan điểm cần nhìn nhận người bị mua bán là nạn nhân của hành vi vi phạm nhân quyền nghiêm trọng [109], không chỉ đơn thuần là nạn nhân của hành vi phạm tội. Do vậy chủ thể bảo vệ quyền cần được hoàn thiện theo hướng bảo vệ QCN của nạn nhân là trung tâm, trong đó các thủ tục tổ tụng hình sự theo xu hướng tiếp cận bảo vệ QCN của nạn nhân (trong trường hợp này là bị hại) nhằm bảo vệ quyền, phẩm giá của họ tránh xu hướng theo đuổi mục tiêu tư pháp hình sự và bỏ qua QCN của nạn nhân.

Trên thực tế, Việt Nam đã tham gia vào các cam kết quốc tế có liên quan đến phòng, chống MBN và bảo vệ nạn nhân là một trong những tiền đề quan trọng đối với chiến lược phòng, chống MBN trên phạm vi toàn cầu xuất phát từ tính chất xuyên quốc gia của loại tội phạm này. Trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 xác định *“tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã tham gia; tiếp tục ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác, trước hết là với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước có quan hệ truyền thống; tăng cường sự phối hợp chung trong hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có yếu tố quốc tế và khủng bố quốc tế với các*

tổ chức INTERPOL, ASEANPOL, ... với cảnh sát các nước láng giềng và khu vực, với cảnh sát một số quốc gia có nhiều công dân Việt Nam sinh sống, lao động, học tập”. Quan điểm này là cơ sở để Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về bảo vệ QCN nói chung và QCN của nạn nhân bị mua bán nói riêng. Từ rất sớm Việt Nam đã tham gia vào các văn bản quốc tế và khu vực về phòng, chống MBN như Công ước TOC, Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP, Công ước nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước 182). Ngoài các văn bản này, Việt Nam cũng là thành viên của các cam kết về QCN khác có liên quan như Công ước quyền trẻ em (CRC); Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là quốc gia tích cực tham gia các sáng kiến quốc tế, khu vực về phòng chống MBN như Sáng kiến phối hợp cấp bộ trưởng Mekong chống buôn người (COMMIT), Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC) và tham gia các cam kết song phương, đa phương về phòng, chống MBN. Khung cam kết quốc tế nêu trên sẽ mang tính chất định hướng trong hoàn thiện pháp luật Việt Nam về QCN của nạn nhân bị mua bán ở các khía cạnh: Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam trên phương diện tiêu chuẩn về QCN của nạn nhân bị mua bán; Định hướng hoạt động thực tiễn thông qua các Chương trình, kế hoạch về phòng, chống MBN nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán; Định hướng trong hoạt động thực tiễn của cán bộ tham gia hoạt động phòng, chống MBN.

Trên quan điểm này, Việt Nam cam kết bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán thông qua việc xây dựng và thực thi luật pháp, hỗ trợ pháp lý và tái hoà nhập cộng đồng. Các cam kết này bao gồm quy định và thực hiện pháp luật về các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ pháp luật, tư vấn pháp lý và hỗ trợ nạn nhân hoà nhập lại với cuộc sống, đồng thời khẳng định cam kết chính trị trong ngăn chặn và đấu tranh chống tội phạm MBN [32]. Luận điểm này được thể hiện thông qua những cam kết pháp lý về bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân và cam kết về thực thi, tái hoà nhập cộng đồng. Hiện nay, khung pháp lý của Việt Nam về vấn đề này còn chênh lệch nhất định đối với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, do vậy trong tương lai hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật vẫn là xu hướng chung trong quan điểm về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

4.2 Giải pháp bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán ở Việt Nam

4.2.1 Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật

Khung pháp lý về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán bao gồm pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và pháp luật về phòng, chống MBN, bảo vệ hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương. Ba trụ cột này tổ hợp thành hệ thống pháp lý bảo vệ QCN của nạn nhân, do đó, giải pháp hoàn thiện pháp luật cần gắn liền với từng trụ cột pháp lý trong hệ thống này.

4.2.1.1 Hoàn thiện nội hàm thuật ngữ “mua bán người” trong pháp luật Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế

Trên cơ sở phân tích tại Chương 2, sự khác biệt giữa thuật ngữ “mua bán người” trong pháp luật Việt Nam và “buôn bán người” (human trafficking) trong các điều ước quốc tế (Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP) đã tạo ra rào cản đáng kể trong công tác nội luật hóa cũng như hợp tác quốc tế [123]. Pháp luật quốc tế không ghi nhận khái niệm “mua bán người” mà quy định thống nhất về khái niệm “buôn bán người”. Về mặt ngữ nghĩa, “mua bán người” có nghĩa hẹp hơn, chỉ tập trung vào hành vi trao đổi người bằng tiền hoặc tài sản, trong khi “buôn bán người” bao quát đầy đủ ba yếu tố cấu thành của tội phạm này theo chuẩn mực quốc tế. Sự khác biệt này dẫn đến cách hiểu và áp dụng pháp luật không thống nhất giữa các cơ quan thực thi, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả hợp tác quốc tế. Trên cơ sở quan điểm chuyển dịch sang tiếp cận dựa trên QCN đã được luận giải tại Chương 2 và Mục 4.1 cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất – ưu tiên hàng đầu: hoàn thiện nội hàm thuật ngữ, không phụ thuộc vào việc thay đổi tên gọi. Vấn đề cốt lõi của sự chưa tương thích giữa pháp luật Việt Nam và chuẩn mực quốc tế không nằm ở việc sử dụng thuật ngữ “mua bán người” hay “buôn bán người”, mà nằm ở chỗ cấu thành tội phạm tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 150 và Điều 151 BLHS 2015 chưa ghi nhận đầy đủ công thức ba yếu tố “hành vi – thủ đoạn – mục đích bóc lột” của Nghị định thư Palermo và Công ước ACTIP. Do đó, giải pháp có ý nghĩa quyết định là bổ sung dấu hiệu mục đích bóc lột vào cấu thành cơ bản và bổ sung thủ đoạn “lạm dụng quyền lực hoặc lạm dụng tình trạng dễ bị tổn thương” vào cấu thành tội phạm (nội dung này được trình bày chi tiết tại Mục 4.2.1.2). Khi nội hàm đã tương thích thì sự khác biệt về tên gọi không còn tạo ra rào cản đáng kể trong hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp.

Thứ hai – ban hành văn bản hướng dẫn về tương đương thuật ngữ. Thay vì thay đổi tên gọi trong toàn bộ hệ thống văn bản – một giải pháp có chi phí lập pháp rất lớn và kéo theo việc sửa đổi hàng loạt văn bản dưới luật, điều ước quốc tế song phương và hệ thống biểu mẫu, thống kê – đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 150 và Điều 151 Bộ luật Hình sự, trong đó khẳng định rõ: thuật ngữ “mua bán người” trong pháp luật Việt Nam được hiểu tương đương với thuật ngữ “trafficking in persons” trong Nghị định thư Palermo và Công ước ACTIP và được giải thích theo công thức ba yếu tố nêu trên. Giải pháp này bảo đảm tính tương thích về nội dung với chi phí lập pháp thấp nhất và không gây gián đoạn hệ thống pháp luật hiện hành.

Thứ ba – thống nhất cách sử dụng thuật ngữ trong hoạt động đối ngoại. Trong các báo cáo quốc gia gửi UNODC, các cơ quan điều ước quốc tế về nhân quyền và trong cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát (UPR), cũng như trong các bản dịch chính thức của văn

bản pháp luật Việt Nam, cần thống nhất dịch “mua bán người” thành “trafficking in persons” kèm chú giải về sự tương đương nội hàm; đồng thời rà soát các hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia để bảo đảm không phát sinh cách hiểu khác nhau về phạm vi hành vi trong hoạt động tương trợ tư pháp.

Về lâu dài, khi tiến hành pháp điển hoá hoặc sửa đổi cơ bản Bộ luật Hình sự, có thể xem xét việc chuyển sang thuật ngữ “buôn bán người” để bảo đảm sự đồng nhất về mặt hình thức với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, đây là giải pháp mang tính dài hạn và phải được đặt trong tổng thể chương trình xây dựng pháp luật, không phải là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Việc thống nhất sử dụng thuật ngữ “buôn bán người” trong toàn bộ hệ thống pháp luật và hoạt động thực thi của Việt Nam không chỉ khắc phục bất cập về mặt ngôn ngữ pháp lý đã được chỉ ra tại Chương 2, mà còn thể hiện sự chuyển dịch căn bản trong tư duy lập pháp và thực thi, bảo đảm sự tương thích với các chuẩn mực quốc tế về QCN. Đây là tiền đề quan trọng để nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân bị buôn bán, góp phần hiện thực hóa cam kết của Việt Nam trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thượng tôn pháp luật và bảo vệ QCN.

4.2.1.2 Hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng hình sự về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Đối với BLHS cần hoàn thiện quy định về Tội MBN và Tội MBN dưới 16 tuổi phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế được ghi nhận tại Nghị định thư Palermo, Công ước ACTIP và bối cảnh văn hoá - xã hội tại Việt Nam; BLTTHS cần có quy định về trình tự tố tụng hình sự phù hợp với tính chất bị bóc lột của nạn nhân, đặc biệt xây dựng quy trình tư pháp nhạy cảm theo chuẩn mực của Công ước ACTIP về toà án nhạy cảm với nạn nhân; Đối với trụ cột pháp luật dân sự, cần hoàn thiện theo hướng phân luồng vụ án dân sự đòi bồi thường dân sự của nạn nhân qua đó họ trình tự tố tụng dân sự được tiến hành nhanh chóng, thực chất; Đối với trụ cột pháp luật về phòng, chống MBN và pháp luật về bảo vệ, hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương cần hoàn thiện, mở rộng một số QCN của nạn nhân nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về quyền, bên cạnh đó, đối với một số quyền như quyền bồi thường, quyền được hỗ trợ... cần có cơ chế để thực thi quyền thực chất trên thực tế.

Đối với hoàn thiện quy định của BLHS 2015 (Sửa đổi, bổ sung 2017, 2024, 2025) về hai tội danh Tội MBN (Điều 150) và Tội MBN dưới 16 tuổi (Điều 151) nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về loại tội phạm này và bối cảnh văn hoá - xã hội Việt Nam như sau:

Thứ nhất, điều chỉnh độ tuổi của nạn nhân tại Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015 từ “dưới 16 tuổi” thành “dưới 18 tuổi”. Cần khẳng định trước rằng nhóm nạn nhân từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không nằm hoàn toàn ngoài cơ chế hình sự hoá vì hành

vì mua bán đối với nhóm này vẫn cấu thành tội MBN theo Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015 và tình tiết “*phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi*” cũng có thể được xem xét trong quá trình quyết định hình phạt. Vấn đề đặt ra không phải là sự thiếu vắng hoàn toàn của cơ chế bảo vệ hình sự mà là ba khiếm khuyết cụ thể sau đây.

Một là, khiếm khuyết về mức độ bảo vệ đặc thù dành cho người chưa thành niên. Điều 151 BLHS 2015 được thiết kế theo hướng bảo vệ tăng cường vì hành vi cấu thành tội phạm không đòi hỏi dấu hiệu thủ đoạn – tức là chỉ cần có hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận nhằm mục đích bóc lột là đủ, không cần chứng minh việc sử dụng vũ lực, đe dọa hay lừa gạt; đồng thời khung hình phạt cao hơn đáng kể so với Điều 150 BLHS 2015. Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi, do bị xử lý theo Điều 150, vẫn phải chịu yêu cầu chứng minh dấu hiệu thủ đoạn. Trong thực tiễn, đây là yêu cầu rất khó đáp ứng đối với nhóm tuổi này bởi các em thường “đồng ý” đi theo lời hứa việc làm, kết hôn hoặc du lịch mà không có dấu hiệu cưỡng bức rõ ràng. Hệ quả là mức độ bảo vệ dành cho nhóm này thấp hơn so với chuẩn mực quốc tế, chứ không phải là không có bảo vệ. *Hai là*, khiếm khuyết về tính tương thích với chuẩn mực quốc tế. Điều 1 Công ước về quyền trẻ em năm 1989, điểm c và điểm d Điều 3 Nghị định thư Palermo và Điều 2 Công ước ACTIP đều xác định trẻ em là người dưới 18 tuổi và đều quy định rằng việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận trẻ em nhằm mục đích bóc lột được coi là MBN ngay cả khi không sử dụng bất kỳ thủ đoạn nào. Việc Bộ luật Hình sự Việt Nam đặt ngưỡng ở 16 tuổi khiến quy định trong nước hẹp hơn nghĩa vụ điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. *Ba là*, khiếm khuyết về tính thống nhất của hệ thống pháp luật trong nước. Khoản 1 Điều 2 Luật Phòng, chống MBN năm 2024 đã phân định hai hành vi là MBN và MBN dưới 18 tuổi. Như vậy, cùng một nhóm chủ thể là người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi, pháp luật chuyên ngành coi là đối tượng của hành vi MBN dưới 18 tuổi, trong khi pháp luật hình sự lại xử lý theo cấu thành dành cho người thành niên. Sự thiếu thống nhất này gây khó khăn cho công tác xác định nạn nhân, thống kê và áp dụng biện pháp bảo vệ, hỗ trợ – đúng như tiêu chí về tính thống nhất đã xác lập tại Chương 2.

Từ ba khiếm khuyết nêu trên, NCS kiến nghị sửa đổi Điều 150 và Điều 151 BLHS 2015 theo hướng: Điều 150 quy định tội MBN từ đủ 18 tuổi trở lên; Điều 151 quy định tội MBN dưới 18 tuổi, trong đó giữ tình tiết định khung tăng nặng đối với trường hợp nạn nhân là người dưới 16 tuổi để bảo đảm nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, bổ sung dấu hiệu mục đích là dấu hiệu chung của Điều 150 và Điều 151. Các văn bản quốc tế về phòng, chống MBN đều mô hình hoá hành vi này theo công thức gồm ba yếu tố: hành vi (mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người) + thủ đoạn (sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để tổn thương hay bằng việc đưa

hay nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác) + mục đích (bóc lột mại dâm hay hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức nô lệ hay những hình thức tương tự như nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể). Bên cạnh đó, khi giải thích về thuật ngữ “mua bán người” trong Luật Phòng, chống MBN 2024 nhà làm luật đã ghi nhận dấu hiệu mục đích ở cả trường hợp MBN và MBN dưới 16 tuổi. Hiện nay, Quy định tại điểm a, c Khoản 1 Điều 150 và Điều 151 BLHS 2015 không ghi nhận dấu hiệu mục đích đối với hành vi MBN, do đó không tương thích với tiêu chuẩn quốc tế về hành vi này và tính thống nhất trong khung pháp lý về bảo vệ quyền nạn nhân. Bên cạnh đó, bối cảnh văn hoá - xã hội tại một số vùng dân tộc thiểu số tại phía Bắc có tập tục tảo hôn, môi giới hôn nhân và nhận tiền thù lao. Đặc biệt là tục tảo hôn nạn nhân thường là bé gái có độ tuổi dưới 16, người môi giới sẽ nhận một khoản hoa hồng nếu môi giới và đưa nạn nhân qua biên giới (nhưng không có mục đích bóc lột hoặc chuyển giao cho người khác để bóc lột) dẫn đến cấu thành tội MBN dưới 16 tuổi. Như vậy, việc xử lý như vậy không phản ánh đúng bản chất của hành vi và chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về hành vi MBN. Từ đó cần bổ sung dấu hiệu mục đích trong cấu thành chung của tội phạm. Cụ thể:

“Điều 150. Tội mua bán người từ đủ 18 tuổi trở lên

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, bắt cóc, lừa gạt, lạm dụng quyền lực hoặc lạm dụng tình trạng dễ bị tổn thương của nạn nhân, đưa hoặc nhận tiền, lợi ích để đạt được sự đồng ý của người đang kiểm soát người khác, hoặc bằng thủ đoạn khác tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người từ đủ 18 tuổi trở lên nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, cưỡng bức nô lệ hay những hình thức tương tự như nô lệ, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác, thì bị phạt tù từ...

Điều 151. Tội mua bán người dưới 18 tuổi

1. Người nào tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 18 tuổi nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, cưỡng bức nô lệ hay những hình thức tương tự như nô lệ, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác, thì bị phạt tù từ...”

Thứ ba, xuất phát từ tính chất có tổ chức và xuyên quốc gia của tội phạm MBN và quy định của UNTOC (Điều 10) về trách nhiệm hình sự hoặc hành chính của pháp nhân trong việc thực hiện các hành vi phạm tội có tính chất xuyên quốc gia. Bên cạnh đó, kinh nghiệm lập pháp của nhiều quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh... và các quốc gia trong khu vực ASEAN, quốc gia láng giềng của Việt Nam như Malaysia, Philippines... đều quy định pháp nhân là chủ thể của tội phạm MBN. Do đó, để phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về hành vi MBN và không tạo ra sự xung đột trong hợp tác quốc tế trong khu vực cần bổ sung Điều 150 và Điều 151 vào phạm vi chịu trách

nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại quy định tại Điều 76 BLHS 2015 và thiết kế khung hình phạt tương ứng theo Điều 77 đến Điều 81 BLHS 2015.

Thứ tư, hình sự hoá hành vi thoả thuận MBN từ khi còn đang là bào thai. Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống MBN năm 2024 đã nghiêm cấm hành vi “*thoả thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai*”, trong khi Bộ luật Hình sự hiện hành chưa có quy định tương ứng [273; 70]. Thực tiễn cho thấy hành vi này đang diễn ra dưới hình thức thoả thuận trước với người mẹ mang thai, chi trả chi phí sinh nở và nhận trẻ ngay sau khi sinh, thường gắn với việc đưa người mẹ ra nước ngoài để sinh con. Để bảo đảm tính khả thi của kiến nghị hình sự hoá, cần giải quyết năm vấn đề lý luận sau. *Một là*, về khách thể được bảo vệ. Bào thai không phải là chủ thể của quan hệ pháp luật và chưa có năng lực pháp luật dân sự theo Điều 16 BLDS 2015, do đó khách thể của tội phạm không thể là quyền của bào thai. Khách thể được bảo vệ ở đây là hai nhóm quan hệ xã hội: (i) quyền nhân thân và phẩm giá của đứa trẻ sẽ được sinh ra – quyền được khai sinh, quyền có họ tên, quốc tịch, quyền được biết cha mẹ và được cha mẹ chăm sóc theo Điều 7 và Điều 8 CRC; (ii) quyền và phẩm giá của người mẹ – người thường ở vào tình trạng dễ bị tổn thương về kinh tế và bị lạm dụng tình trạng đó. Cách xác định khách thể này cho phép hình sự hoá hành vi mà không phải thừa nhận tư cách chủ thể của bào thai. *Hai là*, về thời điểm xuất hiện chủ thể bị xâm hại. Hành vi khách quan (thoả thuận, giao nhận tiền) diễn ra trước thời điểm đứa trẻ được sinh ra, trong khi hậu quả (đứa trẻ bị chuyển giao như đối tượng của giao dịch) chỉ hiện thực hoá sau khi sinh. Đây là dạng tội phạm có cấu thành hình thức kéo dài vì tội phạm hoàn thành từ thời điểm các bên đạt được thoả thuận và thực hiện việc giao nhận tiền hoặc lợi ích vật chất, không phụ thuộc vào việc đứa trẻ đã được sinh ra hay chưa và không phụ thuộc vào việc thoả thuận có được thực hiện trên thực tế hay không. Cách xây dựng cấu thành hình thức này phù hợp với nguyên tắc xác định tội phạm và cho phép xử lý ngay từ giai đoạn thoả thuận – tức là ở thời điểm có thể ngăn chặn được hậu quả. *Ba là*, về hành vi khách quan. Hành vi khách quan gồm ba dạng: (i) thoả thuận giao, nhận đứa trẻ sẽ được sinh ra để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; (ii) tổ chức, môi giới cho việc thoả thuận đó; (iii) đưa người mang thai ra khỏi nơi cư trú hoặc ra nước ngoài nhằm thực hiện thoả thuận. Cần loại trừ khỏi phạm vi cấu thành các trường hợp hợp pháp như mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cho nhận con nuôi theo Luật Nuôi con nuôi năm 2010, khi các bên tuân thủ đầy đủ điều kiện, trình tự do pháp luật quy định và không có yếu tố nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất ngoài các chi phí hợp pháp. *Bốn là*, về lỗi và chủ thể. Lỗi là lỗi cố ý trực tiếp: người phạm tội nhận thức được đối tượng của thoả thuận là đứa trẻ sẽ được sinh ra và mong muốn thực hiện việc giao nhận đó để thu lợi. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên, bao gồm người môi giới, người nhận trẻ và người tổ chức. Đối với

người mẹ, cần quy định theo hướng không truy cứu trách nhiệm hình sự khi họ ở vào tình trạng bị lạm dụng sức khó khăn về kinh tế hoặc bị lừa gạt, phù hợp với nguyên tắc không trừng phạt nạn nhân đã phân tích tại Chương 2. *Năm là*, về mối quan hệ với tội MBN dưới 16 tuổi. Nếu đứa trẻ đã được sinh ra và bị giao nhận trên thực tế thì hành vi cấu thành tội MBN dưới 16 tuổi theo Điều 151; hành vi thoả thuận trước đó được xem là giai đoạn chuẩn bị hoặc là hành vi cấu thành tội độc lập, tùy theo phương án lập pháp được lựa chọn.

Trên cơ sở đó, NCS đề xuất hai phương án: Phương án thứ nhất – bổ sung một điều luật độc lập (Điều 151a. Tội thoả thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai) với cấu thành hình thức như phân tích ở trên đây là phương án bảo đảm tính minh bạch, thuận lợi cho việc thống kê và phù hợp với nguyên tắc pháp chế. Phương án thứ hai – bổ sung tình tiết định khung tăng nặng “đối với người đã có thoả thuận mua bán từ khi còn đang là bào thai” vào Điều 151 đây là phương án đơn giản hơn về kỹ thuật lập pháp nhưng không xử lý được các trường hợp thoả thuận không được thực hiện trên thực tế. NCS kiến nghị lựa chọn Phương án thứ nhất.

Đối với quy định của pháp luật TTTHS liên quan đến bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán chủ yếu tập trung ở trình tự pháp lý. Hiện nay, Việt Nam chưa có quy định phân luồng bị hại là nạn nhân bị mua bán do đó áp dụng những quy định chung về trình tự tố tụng. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không phù hợp với tính chất của nạn nhân bị mua bán có thể dẫn đến tái sang chấn đối với họ. Do vậy, theo quan điểm của NCS cần hoàn thiện khung pháp lý tố tụng hình sự trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, quy định tại Điều 62 BLTTHS 2015 về quyền và nghĩa vụ của bị hại đang áp dụng cho hai chủ thể là thể nhân và tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Tuy nhiên, việc đặt cá nhân và tổ chức vào cùng một điều luật lại bộc lộ bất cập, không phản ánh hết tính chất về quyền của bị hại là cá nhân. QCN của nạn nhân bị mua bán là “hệ thống các bảo đảm pháp lý nảy sinh từ nhân phẩm, nhu cầu và lợi ích tự nhiên vốn có”, trong đó nhân phẩm là trục giá trị cốt lõi vốn là một giá trị mà tổ chức pháp nhân không thể sở hữu. Theo khái niệm nạn nhân bị mua bán được xây dựng tại Chương 2, nạn nhân là “người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần và vật chất” trong quá trình bị tuyển mộ, vận chuyển và bóc lột những tổn thương mang bản chất thể nhân không thể quy chiếu cho chủ thể tổ chức. Do đó, việc đặt thể nhân và pháp nhân vào cùng một điều luật không chỉ làm mờ tính chất nhân quyền của quyền bị hại mà còn tạo ra rào cản cấu trúc ngăn cản sự phát triển của các quyền đặc thù theo tiêu chuẩn quốc tế. Việc phân tách hai nhóm bị hại sẽ tạo không gian pháp lý cần thiết để mở rộng và cụ thể hoá các quyền của nạn nhân bị mua bán là cá nhân phù hợp với hệ thống hai nhóm quyền đã được phân tích trong Chương 2.

Thứ hai, về quyền được bảo vệ của bị hại (là nạn nhân bị mua bán) được quy định tại Điều 62 và Điều 484 BLTTHS 2015 (Sửa đổi, bổ sung 2025), nội dung bảo vệ quyền của bị hại trong tố tụng hình sự và bảo vệ nạn nhân trong Luật Phòng, chống MBN 2024 có nhiều điểm tương đồng về trình tự, biện pháp và chủ thể áp dụng. Nhưng việc áp dụng biện pháp bảo vệ theo Luật Phòng, chống MBN 2024 được hướng dẫn cụ thể bởi Nghị định số 162/2025/NĐ-CP, ngày 29 tháng 6 năm 2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống MBN nên trình tự, thủ tục tương đối rõ ràng. Từ điểm tương thích giữa BLTTHS và Luật Phòng, chống MBN có thể dẫn chiếu quy định của BLTTHS sang luật chuyên ngành để áp dụng biện pháp bảo vệ bị hại (trong trường hợp là nạn nhân bị mua bán). Bên cạnh đó, trong nhiều trường hợp nạn nhân đã được bảo vệ trước khi vụ án bị khởi tố, quy định dẫn chiếu nêu trên bảo đảm việc được hưởng QCN của nạn nhân không bị gián đoạn do chuyển tiếp từ cơ quan có thẩm quyền theo Luật Phòng, chống MBN sang cơ quan có thẩm quyền bảo vệ theo Bộ luật Tố tụng hình sự. Hướng chỉnh sửa có thể bổ sung quy định “*nếu bị hại là nạn nhân bị mua bán thì áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định của Luật Phòng, chống MBN*” tại Điều 62 về quyền và nghĩa vụ của bị hại. Ngoài ra, cả quy định của pháp luật tố tụng hình sự và Luật Phòng, chống MBN đều sử dụng thuật ngữ “*đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ...*” điều này đòi hỏi sự chủ động từ phía nạn nhân. Cách tiếp cận này chưa thực sự phù hợp với tiêu chuẩn về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, do vậy cần sửa đổi quy định về quyền được bảo vệ từ việc nạn nhân cần *đề nghị* mới có thể thụ hưởng quyền thành “*được áp dụng biện pháp bảo vệ...*”, qua đó thể hiện sự chủ động trong việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán từ phía chủ thể nghĩa vụ là Nhà nước. Bên cạnh đó, sự bất cập về thuật ngữ “*đề nghị*” không chỉ là vấn đề kỹ thuật lập pháp mà phản ánh trực tiếp tư duy “*xin - cho*” đã được phân tích là hạn chế cốt lõi của hệ thống pháp luật hiện hành tại Mục 3.2.1 và 3.4.2. Tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng tại Chương 2 xác định quyền được bảo vệ là một trong các quyền về bảo vệ, hỗ trợ “*mang tính tự thân, không bị điều kiện hoá bởi việc hợp tác điều tra*” tức là phải phát sinh tự động từ phía Nhà nước, không phụ thuộc vào sự khởi xướng của nạn nhân. Thực tiễn phỏng vấn tại Mục 3.3.1 cũng cho thấy đây không phải sự lựa chọn tự nguyện của nạn nhân mà là hậu quả của tâm lý sợ hãi, thiếu thông tin và không tin tưởng vào hệ thống là những rào cản mà ngay cả khi pháp luật cho phép họ “*đề nghị*” cũng không thể tháo gỡ. Do đó, thay đổi thuật ngữ từ “*đề nghị*” thành “*được*” là bước pháp điển hoá quan trọng để nghĩa vụ tích cực của Nhà nước được thể hiện rõ trong văn bản luật, phù hợp với quan điểm đã được xác lập tại Mục 4.1.1 về Nhà nước là chủ thể đầu tiên và quan trọng nhất có trách nhiệm bảo vệ quyền.

Thứ ba, quy định về biện pháp bảo vệ Luật Phòng, chống MBN 2024 mặc dù đã được hướng dẫn bởi văn bản dưới luật nhưng còn mang tính chất chung, chưa thực sự

cụ thể về thẩm quyền, chủ thể tiến hành hay trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ. Tiếp cận tiêu chuẩn về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán theo hướng “*bảo vệ toàn diện*” cần hướng tới xây dựng một văn bản quy phạm pháp luật riêng (có thể là văn bản dưới luật) về bảo vệ nạn nhân và người làm chứng, trong đó bao gồm cả nạn nhân bị mua bán. Kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia trên thế giới như Mỹ, Vương quốc Anh, Phillipines đều có văn bản quy phạm pháp luật riêng về bảo vệ nạn nhân của tội phạm, thậm chí Mỹ còn có nhiều luật về bảo vệ nạn nhân khác nhau phù hợp với tính chất của từng loại nạn nhân, trong đó bao gồm cả Luật bảo vệ nạn nhân bị mua bán (Trường hợp Hoa Kỳ). Do đó, nhằm bảo vệ tốt hơn QCN của nạn nhân bị mua bán Việt Nam nên có hướng dẫn chi tiết đối với việc thực hiện quyền được bảo vệ của nạn nhân trong và ngoài quá trình tố tụng hình sự và hướng tới việc xây dựng Luật về bảo vệ nạn nhân của tội phạm trong tương lai gần. Sự cần thiết của một văn bản riêng về bảo vệ nạn nhân được củng cố trực tiếp bởi phân tích thực tiễn tại Mục 3.3.1 khi cán bộ tuyển đầu thừa nhận “*biết có quy định về việc áp dụng các biện pháp bảo vệ nhưng khó áp dụng vì thực tế không có hướng dẫn cụ thể nào*”, trong khi nhiều nạn nhân và gia đình vẫn phải đối mặt với nguy cơ bị trả thù và chỉ “*một số nạn nhân được đưa đến nơi trú ẩn tạm thời*”. Khoảng trống này không thể lấp đầy bằng các quy định phân tán hiện hành vì vấn đề cốt lõi là thiếu quy trình chuẩn, thiếu xác định chủ thể chuyên trách và thiếu cơ chế tài chính gắn liền vốn những yếu tố chỉ có thể được giải quyết bằng một văn bản pháp quy thống nhất. Tiêu chuẩn quốc tế được phân tích tại Chương 1 cũng yêu cầu biện pháp bảo vệ phải “*thích hợp, hiệu quả, đầy đủ và có tính toán đến đặc điểm riêng của nạn nhân*”, một tiêu chuẩn đa chiều không thể đáp ứng bằng quy định khung chung. Đây là lý do tại sao văn bản hướng dẫn chuyên biệt, và trong tương lai là một luật riêng về bảo vệ nạn nhân, là lựa chọn lập pháp hợp lý nhất.

Thứ tư, bên cạnh việc phòng ngừa QCN của nạn nhân bị mua bán bị đe dọa bởi thủ phạm MBN hoặc người khác, cũng cần chú ý đến việc nạn nhân có thể bị tổn hại bởi chính quá trình tố tụng hình sự. Đối với trình tự tố tụng hình sự hiện nay, đây là một trong những phản ứng tư pháp đối với MBN, quan điểm về QCN đối với nạn nhân bị mua bán đòi hỏi lấy nạn nhân làm trung tâm trong việc thiết kế các quy trình, thủ tục tố tụng qua đó tránh gây thêm tổn hại đối với họ khi giải quyết vụ án MBN. Hiện nay, quy định của BLTTHS thiếu cơ chế phân loại đối với bị hại (là nạn nhân bị mua bán) trừ trường hợp bị hại là người chưa thành niên bị mua bán. Từ cách tiếp cận này bị hại là người trưởng thành bị mua bán sẽ tham gia tố tụng theo quy định chung về người bị hại trong BLTTHS 2015. Đây là cách tiếp cận chưa phù hợp với tính chất và những tổn thương do quá trình bị bóc lột gây ra, từ đó chưa tiếp cận chuẩn mực về tính ưu tiên của QCN trong phòng, chống MBN. Do đó, cần có quy định về phân loại bị hại trong BLTTHS đặc biệt là đối với bị hại là nạn nhân bị mua bán qua đó làm cơ sở xây dựng

quy định về thủ tục tố tụng phù hợp với nhóm chủ thể này. Sự cần thiết phân loại bị hại được chứng minh rõ tại Mục 3.2.1 khi phân tích thực trạng pháp luật, quy định hiện hành áp dụng trình tự tố tụng chung cho mọi bị hại, trong khi nạn nhân bị mua bán có đặc điểm sang chấn đặc thù khiến yêu cầu khai báo lặp lại và đối chất trực tiếp trở thành nguồn tổn thương thứ cấp. Thực tiễn phỏng vấn tại Mục 3.3.1 ghi nhận rõ hiện tượng này khi nạn nhân cho biết *“cán bộ điều tra muốn tôi kể lại những gì mình đã trải qua nhưng tôi không muốn - họ muốn biết về kẻ buôn người hơn là hiểu tôi”*. Cơ sở lý luận đã được thiết lập tại Chương 2 khi xác định QCN của nạn nhân bị mua bán là *“tập hợp các quyền bị tổn thương hoặc được trao trong suốt chu trình bị mua bán, phục hồi và tái hoà nhập”* vốn là một chu trình không đồng nhất với chu trình tố tụng hình sự thông thường, đòi hỏi phải có cơ chế phân luồng riêng để các quyền này được thụ hưởng một cách liên tục và không bị gián đoạn bởi thủ tục tố tụng. Phân loại bị hại là bước đầu tiên cần thiết để toàn bộ chuỗi cải cách tố tụng nhạy cảm có thể được triển khai một cách có hệ thống.

Thứ năm, Việt Nam cần tiến tới thiết kế trình tự thủ tục thân thiện đối với nạn nhân bị mua bán, đặc biệt là toà án nhạy cảm nhằm đáp ứng tiêu chuẩn về QCN trong phòng, chống MBN, và tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật. Phản ứng tư pháp hình sự lấy nạn nhân làm trung tâm đòi hỏi phải đặt nạn nhân vào trung tâm xem xét khi thực hiện các nhiệm vụ tư pháp, nhấn mạnh bảo vệ nạn nhân để tránh bị tổn hại thêm. Không chỉ sự an toàn và hạnh phúc của nạn nhân là một mục tiêu độc lập, đặt sự an toàn và phẩm giá của nạn nhân vào cốt lõi của các can thiệp tư pháp hình sự sẽ giúp tăng cường sự sẵn sàng hợp tác của nạn nhân với các cơ quan tư pháp hình sự [266]. Mặc dù không thể coi nạn nhân bị mua là trung tâm của tiến trình tố tụng bởi vì người bị buộc có nhiều nguy cơ bị xâm hại về QCN hơn, nhưng xuất phát từ đặc điểm bị bóc lột, bị xâm hại nghiêm trọng về phẩm giá, nạn nhân bị mua bán cần có những quy định tố tụng phù hợp. Một trong những hướng xây dựng thủ tục tố tụng thân thiện với nạn nhân bị mua bán là dựa trên các chỉ số nhạy cảm bắt nguồn Nghị định thư Palermo, Các Nguyên tắc và hướng dẫn được khuyến nghị về QCN và MBN, Hướng dẫn của LHQ về công lý trong các vấn đề liên quan đến nạn nhân và người làm chứng là trẻ em và Bộ công cụ phòng chống buôn bán người của UNODC. Các chỉ số nhạy cảm nhấn mạnh vào nguyên tắc trao quyền cho nạn nhân thông qua việc tích cực hỗ trợ và khuyến khích họ tham gia vào tiến trình tố tụng; Giảm nguy cơ tái sang chấn và tái nạn nhân hoá; Xây dựng niềm tin của nạn nhân vào hệ thống tư pháp; Bảo vệ sự liêm chính của hệ thống tư pháp hình sự [15, tr. 8].

Xuất phát từ định hướng này, trên cơ sở giải pháp phân loại bị hại như đã đề xuất, quy định về trình tự tố tụng thân thiện với nạn nhân bị mua bán cần được xây dựng theo hướng sau: (1) Xây dựng quy định về các biện pháp bảo vệ quyền riêng tư, danh tính

của nạn nhân trong tiến trình tố tụng như cấm công khai các chi tiết về danh tính nạn nhân trên các phương tiện truyền thông, hạn chế tiếp cận nạn nhân đối với các cơ quan truyền thông, báo chí, bổ sung quy định về xét xử kín đối với vụ án MBN tại Điều 25 BLTTHS 2015, bổ sung quy định tuyên án ẩn danh (bị hại) nạn nhân trong trường hợp tuyên án công khai vụ án MBN (Điều 25, Điều 327 BLTTHS 2015). Về việc xét xử kín, NCS không đề xuất áp dụng xét xử kín bắt buộc đối với mọi vụ án MBN, bởi quy định như vậy sẽ xung đột với nguyên tắc Tòa án xét xử công khai được ghi nhận tại khoản 3 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 và Điều 25 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đồng thời làm giảm tính minh bạch và khả năng giám sát xã hội đối với hoạt động tư pháp – vốn cũng là một bảo đảm cho quyền của chính nạn nhân. Thay vào đó, đề nghị xây dựng cơ chế ba cấp độ, bảo đảm nguyên tắc tương xứng giữa mục tiêu bảo vệ nạn nhân và nguyên tắc công khai xét xử: Cấp độ thứ nhất – xét xử kín bắt buộc, áp dụng đối với hai trường hợp: vụ án có bị hại là người dưới 18 tuổi và vụ án mà nạn nhân bị bóc lột tình dục. Đây là hai trường hợp mà nguy cơ tổn thương thứ cấp và nguy cơ kỳ thị là cao nhất, đồng thời cũng phù hợp với quy định hiện hành của Điều 25 BLTTHS 2015 về việc xét xử kín để giữ bí mật đời tư của đương sự và với Chương XXVIII của Bộ luật này về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi; Cấp độ thứ hai – xét xử kín theo yêu cầu, áp dụng đối với các vụ án còn lại. Khi nạn nhân hoặc người đại diện của nạn nhân có yêu cầu xét xử kín, Hội đồng xét xử phải chấp nhận, trừ trường hợp có căn cứ cho rằng việc xét xử kín sẽ cản trở việc xác định sự thật khách quan của vụ án; nếu không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do trong quyết định. Đây là cơ chế mặc định có lợi cho nạn nhân (presumption in favour of the victim) nhưng vẫn dành cho Tòa án thẩm quyền đánh giá trong trường hợp đặc biệt; Cấp độ thứ ba – các biện pháp bảo vệ thay thế cho xét xử kín, áp dụng cho mọi vụ án kể cả khi xét xử công khai, gồm: tuyên án và công bố bản án dưới hình thức ẩn danh nạn nhân (viết tắt họ tên, không nêu địa chỉ, không nêu thông tin có thể dẫn tới việc nhận diện); cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh và truyền hình trực tiếp phần xét hỏi nạn nhân; sử dụng màn ngăn cách, phòng cách ly hoặc thiết bị hội nghị truyền hình khi nạn nhân trình bày lời khai; và cấm công khai danh tính nạn nhân trên phương tiện truyền thông. Ba biện pháp đầu được bổ sung vào Điều 25 và Điều 327 BLTTHS 2015; biện pháp cuối được bổ sung vào Luật Phòng, chống MBN năm 2024 và Luật Báo chí. Cơ chế ba cấp độ này bảo đảm rằng việc hạn chế nguyên tắc công khai xét xử chỉ được thực hiện ở mức cần thiết và tương xứng với mục tiêu bảo vệ QCN của nạn nhân; (2) Trên cơ sở phân luồng bị hại là nạn nhân bị mua bán cần hoàn thiện các biện pháp điều tra, truy tố theo hướng phù hợp với đặc điểm của nạn nhân, quy định về thời gian, số lần tiến hành các biện pháp điều tra như đối chất, nhận dạng, lấy lời khai, thực nghiệm điều tra, nhận biết giọng nói phù hợp tâm lý, trạng thái của nạn nhân bị mua bán bởi vì đây là những biện pháp điều tra căng thẳng về mặt tâm lý, buộc nạn nhân phải đối diện với

quá khứ bị bóc lột của mình. Xây dựng quy định về hạn chế tiếp xúc giữa người bị buộc tội và nạn nhân trong quá trình thực hiện các biện pháp điều tra, biện pháp tố tụng cần có sự tiếp xúc như đối chất, nhận dạng hoặc tại phiên toà, đặc biệt là đối với nạn nhân bị bóc lột tình dục, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo trong quá trình mua bán ảnh hưởng đến tâm lý, các quy định này được xây dựng trên cơ sở lấy nạn nhân làm trung tâm; (3) Xây dựng quy định về mô hình toà án nhạy cảm đối với nạn nhân bị mua bán với việc vụ án MBN được ưu tiên hoặc giải quyết nhanh (có thể theo quy trình thủ tục rút gọn), trong việc đưa ra lời khai tại toà nạn nhân có thể yêu cầu người hỗ trợ hoặc gián tiếp đưa ra lời khai thông qua người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, quy định về hạn chế tiếp xúc tại toà giữa bị cáo và nạn nhân như có phòng ngồi riêng, sử dụng màn che ngăn cách, sử dụng phương tiện kĩ thuật..., bảo đảm đánh giá toàn diện về tác động của hành vi MBN đối với nạn nhân thông qua “tờ khai đánh giá tác động” [254] qua đó toà án có thể xác định mức bồi thường phù hợp với những gì nạn nhân đã phải gánh chịu theo kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia như Mỹ, Úc, Canada... Bên cạnh đó, toà án thân thiện cần có quy định riêng về cách thức bài trí, trang phục, thái độ của người tiến hành tố tụng, cách đặt câu hỏi đối với nạn nhân trong quá trình diễn ra phiên toà... các nội dung này cần được xây dựng thành sổ tay hướng dẫn thực hành đối với cán bộ tư pháp. Đề xuất xây dựng mô hình toà án nhạy cảm xuất phát trực tiếp từ thực tiễn phỏng vấn tại Mục 3.3.1 khi nạn nhân bày tỏ *“không muốn gặp lại người đó ở toà nhưng cán bộ nói tôi cần phải đến”*, đồng thời nhiều nạn nhân có biểu hiện PTSD nghiêm trọng nhưng không được hỗ trợ tâm lý trong suốt quá trình tố tụng. Thực trạng này cho thấy hệ thống tư pháp hiện tại đang vận hành theo logic “chứng cứ làm trung tâm” thay vì “nạn nhân làm trung tâm”, vi phạm trực tiếp nguyên tắc không gây hại đã được xác lập là tiêu chuẩn bảo vệ quyền nạn nhân tại Chương 2; Phân tích 153 bản án tại Mục 3.3.1 cho thấy trong 86 vụ án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại tham gia, mức bồi thường trung bình cao hơn khoảng 2,9 triệu đồng so với các vụ án còn lại (tương đương khoảng 11% mức trung bình chung). Chênh lệch này chưa được kiểm định ý nghĩa thống kê và chỉ phản ánh vai trò của người bảo vệ quyền lợi, chứ chưa phải là bằng chứng trực tiếp về tác động của mô hình toà án thân thiện. Tuy nhiên, nó là một chỉ báo cho thấy việc tăng cường hỗ trợ pháp lý cho nạn nhân trong tố tụng không mâu thuẫn với mục tiêu tư pháp hình sự. Đây cũng là bằng chứng ủng hộ luận điểm của quan điểm 4.1.4 rằng chuyển dịch sang tiếp cận dựa trên quyền không mâu thuẫn với mục tiêu tư pháp hình sự mà thực sự củng cố hiệu quả của nó.

Thứ sáu, nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về quyền bồi thường “thực chất” đối với nạn nhân bị mua bán. Thực tiễn phân tích 153 bản án và phỏng vấn tại Mục 3.3.1 đã ghi nhận cụ thể hai rào cản làm cho quyền bồi thường không đạt được tính “thực chất” do bị cáo thiếu khả năng tài chính (“họ cũng là những người nghèo”) và thời gian chờ

đợi kéo dài (“tôi đợi lâu mới nhận được bồi thường”). Tiêu chuẩn quốc tế được phân tích tại Chương 2 yêu cầu biện pháp khắc phục và bồi thường phải “đầy đủ”, “hiệu quả”, “công bằng” và “kịp thời” theo Nguyên tắc 19 và 23 của Các Nguyên tắc và Hướng dẫn cơ bản của Liên hợp quốc năm 2006 những tiêu chuẩn không thể được đáp ứng khi cơ chế bồi thường phụ thuộc hoàn toàn vào khả năng tài chính của cá nhân phạm tội. Thực tiễn tích cực ghi nhận tại Bản án số 176/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An trong đó hội đồng xét xử không tịch thu tài sản phạm tội để dành cho bồi thường cho thấy tư duy tư pháp đã có sự dịch chuyển theo hướng ưu tiên quyền lợi nạn nhân, song vẫn cần một cơ chế thể chế hoá ổn định để bảo đảm tính nhất quán và bao phủ toàn diện. Với vị trí là một bộ phận quan trọng trong vấn đề tiếp cận công lý đối với nạn nhân, Việt Nam nên xây dựng cơ chế bồi thường thông qua quỹ bồi thường dành cho nạn nhân bị mua bán như kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới [163] và khuyến nghị trong các văn bản pháp lý quốc tế về phòng, chống MBN mà Việt Nam tham gia. Nguồn hoạt động của quỹ có thể đến từ sự đóng góp của nhà nước và xã hội, với cơ chế hoạt động nếu người phạm tội không thể bồi thường cho nạn nhân bị mua bán thì quỹ sẽ chi trả số tiền này, nếu người phạm tội chưa thể bồi thường cho nạn nhân thì quỹ sẽ chi trả và sau đó truy thu từ người phạm tội khi họ có đủ khả năng bồi thường. Như vậy, thông qua quỹ bồi thường nạn nhân bị mua bán quyền được bồi thường của nạn nhân sẽ “thực chất” đáp ứng tiêu chuẩn về QCN và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.2.1.3 Hoàn thiện pháp luật dân sự, tố tụng dân sự về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Đối với pháp luật dân sự, tố tụng dân sự với vai trò là một trong ba trụ cột pháp lý về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Quy định pháp luật dân sự chủ yếu liên quan đến trình tự pháp lý nhằm bảo vệ quyền được bồi thường của nạn nhân thông qua thủ tục tố tụng dân sự. Do đó, việc hoàn thiện một số vấn đề trong pháp luật dân có liên quan đến QCN của nạn nhân bị mua bán là cần thiết, các giải pháp bao gồm:

Thứ nhất, phân loại vụ án dân sự để giải quyết trong đó những vụ án dân sự được tách ra từ vụ án hình sự về MBN cần được phân loại riêng, qua đó đảm bảo tính nhanh chóng, kịp thời của tiến trình tố tụng và tiếp cận công lý đối với nạn nhân. Bên cạnh đó, bảo vệ quyền thông qua pháp luật dân sự có thể tiến hành độc lập với vụ án hình sự, nạn nhân bị mua bán có thể độc lập khởi kiện để yêu cầu kẻ MBN bồi thường thiệt hại, bù đắp tổn thất khi vụ án hình sự chưa bị khởi tố hoặc kết quả giải quyết vụ án hình sự không đúng với kì vọng của nạn nhân. Cách tiếp cận này phù hợp với tiêu chuẩn “*Một người có thể được coi là một nạn nhân theo tuyên ngôn này, bất kể thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố, bị kết án hay chưa*” [126, Mục 2]. Tuy nhiên, khung pháp lý tố tụng dân sự hiện hành của Việt Nam chưa có quy định về phân loại vụ án, do vậy cần bổ sung quy định phân loại vụ án dân sự dựa trên cơ sở khởi kiện. Qua đó tạo cơ sở

pháp lý cho việc hoàn thiện các quy định liên quan nhằm bảo vệ tốt hơn QCN của nạn nhân bằng pháp luật hình sự. Việc ghi nhận quy định về phân loại vụ án dân sự nêu trên có thể trong Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, từ đó tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc bảo vệ QCN của nạn nhân.

Thứ hai, cần bổ sung trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống MBN có trách nhiệm hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trong quá trình tố tụng dân sự. Hiện nay, theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trách nhiệm chứng minh thuộc về đương sự nhưng đối với trường hợp nạn nhân bị mua bán đa phần là người đồng bào dân tộc thiểu số, khả năng kinh tế eo hẹp, học vấn thấp (Trình bày tại Chương 3) nên bị hạn chế về năng lực chứng minh, hiểu biết pháp luật. Xuất phát từ thực tiễn pháp luật và thực trạng về nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam, NCS đề xuất đối với vụ án dân sự khởi kiện đòi bồi thường từ thiệt hại do vụ án MBN gây ra, cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống MBN có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ, hỗ trợ nạn nhân để chứng minh thiệt hại, kể cả trường hợp nạn nhân khởi kiện khi vụ án MBN chưa khởi tố hình sự. Qua quy định về trách nhiệm này, nạn nhân có điều kiện tiếp cận công lý để nhận được khoản bồi thường xứng đáng. Sự cần thiết của đề xuất này được làm rõ bởi đặc điểm nhân thân nạn nhân được phân tích tại Mục 3.1.2 khi nạn nhân thường thuộc nhóm dân tộc thiểu số, học vấn thấp và điều kiện kinh tế hạn chế, những đặc điểm trực tiếp giới hạn năng lực chứng minh thiệt hại trong tố tụng dân sự. Trong khi đó, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác minh, giải cứu đã thu thập hoặc có khả năng tiếp cận toàn bộ hồ sơ chứng cứ về quá trình bị mua bán của nạn nhân một nguồn thông tin mà chính nạn nhân không thể tự tập hợp được. Việc giao trách nhiệm hỗ trợ chứng minh cho cơ quan có thẩm quyền không chỉ thực hiện nguyên tắc “nghĩa vụ thẩm định thường xuyên” của Nhà nước theo tiêu chuẩn quốc tế mà còn là bước cụ thể hoá quan điểm 4.1.1 về Nhà nước là chủ thể đầu tiên có trách nhiệm bảo vệ quyền trách nhiệm không chấm dứt sau khi vụ án hình sự kết thúc mà kéo dài đến khi quyền bồi thường dân sự của nạn nhân được thực thi đầy đủ. Đây cũng là sự nhất quán với quan niệm “công lý lưu động” của Lorna McGregor đã được đề cập tại Chương 1, theo đó quyền tiếp cận khắc phục phải theo nạn nhân qua mọi giai đoạn pháp lý.

Thứ ba, quy trình tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã được tinh gọn với nhiều quy định mới nhằm giảm thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, trên cơ sở chuẩn mực về công lý đối với nạn nhân bị mua bán là giải quyết nhanh chóng các vụ án hình sự, dân sự, hành chính có liên quan đến nạn nhân, cần có quy định về việc ưu tiên giải quyết trong thời gian sớm nhất đối với vụ án này. Nội dung này có thể được đề cập trong các văn bản hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ của ngành tư pháp như hướng dẫn xét xử của ngành Tòa án, hướng dẫn thực hành hoạt động kiểm sát của ngành Kiểm sát...; Ngoài ra, có thể

xem xét nội dung khởi kiện từ vụ án MBN như một căn cứ được áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, qua đó nạn nhân nhanh chóng được tiếp cận với các khoản bồi thường dân sự, đảm bảo tính “nhanh chóng” của tiến trình công lý phục hồi, giải pháp này có liên hệ với giải pháp về trách nhiệm chứng minh khi đã được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ cung cấp tài liệu để chứng minh thiệt hại của mình, vụ án dân sự của nạn nhân bị mua bán có thể đáp ứng những điều kiện về áp dụng thủ tục rút gọn, qua đó hỗ trợ nạn nhân nhanh chóng đạt được bồi thường, tái hoà nhập cuộc sống.

4.2.1.4 Hoàn thiện pháp luật pháp luật về phòng, chống MBN và các quy định khác có liên quan về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Đối với pháp luật về phòng, chống MBN và các quy định khác có liên quan. Việc hoàn thiện quy định của trụ cột pháp lý thứ ba trong pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán xoay quanh hoàn thiện các quy định về quyền, mở rộng phạm vi của quyền và nâng cao hiệu quả thực thi quy định (nội dung này NCS đề cập ở phần tiếp theo) qua đó đảm bảo khắc phục những bất cập của quy định pháp luật hiện hành và đáp ứng chuẩn mực quốc tế về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Hai nhóm giải pháp đối với trụ cột thứ ba trong khung pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán bao gồm: (1) Hoàn thiện quy định đối với một số quyền đã ghi nhận trong Luật Phòng, chống MBN 2024; (2) Bổ sung những quyền mới phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và các quy định khác trong khung pháp lý về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán. Đối với hoàn thiện quy định về quyền hiện nay đã ghi nhận trong Luật Phòng, chống MBN 2024 gồm:

Thứ nhất, đối với quyền được xác minh là nạn nhân mặc dù Luật Phòng, chống MBN 2024 đã khắc phục được một số bất cập trong Luật Phòng, chống MBN 2011 về quy trình xác minh nạn nhân như bổ sung đối tượng, hoàn thiện về thủ tục. Tuy nhiên, đây là một quyền về hình thức pháp lý (thông qua việc cấp giấy xác nhận là nạn nhân) nhưng dựa trên quan điểm nạn nhân cần được tiếp cận với thủ tục pháp lý nhanh chóng, đơn giản cần tiếp tục nghiên cứu đơn giản hoá thủ tục, rút gọn thời gian xác minh là nạn nhân, bảo đảm nạn nhân được xác minh nhanh nhất có thể. Tuy nhiên, Luật Phòng, chống MBN 2024 và văn bản hướng dẫn là Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 không quy định về căn cứ xác minh về mặt nội dung là “*đối tượng của hành vi MBN*” mà chỉ quy định căn cứ xác minh (tài liệu, chứng cứ) thu thập được qua quá trình xác minh hoặc được cung cấp bởi cá nhân, tổ chức liên quan. Các quy định nêu trên chưa đảm bảo tính chất nội dung - hình thức của thông tin được dùng để xác minh nạn nhân. Do vậy, cần bổ sung căn cứ xác minh về nội dung như đã đề cập, bổ sung quy định về nội dung cũng phù hợp với hình thức của Giấy xác nhận là nạn nhân vì trong biểu mẫu này có quy định về “*hình thức bị mua bán*”. Ngoài ra, các căn cứ xác định là

nạn nhân theo quy định hiện hành dựa trên các căn cứ: bản án, quyết định của toà án; quyết định xử lý vụ việc của cơ quan có thẩm quyền; kết quả xác minh của cơ quan có thẩm quyền và căn cứ hợp pháp khác, theo quan điểm của NCS không nên xác định rõ căn cứ xác minh nạn nhân, nội dung này nên được quy định tùy nghi qua đó cơ quan có thẩm quyền sẽ ghi nhận theo từng vụ việc. Bên cạnh đó, quy định tùy nghi cũng tách quyền được xác minh là nạn nhân ra khỏi tiến trình tố tụng tránh trường hợp nạn nhân bị “công cụ hoá”. Sự cần thiết của quy định tùy nghi về căn cứ xác minh được chứng minh trực tiếp bởi thực tiễn tại Mục 3.3.1, nơi nhiều nạn nhân tự trở về nhưng từ chối thừa nhận tư cách nạn nhân vì sợ kỳ thị, sợ bị trả thù hoặc không muốn đào bới lại quá khứ khiến cơ quan chức năng “biết là họ bị mua bán nhưng không thể buộc họ thừa nhận”. Trong bối cảnh đó, việc gắn chặt quyền được xác minh với các căn cứ hình thức cứng nhắc như bản án hoặc quyết định xử lý vụ việc vô hình trung biến quyền này thành một đặc quyền chỉ dành cho nạn nhân đã chính thức hoá qua kênh tố tụng, bỏ sót toàn bộ nhóm nạn nhân ẩn có tỷ lệ rất cao theo đánh giá tại Mục 3.1.1. Cơ sở lý luận đã được xây dựng tại Chương 2 khi phân tích lý thuyết “quyền được có quyền” của Alison Kesby cho thấy khoảng trống pháp lý do tiếp cận dưới lăng kính hộ khẩu, quốc tịch và tư cách pháp lý hợp pháp chính là nguyên nhân khiến nhiều nạn nhân bị mua bán không được thừa nhận là chủ thể có quyền là một bất cập mà quy định tùy nghi về căn cứ xác minh có thể trực tiếp khắc phục. Tiêu chuẩn quốc tế được phân tích tại Chương 2 cũng yêu cầu xác minh nạn nhân phải dựa trên “chỉ số nhận diện rủi ro”, tức là dựa trên dấu hiệu bóc lột thực tế thay vì chứng cứ hình thức một định hướng chỉ có thể được thực thi khi căn cứ xác minh được quy định tùy nghi, linh hoạt theo từng vụ việc.

Thứ hai, đối với quyền được bảo vệ như đề cập ở phần trước cần hoàn thiện quy định theo hướng cơ quan có thẩm quyền cần chủ động trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ thông qua thay đổi thuật ngữ “đề nghị” thành “được” đồng thời khắc phục được nhược điểm trong quy định “Quyền được từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ”, vì quyền từ chối mâu thuẫn với quyền đề nghị về mặt logic. Bên cạnh đó, khi nạn nhân tham gia tố tụng với tư cách là bị hại nhưng quy định của BLTTHS 2015 hiện có khoảng trống trong quy định về bảo vệ thông tin danh tính đối với bị hại, điều này vô hình chung có thể gây tái sang chấn đối với họ. Khoảng trống trong quy định về bảo vệ danh tính bị hại tại BLTTHS 2015 đã được ghi nhận như một bất cập có hệ quả thực tế nghiêm trọng tại Mục 3.2.1 khi quy định về bị hại bao trùm cả cá nhân và tổ chức theo cùng một khung quyền chung, trong khi nạn nhân bị bóc lột tình dục và xâm hại nhân phẩm có nhu cầu bảo mật danh tính mang bản chất hoàn toàn khác với tổ chức pháp nhân. Thực tiễn phỏng vấn tại Mục 3.3.1 cho thấy hệ quả trực tiếp khi nạn nhân lo ngại “*hàng xóm rất nhiều chuyện*” và tâm lý mặc cảm vì “*không muốn ai biết rằng mình từng bị mua bán*” là những rào cản xã hội sẽ được khuếch đại nghiêm trọng nếu thông tin danh tính bị lộ

trong tiến trình tố tụng công khai. Chương 2 cũng đã xác lập rằng nguyên tắc “không gây hại” đòi hỏi toàn bộ quy trình tố tụng phải được thiết kế để không tạo thêm tổn thương cho nạn nhân, trong đó bảo vệ danh tính là yếu tố nền tảng không thể thiếu của một phiên toà nhạy cảm với nạn nhân bị mua bán. Cơ chế dẫn chiếu từ Điều 62 BLTTHS sang Luật Phòng, chống MBN 2024 là giải pháp lập pháp gọn nhẹ, tránh sửa đổi toàn diện BLTTHS trong giai đoạn trước mắt, đồng thời bảo đảm tính liên tục của bảo vệ danh tính xuyên suốt từ giai đoạn trước tố tụng đến sau xét xử cũng là một yêu cầu đã được nhận diện là khoảng trống tại Mục 3.4.2. Do vậy, trên cơ sở phân luồng bị hại cần bổ sung quy định về bảo vệ danh tính bị hại là nạn nhân bị mua bán trong tiến trình tố tụng, hướng quy định có thể dẫn chiếu từ quy định tại Điều 62 BLTTHS 2015 (Quyền và nghĩa vụ của bị hại) sang quy định của luật chuyên ngành, cụ thể *“đối với bị hại là nạn nhân bị mua bán áp dụng biện pháp bảo vệ danh tính theo quy định của Luật Phòng, chống MBN”*.

Thứ ba, đối với quyền được thông tin nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ phiên dịch miễn phí theo quy định của Luật Phòng, chống MBN 2024 nhưng quy định của BLTTHS 2015 và Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không có quy định về hỗ trợ miễn phí phiên dịch. Bất cập về rào cản phiên dịch đã được ghi nhận cụ thể tại Mục 3.2.1 và 3.3.1 khi trong tố tụng hình sự, *“chưa có quy định miễn phí phiên dịch, thủ tục thanh toán phức tạp gây rào cản tiếp cận”*, và trên thực tế có cán bộ thực thi *“phải dùng tiền của chính họ để thuê người phiên dịch nhằm đẩy nhanh tiến độ công việc”* đây là khía cạnh thể hiện trực tiếp vi phạm nguyên tắc bình đẳng trong tiếp cận quyền đối với nạn nhân thuộc nhóm dân tộc thiểu số chiếm tới 80% tổng số nạn nhân được thống kê. Chương 2 đã phân tích rằng quyền được thông tin đóng vai trò là điểm khởi đầu quan trọng để khuyến khích nạn nhân tham gia vào quá trình tố tụng, đồng thời là tiền đề để các quyền khác như bồi thường, bảo vệ, hỗ trợ có thể được nạn nhân hiểu và chủ động thực thi. Khi rào cản ngôn ngữ không được tháo gỡ, toàn bộ chuỗi quyền đó trở nên vô nghĩa trên thực tế dù đã được ghi nhận đầy đủ trong văn bản pháp luật, đúng như phân tích về khoảng cách giữa “quyền hình thức” và “quyền thực chất” tại Mục 3.4.2. Quy định dẫn chiếu từ BLTTHS và BLTTDS sang Luật Phòng, chống MBN 2024 về miễn phí phiên dịch vì vậy không chỉ lấp đầy khoảng trống kỹ thuật giữa ba trụ cột pháp lý mà còn hiện thực hoá quan điểm về bảo đảm tính thống nhất và khả thi của khung pháp luật đã được xác lập tại Mục 4.1.5, theo đó không thể tồn tại tình trạng một quyền được bảo đảm ở giai đoạn hành chính nhưng lại bị cắt đứt ngay khi chuyển sang giai đoạn tố tụng. Từ đó, nạn nhân có thể thụ hưởng quyền trong toàn bộ quá trình trước, trong, sau quá trình tố tụng đối với quyền được thông tin, bổ sung quy định về miễn phí phiên dịch đối với nạn nhân trong quá trình tố tụng còn tạo sự thống nhất trong ba trụ cột pháp lý về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán.

Thứ tư, Các bất cập về mức hỗ trợ và thủ tục đã được ghi nhận trực tiếp qua phỏng vấn tại Mục 3.3.1: nạn nhân nhận xét “*với số tiền 30.000 đến 40.000 đồng mỗi ngày, chỉ có thể ăn uống đạm bạc*” trong khi cán bộ thừa nhận “*chỉ có thể mua bông băng, thuốc đỏ*” với mức hỗ trợ y tế hiện hành. Tiêu chuẩn quốc tế được phân tích tại Chương 2 xuất phát từ Điều 6.3 Nghị định thư Palermo và Bình luận của OHCHR yêu cầu hỗ trợ phải “phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng cá nhân”, được thực hiện trên cơ sở “tự nguyện” và không dẫn đến “sự giam giữ dưới bất kỳ hình thức nào” trong đó “phù hợp” có nghĩa là đủ để tạo ra sự khác biệt thực chất trong cuộc sống của nạn nhân, không chỉ đủ để tồn tại. Khi mức hỗ trợ quá thấp khiến nhiều nạn nhân bỏ cuộc trong quá trình tiếp nhận hỗ trợ, về bản chất đây là thất bại trong nghĩa vụ thực hiện quyền của Nhà nước. Do đó, nâng mức hỗ trợ và đơn giản hoá thủ tục không phải là điều chỉnh hành chính thông thường mà là yêu cầu bắt buộc để quyền hỗ trợ chuyển từ hình thức văn bản sang hiệu lực thực chất theo đúng lý luận về “quyền được có quyền” đã được xây dựng tại Chương 2. Do vậy, giải pháp chung đối với quyền hỗ trợ là tăng mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ đối với nạn nhân bị mua bán. Liên quan đến quyền được hỗ trợ cần đơn giản hoá thủ tục nhận hỗ trợ, tránh trường hợp nạn nhân không đủ kiên nhẫn chờ đợi và bỏ cuộc. Đối với các hoạt động hỗ trợ nạn nhân đây là một bộ phận quan trọng quyết định nạn nhân được phục hồi hiệu quả hay không, đối với mức hỗ trợ hiện nay không thể đảm bảo tính “hiệu quả”. Với hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và hỗ trợ y tế nên tính toán mức hỗ trợ phù hợp bởi vì thực trạng hiện nay nhiều nạn nhân không muốn lưu trú tại cơ sở hỗ trợ vì mức hỗ trợ nhu cầu thiết yếu thấp, không đủ đáp ứng nhu cầu cơ bản, nhu cầu về dinh dưỡng nên đa số nạn nhân chọn quay trở về nơi cư trú khi cơ thể chưa phục hồi hoàn toàn, dẫn đến nhiều nguy cơ về sức khỏe, tâm lý. Hỗ trợ y tế đối với nạn nhân hiện cũng đang ở mức thấp và không đảm bảo tính “hiệu quả” do thời gian hỗ trợ ngắn do đó cần có hướng dẫn cụ thể đối với hỗ trợ về y tế, tính toán với từng trường hợp vì nhiều trường hợp nạn nhân trở về với bệnh tật, thương tích là hậu quả của quá trình bị mua bán, cần phải điều trị lâu dài.

Bên cạnh đó, để nạn nhân tránh bị tái bị mua bán cần tính toán lại mức hỗ trợ tài chính và hình thức hỗ trợ bảo đảm tính phù hợp, bền vững qua đó nạn nhân có thể sử dụng vốn hiệu quả thoát nghèo. Đồng thời, xem xét tính tương thông giữa hỗ trợ tài chính và hỗ trợ việc làm, dạy nghề, bảo đảm nạn nhân không bỏ cuộc do thiếu kinh phí trang trải quá trình tham gia học nghề. Ngoài ra, cần mở rộng phạm vi hỗ trợ đi lại đối với nạn nhân trong quá trình tham gia các hoạt động tố tụng để tránh gánh nặng đối với họ. Hỗ trợ tâm lý cũng là một phần quan trọng giúp nạn nhân bình ổn thoát khỏi sang chấn nhưng hiện nay không có mức hỗ trợ phù hợp để có thể sử dụng chuyên gia tâm lý hỗ trợ, xuất phát từ thực tiễn này cần tăng mức kinh phí để có thể thuê chuyên gia hoặc thông qua các kênh truyền thông xã hội kêu gọi các chuyên gia tâm lý tham gia vào quá

trình điều trị, hỗ trợ nạn nhân. Ngoài ra, cần bổ sung hỗ trợ cư trú là một trong những nội dung của quyền hỗ trợ áp dụng đối với đối tượng “người không quốc tịch” thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam nhằm bao phủ toàn bộ diện cá nhân bị mua bán và phù hợp với đặc điểm của người không quốc tịch thường khó có thể hồi hương, việc bổ sung quyền này cũng phù hợp với khung “công lý lưu động” mà NCS đề cập tại Chương 1 và phân tích tại Chương 2. Để thực hiện các giải pháp trên cần ban hành văn bản dưới luật hướng dẫn chi tiết cho từng hoạt động hỗ trợ. Ngoài ra, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách quốc gia có thể huy động các nguồn lực thông qua quỹ xã hội hỗ trợ nạn nhân, đây cũng là giải pháp được nhiều quốc gia sử dụng.

Đối với bổ sung một số QCN của nạn nhân bị mua bán, trên cơ sở phân tích khung pháp lý và thực trạng NCS đề xuất bổ sung các quyền sau:

Thứ nhất, Qua khảo sát thực tiễn tại Chương 3 cho thấy nhiều nạn nhân bị mua bán sau khi trở về vẫn phải đối mặt với nguy cơ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về các hành vi như nhập cảnh trái phép, mại dâm,... do chưa được công nhận tư cách nạn nhân kịp thời. Trong khi đó, quan điểm lấy nạn nhân làm trung tâm yêu cầu áp dụng nguyên tắc không gây hại và không trừng phạt đối với những hành vi là hệ quả trực tiếp của việc bị mua bán. Do đó, cần bổ sung quyền không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý về hình sự, hành chính, dân sự đối với những hành vi được thực hiện là hệ quả của việc bị mua bán. Mặc dù hiện nay Luật Phòng, chống MBN 2024 đã ghi nhận “không trừng phạt” với tư cách là một nguyên tắc hoạt động phòng, chống MBN nhưng phạm vi áp dụng còn thiếu lĩnh vực dân sự. Tiêu chuẩn quốc tế ghi nhận nạn nhân không nên bị trừng phạt bởi những hành vi vi phạm là “hệ quả trực tiếp của tình trạng bị mua bán” như vậy tiêu chuẩn này không loại trừ lĩnh vực dân sự. Do đó, cần bổ sung thêm lĩnh vực dân sự vào nội dung của nguyên tắc. Về việc mở rộng nguyên tắc không trừng phạt sang lĩnh vực dân sự, cần xác định rõ cơ sở, phạm vi và giới hạn để tránh làm phương hại quyền được bồi thường của người thứ ba. Về cơ sở quốc tế, nguyên tắc không trừng phạt trong các văn kiện quốc tế (Nguyên tắc và Hướng dẫn được khuyến nghị về nhân quyền và MBN của OHCHR, Bình luận về các Nguyên tắc và Hướng dẫn, và các khuyến nghị của Báo cáo viên đặc biệt về MBN) được diễn đạt bằng công thức “không bị giam giữ, truy tố hoặc trừng phạt” – tức là hướng tới trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính. Các văn kiện này không quy định trực tiếp về việc miễn trách nhiệm dân sự. Do đó, NCS điều chỉnh kiến nghị theo hướng không đề xuất một nguyên tắc miễn trách nhiệm dân sự chung, mà đề xuất một cơ chế giới hạn trách nhiệm dân sự có điều kiện. Về phạm vi và tiêu chí áp dụng, cơ chế này chỉ được áp dụng khi thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (i) hành vi gây thiệt hại là hệ quả trực tiếp của tình trạng bị mua bán; (ii) nạn nhân đã hành động trong tình trạng bị cưỡng ép về thể chất hoặc tinh thần, bị đe dọa, bị kiểm soát bằng nợ, bằng giấy tờ tùy thân hoặc trong

tình trạng lệ thuộc mà không có lựa chọn hợp lý nào khác; (iii) thiệt hại không phải là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người khác. Về giới hạn nhằm bảo vệ người thứ ba, cơ chế này không loại trừ quyền được bồi thường của người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường được chuyển dịch theo ba hướng: *một là*, người thực hiện hành vi MBN phải liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi mà nạn nhân bị cưỡng ép thực hiện gây ra, trên cơ sở áp dụng chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người khác gây ra và học thuyết về nguyên nhân trực tiếp; *hai là*, trong trường hợp không xác định được người mua bán hoặc người này không có khả năng bồi thường, người bị thiệt hại được bồi thường từ Quỹ hỗ trợ nạn nhân được đề xuất tại Mục 4.2.2.4, và Quỹ có quyền yêu cầu người mua bán hoàn trả; *ba là*, đối với phần trách nhiệm dân sự của nạn nhân, Toà án được quyền giảm mức bồi thường theo khoản 2 Điều 585 BLDS 2015 khi nạn nhân không có lỗi cố ý và tình trạng kinh tế không cho phép thực hiện nghĩa vụ. Về kỹ thuật lập pháp, không sửa đổi Bộ luật Dân sự mà bổ sung vào Luật Phòng, chống MBN năm 2024 một điều khoản về giới hạn trách nhiệm dân sự của nạn nhân với ba điều kiện và ba hướng chuyển dịch trách nhiệm nêu trên, đồng thời giao Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng. Cách thiết kế này bảo đảm ba mục tiêu đồng thời gồm: bảo vệ nạn nhân khỏi gánh nặng tài chính phát sinh từ chính tình trạng bị bóc lột; không tước đi quyền được bồi thường của người thứ ba; và đặt trách nhiệm cuối cùng lên người thực hiện hành vi MBN.

Bên cạnh đó, quy định về quyền này còn bảo đảm cơ quan thực thi pháp luật phải có thái độ tôn trọng, xác lập địa vị pháp lý rõ ràng cho nạn nhân bị mua bán trong mối tương quan với nguyên tắc không trừng phạt. Việc quy định về quyền này sẽ mở ra phương hướng áp dụng nguyên tắc trong pháp luật hình sự vì Việt Nam đang dừng ở bước ghi nhận nguyên tắc chưa có đường lối áp dụng cụ thể nguyên tắc này. Do đó, ghi nhận quyền sẽ đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật hình sự dưới góc độ xây dựng cơ chế thực thi quyền, có thể là mô hình nhân quả (Việt Nam đang có xu hướng theo mô hình này), mô hình ép buộc (Indonesia theo mô hình này) hoặc theo một danh sách các tội cụ thể mà nạn nhân có thể bị truy tố (Thái Lan theo mô hình này) nhưng dù theo đuổi cách tiếp cận nào, pháp luật các nước đều thiết lập các quy định về trình tự pháp lý, phạm vi áp dụng nhằm tạo tính thống nhất giữa pháp luật hình sự và phòng, chống MBN. Đối với Việt Nam có thể là việc quy định về quyền không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý về hình sự, hành chính, dân sự đối với những hành vi được thực hiện là hệ quả của việc bị mua bán.

Thứ hai, Thực trạng tại Chương 3 cho thấy, trong giai đoạn hậu Covid-19, cơ cấu nạn nhân MBN có sự chuyển dịch đáng kể khi tỷ lệ nam giới và người Kinh gia tăng, nhưng nhóm nạn nhân là người nước ngoài và người không quốc tịch tại Việt Nam vẫn chưa được bảo vệ đầy đủ do thiếu quy định về cư trú, nhập cư. Trong khi đó, quan điểm

lấy nạn nhân làm trung tâm tại Mục 4.1.3 yêu cầu mọi nạn nhân, bất kể quốc tịch hay tình trạng pháp lý, đều được bảo vệ quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử. Do đó, trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam không phải là quốc gia đích đến của nạn MBN, nhưng xu hướng có thể chuyển dịch trong tương lai, vì vậy đối với QCN của nạn nhân bao gồm người nước ngoài và người không quốc tịch không thường trú, tạm trú tại Việt Nam cần bổ sung quyền về cư trú, nhập cư. Việc bổ sung quyền nêu trên nhằm đảm bảo tính tương thích giữa khung pháp luật của Việt Nam và quốc tế, ACTIP ghi nhận *“Mỗi bên sẽ xem xét thông qua các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp thích hợp khác cho phép nạn nhân bị buôn bán được ở lại trong lãnh thổ của mình, tạm thời hoặc vĩnh viễn, tùy từng trường hợp cụ thể. Mỗi bên sẽ có sự cân nhắc thích đáng với lòng nhân đạo và trách ản.”* [13, điều 14.4], quy định tương tự cũng được ghi nhận tại Điều 7 Nghị định thư Palermo. Cũng như đảm bảo nhóm đối tượng người nước ngoài, người không quốc tịch được bảo vệ về quyền, ví dụ: người nước ngoài có quyền nhập cư, cư trú nếu có căn cứ cho rằng khi trở về quê hương họ có thể bị tái mua bán hoặc đối xử tàn bạo, do vậy việc ghi nhận quyền phù hợp với phương hướng tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm trong Luật Phòng, chống MBN hiện hành của Việt Nam. Song song với quyền cư trú, nhập cư cần bổ sung quyền hồi hương, mặc dù quy định tại Điều 31 Luật Phòng, chống MBN 2024 ghi nhận nội dung về giao trả nạn nhân bị mua bán là người nước ngoài nhưng quy định nêu trên thể hiện quan điểm “hợp tác” với các quốc gia khác hơn góc độ về “nghĩa vụ” của chủ thể nhà nước trong bảo vệ QCN của nạn nhân. Ngoài ra, hồi hương cũng là một khía cạnh về QCN của nạn nhân và nghĩa vụ của quốc gia trong các văn bản pháp luật quốc tế nên việc bổ sung quyền cũng hướng tới việc gia tăng độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế. Bên cạnh việc ghi nhận quyền, Việt Nam cần ban hành các văn bản hướng dẫn dưới luật để tạo hành lang cơ chế thực hiện quyền, trong đó quy định về trình tự thủ tục qua đó cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ nạn nhân thụ hưởng quyền trên thực tế. Tuy nhiên, các quy định này cần ưu tiên tính nhanh chóng, không bị trì hoãn nhằm giúp nạn nhân nhanh chóng tiếp cận với các thủ tục hành chính theo tinh thần của các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Thứ ba, từ thực trạng tại Chương 3 cho thấy nạn nhân bị mua bán thường bị coi là “đối tượng thụ hưởng thụ động” trong quá trình tố tụng và hỗ trợ, thiếu tiếng nói trong các quyết định liên quan đến chính cuộc đời mình. Trong khi đó, quan điểm lấy nạn nhân làm trung tâm tại Chương 3 yêu cầu chuyển dịch từ tư duy “bảo vệ từ trên xuống” sang trao quyền cho nạn nhân như một chủ thể tích cực. Do đó, cần bổ sung quyền tham gia của nạn nhân trong việc xây dựng chính sách, pháp luật về phòng chống MBN, các hoạt động phục hồi, hỗ trợ dành cho nạn nhân bị mua bán. Trong khuôn khổ tiếp cận dựa trên quyền, sự tham gia của nạn nhân không đơn thuần là việc nạn nhân có mặt hay tuân thủ các yêu cầu của cơ quan chức năng. Nó được hiểu là một sự chuyển dịch quyền

lực căn bản từ việc coi nạn nhân là “đối tượng thụ hưởng thụ động” sang “chủ thể tích cực” có quyền định đoạt và đóng góp, do vậy có quyền tham gia. Quyền này được thể hiện ở hai khía cạnh: (1) Ở cấp độ cá nhân, họ có quyền tự quyết dựa trên sự hiểu biết đầy đủ, nguyện vọng của mình, họ được lập kế hoạch cho quá trình phục hồi và quyết định cho quá trình này (ở góc độ này Luật Phòng, chống MBN 2024 đã có một số quy định thể hiện); (2) Sự tham gia ở cấp độ vĩ mô, đây là khía cạnh tiên bộ nhất của quyền tham gia, nạn nhân được xem là chuyên gia về trải nghiệm sống, qua đó nhà làm luật và cơ quan hành pháp tham vấn ý kiến của nạn nhân (hoặc đại diện nhóm nạn nhân) khi soạn thảo luật, quy trình chuẩn, họ tham gia làm tuyên truyền viên, người tư vấn đồng đẳng để hỗ trợ những nạn nhân mới được giải cứu (ở cấp độ này Luật Phòng, chống MBN 2024 chưa có quy định). Theo quan điểm của NCS, khi quy định về quyền tham gia hệ thống pháp luật về phòng, chống MBN có thể quy định dưới dạng quyền hàm chứa, tức là quyền này không có quy định cụ thể nhưng được chứa đựng trong nhiều quy định khác nhau của pháp luật phòng, chống MBN qua đó đảm bảo tính bao quát và sự tham gia ở cả hai cấp độ. Trong đó bảo đảm sự tham gia của nạn nhân là điều kiện tiên quyết chứ không phải là một sự lựa chọn thêm, đó là quá trình chuyển hóa nạn nhân từ khách thể của sự bảo vệ thành chủ thể của sự thay đổi.

4.2.2 Nhóm giải pháp thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

4.2.2.1 Giải pháp về hoạt động điều tra, xử lý tội phạm mua bán người trong bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán

Từ thực trạng được phân tích tại Chương 3 cho thấy, hoạt động điều tra, xử lý tội phạm MBN tại Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân. Cụ thể, tỷ lệ tội phạm ẩn cao do nạn nhân không trình báo vì tâm lý sợ trả thù, bị kỳ thị hoặc không tự nhận mình là nạn nhân; nguồn lực tài chính cho công tác xác minh, điều tra còn hạn hẹp, nhiều trường hợp cán bộ phải tự bỏ tiền túi; thủ tục tố tụng chưa được thiết kế phù hợp với đặc thù của nạn nhân, khiến họ phải đối mặt trực tiếp với kẻ buôn người tại phiên tòa gây tái sang chấn. Trên cơ sở quan điểm chuyển dịch từ tiếp cận tư pháp hình sự thuần túy sang tiếp cận dựa trên QCN được khẳng định tại Chương 3, và định hướng của Chương trình phòng, chống MBN giai đoạn 2026-2030 về “điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh các đối tượng phạm tội” cũng như “bảo đảm việc xét xử các vụ án MBN nghiêm minh, đúng quy định pháp luật, lấy nạn nhân làm trung tâm”, cần xây dựng giải pháp đồng bộ như sau:

Một là, thiết lập quy trình chuẩn điều tra lấy nạn nhân làm trung tâm, giảm phụ thuộc vào lời khai nạn nhân và đa dạng hóa nguồn chứng cứ. Theo INTERPOL (2025), gần ba phần tư số nạn nhân bị phát hiện trong 5 năm qua bị đưa vào các trung tâm lừa đảo tại Đông Nam Á [95]; EU cũng chỉ ra rằng việc thu thập chứng cứ thường tốn kém

thời gian và nguồn lực, quá phụ thuộc vào lời khai của nạn nhân vốn thường bị ảnh hưởng bởi đa chấn thương, sợ bị trả thù và thiếu tin tưởng vào chính quyền [62]. Việt Nam cần: (1) Xây dựng hướng dẫn thực hành nghiệp vụ thống nhất cho lực lượng C02, PC02 và Bộ đội Biên phòng về phỏng vấn thân thiện với nạn nhân, tuân thủ nguyên tắc “không gây hại”, bảo đảm quyền có người hỗ trợ tâm lý và người bảo vệ quyền lợi trong suốt quá trình lấy lời khai; (2) Áp dụng chiến lược đa dạng hóa chứng cứ theo khuyến nghị của INTERPOL, bao gồm giám định kỹ thuật số, truy vết tài chính và tài liệu hiện trường giải cứu, nhằm giảm áp lực chứng minh đối với nạn nhân; (3) Thiết lập cơ chế kết nối với hệ thống Thông báo của INTERPOL (Blue Notices, Yellow Notices), cho phép lực lượng chức năng Việt Nam tiếp cận cơ sở dữ liệu toàn cầu về tội phạm MBN và thực hiện trao đổi thông tin theo thời gian thực với cơ quan thực thi pháp luật các nước trong khu vực [95]. Để thực hiện giải pháp này, Bộ Công an cần ban hành văn bản hướng dẫn nội bộ về quy trình phỏng vấn thân thiện trong vòng 12 tháng; bố trí ngân sách đầu tư cho trang thiết bị giám định kỹ thuật số; cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo về khai thác dữ liệu số và truy vết tài chính do UNODC, INTERPOL tổ chức.

Hai là, thiết lập cơ chế lấy lời khai và bảo vệ nạn nhân với tư cách người làm chứng. Thực trạng tại Chương 3 cho thấy nạn nhân thường không muốn khai báo do sợ trả thù, tái sang chấn. Do đó, cần bổ sung quy định trong BLTTHS về bảo vệ nạn nhân khi họ là người làm chứng (bảo vệ danh tính, nơi cư trú, bố trí lực lượng bảo vệ). Áp dụng kỹ thuật phỏng vấn điều tra lấy nạn nhân làm trung tâm theo Sổ tay của Liên hợp quốc, giảm sang chấn thứ cấp và nâng cao giá trị chứng cứ, từ đó giảm phụ thuộc duy nhất vào lời khai nạn nhân. Bộ Công an, VKSND tối cao, TAND tối cao ban hành hướng dẫn liên ngành sớm nhất có thể; đào tạo lực lượng điều tra chuyên sâu về phỏng vấn thân thiện.

Ba là, áp dụng chiến lược đa dạng hóa chứng cứ, tăng cường khai thác dữ liệu số và truy vết tài chính. Tội phạm MBN ngày càng chuyển dịch sang không gian mạng, chứng cứ điện tử phân mảnh, trong khi năng lực thu thập chứng cứ số còn hạn chế. Cần đầu tư trang thiết bị giám định kỹ thuật số; xây dựng quy trình thu thập, bảo quản chứng cứ điện tử (dữ liệu mạng xã hội, tin nhắn, giao dịch trực tuyến). Đồng thời, triển khai truy vết dòng tiền qua cơ chế I-GRIP của INTERPOL, kết nối với Ngân hàng Nhà nước để phong tỏa giao dịch bất hợp pháp xuyên biên giới, tạo chuỗi chứng cứ vững chắc, giảm áp lực chứng minh đối với nạn nhân. Để thực hiện cần nâng cấp phòng kỹ thuật hình sự tại C02, PC02 các tỉnh trọng điểm về MBN; cử cán bộ tham gia đào tạo về truy vết blockchain và điều tra tài chính do UNODC, INTERPOL tổ chức; xây dựng cơ chế phối hợp liên thông trong nội bộ Bộ Công an về khai thác dữ liệu số.

4.2.2.2 Giải pháp bảo vệ quyền riêng tư và phòng ngừa sang chấn tâm lý đối với nạn nhân bị mua bán trong thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Việc bảo vệ an toàn thân thể và quyền riêng tư của nạn nhân là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong quá trình hỗ trợ họ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những nạn nhân bị đe dọa trả thù hoặc tiếp tục bị kiểm soát bởi những kẻ buôn người sau khi họ được giải cứu [97, pp. 90], nên một biện pháp tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm cần bảo đảm sự an toàn đối với họ về thân thể, quyền riêng tư. Trên thực tế, Việt Nam đã có khung pháp lý về bảo vệ nạn nhân cả trước, trong và sau tiến trình tố tụng hình sự nhưng các quy định này chỉ mang tính chất khung chưa có hướng dẫn thực hành cụ thể. Do đó, hoạt động áp dụng thiếu nhất quán, bên cạnh đó, việc không có lực lượng chuyên trách và cơ sở vật chất yếu cũng là một rào cản lớn đối với áp dụng biện pháp bảo vệ nạn nhân bị mua bán. Do vậy, Việt Nam nên xây dựng một chương trình quốc gia hoặc một văn bản hướng dẫn thực hành cụ thể đối với biện pháp bảo vệ nạn nhân bị mua bán, trong đó quy định rõ về các biện pháp an ninh, địa điểm an toàn, hỗ trợ đối với nạn nhân và lực lượng chuyên trách thực hiện hoạt động phù hợp với từng mức độ nguy hiểm mà nạn nhân có thể gặp phải. Tương lai, có thể xây dựng các quy định riêng về bảo vệ nạn nhân bị mua bán, nạn nhân của tội phạm nói chung và người làm chứng theo kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Phillipines.

Ngoài ra, nguyên tắc không gây tổn hại đối với nạn nhân bị mua bán đặt ra yêu cầu không gây ra những sang chấn về tâm lý đối với nạn nhân đến từ tiến trình pháp lý. Do đó, cần xây dựng khung đánh giá về mức độ rủi ro tâm lý đối với nạn nhân bị mua bán, đặc biệt đối với những trường hợp nạn nhân bị sang chấn sau khi trở về, cùng với sự hỗ trợ về mặt tâm lý cần có hướng dẫn thiết kế phương án bảo vệ phù hợp như giới hạn người được phép tiếp cận nạn nhân, quản lý truyền thông và bảo mật danh tính. Điều này dẫn đến nhu cầu đào tạo về các nguyên tắc đạo đức đối với phóng viên, cơ quan truyền thông khi đưa tin về các vụ án MBN, những thông tin, hình ảnh về nạn nhân bị mua bán trước khi đưa tin cần có sự đồng thuận với hiểu biết đầy đủ cùng với văn bản chấp thuận từ phía nạn nhân. Cơ sở của đề xuất này đến từ việc đưa tin về nạn nhân có thể gia tăng nguy cơ sang chấn và gây ra kì thị xã hội đối với họ. Do vậy, cơ quan có thẩm quyền cần chính thức ban hành hướng dẫn về bảo vệ quyền riêng tư (danh tính) của nạn nhân nhằm định hướng hoạt động thực tế, trong đó bao gồm những quy định như: (1) Nghiêm cấm công bố thông tin danh tính (họ, tên; nơi cư trú; độ tuổi...) trên bất kì phương tiện truyền thông nào nếu không có sự đồng thuận với hiểu biết đầy đủ của nạn nhân; (2) Không sử dụng ngôn ngữ mang tính chất phân biệt đối xử, gây ra sự kì thị đối với nạn nhân trên các văn bản và phương tiện thông tin đại chúng; (3) Nghiêm cấm tiếp cận nạn nhân khi chưa có sự đồng thuận của nạn nhân và sự cho phép của cơ

quan có thẩm quyền; (4) Cán bộ làm việc với nạn nhân cần tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc giữ bí mật thông tin về nạn nhân trừ khi được cho phép từ nạn nhân và cơ quan có thẩm quyền.

4.2.2.3 Giải pháp về hỗ trợ lâu dài, bền vững đối với nạn nhân bị mua bán

Như đánh giá ở Chương 3, các biện pháp hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hiện nay chưa đạt được hiệu quả toàn diện. Nguyên nhân được chỉ ra bao gồm hạn chế về nguồn lực tài chính, rào cản về thủ tục hành chính, khoảng trống trong quy định pháp lý liên quan, cán bộ thiếu chuyên môn, kiến thức...; Do đó, cần có giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ. Đối với các biện pháp hỗ trợ về y tế, tài chính cần nâng cao mức hỗ trợ cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay xuất phát từ thực trạng với mức hỗ trợ thấp (Người trả lời phỏng vấn 12, Người trả lời phỏng vấn 14, Người trả lời phỏng vấn 4) chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của nạn nhân, điều này dẫn đến họ không thể phục hồi về mặt sức khoẻ sau quá trình bị mua bán bởi bản thân nạn nhân cũng không đủ khả năng chi trả cho những dịch vụ y tế chuyên sâu, theo quy định tại Điều 18 Nghị định 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống MBN những nạn nhân thuộc nhóm đối tượng chính sách được hỗ trợ y tế bằng mức chi trả của quỹ bảo hiểm y tế, đối với nạn nhân bị mua bán là công dân Việt Nam được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm đầu tiên kể từ khi có giấy xác nhận là nạn nhân. Quy định này vô hình chung bỏ qua nạn nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch, xuất phát từ quan điểm về “công lý lưu động” của Lorna McGregor, ý tưởng “quyền được có quyền” của Hannah Arendt và Alison Kesby cũng như tiêu chuẩn về QCN trong phòng, chống MBN do đó cần nghiên cứu bổ sung nhóm đối tượng này cũng được hỗ trợ về y tế.

Ngoài ra, nạn nhân chỉ được hỗ trợ khi có giấy chứng nhận quy định này bỏ qua giai đoạn từ khi được giải cứu đến khi có giấy xác nhận nên cần mở rộng phạm vi hỗ trợ theo mức bảo hiểm y tế đối với nạn nhân kể từ khi trở về, được giải cứu hoặc trình diện cơ quan có thẩm quyền. Về thời hạn hỗ trợ bảo hiểm y tế 01 năm đối với nạn nhân chưa thực sự phù hợp trên thực tế vì trong quá trình bị bóc lột nạn nhân cần điều trị phục hồi lâu dài với thời hạn hỗ trợ 01 năm không đủ để nạn nhân phục hồi hiệu quả, do đó, cần đánh giá cá biệt đối với từng nạn nhân từ cơ quan y tế chuyên môn về tình trạng sức khoẻ qua đó xác định thời hạn hỗ trợ.

Ngoài ra, mức hỗ trợ đối với nạn nhân bị mua bán khi tạm trú tại cơ sở xã hội hoặc nhà tạm lánh thấp (Người trả lời phỏng vấn 14) không đáp ứng nhu cầu đối với cá nhân bị mua bán đặc biệt là nhu cầu về dinh dưỡng nên cần tăng mức hỗ trợ phù hợp với thực tế kinh tế - xã hội, điều này gợi ý giải pháp huy động nguồn lực xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính tại các trung tâm hỗ trợ. Bên cạnh đó, cần tháo gỡ rào cản thủ tục, bổ sung nguồn lực đối với việc thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân bị mua bán tại các

tình/thành có số lượng nạn nhân bị mua bán lớn nhằm giải quyết khó khăn, chia sẻ trách nhiệm trong hỗ trợ nạn nhân sang khu vực ngoài công lập. Ngoài việc hỗ trợ về y tế, vật chất, nạn nhân cần sự hỗ trợ về mặt tâm lý nhưng trên thực tế vấn đề này còn nhiều hạn chế. Mục tiêu của hỗ trợ tâm lý nhằm giúp nạn nhân ổn định tinh thần, tránh tái sang chấn, tái nạn nhân hoá (Re-victimization) để hoạt động này đạt hiệu quả cần nhân lực có kiến thức chuyên môn về tâm lý và sự hiểu biết về MBN nhưng nguồn lực kinh phí cho hoạt động này còn hạn chế, do đó cần có sự đầu tư kinh phí cho hoạt động này. Thực trạng này gợi ý giải pháp mô hình tình nguyện viên tư vấn tâm lý hoặc nhóm tự lực để san sẻ gánh nặng tinh thần với những người đồng cảnh ngộ hỗ trợ nạn nhân vượt qua sang chấn với các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn. Tóm lại, hỗ trợ y tế và tâm lý là hai nhân tố thiết yếu của quá trình nạn nhân phục hồi hiệu quả [208, pp. 122], do đó, cần có sự đầu tư đúng mực về nhân lực và vật lực. Bên cạnh đó, các biện pháp hỗ trợ nạn nhân không nên chỉ dừng lại ở mức độ tức thời mà cần phải mang tính chất bền vững qua đó hỗ trợ nạn nhân vượt qua tổn hại do bị mua bán gây ra.

Kết quả khảo sát tại Chương 3 cho thấy mô hình nhóm hỗ trợ cộng đồng (nhóm tự lực) đang phát huy hiệu quả tốt bên cạnh các trung tâm xã hội hỗ trợ nạn nhân. Do đó, cần phát triển mô hình này, thành viên có thể là những nạn nhân cũ, cán bộ tổ chức Chính trị - xã hội, nhân viên công tác xã hội của các cơ quan chuyên trách và người dân tại địa phương. Các nhóm này góp phần trong việc phát hiện nạn nhân bị mua bán tại cộng đồng, hỗ trợ nạn nhân trình báo với cơ quan có thẩm quyền (*Người trả lời phỏng vấn 10, Người trả lời phỏng vấn 8*), hỗ trợ tâm lý đối với nạn nhân, chia sẻ kinh nghiệm vượt qua sang chấn, khó khăn sau khi trở về và kết nối giữa nạn nhân và cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, để mô hình này phát huy hiệu quả tốt hơn trên thực tế cần có cơ cấu tổ chức ổn định (có người điều phối, người phụ trách chương trình hoạt động, người phụ trách tài chính...), được hướng dẫn hoạt động từ cơ quan chuyên môn và có cơ chế kết nối giữa nhóm cộng đồng và cơ quan liên quan. Bên cạnh đó, nhóm cộng đồng cần có sự hỗ trợ về tài chính hướng tới tự chủ tài chính qua huy động sự đóng góp tại địa phương để hoạt động lâu dài và bền vững.

Trong bối cảnh chuyển dịch của tội phạm MBN sang không gian mạng, đặc biệt là hình thức đưa nạn nhân vào các trung tâm lừa đảo trực tuyến, cơ sở sản xuất ma túy hoặc các cơ sở hoạt động phi pháp xuyên biên giới, thực tiễn cho thấy năng lực nhận diện và bảo vệ nạn nhân của đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế. Các phương thức dụ dỗ, tuyển dụng, vận chuyển và bóc lột nạn nhân ngày càng tinh vi thông qua mạng xã hội, nền tảng trực tuyến, khiến cho việc xác định dấu hiệu nhận diện từ xa, tiếp cận nạn nhân trong môi trường số trở nên khó khăn hơn so với phương thức truyền thống. Đa số cán bộ chưa được trang bị hệ thống kỹ năng chuyên sâu về nhận diện hành vi MBN trên không gian mạng, khai thác dấu vết điện tử, phối hợp liên ngành trong xác

minh nạn nhân bị ép buộc hoạt động trong các trung tâm lừa đảo, cũng như chưa có quy trình bảo vệ nạn nhân phù hợp khi họ chưa thể rời khỏi cơ sở hoặc còn bị kiểm soát bởi đường dây tội phạm. Do đó, để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống MBN và bảo vệ QCN của nạn nhân, cần bổ sung giải pháp trọng tâm về đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên sâu về kỹ năng nhận diện nạn nhân trong môi trường số, kỹ năng thu thập, xử lý chứng cứ điện tử phục vụ xác minh nạn nhân, cũng như kỹ năng phối hợp liên ngành, liên biên giới trong hỗ trợ, giải cứu và tái hoà nhập đối với nhóm nạn nhân đặc thù này. Đồng thời, cần bố trí nguồn lực tài chính phù hợp để vận hành các hệ thống, nền tảng tiếp nhận tin báo trực tuyến và các chương trình tập huấn thực hành mô phỏng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ nạn nhân trong bối cảnh tội phạm MBN ngày càng có xu hướng hoạt động có tổ chức, xuyên quốc gia và sử dụng công nghệ cao.

4.2.2.4 Giải pháp về hỗ trợ kinh tế bền vững, đồng hành dài hạn phòng chống tái bị mua bán

Thực trạng được phân tích tại Chương 3 cho thấy, mặc dù khung pháp lý về hỗ trợ nạn nhân bị mua bán đã được thiết lập, nhưng hiệu quả thực thi còn nhiều bất cập. Cụ thể, mức hỗ trợ nhu cầu thiết yếu chỉ 30.000-40.000 đồng/ngày, “không đủ để họ mua thêm thức ăn, thẻ điện thoại và quần áo” (*Người trả lời phỏng vấn 13*); hỗ trợ y tế 50.000 đồng/người “chỉ đủ mua bông băng, thuốc đỏ, thuốc trị cảm cúm” (*Người trả lời phỏng vấn 4*). Nhiều nạn nhân không muốn lưu trú tại cơ sở hỗ trợ vì “các trung tâm thiếu thốn mọi thứ” (*Người trả lời phỏng vấn 13*). Đặc biệt, hỗ trợ đào tạo nghề gặp khó khăn do “nhiều nạn nhân không tham gia khóa học vì không đủ khả năng chi trả chi phí ăn ở và đi lại” (*Người trả lời phỏng vấn 8*); nạn nhân vay vốn nhưng “băn khoăn về việc sử dụng vốn như thế nào” (*Người trả lời phỏng vấn 2*). Những bất cập này dẫn đến nguy cơ tái nghèo và tái bị mua bán.

Xuất phát từ thực tiễn đó, và trên cơ sở quan điểm chuyển dịch sang tiếp cận “lấy nạn nhân làm trung tâm” đã được luận giải tại Chương 2, cần thiết lập giải pháp hỗ trợ kinh tế bền vững, đồng hành dài hạn với ba nội dung trọng tâm: (1) chuyển từ hỗ trợ một lần sang hỗ trợ sinh kế dài hạn tối thiểu 24-36 tháng. Mức hỗ trợ nhu cầu thiết yếu cần được điều chỉnh phù hợp với thực tế kinh tế - xã hội, đồng thời thiết lập cơ chế chi trả linh hoạt, tránh thủ tục hành chính rườm rà. Chương trình hỗ trợ cần kết hợp đào tạo nghề với trợ cấp sinh hoạt phí trong suốt thời gian học, giải quyết triệt để rào cản tài chính mà thực tiễn đã chỉ ra; (2) xây dựng cơ chế đồng hành, hướng dẫn sử dụng vốn hiệu quả. Đối với nạn nhân tham gia vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội, cần bố trí cán bộ tín dụng hoặc cộng tác viên (từ Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên) hướng dẫn lập kế hoạch kinh doanh, quản lý dòng tiền. Mô hình nhóm tự lực đã được Chương 3 ghi nhận là phát huy hiệu quả tốt (*Người trả lời phỏng vấn 10*). Nhóm tự lực cần được hỗ

trợ tập huấn về quản lý tài chính và kết nối với nguồn vốn ưu đãi, qua đó vừa tạo sinh kế vừa giảm nguy cơ tái bị mua bán; (3) như đã chỉ ra trong phần quan điểm, cần thành lập “Quỹ hỗ trợ nạn nhân” từ nguồn tài sản tịch thu của tội phạm MBN, kết hợp với huy động xã hội hóa. Quỹ này không chỉ bảo đảm bồi thường thực chất trong trường hợp kẻ mua bán bất khả thi, mà còn cấp vốn cho các chương trình sinh kế dài hạn, khắc phục tình trạng “nạn nhân không nhận được bồi thường do bị cáo không có khả năng” (*Người trả lời phỏng vấn 16*). Đồng thời, quỹ cần có cơ chế phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội để triển khai các gói hỗ trợ linh hoạt, phù hợp với nhu cầu thực tế của từng nạn nhân.

Tóm lại, hỗ trợ kinh tế bền vững, đồng hành dài hạn không chỉ khắc phục những bất cập đã được chỉ ra tại Chương 3 về mức hỗ trợ thấp, thủ tục phức tạp và thiếu hướng dẫn sử dụng vốn, mà còn hiện thực hóa quan điểm lấy nạn nhân làm trung tâm đã được khẳng định tại Chương 2, qua đó phòng ngừa hiệu quả nguy cơ tái bị mua bán, bảo đảm sự phục hồi toàn diện và lâu dài cho nạn nhân.

4.2.2.5 Giải pháp về hợp tác quốc tế và công nghệ số phục vụ bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Chương 3 đã chỉ rõ sự biến đổi sâu sắc của tội phạm MBN sau đại dịch Covid-19, khi tội phạm chuyển dịch mạnh sang thủ đoạn trực tuyến, dụ dỗ nạn nhân sang các “trung tâm lừa đảo” tại Campuchia, Myanmar, Lào để cưỡng bức lao động và ép buộc phạm tội. Theo thống kê, có tới 94% vụ MBN liên quan đến việc sử dụng mạng xã hội với các tài khoản “ảo” trên Facebook, Zalo, Telegram..., đồng thời hơn 50% các vụ MBN diễn ra trên không gian mạng [229]. Tại Đông Nam Á, IOM ghi nhận số nạn nhân được hỗ trợ tăng từ 296 người (2022) lên 1.093 người (2025). Đặc biệt, UNODC cảnh báo các băng nhóm tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức ngày càng tinh vi, thậm chí đã mở rộng sang Đông Timor sau khi bị gây sức ép tại các điểm nóng truyền thống [65]. Xuất phát từ thực trạng đó, cần xây dựng giải pháp về hợp tác quốc tế và công nghệ số trên ba trụ cột.

Một là, hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế hợp tác đa phương trong điều tra, truy tố tội phạm MBN xuyên biên giới. Các quốc gia ASEAN cần có một tiếng nói chung, một cách tiếp cận đồng bộ và một cơ chế hợp tác hiệu quả. Việt Nam cần chủ động thúc đẩy cơ chế chia sẻ thông tin theo thời gian thực giữa các cơ quan thực thi pháp luật trong khu vực trên cơ sở Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người (ACTIP) và các hiệp định tương trợ tư pháp đã ký kết. Điều kiện thực hiện: (1) Trong năm 2026, Việt Nam cần hoàn thiện quy định pháp luật trong nước về thu thập, lưu trữ và chia sẻ chứng cứ số xuyên biên giới, tạo cơ sở pháp lý để hợp tác với cơ quan tư pháp các nước; (2) Tham gia đầy đủ các cơ chế khu vực như Tiến trình COMMIT đã xây dựng Bộ tiêu chí chung xác định nạn nhân MBN qua công nghệ số, giúp lực lượng tuyến đầu

nhanh chóng nhận diện người có nguy cơ là nạn nhân; (3) Ký kết hoặc gia nhập các hiệp định tương trợ tư pháp chuyên biệt về tội phạm mạng và MBN với các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

Hai là, ứng dụng công nghệ số trong phát hiện, giám sát và truy vết tài sản bất hợp pháp. Nghiên cứu quốc tế cho thấy các mô hình ngôn ngữ tiên huấn luyện có hiệu quả cao nhất trong việc nhận diện các bài đăng tuyển dụng có dấu hiệu MBN [240], trong khi các hệ thống AI có thể phân tích mạng xã hội và hành vi trực tuyến để xác định nhóm dễ bị tổn thương trước khi bị bóc lột [2]. Về truy vết tài sản, INTERPOL đã vận hành cơ chế I-GRIP cho phép các quốc gia phong tỏa giao dịch tài chính bất hợp pháp trong thời gian thực và đã thu hồi thành công 439 triệu USD trong Chiến dịch HAECHI VI (2025) [96]. Việt Nam cần xây dựng: (1) Hệ thống AI giám sát và cảnh báo sớm các bài đăng tuyển dụng, quảng cáo việc làm có dấu hiệu MBN trên không gian mạng, kết hợp với thu thập dữ liệu nguồn mở để chủ động ngăn chặn nạn nhân hóa; (2) Cơ chế kết nối với mạng lưới I-GRIP của INTERPOL, cho phép lực lượng chuyên trách phong tỏa kịp thời các giao dịch tài chính bất hợp pháp liên quan đến MBN xuyên biên giới và truy vết dòng tiền sử dụng tiền mã hóa thông qua hợp tác với các công ty phân tích blockchain. Về điều kiện thực hiện giải pháp: (1) Đầu tư ngân sách để phát triển hoặc mua bản quyền công cụ AI phù hợp với bối cảnh ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam; (2) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại trong việc thực thi lệnh phong tỏa tài khoản theo yêu cầu từ I-GRIP; (3) Tham gia các chương trình đào tạo về blockchain forensics do UNODC, INTERPOL tổ chức.

Ba là, nâng cao năng lực số và đào tạo chuyên sâu cho lực lượng thực thi pháp luật. UNODC đã nhấn mạnh rằng việc phát triển nhanh chóng của các trung tâm lừa đảo và việc sử dụng AI đang đặt ra thách thức lớn cho hoạt động điều tra, truy tố truyền thống. Việt Nam cần: (1) Xây dựng chương trình đào tạo chuyên biệt về kỹ thuật điều tra số và thu thập chứng cứ điện tử cho lực lượng phòng, chống MBN; (2) Tổ chức các khóa tập huấn liên tục về phân tích giao dịch tiền mã hóa, sử dụng công cụ truy vết blockchain và khai thác dữ liệu nguồn mở; (3) Tham gia các nền tảng đào tạo khu vực như SEAJust để học hỏi kinh nghiệm quốc tế. Về điều kiện thực hiện: (1) Bố trí kinh phí thường xuyên trong ngân sách quốc gia cho các chương trình đào tạo số; (2) Hợp tác với các tổ chức quốc tế (UNODC, IOM, INTERPOL) và các quốc gia có kinh nghiệm (Hàn Quốc, Singapore) trong việc thiết kế giáo trình và cử giảng viên; (3) Xây dựng đội ngũ giảng viên nòng cốt trong nước về kỹ thuật điều tra số và truy vết blockchain.

Bốn là, bảo đảm khung quản trị dựa trên QCN đối với việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ số trong phòng, chống MBN. Việc ứng dụng công nghệ số vào phát hiện, giám sát và truy vết không phải là một hoạt động trung lập về giá trị; bản thân nó

có thể tạo ra những rủi ro mới đối với QCN của chính nhóm mà nó nhằm bảo vệ. Do đó, mọi hệ thống công nghệ được triển khai phải đáp ứng năm yêu cầu sau: (1) bảo vệ dữ liệu cá nhân. Dữ liệu về nạn nhân bị mua bán, đặc biệt là dữ liệu về tình trạng bị bóc lột tình dục, tình trạng sức khoẻ và lịch trình di chuyển, phải được xác định là dữ liệu cá nhân nhạy cảm và được xử lý theo nguyên tắc tối thiểu hoá dữ liệu (chỉ thu thập dữ liệu thực sự cần thiết), giới hạn mục đích (không sử dụng cho mục đích khác với mục đích thu thập ban đầu) và giới hạn thời gian lưu trữ. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nạn nhân được đề xuất tại Mục 4.2.2.6 phải được thiết kế theo các nguyên tắc này và phải phân quyền truy cập chặt chẽ; (2) bảo đảm quyền riêng tư và sự đồng ý có hiểu biết. Việc thu thập dữ liệu từ nguồn mở và giám sát không gian mạng phải tuân thủ nguyên tắc tương xứng, theo đó chỉ áp dụng với phạm vi và mức độ cần thiết để đạt mục tiêu phòng ngừa, và không được biến thành hoạt động giám sát diện rộng đối với các nhóm dân cư có nguy cơ (lao động di cư, người dân tộc thiểu số vùng biên giới), bởi điều này sẽ tái tạo chính sự phân biệt đối xử mà lý thuyết nữ quyền giao thoa đã cảnh báo tại Chương 2. Đối với dữ liệu do nạn nhân cung cấp trong quá trình hỗ trợ, phải bảo đảm sự đồng ý có hiểu biết và quyền rút lại sự đồng ý; (3) kiểm soát sai lệch thuật toán. Các mô hình nhận diện nguy cơ được huấn luyện trên dữ liệu lịch sử có thể tái sản xuất định kiến sẵn có, chẳng hạn coi phụ nữ dân tộc thiểu số vùng biên giới là nhóm nguy cơ mặc định, hoặc bỏ sót nhóm nạn nhân nam và nạn nhân trong các trung tâm lừa đảo trực tuyến – vốn là nhóm đang gia tăng nhanh theo phân tích tại Chương 3. Do đó, trước khi đưa vào vận hành, mọi hệ thống phải được kiểm định về sai lệch (bias audit) theo giới, dân tộc, độ tuổi và khu vực địa lý và phải được kiểm định lại định kỳ; (4) nguyên tắc con người ra quyết định cuối cùng. Kết quả phân tích của hệ thống trí tuệ nhân tạo chỉ có giá trị cảnh báo và hỗ trợ, không được sử dụng làm căn cứ duy nhất cho bất kỳ quyết định nào ảnh hưởng đến quyền của cá nhân, đặc biệt là quyết định xác định hoặc không xác định tư cách nạn nhân. Mọi quyết định như vậy phải do người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở xem xét toàn diện; (5) trách nhiệm giải trình và cơ chế khiếu nại. Cần quy định rõ cơ quan chịu trách nhiệm đối với thiệt hại phát sinh từ sai sót của hệ thống; bảo đảm quyền của cá nhân được biết mình đang là đối tượng của hệ thống phân tích, được giải thích về cơ sở của quyết định và được khiếu nại; đồng thời thực hiện đánh giá tác động đối với QCN (human rights impact assessment) trước khi triển khai mỗi hệ thống mới và công bố công khai kết quả đánh giá ở mức độ phù hợp.

Năm yêu cầu trên cần được luật hoá thông qua việc bổ sung một điều khoản về ứng dụng công nghệ trong Luật Phòng, chống MBN năm 2024 hoặc thông qua văn bản hướng dẫn của Chính phủ, bảo đảm rằng công nghệ số trở thành công cụ bảo vệ quyền chứ không phải nguồn rủi ro mới đối với quyền. Kết hợp với giải pháp về hỗ trợ kinh tế bền vững đã đề xuất, ba trụ cột của giải pháp hợp tác quốc tế và công nghệ số này không

chỉ nâng cao hiệu quả điều tra, truy tố tội phạm, mà còn bảo vệ kịp thời và hiệu quả QCN cho nạn nhân bị mua bán trong bối cảnh tội phạm ngày càng tinh vi.

4.2.2.6 Xây dựng cơ quan bảo vệ quyền nạn nhân thống nhất dựa trên kinh nghiệm lập pháp tiên bộ

Để nâng cao hiệu quả phòng, chống MBN và bảo vệ tốt hơn quyền lợi nạn nhân tại Việt Nam, việc hình thành một cơ quan chỉ đạo thống nhất cấp quốc gia là giải pháp cấp thiết, học hỏi từ kinh nghiệm lập pháp của Mỹ, Anh và Philippines. Tại Mỹ, Đạo luật Bảo vệ Nạn nhân Buôn người 2000 đã thành lập Nhóm Đặc nhiệm Liên ngành của Tổng thống, do Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp các cơ quan cấp Bộ để giám sát, đánh giá tiến độ chống buôn người, ưu tiên bảo vệ nạn nhân qua hỗ trợ y tế, pháp lý và tái hoà nhập [215]. Tại Anh, qua Đạo luật Nô lệ Hiện đại 2015, bổ nhiệm Tổng Thanh tra Chống Nô lệ Độc lập để thúc đẩy thực hành tốt, cải thiện nhận dạng nạn nhân, hỗ trợ chăm sóc và phối hợp thực thi pháp luật, đồng thời tập trung vào phòng ngừa và tiếng nói của người sống sót [90]. Philippines thiết lập Hội đồng Liên ngành Chống buôn người dưới sự lãnh đạo của Bộ Tư pháp, với cấu trúc phân cấp từ trung ương đến địa phương, đảm bảo phối hợp điều tra, cứu hộ, phục hồi và cơ sở dữ liệu quốc gia về nạn nhân [283].

Áp dụng vào điều kiện Việt Nam, NCS đề xuất thành lập một cơ quan hành chính mới, thực hiện chức năng điều phối hiện có theo hướng sau.

Về mô hình và vị trí pháp lý. Cơ quan này do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Bộ Công an là cơ quan thường trực, với sự tham gia của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Việc luật hoá là cần thiết bởi thiết chế hiện nay được thành lập bằng quyết định hành chính nên không có thẩm quyền ràng buộc đối với các cơ quan thành viên; Về thẩm quyền. Cơ quan điều phối quốc gia có bốn nhóm thẩm quyền: (i) ban hành và tổ chức thực hiện quy trình chuyển tuyến quốc gia (National Referral Mechanism) – văn bản xác định rõ trách nhiệm, thời hạn và trình tự chuyển giao nạn nhân giữa các cơ quan; (ii) xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về nạn nhân bị mua bán; (iii) yêu cầu các bộ, ngành, địa phương báo cáo và giải trình về việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ nạn nhân; (iv) quản lý và phân bổ Quỹ hỗ trợ nạn nhân; Về cơ chế bảo đảm tính độc lập và trách nhiệm giải trình. Tiếp thu kinh nghiệm của Vương quốc Anh về Tổng Thanh tra Chống nô lệ hiện đại độc lập, đề nghị bổ sung một cơ chế giám sát độc lập bên cạnh cơ quan điều phối, giao Ủy ban Pháp luật và Tư pháp hoặc Ủy ban Văn hoá và Xã hội của Quốc hội (theo cơ cấu các cơ quan của Quốc hội sau sắp xếp năm 2025, gồm Hội đồng Dân tộc và 07 Ủy ban) thực hiện giám sát chuyên đề định kỳ hai năm một lần đối với việc bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, trên cơ sở báo

cáo hằng năm của Cơ quan điều phối quốc gia được công bố công khai. Cơ chế này bảo đảm trách nhiệm giải trình mà không cần thành lập một thiết chế độc lập mới; Về nguồn lực. Kinh phí hoạt động của Cơ quan điều phối được bố trí trong dự toán ngân sách của cơ quan thường trực; bộ máy giúp việc được kiện toàn từ đơn vị chuyên trách hiện có của Bộ Công an theo nguyên tắc không tăng biên chế; nguồn lực cho hoạt động hỗ trợ nạn nhân được bảo đảm từ Quỹ hỗ trợ nạn nhân hình thành từ tài sản tịch thu trong các vụ án MBN, ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hoá; Về xử lý nguy cơ chồng chéo. Cần phân định rõ ba ranh giới: (i) với Bộ Công an – Cơ quan điều phối không thực hiện chức năng điều tra, xử lý tội phạm mà chỉ điều phối hoạt động bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân; (ii) với Bộ Y tế – Cơ quan điều phối không trực tiếp cung cấp dịch vụ hỗ trợ mà điều phối và giám sát việc cung cấp dịch vụ; (iii) với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh – Cơ quan điều phối không thay thế trách nhiệm của chính quyền địa phương mà thiết lập chuẩn tối thiểu và giám sát việc thực hiện; Về lộ trình. Giai đoạn thứ nhất (2026–2027): ban hành quy trình chuyển tuyến quốc gia và tái ký quy chế phối hợp liên ngành trên cơ sở Luật Phòng, chống MBN năm 2024. Giai đoạn thứ hai (2028–2029): xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về nạn nhân. Giai đoạn thứ ba (từ năm 2030): luật hoá địa vị pháp lý của Cơ quan điều phối quốc gia khi sửa đổi Luật Phòng, chống MBN.

4.2.3 Nhóm giải pháp về điều kiện thực hiện bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

4.2.3.1 Phát triển, củng cố nhận thức về bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật [115], thông qua hoạt động tuyên truyền nhận thức của cộng đồng về vấn đề bảo vệ QCN của nạn nhân được nâng cao. Đặc biệt là vấn đề giảm kì thị đối với nạn nhân. Các nghiên cứu cho thấy ở những khu vực nhận thức về MBN cao thì tỉ lệ tội phạm MBN thấp [99, pp. 19], tương tự, tại Việt Nam các nghiên cứu cũng chỉ ra tuyên truyền là giải pháp chính trong phòng, chống MBN [24]. Như đề cập, chủ thể phòng, chống MBN là một bên tham gia trong các chiến lược tuyên truyền, nâng cao nhận thức về MBN, bao gồm tuyên truyền về QCN của nạn nhân bị mua bán. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả thông tin chia sẻ cần thường xuyên cập nhật, đáng tin cậy do đó cơ quan liên quan cần thu thập thông tin liên quan đến MBN và QCN của nạn nhân một cách thường xuyên, thông qua cơ chế chia sẻ thông tin này cần được chia sẻ đến các bên liên quan. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền cần xác định đúng mục tiêu về phạm vi không gian và đối tượng, hoạt động nâng cao nhận thức nên hướng đến khu vực có tỉ lệ tội phạm MBN và nhóm đối tượng nguy cơ, việc này không chỉ giúp các chiến dịch tuyên truyền gia tăng hiệu quả mà còn tiết kiệm được nguồn nhân, vật lực. Ngoài ra, đa dạng hoá hình thức tuyên truyền cũng có những tác động tích cực đến hiệu quả của các

hoạt động nâng cao nhận thức như: Tuyên truyền trực tiếp, thảo luận nhóm, tuyên truyền thông qua các loại hình văn hoá nghệ thuật, tuyên truyền thông qua các cuộc thi tìm hiểu về MBN, tuyên truyền thông qua vật dụng, tờ rơi... hoạt động tuyên truyền cần kết hợp giữa truyền thông cộng đồng và truyền thông đại chúng với các chiến dịch quy mô lớn, cao điểm trong các giai đoạn khác nhau của chiến lược phòng, chống MBN. Truyền thông cộng đồng tập trung vào các hình thức trò chơi, xử lý tình huống, tiểu phẩm... qua đó truyền tải thông điệp về phòng, chống MBN và QCN của nạn nhân bị mua bán đến đúng nhóm đối tượng mục tiêu, đạt được hiệu quả mong muốn [98, tr. 8], đối với các chương trình truyền thông đại chúng các cơ quan truyền thông nên sản xuất, phát sóng các chương trình truyền hình, phim tài liệu về nạn MBN và nạn nhân bị mua bán. Hướng tuyên truyền chính bao gồm nhận diện tội phạm MBN, vị thế của nạn nhân bị mua bán, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán. Qua đó, đề gia đình, cộng đồng xác định nạn nhân bị mua bán là đối tượng cần được cảm thông, hỗ trợ, giảm kì thị đối với họ.

Bên cạnh đó, trước bối cảnh truyền thông mạng xã hội phát triển mạnh cần tận dụng hình thức tuyên truyền qua kênh này nhằm đưa thông tin đến đối tượng là những người sử dụng mạng xã hội. Giáo dục phòng, chống MBN là một bộ phận của hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng [12, pp.1, 18], giáo dục chống MBN trong trường học bao gồm việc tích hợp nội dung này vào chương trình chính khóa và hoạt động ngoại khóa, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức cảnh giác cho học sinh về nguy cơ và thủ đoạn của loại tội phạm. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động này cần đa dạng hoá hình thức tuyên truyền, tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường, cơ quan có thẩm quyền. Đặc biệt công tác tuyên truyền, giáo dục cần tập trung vào quyền và bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán qua đó thay đổi quan niệm xã hội, giảm định kiến đối họ giúp nạn nhân nhanh chóng hoà nhập cộng đồng, tránh tái sang chấn hoặc tái nạn nhân hoá trong quá trình trở lại với cuộc sống bình thường. Tại Việt Nam, hoạt động tuyên truyền có sự tham gia, phối hợp liên ngành giữa Bộ Thông tin, truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các tổ chức chính trị xã hội. Xuất phát từ thực tiễn chủ thể tuyên truyền, giáo dục như vậy cần có cơ chế phối hợp để công tác tuyên truyền đồng bộ, hiệu quả.

Bên cạnh giải pháp về nâng cao nhận thức cộng đồng, trong hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán cần nhân rộng các mô hình hội, nhóm thành công ở những địa phương khác, trước đây mô hình thành công và được nhân rộng tại các địa phương là mô hình Câu lạc bộ Phòng, chống MBN, Câu lạc bộ gia đình Hạnh phúc, Câu lạc bộ Đồng cảm, Câu lạc bộ Bạn gái, Câu lạc bộ Tài xế taxi phòng chống tội phạm, Trung tâm tư vấn và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài, cơ sở kinh doanh có điều kiện và người có tiền án về MBN... Trên cơ sở thành công của các mô hình nay có thể mở rộng phạm vi hoạt động sang lĩnh vực tư vấn, tuyên truyền về nạn nhân bị mua bán.

Đối với những khu vực “điểm nóng” về MBN hoạt động của các mô hình này đóng vai trò quan trọng trong tư vấn phòng, chống MBN và tư vấn về QCN của nạn nhân bị mua bán, xuất phát từ đặc điểm hoạt động tại cơ sở, tiếp xúc với các khu vực nguy cơ và khả năng tiếp cận cao đối với quần chúng, nạn nhân bị mua bán nên phát huy được hiệu quả cao trên thực tế. Trước đây, các mô hình này tập trung tuyên truyền về phòng, chống MBN, là cơ chế phát hiện nguy cơ về loại tội phạm này. Hiện nay, xuất phát từ quan điểm chuyển dịch lấy nạn nhân làm trung tâm trong các chiến lược phòng, chống MBN cần mở rộng phạm vi tư vấn của các mô hình này sang lĩnh vực QCN của nạn nhân và bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại cơ sở, kết hợp với hoạt động tuyên truyền qua các chiến lược truyền thông nhằm gia tăng hiệu quả của các biện pháp bảo vệ quyền đối với nạn nhân bị mua bán.

Tóm lại, để có thể thực hiện hiệu quả hoạt động bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán không thể tách rời khỏi nhận thức về nhóm chủ thể này. Nâng cao nhận thức về nạn nhân có thể hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động phòng ngừa, xử lý, bảo vệ, hỗ trợ và giảm kì thị đối với nạn nhân.

4.2.3.2 Củng cố quan hệ phối hợp trong bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Phòng, chống MBN nói chung và bảo vệ QCN của nạn nhân nói riêng cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức tham gia xuất phát từ đặc điểm của họ. Do vậy, để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân cần tăng cường quan hệ phối hợp giữa các chủ thể. Hiện nay, tồn tại quy chế phối hợp liên bộ giữa Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và Bộ Lao động - Thương binh và xã hội kí kết vào năm 2022 [28] về công tác phối hợp giữa các bộ trong công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán, tuy nhiên, văn bản này được kí kết dựa trên cơ sở Luật Phòng, chống MBN năm 2011 (đã hết hiệu lực). Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cho công tác phối hợp và trong bối cảnh sắp xếp bộ máy hiện nay cần tái kí quy chế phối hợp. Ngoài ra, như đề cập công tác tuyên truyền là một bộ phận quan trọng của việc nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật do vậy cũng cần có quy chế phối hợp trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về nạn nhân bị mua bán. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan có trách nhiệm trong bảo vệ QCN của nạn nhân qua đó bảo vệ tốt hơn quyền của chủ thể này.

Trong công tác bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán việc trao đổi thông tin đóng vai trò quan trọng. Do đó, cần thiết lập mạng lưới trao đổi thông tin ở cấp quốc gia và địa phương để trao đổi thông tin về phòng, chống MBN nói chung và nạn nhân bị mua bán nói riêng, trở thành cầu nối trong các chiến lược chống MBN, thành phần của mạng lưới này có thể dựa trên cơ sở các cơ quan có trách nhiệm trong phòng, chống MBN bao gồm: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Cơ quan tư pháp, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Để thực hiện giải pháp này Chính phủ cần ban hành quy định về thiết lập mạng lưới thông tin trong đó xây dựng nguyên tắc hoạt động của mạng lưới, cách thức vận hành của mạng lưới thông tin, vai trò và trách nhiệm của các cơ quan thuộc mạng lưới, nội dung hoạt động của mạng lưới. Xuất phát từ lĩnh vực và trách nhiệm khác nhau của các cơ quan trong bảo vệ QCN của nạn nhân do vậy cần định kỳ tổ chức các cuộc trao đổi thông tin, cuộc họp qua đó tạo ra sự liên thông về thông tin, đồng thời tăng cường mối quan hệ hợp tác và tin tưởng. Thông qua mạng lưới trao đổi thông tin này giúp phát triển nhận thức chung về chính sách và mục tiêu của các chương trình bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, tăng cường hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân, phục vụ cho việc chuyển dịch từ quan điểm tư pháp hình sự sang quan điểm tiếp cận dựa trên quyền đối với MBN.

4.2.3.3 Giải pháp về năng lực cán bộ và nguồn lực tài chính phục vụ cho các chiến lược phòng, chống mua bán người và bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán

Nâng cao năng lực cán bộ và nguồn lực tài chính là một bộ phận quan trọng trong nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán [228]. Với vai trò là một bộ phận của chủ thể thực hiện pháp luật về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán, cán bộ thực thi pháp luật cần được đào tạo kiến thức có liên quan đến chăm sóc dựa trên hiểu biết về chấn thương, thiết lập mạng lưới hỗ trợ và thúc đẩy ý thức trao quyền thông qua các mục tiêu tiếp cận dựa trên quyền đối với nạn nhân bị mua bán. Các kỹ năng có thể được chuyên môn hóa thông qua đào tạo nâng cao về khuôn khổ pháp lý, hiểu biết về nạn nhân và hợp tác liên ngành, trong khi tinh thần được nâng cao thông qua các buổi họp rút kinh nghiệm thường xuyên, ghi nhận thành tích và đảm bảo tiếp cận với hỗ trợ và bảo vệ sức khỏe tâm thần của cán bộ thực thi.

Các giải pháp về năng lực cán bộ bao gồm: (1) Đào tạo, nâng cao kiến thức và kỹ năng về bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán đối với chủ thể thực thi quy định pháp luật, công tác nâng cao năng lực cho cán bộ thực thi pháp luật cần chuyển dịch từ việc chủ yếu phổ biến kiến thức pháp lý sang đào tạo kỹ năng chuyên sâu theo phương pháp tiếp cận “lấy nạn nhân làm trung tâm”. Cụ thể, các chương trình tập huấn cần tập trung vào kỹ năng nhận diện và phân loại chính xác nạn nhân, giúp cán bộ thực thi pháp luật phân biệt giữa nạn nhân của tội phạm MBN với đối tượng nhập cư trái phép hoặc người hành nghề mại dâm, từ đó tránh tình trạng hình sự hóa nạn nhân. Bên cạnh đó, nội dung đào tạo bắt buộc phải bao gồm các kỹ năng mềm như phỏng vấn thân thiện, hiểu biết về sang chấn và nhạy cảm giới. Việc trang bị những kiến thức này không chỉ giúp thu thập chứng cứ hiệu quả hơn mà còn giảm thiểu nguy cơ gây tái chấn thương cho nạn nhân

trong quá trình tổ tụng, các chương trình đào tạo này phải đi vào thực chất, tránh sa vào hình thức không đạt được hiệu quả. Song song, tại các địa bàn trọng điểm vùng biên giới, việc bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ và am hiểu văn hóa bản địa cũng là yếu tố then chốt để cán bộ xây dựng niềm tin và tiếp cận cộng đồng hiệu quả; (2) Để nâng cao tinh thần trách nhiệm, cần tiến hành một cuộc cải cách về tư duy trong lực lượng thực thi pháp luật, chuyển đổi từ tư duy quản lý hành chính đơn thuần sang tư duy phục vụ và bảo vệ QCN. Giải pháp này đòi hỏi việc lồng ghép giáo dục về lòng trắc ẩn và sự thấu cảm vào các sinh hoạt chính trị hoặc đào tạo nghiệp vụ thường xuyên. Cán bộ thực thi cần nhận thức sâu sắc rằng sự hỗ trợ của họ là điểm tựa quan trọng nhất để nạn nhân tái hoà nhập cộng đồng, từ đó loại bỏ thái độ kỳ thị, định kiến hoặc đổ lỗi cho nạn nhân. Ngoài ra, các cơ quan chức năng cần quan tâm đến sức khỏe tinh thần của chính cán bộ thực thi pháp luật. Áp lực từ việc tiếp xúc thường xuyên với các vụ án nghiêm trọng có thể dẫn đến sự chai sạn cảm xúc; Do đó, các chương trình tư vấn tâm lý và giảm tải căng thẳng cho cán bộ là cần thiết để họ duy trì sự minh mẫn, khách quan và nhân văn khi giải quyết vụ việc; (3) Hiệu quả của hoạt động thực thi pháp luật không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn được quyết định bởi tính đồng bộ của hệ thống thể chế và quy trình làm việc. Do đó, giải pháp mang tính nền tảng là xây dựng và áp dụng thống nhất các quy trình chuẩn trong tiếp nhận, xác minh và chuyển tuyến, hỗ trợ nạn nhân trên phạm vi toàn quốc. Quy trình này cần quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn và cơ chế phối hợp liên ngành giữa công an, biên phòng, lao động - thương binh và xã hội (nay là cơ quan y tế) cùng các tổ chức phi chính phủ, nhằm xóa bỏ tình trạng chùng chèo hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Đồng thời, Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, bao gồm chế độ phụ cấp đặc thù và khen thưởng kịp thời cho cán bộ công tác tại các địa bàn phức tạp. Một môi trường làm việc được đảm bảo về cơ sở vật chất, pháp lý và chế độ đãi ngộ sẽ tạo động lực mạnh mẽ để cán bộ yên tâm công tác và cống hiến cho nhiệm vụ bảo vệ công lý.

Đối với giải pháp về tăng cường nguồn lực tài chính cho công tác phòng, chống MBN và bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán: (1) Cấu trúc lại và đảm bảo tính bền vững của ngân sách nhà nước, ngân sách đóng vai trò chủ đạo theo quy định tại Điều 5, Điều 36 và Điều 47 Luật Phòng, chống MBN 2024, trong đó nêu rõ Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác này. Tuy nhiên, để khắc phục tình trạng dàn trải, cần cơ cấu lại ngân sách theo hướng ưu tiên cho các địa bàn trọng điểm và phân cấp quản lý linh hoạt hơn cho chính quyền địa phương cấp xã/phường. Việc này nhằm đảm bảo nguồn kinh phí thường xuyên cho việc tiếp nhận và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu ban đầu cho nạn nhân, thực hiện đúng cam kết của Việt Nam trong việc thực thi Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống MBN; (2) Đa dạng hóa nguồn lực thông qua hợp tác quốc tế và xã hội hóa. Huy động nguồn lực ngoài ngân sách là xu hướng tất yếu, cần tận dụng tối đa các

nguồn tài chính và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế (như UNODC, IOM, UNICEF...) thông qua các dự án hợp tác đã được ký kết. Đồng thời, cơ chế xã hội hóa công tác hỗ trợ nạn nhân cần được đẩy mạnh theo định hướng *“tích cực tranh thủ các nguồn lực khác; có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động sự đóng góp kinh phí của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân cho công tác phòng, chống tội phạm. Xây dựng Quỹ phòng, chống tội phạm”* tại Chỉ thị 48-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm. Theo đó, cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ (NGOs) tham gia tài trợ dạy nghề và tạo sinh kế, giảm gánh nặng chi an sinh xã hội cho ngân sách công; (3) Thiết lập cơ chế tài chính hiệu quả từ việc xử lý tài sản phạm tội. Giải pháp sử dụng tài sản tịch thu từ tội phạm để hỗ trợ nạn nhân là sự vận dụng sáng tạo Điều 6.6, Nghị định thư Palermo mà Việt Nam là thành viên, trong đó khuyến khích các quốc gia thành viên sử dụng tài sản bị tịch thu để bồi thường cho nạn nhân. Tại Việt Nam, tuy BLHS 2015 đã có quy định về tịch thu tài sản do phạm tội mà có, nhưng cần nghiên cứu xây dựng một “Quỹ hỗ trợ nạn nhân” chuyên biệt. Quỹ này sẽ tiếp nhận nguồn tiền từ việc xử lý tài sản phạm tội và tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này, tạo ra cơ chế tài chính độc lập để chi trả bồi thường và hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong thực thi pháp luật.

Tiểu kết hương 4

Chương 4 đã hoàn thành mục tiêu xây dựng hệ thống quan điểm và đề xuất các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam, trên cơ sở kế thừa trực tiếp những phân tích về bất cập pháp luật và thực tiễn đã được chỉ ra ở Chương 3. Chương được triển khai theo hai trục lớn: hệ thống sáu quan điểm nền tảng định hướng cho quá trình hoàn thiện, và ba nhóm giải pháp cụ thể về hoàn thiện pháp luật, thực hiện pháp luật và điều kiện thực hiện pháp luật

Về hệ thống quan điểm, chương đã xác lập sáu quan điểm có tính nhất quán và liên thông với nhau trong đó: Nhà nước là chủ thể đầu tiên và quan trọng nhất có trách nhiệm pháp lý bất khả chuyển giao trong bảo vệ QCN của nạn nhân; nạn nhân cần được nhìn nhận là chủ thể bị xâm hại về phẩm giá chứ không đơn thuần là bị hại trong tố tụng; nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm cần được hiện thực hoá từ quy định pháp lý thành cơ chế thực thi có trách nhiệm giải trình; cần chuyển dịch căn bản từ tiếp cận tư pháp hình sự sang tiếp cận dựa trên QCN; khung pháp luật cần bảo đảm tính thống nhất và khả thi trên ba trụ cột pháp lý; và quá trình hoàn thiện phải đáp ứng các chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam đã cam kết. Sáu quan điểm này không tồn tại độc lập mà tạo thành một hệ thống triết lý nhất quán, trong đó phẩm giá con người và quyền của nạn nhân là giá trị định hướng xuyên suốt.

Về nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật, chương đề xuất sửa đổi đồng bộ trên nhiều phương diện như: hoàn thiện nội hàm thuật ngữ “mua bán người”; nâng độ tuổi nạn nhân trẻ em lên dưới 18 tuổi và bổ sung dấu hiệu mục đích trong cấu thành tội phạm; xây dựng thủ tục tố tụng nhạy cảm với trình tự thân thiện, cơ chế phân luồng bị hại và toà án nhạy cảm; đồng thời bổ sung các quyền mới gồm quyền không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý vì hành vi là hệ quả trực tiếp của bị mua bán, quyền cư trú và hồi hương đối với người nước ngoài, và quyền tham gia của nạn nhân trong xây dựng chính sách. Về nhóm giải pháp thực thi, chương đề xuất xây dựng quy trình chuẩn lấy nạn nhân làm trung tâm trong điều tra, đào tạo chuyên sâu về kỹ năng phỏng vấn thân thiện và nhạy cảm giới, thành lập quỹ hỗ trợ nạn nhân từ tài sản tịch thu tội phạm, xây dựng cơ quan chỉ đạo thống nhất cấp quốc gia, và tăng cường hợp tác quốc tế gắn với ứng dụng công nghệ số trong phát hiện và truy vết.

Những quan điểm và giải pháp được đề xuất trong chương này không chỉ giải quyết các bất cập cụ thể đã được nhận diện ở Chương 3, mà còn thể hiện một sự chuyển dịch căn bản trong cách tiếp cận vấn đề MBN tại Việt Nam từ tiếp cận tư pháp hình sự sang tiếp cận sự trên QCN. Đây chính là sự hội tụ giữa tổng quan tình hình nghiên cứu có phê phán, khung lý luận được xây dựng ở Chương 1 và Chương 2, thực trạng được phân tích ở Chương 3, và định hướng cải cách được cụ thể hoá trong chương này, tạo thành hệ thống nghiên cứu hoàn chỉnh và có tính ứng dụng của luận án.

KẾT LUẬN

Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là thước đo quan trọng đánh giá tính nhân văn và hiệu quả của hệ thống pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu có hệ thống vấn đề này tại Việt Nam, luận án rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án đã xây dựng khung lý luận riêng về QCN của nạn nhân bị mua bán trên nền tảng kết hợp lý thuyết nhân phẩm, nữ quyền giao thoa và thực chứng pháp lý. QCN của nạn nhân bị mua bán được xác định là hệ thống nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có bắt nguồn từ phẩm giá của nạn nhân bị mua bán, được ghi nhận nhằm bảo vệ và phục hồi phẩm giá cho cá nhân bị tổn hại bởi hành vi MBN. Trên cơ sở đó, luận án phân định hai nhóm quyền đặc thù: quyền nội dung (quyền sống, tự do, an ninh cá nhân, không bị bắt làm nô lệ, nô dịch) và quyền thủ tục (quyền được xác định là nạn nhân, bảo vệ, thông tin, không bị trừng phạt, bồi thường, hỗ trợ, lưu trú và hồi hương).

Thứ hai, thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam cho thấy những thành tựu quan trọng nhưng đồng thời bộc lộ nhiều bất cập. Việt Nam đã xây dựng khung pháp lý đa tầng tương đối toàn diện, ghi nhận các QCN của nạn nhân và thiết lập hệ thống chủ thể liên ngành tham gia bảo vệ. Thực tiễn xét xử và hỗ trợ đã đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, khoảng cách giữa quy định và thực thi còn lớn. Nhiều quyền chưa được bảo đảm thực chất do cơ chế thực thi nặng tính “xin - cho”, thủ tục phức tạp, nguồn lực hạn chế, và đặc biệt là thiếu vắng cách tiếp cận nhất quán lấy nạn nhân làm trung tâm trong toàn bộ quá trình.

Thứ ba, từ đối chiếu chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm các nước, luận án khẳng định sự cần thiết chuyển dịch từ tiếp cận tư pháp hình sự thuần túy sang tiếp cận dựa trên QCN, lấy nạn nhân làm trung tâm trong chiến lược phòng, chống MBN. Quan điểm này đòi hỏi tái cấu trúc chủ thể pháp lý, hoàn thiện quy định theo hướng bảo đảm sự chủ động của Nhà nước trong thực thi nghĩa vụ bảo vệ, tôn trọng tối đa quyền tự quyết và nhân phẩm của nạn nhân.

Thứ tư, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ: hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng, dân sự và chuyên ngành theo hướng tương thích chuẩn mực quốc tế; thành lập cơ quan chỉ đạo thống nhất và Quỹ hỗ trợ nạn nhân; củng cố phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế; đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ thực thi về kỹ năng làm việc với nạn nhân dựa trên hiểu biết sang chấn và nhạy cảm giới; đẩy mạnh tuyên truyền thay đổi nhận thức, định kiến xã hội.

Những kết luận nêu trên cho thấy bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán không thể được nhìn nhận như một nhiệm vụ phái sinh của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, mà phải được đặt ở vị trí trung tâm và trở thành mục tiêu tự thân của toàn bộ chính sách và pháp luật. Chỉ khi nạn nhân được nhìn nhận trước hết với tư cách một con

người mang phẩm giá vốn có, chứ không phải công cụ phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố, thì các quy định pháp luật và thiết chế thực thi mới có thể vận hành theo hướng tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm QCN một cách thực chất.

Việc chuyển dịch từ tư duy “xin - cho” sang tư duy nghĩa vụ và trách nhiệm chủ động của nhà nước, từ cách tiếp cận trừng trị tội phạm sang cách tiếp cận phục hồi phẩm giá cho nạn nhân, đòi hỏi không chỉ những sửa đổi cụ thể trong từng đạo luật mà còn là sự thay đổi căn bản trong nhận thức của các chủ thể có nghĩa vụ và của toàn xã hội. Đây là một quá trình lâu dài, cần sự kiên trì về thể chế, sự bảo đảm về nguồn lực và quyết tâm chính trị nhất quán.

Trong bối cảnh Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và hội nhập sâu rộng vào các cơ chế nhân quyền quốc tế, kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần bổ khuyết khoảng trống lý luận về QCN của nạn nhân bị mua bán mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật. Những kiến nghị được đề xuất, nếu được tiếp thu và triển khai đồng bộ, sẽ góp phần đưa pháp luật Việt Nam tiệm cận chuẩn mực quốc tế, đồng thời bảo đảm rằng mỗi nạn nhân bị mua bán đều được bảo vệ, hỗ trợ và phục hồi với tư cách là chủ thể của quyền chứ không phải đối tượng của hoạt động cứu trợ xã hội. Việc tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về từng nhóm quyền, từng nhóm nạn nhân đặc thù và cơ chế giám sát thực thi sẽ là hướng mở cần thiết để bổ sung và phát triển những kết quả mà luận án đã đạt được.

DANH MỤC CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyen Duy Dzung (2025), “Victim-Centered Protection in Vietnam’s Anti-Trafficking Law: A Human Rights-Based Assessment”, *International Research Journal of Multidisciplinary Scope*, Vol 6 Issue 4, ISSN (Online): 2582-631X, (Scopus – Q4);
2. Nguyen Duy Dzung (2026), “Legal protections for human trafficking victims: A systematic review”, *Multidisciplinary Reviews*, Vol 9 Issue 10, ISSN (Online): 2595-3982, (Scopus – Q3);
3. Nguyen Duy Dzung, Nguyen Hai Yen (2025), “Protection of Human Dignity and Honor under the 2015 Vietnamese Criminal Code: Provisions and Policy Recommendations”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, Vol 8 No.6 (2025), e-ISSN: 2615-9015.
4. Nguyễn Duy Dũng (2026), “Điểm mới về quyền của nạn nhân bị mua bán theo Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024: Thuận lợi và thách thức trong thực thi”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, Số 6/2026, ISSN: 2525-2666
5. Nguyen Duy Dzung (2026), “Ensuring Justice for Vietnamese Child Victims of Human Trafficking: Lessons from the United Kingdom”, *Laws*, 15(4), 88, e-ISSN: 2076-0760, (Scopus Q2/ ESCI);
6. Nguyen Duy Dzung (2026), “Combating human trafficking in Vietnam: How does the 3P+P framework influence policies and laws?”, *Multidisciplinary Science Journal*, Vol 9 Issue 3, ISSN (Online): 2675-1240, (Scopus – Q3);
7. Nguyen Duy Dzung (2026), “Human Trafficking in Vietnam: A Systematic Review of Scopus and Web of Science Literature”, *Multidisciplinary Reviews*, Accepted Articles, ISSN (Online): 2595-3982, (Scopus – Q3).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albin Dearing, Holly Huxtable (2021), “Doing justice for victims of violent crime in the European Union - Reflections on findings from a research project conducted by the European Union Agency for Fundamental Rights”, *International Journal of Comparative and Applied Criminal Justice*, Vol.45 (1), pp. 39-66.
2. Aleena Ealias, Bhuvana Jayabalan, Mohana Priya (2025), AI-Based Risk Profiling of Online Human Trafficking Victims: A Multimodal Framework for Proactive Detection, 2025 International Conference on Transformative Computing Technologies.
<https://doi.ieeecomputersociety.org/10.1109/ICTCT69201.2025.00027>
3. Alice Edwards (2010), “The right to life”, in *Violence against Women under International Human Rights Law*, Cambridge University Press, pp. 263 - 303.
4. Alison Kesby (2012), *The Right to Have Rights: Citizenship, Humanity, and International Law*, Oxford University Press.
5. Alline Pedra Jorge-Birol (2011), “Empowering Victims of Human Trafficking: the Role of Assistance, Protection and Re-Integration Programs”, *HUMSEC Journal*, Issue 2, pp. 162 - 178.
6. American Immigration Lawyers Association (2021), *Lingering Trump Policy Changes Continue Harming Trafficking Survivors*, tại trang: <https://www.aila.org/blog/lingering-trump-policy-changes-continue-harming-trafficking-survivors> [Truy cập ngày 29/1/2026].
7. Andrew Karmen (2013). *Crime Victims - An Introduction to Victimology*. Wadsworth, Cengage Learning, USA. pp. 2
8. Angeli Romero (2022), *Determinants of Anti-Trafficking Efforts Case Study: Philippines*, British Institute of International and Comparative Law.
9. Anne T. Gallagher (2010), *The International law of Human Trafficking*, Cambridge University Press.
10. Anne T. Gallagher, Nicole Karlebach (2011), Prosecution of Trafficking in Persons Cases: Integrating a Human Rights-Based Approach in the Administration of Criminal Justice, OHCHR. pp. 3-4.
https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/Issues/Trafficking/Geneva2011_BP_GallagherAndKarlebach.pdf
11. ANNI (2008), *Report on the Performance and Establishment of National Human Rights Institutions in Asia*, Forum Asia.
12. Annie Isabel Fukushima, Annie Hill, Jennifer Suchland (2021), “Anti-Trafficking Education: Sites of care, knowledge, and power”, *Anti-Trafficking Review*, issue 17, 2021, pp. 1-18.

13. ASEAN (2015), *Công ước ASEAN về Phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em năm 2015*.
14. ASEAN-ACT (2022), *Báo cáo tóm tắt: Thực hiện nguyên tắc không áp dụng hình phạt và không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với nạn nhân bị buôn bán ở các quốc gia thành viên ASEAN*.
15. ASEAN-ACT (2022), *Toà án nhạy cảm với nạn nhân - Sổ tay dành cho các Quốc gia thành viên ASEAN*.
16. ASEAN-ACT (2023), *Hướng dẫn không gây hại của ASEAN cho lực lượng ứng phó tuyến đầu: Bảo vệ quyền của nạn nhân bị buôn bán*.
17. Bali Process Regional Support Office (2023), *Trapped in Deceit: Responding to the trafficking in persons fuelling the expansion of Southeast Asia's online scam centres*, Baliprocess.
18. Ban Chấp hành Trung ương (2010), *Chỉ thị số 48/CT-TW của Bộ Chính trị ngày 22/10/2010 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới*.
19. Basia Spalek (2006), *Crime victims: theory, policy and practice*, 2nd ed. London: Palgrave Macmillan.
20. Bernadette Mcsherry, Miriam Cullen (2007), "The Criminal Justice Responseto Trafficking in Persons: Practical Problems with Enforcement in the Asia-Pacific Region", *GlobalChange, Peace & Security: formerly Pacifica Review: Peace, Security & Global Change*, Vol. 19(3), pp. 205-220.
21. Bich Ngoc Nguyen, Mark Gordon (2020), "Human Trafficking and Gender Inequality in Remote Communities of Central Vietnam", *Journal of Social Change*, Volume 12, Issue 1, pp. 134 - 150. <https://doi.org/10.5590/JOSC.2020.12.1.11>
22. Blue Dragon Children's Foundation (2021), *Chúng tôi bắt đầu giải cứu nạn nhân của mua bán người một cách tình cờ, rồi sau đó chọn cam kết chấm dứt mua bán người*. Tại trang: <https://www.bluedragon.org/latest-news/chung-toi-bat-dau-giai-cuu-nan-nhan-cua-mua-ban-nguoi-mot-cach-tinh-co-roi-sau-do-chon-cam-ket-cham-dut-mua-ban-nguoi/> [Truy cập ngày 20/7/2025].
23. Blue Dragon Children's Foundation (2021), *Mua bán người và đối tượng mua bán người tại Việt Nam*.
24. Blue Dragon Children's Foundation (2024), *Human trafficking in post-Covid Vietnam: New trends in trafficking in persons, and solution-oriented interventions*.
25. Bộ Công an (2021), *Báo cáo tổng kết 09 năm thi hành Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011*.
26. Bộ Công an (2024), *Tờ trình về dự án Luật Phòng chống mua bán người (Sửa đổi)*.

27. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (2021), *Báo cáo Tổng kết thi hành Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người*.
28. Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động, thương binh và Xã hội (2022), *Quy chế phối hợp Số 2548/QCPH-LĐTBXH-CA-QP-NG về Quy chế phối hợp trong công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán*.
29. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2017), *Công tác xã hội đối với nạn nhân buôn người - Tài liệu thực hành dành cho cán bộ cơ sở*.
30. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2021), *Vấn nạn mua bán người tại Việt Nam đang diễn ra như thế nào*, tại trang: <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=230088> [Truy cập ngày 30/8/2025].
31. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2023), *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống dịch vụ hỗ trợ nạn nhân bị mua bán*, tại trang: <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=236521> [Truy cập ngày 30/8/2025].
32. Bộ Ngoại giao (2019), *Sách trắng nhân quyền Việt Nam - Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*, tại trang: <https://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/pages/hoat-dong-pgbdpltw.aspx?ItemID=725> [Truy cập ngày 30/8/2025].
33. Bộ Ngoại giao, IOM Vietnam (2024), *Hồ sơ di cư Việt Nam 2023*.
34. Bùi Ngọc Lan (2024), “Pháp luật Indonesia, Malaysia về bảo vệ quyền của nạn nhân của tội phạm mua bán người - kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát*, Số 20/2024.
35. Bùi Thị Long (2024), “Quyền tự do và an ninh cá nhân trong pháp luật Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về Quyền con người*, Số 38 (6/2024).
36. Carolina Villacampa (2019), “Trafficking in human beings for criminal exploitation from the perspective of victims and professionals”, *Rivista di Criminologia, Vittimologia e Sicurezza*, 2019, vol. XIII, núm. 3.
37. Cécile Aptel (2017), “The Rights of Victims of Serious Violations of International Human Rights Law and International Humanitarian Law: A Human Rights Perspective” In Evelyn A. Ankumah, eds, *The International Criminal Court and Africa: One Decade On*, Intersentia, pp. 401-418.
38. Chris Humphrey (2023), *Traffickers switch to Myanmar after China erects border fence*, Al Jazeera. Tại trang: <https://www.aljazeera.com/news/2023/5/24/traffickers-switch-to-myanmar-after-china-erects-border-fence> [Truy cập ngày 22/7/2025]
39. Chu Thị Ngọc (2016), “Vai trò của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 10 (41)/2016.

40. Claire Ferguson & Brent E. Turvey (2009), *Victimology: A brief history with an introduction to forensic victimology*. In Brent E. Turvey, Wayne Petherick ,Eds, *Forensic victimology: Examining violent crime victims in investigative and legal contexts*, 1st Edition. Academic Press, United States of America, pp. 1-32.
41. Claire Ross và Cộng sự (2015). “Human trafficking and health: a cross-sectional survey of NHS professionals' contact with victims of human trafficking”, *BMJ open*, 5(8), e008682. <https://doi.org/10.1136/bmjopen-2015-008682>.
42. Congress of the Philippines (2003), *Anti-Trafficking in Persons Act of 2003*, tại trang: https://lawphil.net/statutes/repacts/ra2003/ra_9208_2003.html [Truy cập ngày 29/1/2026]
43. Congress of the Philippines (2012), *Expanded Anti-Trafficking in Persons Act of 2012*, tại trang: https://lawphil.net/statutes/repacts/ra2013/ra_10364_2013.html [Truy cập ngày 29/1/2026]
44. Conny Rijken, Dagmar Koster (2008), “A Human Rights Based Approach to Trafficking in Human Beings in Theory and Practice”, *SSRN e-Journal*.
45. Corinna Mieth, Garrath Williams (2022), "Beyond (Non)-Instrumentalization: Migration and Dignity within a Kantian Framework", *Ethical Theory and Moral Practice*, (2023) 26:209-224.
46. Council of Europe (2020), *Victim of Human Trafficking: Right to legal Aid and Compensation*, tại trang: <https://rm.coe.int/victims-of-human-trafficking-right-to-legal-aid-and-compensation/1680765504> [Truy cập ngày 29/1/2026].
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia (Sự thật), Hà Nội, 2021. tr. 71.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới*.
49. Đào Trí Úc, Vũ Công Giao, Trương Thị Hồng Hà (2015), *Quyền sống và hình phạt tử hình*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
50. David Miers (2019), "Victims, Criminal Justice and State Compensation", *Societies*, 2019, 9(2), 29. <https://doi.org/10.3390/soc9020029>.
51. Deborah De Felice (2021), “Combating (child) human trafficking: A challenge between repression tools and detection of vulnerability”, *Oñati Socio-Legal Series*, Volume 11 Issue 6-2021.
52. Đinh Thế Hưng, Trần Văn Biên (chủ biên), (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Viện Nhà nước và Pháp luật, NXB Lao động.
53. Đinh Thị Mai (2014), *Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện KHXH Việt Nam, tr. 54.

54. Dinh Thi Mai (2016), “The right of victim in Viet Nam”, *Asia-Pacific Journal on Human Rights and the Law*, Volume 17, Issue 1.
55. Đỗ Thị Lý Quỳnh (2020), “Kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng cơ chế pháp lý phòng, chống mua bán người: Bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí khoa học - Viện Đại học Mở Hà Nội*, Số 65 - 3/2020.
56. Đỗ Thị Lý Quỳnh (2020), *Cơ chế pháp lý phòng, chống mua bán người ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
57. Đỗ Thị Phụng (2017), “Quyền con người, quyền công dân và bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, Số 2/2017.
58. Dominika Borg Jansson (2015), *Modern slavery: a comparative study of the definition of trafficking in persons*, Brill.
59. Dương Đình Công. (2021). “Việt Nam với việc thực hiện nghĩa vụ thành viên về hợp tác phòng, chống mua bán người theo các điều ước quốc tế đa phương và khu vực”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 2-2021.
60. Duong Kim Anh, Rachel Simon-Kumar (2017), “Dignity and Human Trafficking Policy in Vietnam: Deconstructing Gender in Human Dignity: Establishing worth and Seeking solutions”, Edward Sieh, Judy McGregor, eds, *Human Dignity*, Palgrave Macmillan, pp. 157-178.
61. Edgardo Buscaglia (2013), Containing Human Trafficking through State and Non-State Actors. In Anja P. Jakobi and Klaus Dieter Wolf (eds) *The Transnational Governance of Violence and Crime Non-State Actors in Security*, Springer Nature. pp. 149-171
62. EEAS (2025), EU Statement at 15th session of the UNTOC Working Group on Trafficking in Persons, 6 October 2025, European Union. Tại trang: https://www.eeas.europa.eu/delegations/vienna-international-organisations/eu-statement-15th-session-untoc-working-group-trafficking-persons-6-october-2025_en?page_lang=en&s=66
63. Elena Pribytkova (2020), What Global Human Rights Obligations Do We Have?, *Chicago Journal of International Law* 20(2). <https://cjil.uchicago.edu/print-archive/what-global-human-rights-obligations-do-we-have>
64. Embassy of The Philippines (2024), *Philippines retain highest rating for Anti-trafficking efforts in 2024 US Trafficking Report*, tại trang: <https://philippineembassy-dc.org/philippines-retain-highest-rating-for-anti-trafficking-efforts-in-2024-us-trafficking-report/> [Truy cập ngày 29/1/2026].

65. Erin Hale (2025), *UN warns online scam centres hitting Southeast Asia moving to East Timor*, *Al Jazeera*. Tại trang: <https://www.aljazeera.com/news/2025/9/12/un-warns-online-scam-centres-hitting-southeast-asia-moving-to-east-timor> [Truy cập ngày 29/5/2026].
66. Fiona McLeod SC (2014), “Human Trafficking and Modern day Slavery: An affront to human dignity”, *Griffith Journal of Law & Human Dignity*, Vol. 2 No. 1 (2014).
67. Francis Jegede (2024), *The Rise of Non-State Actors in the 20th and 21st Century*, *Atlas of Today's World*, tại trang: <https://www.atlasoftodayworld.org/articles-global-issues/the-rise-of-non-state-actors-in-the-20th-and-21st-century> [Truy cập ngày 29/4/2025]
68. Freedom Network USA (2023), *Successes and Failures of the 2022 Trafficking Victims Protection Act Reauthorization*, tại trang: <https://freedomnetworkusa.org/2023/01/12/successes-and-failures-of-the-2022-trafficking-victims-protection-act-reauthorization/> [Truy cập ngày 29/1/2026]
69. Global Initiative against Transnational Organized Crime (2025), *Mekong Risk Monitor Issue No. 1*. Tại trang: <https://globalinitiative.net/analysis/mekong-risk-monitor-1/> [Truy cập ngày 20/5/2026]
70. Hà Lê Thuỷ (2023), “Buôn bán thai nhi ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp phòng, chống”, *Kỷ yếu HTKH cấp Quốc gia Phòng, chống MBN trong tình hình mới*, NXB ĐHQG Hà Nội.
71. Hans Kelsen (1949), *General Theory of Law and State*, *Harvard University Press*.
72. Heidi Stöckl và Cộng sự (2021). “Human trafficking and violence: Findings from the largest global dataset of trafficking survivors”, *Journal of migration and health*, 4, 100073. <https://doi.org/10.1016/j.jmh.2021.100073>.
73. Hoàng Phê (2018), *Từ điển tiếng việt*, NXB Hồng Đức.
74. Hoàng Phê (Chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB, Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng, tr. 489.
75. Hoàng Thị Bích Ngọc (2021), “Đảm bảo công lý đối với trẻ em là nạn nhân trong các vụ án mua bán người: Góc nhìn từ Vương quốc Anh”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số chuyên đề 02 - 2021.
76. Hoang Thi Tue Phuong (2015), “Protection for Trafficked Persons in Viet Nam: Another National Security Discourse?”, *International Migration*, 53.
77. Hoàng Văn Hà (2021), “Đặc điểm tâm lý và những vấn đề cần lưu ý trong quá trình làm việc với nạn nhân của tội phạm mua bán người”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 47/2021.

78. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2022), *Cần nhân rộng mô hình Nhà tạm lánh để hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình*. Tại trang: <https://vwu.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/can-nhan-rong-mo-hinh-nha-tam-lanh-de-ho-tro-nan-nhan-bao-luc-gia-dinh-46750-1801.html> [Truy cập ngày 15/7/2025]
79. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2022), *Địa chỉ hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình và mua bán trở về*. Tại trang: <https://www.hoilhpn.org.vn/CmsView-EcoIT-portlet/html/print cms.jsp?articleId=52616> [Truy cập ngày 15/7/2025]
80. HRC (2000), *General Comment No. 28: Article 3 The Equality of Rights Between Men and Women*, tại trang: <https://www.refworld.org/legal/general/hrc/2000/en/38892> [Truy cập ngày 19/4/2025]
81. HRC (2005), *Human Rights and Extreme Poverty*, UN Doc. E/CN.4/2005/16, 14 April 2005.
82. HRC (2014), *General comment no. 35, Article 9 Liberty and security of person*, tại trang: <https://www.refworld.org/legal/general/hrc/2014/en/104763> [Truy cập ngày 19/4/2025]
83. HRC (2018), *General comment No. 36 on article 6: right to life*, tại trang: <https://www.refworld.org/legal/general/hrc/2019/en/123145> [Truy cập ngày 19/4/2025]
84. HRC (2021), *Implementation of the non-punishment principle, Report of the Special Rapporteur on trafficking in persons, especially women and children*, tại trang: <https://docs.un.org/en/A/HRC/47/34> [Truy cập ngày 25/8/2025]
85. Hugh Evander Willis (1926), *A Definition of Law*, Maurer Faculty - Indiana University School of Law. Tại trang: <https://www.repository.law.indiana.edu/facpub/1250> [Truy cập ngày 17/7/2025]
86. ICAT (2024), *Sustainable finance and Trafficking in persons*. Tại trang: https://icat.un.org/sites/g/files/tmzbd1461/files/publications/icat_sustainable_finance_and_human_trafficking_issue_paper.pdf [Truy cập ngày 15/7/2025]
87. Ilias Bantekas, Lutz Oette (2013), “Victims’ Rights and Reparation”, in Ilias Bantekas and Lutz Oette, eds, *International Human Rights Law and Practice*, Cambridge: Cambridge University Press, pp. 262 - 271.
88. ILO (2017), *Các dấu hiệu nhận biết lao động cưỡng bức của Tổ chức lao động quốc tế*.
89. Immanuel Kant (1979), *Kant's gesammelte schriften (Gesammelte Schriften)*, Erste Abteilung, Band 6 (Berlin, 1907), pp. 203, 237.

90. Independent Anti-Slavery Commissioner (2024), *Independent Anti-Slavery Commissioner: strategic plan 2024 to 2026*, Independent Anti-Slavery Commissioner (IASC).
91. Inter-Parliamentary Union, UNODC, UN.GIFT (2009), *Combating trafficking in persons*, A Handbook for Parliamentarians, No 16-2009.
92. International Committee of the Red Cross (2021), “Grave Breaches”, in *Commentary on the Third Geneva Convention: Convention (III) relative to the Treatment of Prisoners of War*, Cambridge University Press, pp. 1875 -1917.
93. International on Economic, Social and Cultural Rights Committee (2010), *General Recommendation No.14 (2000), Compilation of General Comment and Recommendations adopted by human rights treaty bodies*.
94. Interpol (2023), *Crime trend update: Human trafficking-fueled scam centres*, pp. 3. Tại trang: <https://www.interpol.int/en/News-and-Events/News/2025/INTERPOL-releases-new-information-on-globalization-of-scam-centres> [Truy cập ngày 16/7/2025]
95. Interpol (2025), Interpol Statement Agenda Item 2: Evidential issues related to trafficking in persons cases, especially regarding online scams, UNTOC Working Group on Trafficking in Persons. Tại trang: https://www.unodc.org/documents/treaties/WG_TIP_2025/item2/Agenda_Item_2_INTERPOL.pdf#1#1 [Truy cập ngày 10/4/2026]
96. Interpol (2025), USD 439 million recovered in global financial crime operation. Tại trang: <https://www.interpol.int/en/News-and-Events/News/2025/USD-439-million-recovered-in-global-financial-crime-operation> [Truy cập ngày 10/4/2026]
97. IOM (2009), *Caring for Trafficked Persons: Guidance for Health Providers*, tại trang: https://www.unodc.org/documents/hiv-aids/publications/Caring_for_Trafficked_Persons_Guidance_for_Health_Providers_2009.pdf [Truy cập ngày 3/9/2025]
98. IOM (2020), Bộ quy chuẩn hướng dẫn về công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho lao động di cư, tại trang: <https://vietnam.iom.int/sites/g/files/tmzbd11396/files/documents/BO%20QUY%20CHUAN%20-%20FINAL.pdf> [Truy cập ngày 10/9/2025]
99. IOM (2021), *The impact of Covid-19 on Trafficking in Persons Trends and Inter-institutional Response in Asia and The Pacific: A literature review*, pp.19. Tại trang: <https://www.iom.int/sites/g/files/tmzbd1486/files/country/AP/impact-of-covid-19-on-trafficking-in-persons.pdf> [Truy cập ngày 23/7/2025]
100. Irvin Waller (2011), *Rights for Victims of crime: Rebalancing Justice*, Rowman & Littlefield Publishers, London.

101. Jackie Harvey, Robert Hornsby, and Zeibeda Sattar, "Disjointed Service: An English Case Study of Multi-Agency Provision in Tackling Child Trafficking," *British Journal of Criminology* 55, no. 3 (May 1, 2015): 494-513.
102. James Crawford (2012), *Brownlie's Principles of Public International Law 8th ed*, Oxford Law Pro.
103. James Fawcett (1987), *The application of the European Convention on Human Rights*, Oxford University Press.
104. Jeana Fowler, Nicolette Che, Lindsay Fowler (2010), "Innocence lost: The rights of human trafficking victims", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 2(2), 1345-1349.
105. Jo Goodey (2025), *Victims and Victimology: Research, Policy and Practice*, Longman Criminology Series, Pearson Education Limited.
106. Jo-Anne Wemmers (2012), "Victims' rights are human rights: The importance of recognizing victims as persons", *Temida*, Volume 15, Issue 2.
107. Joachim Renzikowski (2018), "Trafficking in human beings as a crime and as a human rights violation", in Ryszard Piotrowicz, Conny Rijken and Baerbel Heide Uhl, eds, *Routledge Handbook of Human Trafficking*, Routledge.
108. Joseph Lelliott (2023), "Article 8 Repatriation of Victims of Trafficking in Persons", in Andreas Schloenhardt và Cộng sự, eds, *UN Convention against Transnational Organized Crime: A Commentary*, Oxford University Press.
109. Joshua N Aston, Vinay N. Paranjape (2013), "Victims of Human Trafficking: A Human Rights Perspective", *SSRN Electric Journal*.
110. Joy Watson, Christine Silkstone (2006), "Human trafficking as a form of gender-based violence-protecting the victim", *Agenda: Empowering Women for Gender Equity*, No. 70, 2006, *Gender-Based Violence Trilogy Trafficking*, Volume 1(2), pp. 110-118.
111. Kim Anh Duong, Rachel Simon-Kumar (2017), "Dignity and Human Trafficking Policy in Vietnam: Deconstructing Gender", in E. Sieh, J. McGregor ,eds, *Human Dignity*, Springer Nature.
112. Kimberlé Crenshaw (1989), "Demarginalizing the Intersection of Race and Sex: A Black Feminist Critique of Antidiscrimination Doctrine, Feminist Theory and Antiracist Politics", *The University Chicago Legal Forum*, 139(1989).
113. Kiril Sharapov (2019), "Public Understanding of Trafficking in Human Beings in Great Britain, Hungary and Ukraine", *Anti-Trafficking Review*, issue 13, 2019, pp. 30-49.

114. Lê Đình Vũ (2018), *Quyền của bị hại trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát online. Tại trang: <https://kiemsat.vn/quyen-cua-bi-hai-trong-to-tung-hinh-su-48550.html> [Truy cập ngày 23/7/2025]
115. Lê Đức Thắng (2025), “Một số giải pháp nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong đời sống xã hội hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước Online*.
116. Lê Hồng Hải (2020), “Hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân”, *Tạp chí Nhân quyền Việt Nam*, số xuân - 2020.
117. Lê Huỳnh Tấn Duy (2024), “Bảo vệ, bảo đảm quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự trong nền tư pháp công bằng, nghiêm minh”, *Tạp chí Kiểm sát*, Số 20/2024.
118. Lê Lan Chi (2022), *Bảo đảm quyền của nạn nhân và một số nhóm yếu thế trong tư pháp hình sự từ quy định của pháp luật đến hoạt động của người hành nghề luật*, NXB Chính trị sự thật quốc gia.
119. Lê Ngọc Duy (2020), *Bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát nhân dân ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện KHXH - Viện hàn lâm KHXH Việt Nam.
120. Lê Thị Diễm Hằng (2022), “Bảo vệ quyền con người của một số nhóm dễ bị tổn thương - Chuẩn mực quốc tế và nội luật hoá trong Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 20 (468) - T10/2022.
121. Le Thi Hong Luong, Caitlin Wyndham (2022), *What We Know about Human Traffickers in Vietnam*, Anti-Trafficking Review, issue 18, 2022, pp. 33-48.
122. Le Thi Nga (2016), “Rights of Child Victims and Child Witnesses in Criminal Justice in Viet Nam”, *Asia-Pacific Journal on Human Rights and the Law*, Vol. 17, 88-101.
123. Lê Thị Vân Anh (2021), “Đánh giá tính tương thích của Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với quy định của Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em”, *Tạp chí Nghề luật*, số 03/2021
124. Lê Thị Vân Anh (2022), *Tội mua bán người và mua bán trẻ em theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường đại học Luật Hà Nội.
125. Lê Xuân Lục (2014), “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, Số 8/2014.
126. Liên Hiệp quốc (1985), *Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực 1985*.
127. Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948*.
128. Liên hợp quốc (2000), *Nghị định thư của Liên hợp quốc về Phòng ngừa, Ngăn chặn và Trừng phạt Nạn Buôn bán Người, Đặc biệt là Phụ nữ và Trẻ em*.

129. Liên hợp quốc (2000), Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không.
130. Liên hợp quốc (2005), Nguyên tắc và Hướng dẫn cơ bản về quyền được khắc phục và bồi thường cho nạn nhân của các vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân quyền quốc tế và vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo quốc tế.
131. Linh K. Dai (2022), “Hitting the Brakes on Child Trafficking: An Analysis of Anti-Trafficking Legislation in Viet Nam”, *William & Mary Journal of Race, Gender, and Social Justice*, Vol 28, Iss. 3.
132. Lorna McGregor (2017), The right to a remedy and reparation for victims of trafficking in human beings, in *Routledge Handbook of Human Trafficking*, Routledge.
133. Lưu Hoài Bảo (2023), “Một số giải pháp phòng ngừa tội mua bán người ở Việt Nam trong tình hình mới”, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Phòng, chống mua bán người trong tình hình mới*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
134. Lưu Song Hà (2022), “Nhu cầu hỗ trợ hoà nhập cộng đồng của phụ nữ bị buôn bán qua biên giới trở về”, *Tạp chí Tâm lý học*, Số 5(278), 5-2022.
135. Lưu Thị Lịch, Trần Thu Hương (2021), “Tiếp cận dựa trên hiểu biết về sang chấn tâm lý của nạn nhân bị mua bán trong các vụ án mua bán người”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 02 - 2021.
136. Margaret E. Beare (2012), “Human Smuggling”, in *Encyclopedia of Transnational Crime & Justice*, SAGE Publications, pp. 178-179.
137. Maria Grazia Giammarinaro (2014), “Human Trafficking and Victims’ Rights”, *Austrian Review of International and European Law Online*, 16(1).
138. Marika McAdam (2022), *Thực hiện nguyên tắc không áp dụng hình phạt và không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với nạn nhân bị buôn bán ở các quốc gia thành viên ASEAN*, Chương trình ASEAN-ACT.
139. Mary C. Burke (2022), *Human trafficking: interdisciplinary perspectives*, Routledge.
140. Naparat Kranrattanasuit (2014), *ASEAN and Human Trafficking: Case Studies of Cambodia, Thailand, and Vietnam*, International Studies in Human Rights, Vol 109, Brill.
141. Naparat Kranrattanasuit (2014), *Challenges of National Responses of asean Member States to Human Trafficking: Case Studies of Cambodia, Thailand and Vietnam In asean and Human Trafficking*. Leiden, The Netherlands: Brill, Nijhoff.
142. Nasir Majeed, Amjad Hilal, Arshad Nawaz Khan (2023), “Doctrinal Research in Law: Meaning, Scope and Methodology”, *Bulletin of Business and Economics*, Vol. 12 No. 4 (2023).

143. Navid Pourmokhtari (2015), “Global Human Trafficking Unmasked: A Feminist Rights-Based Approach”, *Journal of Human Trafficking*, 1(2).
144. Ngân Anh (2025), *Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người là số 111*, Báo Nhân dân online. Tại trang: <https://nhandan.vn/tong-dai-dien-thoai-quoc-gia-ve-phong-chong-mua-ban-nguoi-la-so-111-post908539.html> [Truy cập ngày 01/7/2025].
145. Ngan Dinh và Cộng sự (2019), “Human Trafficking in Southeast Asia: Results from a Household Survey in Vietnam”, *Journal of Human Trafficking*, 7 (1), pp. 14-34.
146. Ngo Thi Minh Huong, Vu Cong Giao (2023), “Criminal Justice Responses to Trafficking in Persons: Challenges for Implementing ASEAN Convention on Trafficking in Persons in Vietnam”, *Journal of Southeast Asian Human Rights*, Vol. 7, No.1.
147. Nguyễn Đăng Dung (2005), *Sách chuyên khảo: Sự hạn chế quyền lực Nhà nước*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
148. Nguyễn Đăng Dung (2015), “Quyền con người và việc bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người theo Hiến pháp năm 2013”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 11 (291) T6/2015.
149. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (2011), *Giáo trình Lý luận, pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
150. Nguyễn Duy Dũng (2023), “Hoàn thiện quy định về quyền của nạn nhân mua bán người”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, Số đặc biệt 9/2023.
151. Nguyen Duy Dzung (2025), “Victim-Centered Protection in Vietnam’s Anti-Trafficking Law: A Human Rights-Based Assessment”, *International Research Journal of Multidisciplinary Scope*, Volume 6 Issue 4, pp. 668-678.
152. Nguyễn Duy Sơn, Trần Thị Hoà (2013), “Tiếp cận dựa trên quyền con người trong hoạch định và thực thi chính sách ở Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị* số 2-2013
153. Nguyễn Gia Hùng (2024), “Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người - quan điểm và chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số (7) 2024.
154. Nguyễn Hải Yến (2025), *Thủ đoạn lợi dụng không gian mạng thực hiện hành vi mua bán người - những vấn đề thực tiễn và pháp lý*, Trang thông tin Trường đại học An ninh nhân dân. Tại trang: <https://dhannd.bocongan.gov.vn/chuyen-muc-phap-luat/thu-doan-loi-dung-khong-gian-mang-thuc-hien-hanh-vi-mua-ban-nguoi-nhung-van-de-thuc-tien-va-phap-ly-a-3706> [Truy cập ngày 23/7/2025]

155. Nguyễn Hoà Bình (2022), “Xây dựng Toà án phục vụ Nhân dân, mang lại công lý cho Nhân dân”, *Tạp chí Toà án nhân dân điện tử*. Tại trang: <https://tapchitoaan.vn/cac-van-de-ly-luan-ve-nhiem-vu-bao-ve-quyen-con-nguoi-quyen-cong-dan-cua-tand9869.html> [Truy cập ngày 2/7/2025].
156. Nguyễn Hoàng Tuệ Phương (2013), “Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm tại Việt Nam: Trường hợp nạn nhân bị mua bán”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, 01(80)/2014, tr. 61 - 70.
157. Nguyễn Khắc Hải (2018), “Nạn nhân của tội phạm”, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, Tập 34, số 2.
158. Nguyễn Khắc Hải (2021), “Quyền con người trong tư pháp hình sự”, *Tạp chí Dân chủ pháp luật*, Số 6 (351).
159. Nguyễn Võ Linh Giang (2016), “Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người và một số kiến nghị”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 24 (328), T1/2016.
160. Nguyễn Phương Thảo (2023), “Pháp luật quốc tế và Việt Nam về phòng, chống mua bán người xuyên biên giới”, *Tạp chí Quản lý nhà nước Online*.
161. Nguyễn Quang Hiền (2014), “Pháp luật - phương tiện quan trọng bảo vệ quyền con người”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, Số 1/2014.
162. Nguyen Quynh Trang (2024), “Protection of Child Victims of Trafficking in Vietnam”, *VNU Journal of Science: Legal Studies*, Vol. 40, No. 1 (2024) 74-89.
163. Nguyễn Tất Thành (2021), “Nhà nước bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra: quy định của pháp luật một số nước và gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 03+04, tháng 2, năm 2021.
164. Nguyễn Thanh Hằng (2022), “Nạn nhân đồng thời là chủ thể tội phạm và nguyên tắc không trùng phạt”, *Kỷ yếu hội thảo quốc gia Phòng, chống mua bán người trong tình hình mới*, NXB ĐHQG Hà Nội.
165. Nguyễn Thị Bình (2020), *Bảo vệ quyền con người bằng quy định về các tội xâm phạm tình dục trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường ĐH Luật Hà Nội.
166. Nguyễn Thị Hạnh (2022), *Bảo vệ quyền trẻ em theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường ĐH Luật Hà Nội.
167. Nguyễn Thị Thu Hương (2023), “Thực trạng mua bán người trên thế giới và Việt Nam hiện nay”, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia Phòng, chống mua bán người trong tình hình mới*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
168. Nguyễn Văn Hương (2017), “Đánh giá tính thống nhất của Bộ luật hình sự 2015 với Luật phòng, chống mua bán người và một số đề xuất”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, Số 3/2017.

169. Nguyễn Văn Hương (2024), “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người và các tội phạm liên quan đến mua bán người trong Bộ luật hình sự 2015”, *Tạp chí Luật học*, Số đặc biệt 2024.
170. Nguyễn Văn Oanh (2021), “Hoạt động hỗ trợ nạn nhân của tội phạm mua bán người trong tiến trình tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 02/2021.
171. Nguyễn Văn Oanh (2024), “Giải pháp phòng ngừa tội phạm mua bán người ở trong nước”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 10/2024.
172. Nhật Thy (2020), *Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán: Khó khăn từ nhiều phía*. Tại trang: <https://baochinhphu.vn/bai-1-ho-tro-nan-nhan-bi-mua-ban-kho-khan-tu-nhieu-phia-102282184.htm> [Truy cập ngày 11/7/2025].
173. Nong Thi Thuy Ha, Christopher Gan, Betty Kao (2011), “An assessment of non-governmental organizations’ roles in combating women/children trafficking in Vietnam”, *VNU Journal of Science, Economics and Business*, 27, No. 5E (2011) 25-50.
174. Nurul Qoiriah, Chen Chen Lee (2021), “Áp dụng nguyên tắc không gây tổn hại để truy tố hiệu quả các vụ án mua bán người”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 02/2021.
175. Oanh Nguyen, Hoan Nguyen (2018), “Human trafficking and responses to identification of and assistance for victims of human trafficking in Vietnam”, *Flinders Law Journal*, 2018 (20).
176. Oanh Nguyen, Toan Quang Le, Hai Thanh Luon (2020), “Police failure in identifying victims of human trafficking for sexual exploitation: an empirical study in Vietnam”, *Journal of Crime and Justice*, 43 (4).
177. Oanh Van Nguyen, Hai Thanh Luong (2023), “Assessing the Hotline Services on Child Trafficking Victims: An Analysis of Vietnam”, *Journal of Police and Criminal Psychology*, (2023) 38, pp. 866-878.
178. Office of Victim of Crime (nd), *Crime Victims Fund*, tại trang: <https://ovc.ojp.gov/about/crime-victims-fund> [Truy cập ngày 29/1/2026].
179. OHCHR (2002), *Recommended Principles and Guidelines on Human Rights and Human Trafficking*.
180. OHCHR (2010), *Commentary - Recommended Principles and Guidelines on Human Rights and Human Trafficking*, United Nation Publication.
181. OHCHR (2014), *Human Rights and Human Trafficking - Factsheet No 36*.
182. OHCHR (2020), *The importance of implementing the non-punishment provision: the obligation to protect victims, Special Rapporteur on trafficking in persons, especially women and children*.

183. OHCHR (2023), *Online scam operations and trafficking into forced criminality in Southeast Asia: Recommendations for a human rights response*.
184. OHCHR (2025), *UN experts urge immediate human rights-based action to tackle forced criminality in Southeast Asia scam centres*. Tại trang: <https://www.ohchr.org/en/press-releases/2025/05/un-experts-urge-immediate-human-rights-based-action-tackle-forced> [Truy cập ngày 23/7/2025].
185. OHCHR, UNODC, ILO, UniCef, UNWomen (2011), *Prevent, Combat, Protect: Human trafficking*.
186. Open Development Vietnam (2025), *Nạn mua bán người ở Việt Nam: Từ tuyến đường truyền thống đến lừa đảo số*. Tại trang: <https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/topics/human-trafficking-in-vietnam-from-traditional-routes-to-digital-deception/> [Truy cập ngày 11/7/2025].
187. OSCE (2014), *Guiding Principles on Human Rights in the Return of Trafficked Persons*, OSCE Office for Democratic Institutions and Human Rights (ODIHR).
188. Phạm Chí (2025), “Trang bị kiến thức và kỹ năng phòng, chống mua bán người cho thanh niên”, *Tạp chí Thời đại*. Tại trang: <https://thoidai.com.vn/trang-bi-kien-thuc-va-ky-nang-phong-chong-mua-ban-nguoi-cho-thanh-nien-217221.html>
189. Phạm Hồng Thái (2007), “Sự liên tục của quyền lực hành pháp và quyền lực hành chính”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, Số 07, tr. 9-13.
190. Phạm Minh Tuấn (2024), “Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng mục tiêu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, *Tạp chí Cộng sản*. tại trang: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1013502/hoan-thien-he-thong-phap-luat-dap-ung-muc-tieu-xay-dung%2C-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-trong-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc.aspx>.
191. Phạm Minh Tuyên (2020), “Bảo vệ bị hại trong quá trình xét xử vụ án về mua bán người - kì 1” , *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 22 (Kì II tháng 11/2020).
192. Phạm Minh Tuyên (2020), “Bảo vệ bị hại trong quá trình xét xử vụ án về mua bán người - kì 2” , *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 23 (Kì I tháng 12/2020). 175.
193. Phạm Thị Phương Loan (2019), “Một số khó khăn, vướng mắc trong điều tra tội phạm mua bán người hiện nay và kiến nghị, đề xuất”, *Tạp chí Khoa học kiểm sát* Số 5/2019.
194. Phillipine’s Commision on Women (2013), *Republic Act 9208 or the Anti-Trafficking in Persons Act of 2003, as amended by RA 10364 also known as the Expanded Anti-Trafficking in Persons Act of 2012: Frequently Asked Questions*, tại trang: <https://pcw.gov.ph/faq-republic-act-9208/> [Truy cập ngày 29/1/2026].

195. Philippines's Department of Justice (2025), *Victims Compensation Program*, tại trang: <https://www.doj.gov.ph/victims-compensation-program.html> [Truy cập ngày 29/1/2026].
196. Phùng Ngọc Minh (2019), “Quyền người bị hại trong vụ án mua bán người”, *Tạp chí Nhân quyền Việt Nam*, số 11 - 2019.
197. Phương Thảo (2018), *Giải cứu nạn nhân bị buôn bán: Tiền hỗ trợ chỉ đủ... cầm hơi*. Tại trang: <https://dantri.com.vn/thoi-su/giai-cuu-nan-nhan-bi-buon-ban-tien-ho-tro-chi-du-cam-hoi-20180823214852714.htm> [Truy cập ngày 23/7/2025].
198. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*.
199. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tổ tụng hình sự 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2021)*.
200. Quốc hội (2015), *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2020)*.
201. Quốc hội (2015), *Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015*.
202. Quốc hội (2015), *Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015*.
203. Quốc hội (2019), *Luật Thi hành án hình sự năm 2019*.
204. Quốc hội (2024), *Luật Phòng, chống Mua bán người năm 2024*.
205. Quốc hội (2025), *Luật Tổ chức Quốc hội năm 2025*.
206. Rachel J. Wechsler (2022), “Victims as Instruments”, *Washington Law Review*, 507 (2022).
207. Ravi KS Kohli (2015), “Evaluation of Independent Child Trafficking Advocates Trial: Final Report”, *Home Office Research*, London.
208. Rebecca Surtees (2013), *After Trafficking: Experiences and Challenges in the (Re)integration of Trafficked Persons in the Greater Mekong Sub-region*, UNIAP, NEXUS Institute, COMIT, tại trang: <https://www.wvi.org/sites/default/files/After%20Trafficking%20Report.pdf> [Truy cập ngày 1/9/2025].
209. Rebecca Surtees, Laura S. Johnson (2021), *Hỗ trợ phụ hồi và tái hoà nhập cho nạn nhân của nạn mua bán người*, Văn phòng Hỗ trợ Khu vực của Tiến trình Bali (RSO) và Viện NEXUS.
210. Ryszard Piotrowicz, Conny Rijken, Baerbel Heide Uhl (2018), *Routledge Handbook of Human Trafficking*, Routledge.
211. Ryszard Wilson Piotrowicz, Liliana Sorrentino (2016), “Human Trafficking and the Emergence of the Non-Punishment Principle”, *Human Rights Law Review*, Vol. 4.

212. Saba Demeke (2024), "A human rights-based approach for effective criminal justice response to human trafficking", *Journal of International Humanitarian Action* Vol 9 (2024). <https://doi.org/10.1186/s41018-023-00143-4>
213. Sandra Walklate (2015), "Victims: Needs, Rights" in Leanne Weber, Elaine Fishwick, Marinella Marmo, eds, *The Routledge International Handbook of Criminology and Human Rights*, Routledge Publishing.
214. Sean Capener (2023), "Every Man Has His Price: Money and Slavery in Immanuel Kant's Doctrine of Right", *Philosophy Today*, 67(4):889-905.
215. Seo-Young Cho (2015), "Evaluating Policies Against Human Trafficking Worldwide: An Overview and Review of the 3P Index", *Journal of Human Trafficking*, 1(1), 86-99.
216. Sepideh Doostgharin (2020), *The Modern Slavery Act 2015: World leading or a missed opportunity to enhance victim protection?*, Doctoral Thesis, London Metropolitan University, London.
217. Sidney Macoy (2023), *Fact Sheet: Trafficking Victims Protection Reauthorization Acts (TVPRAs)*, Shared Hope International, tại trang: <https://sharedhope.org/2022/06/13/fact-sheet-trafficking-victims-protection-reauthorization-act-tvpra/> [Truy cập ngày 29/1/2026].
218. Stanford Encyclopedia of Philosophy (2025), *Legal Positivism*. Tại trang: <https://plato.stanford.edu/entries/legal-positivism/> [Truy cập ngày 7/7/2025].
219. Stuart Neely, Maria Kennedy, Lorenza Cocco (2019), *Independent review of the Modern Slavery Act: final report (accessible version)*, Secretary of State for the Home Department.
220. Susan French, Cindy C Liou (2016), "The Importance of Strategic, Victim-Centred Human Trafficking Prosecutions", *Anti-Trafficking Review*, issue 6, 2016, pp. 114-117.
221. Tamara O'Doherty, Hayli Anne Millar (2019), "Exploring Human Rights in the Context of Enforcement-Based Anti-Trafficking in Persons Responses in John A. Winterdyk, Jackie Jones, Eds, *The Palgrave International Handbook of Human Trafficking*, Palgrave MacMillan, Cham, pp. 2-17.
222. Tania E. DoCarmo (2020), Major International Counter-Trafficking Organizations: Addressing Human Trafficking from Multiple Directions, in John Winterdyk, Jackie Jones ,Eds, *The Palgrave International Handbook of Human Trafficking*, Palgrave Macmillan.
223. Thành Duy (1995), " Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh và mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức, đạo đức và lợi ích công dân", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 3.

224. Thanh Hai Luong (2025), “Simple job, high salary”: unveiling the complexity of scam-forced criminality in Southeast Asia”, *Humanities and Social Sciences Communications*, 12, 1305 (2025).
225. The Secretary-General (1955), *Draft International Covenants on Human Rights: annotation*, Chapter VI, para. 8.
226. Theo van Boven (2007), “Victims’ Rights”, *Max Planck Encyclopedias of International Law*.
227. Thi H. Nguyen, Janet J. McIntyre-Mills (2020), "Breaking the Cycle of Trafficking in Vietnam: a Critical Systemic Policy Review", *Systemic Practice and Action Research*, Vol. 34, pages 475-493, (2021).
228. Thiên Bình (2024), *Đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác phòng, chống mua bán người*, Báo Nhân dân online, tại trang: <https://nhandan.vn/dong-bo-cac-giai-phap-nham-day-manh-cong-tac-phong-chong-mua-ban-nguoi-post675838.html> [Truy cập ngày 4/9/2025].
229. Thu Giang (2025), *Cảnh báo thủ đoạn mua bán người: Nạn nhân bị ép lừa đảo trực tuyến*, Báo điện tử Chính phủ. Tại trang: <https://baochinhphu.vn/canh-bao-thu-doan-mua-ban-nguoi-nan-nhan-bi-ep-lua-dao-truc-tuyen-102250303092556949.htm> [Truy cập ngày 4/9/2025].
230. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 193/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng 2030*.
231. Tiến trình Bali (2012), *Hướng dẫn chính sách về bảo vệ nạn nhân bị buôn bán*.
232. Tiến trình Bali (2012), *Hướng dẫn chính sách về nhận diện nạn nhân buôn người*.
233. Tiếng Chuông (2018), *Hiệu quả từ các mô hình, tổ chức hỗ trợ nạn nhân bị mua bán*. Tại trang: <https://tiengchuong.chinhphu.vn/hieu-qua-tu-cac-mo-hinh-to-chuc-ho-tro-nan-nhan-bi-mua-ban-11326653.htm> [Truy cập ngày 19/7/2025]
234. Tô Hoài Sơn (2023), “Pháp luật về phòng, chống mua bán người - Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, tại trang: <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-phong-chong-mua-ban-nguoi-kho-khan-vuong-mac-va-kien-nghi-hoan-thien-4298.html>.
235. Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2025), Bản án số 45/2025/HS-ST ngày 20/5/2025 bị cáo Vũ Thị Thúy N về tội Mua bán người.
236. Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu (2019), Bản án số 30/2019/HS-ST ngày 15 /11/2019 bị cáo Phan Văn C, Hoàng Minh T về tội Mua bán người.
237. Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An (2021), Bản án số 176/2021/HS-ST ngày 23/11/2021;
238. Toà án nhân dân tỉnh Sơn La (2017), Bản án số 01/2017/HSST ngày 05/10/2017 bị cáo Lù Văn V về tội Mua bán người.

239. Tom Obokata (2006), “The Role of Inter-Governmental Organisations in Relation to Trafficking of Human Beings”, in *Trafficking of Human Beings from a Human Rights Perspective: Towards a Holistic Approach*, Brill.
240. Towera Moyo (2024), *Investigating and Detecting Human Trafficking Recruitment on Online Platforms Using a Responsible Innovation Approach*, PhD thesis, University of Oxford. <https://ora.ox.ac.uk/objects/uuid:96ffff1b-2e91-4c37-90be-3d4c3005fbc4>
241. Trần Anh Tuấn (2013), “Quyền hành pháp và vai trò của Chính phủ trong thực hiện quyền lực nhà nước”, *Tạp chí Cộng sản online*.
242. Trần Đình Hải (2020), “Tội mua bán người tại Việt Nam - Tình hình, nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa”, *Tạp chí Khoa học kiểm sát*, Số chuyên đề 02-2020.
243. Trần Hữu Tráng (2011), *Cơ chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân của tội phạm*, đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở, Trường ĐH Luật Hà Nội.
244. Trần Hữu Tráng (2021), “Bảo đảm quyền của nạn nhân là trẻ em trong các vụ án mua bán người”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 02-2021.
245. Trần Quang Tiệp (2024), *Nạn nhân học - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia sự thật.
246. Trần Thị Hồng Lê (2017), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ quyền phụ nữ bằng pháp luật hình sự ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội.
247. Trần Thị Hồng Lê, Phạm Quỳnh Quyên (2021), “Bảo vệ nạn nhân của tội phạm: Nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế”, *Tạp chí Pháp luật về Quyền con người*, Số 04/2021.
248. Trịnh Duy Hưng (2025), *Hỗ trợ nạn nhân chịu ảnh hưởng bởi mua bán người*. Tại trang: <https://chinhhsachcuocsong.vnanet.vn/ho-tro-nan-nhan-chiu-anh-huong-boi-mua-ban-nguoi/54883.htm> [Truy cập ngày 5/7/2025]
249. Trinh Tien Viet, Tran Thi Hong Le (2018), “Protection of Constitutional Rights to Liberty and Security of Person in the Penal Code 2015 of Vietnam”, *Vestnik of Saint Petersburg University. Law*, 9(4), pp. 568-583.
250. Trung tâm phụ nữ và phát triển (2021), *UN Women hỗ trợ nâng cấp tổng đài hỗ trợ nạn nhân bạo lực giới tại Ngôi nhà bình yên*. Tại trang: <https://www.hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/un-women-ho-tro-nang-cap-tong-dai-ho-tro-nan-nhan-bao-luc-gioi-tai-ngoi-nha-binh-yen-41403-8.html> [Truy cập ngày 7/7/2025]
251. Trường ĐH Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, NXB Tư pháp.

252. Trương Hồng Quang, Lê Xuân Tùng (2022), “Bảo đảm tính khả thi của pháp luật theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, tại trang: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/825834/bao-dam-tinh-kha-thi-cua-phap-luat-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx> [Truy cập ngày 5/9/2025]
253. Tuấn Thịnh (2024), *Nhà tạm lánh, nhà nhân ái: Mái ấm cho người bị mua bán trở về*. Tại trang: <https://dansinh.dantri.com.vn/dien-dan-dan-sinh/nha-tam-lanh-nha-nhan-ai-mai-am-cho-nguoi-bi-mua-ban-tro-ve-20241125112813996.htm> [Truy cập ngày 10/7/2025]
254. U.S. Department of Justice (2025), *Victim Impact Statements*, tại trang: <https://www.justice.gov/criminal/criminal-vns/victim-impact-statements#:~:text=What%20is%20a%20Victim%20Impact,defendant%20and%20the%20defense%20attorney> [Truy cập ngày 5/9/2025]
255. UK Public General Acts (2015), *Modern Slavery Act 2015*, tại trang: <https://www.legislation.gov.uk/ukpga/2015/30/notes> [Truy cập ngày 29/1/2026]
256. UN OHCHR (2002), *Interim Report of the Special Rapporteur on Trafficking in Persons, especially Women and Children*, Joy Ngozi Ezeilo (9 August 2010) A/65/288.
257. UNDP (2025), *The Human Rights-based Approach to Development Programming HRBA TOOLKIT*, One United Nations Plaza, New York, USA, pp. 13
258. United Nation (1993), *Teaching human rights: A Handbook for Teachers*, New York.
259. United Nations (1991), *Manual on Human Rights Reporting (The International Covenant on Civil and Political Rights)*, New York.
260. United Nations (1994), *Human Rights: Question and Answers*, Geneva.
261. UNODC (1999), *Handbook on Justice for Victims, Center for International Crime Prevention*, New York.
262. UNODC (2006), *Indicators of trafficking in persons*, Teaching Module Series Trafficking in Persons, SHERLOC Tại trang: <https://www.unodc.org/cld/en/education/tertiary/tip-and-som/module-6/key-issues/indicators-of-trafficking-in-persons.html> [Truy cập ngày 29/1/2026]
263. UNODC (2006), *Rantsev v. Cyprus and Russia*, Case Law Database, SHERLOC Tại trang: https://www.unodc.org/cld/case-law-doc/traffickingpersonscrimetype/_irb/2010/rantsev_v._cyprus_and_russia.html [Truy cập ngày 29/1/2026]
264. UNODC (2006), *Toolkit to Combat Trafficking in Persons*, United Nations Publication.

265. UNODC (2014), *Global Report on Trafficking in Persons 2014*.
266. UNODC (2014), *Strengthening Crime Prevention and Criminal Justice Responses to Violence against Women*, tại trang: https://www.unodc.org/documents/justice-and-prison-reform/Strengthening_Crime_Prevention_and_Criminal_Justice_Responses_to_Violence_against_Women.pdf [Truy cập ngày 9/9/2025]
267. UNODC (2024), *Global Report on Trafficking in Person 2024*.
268. US Department of Justice (2023), *Human Trafficking: Key Legislation*, tại trang: <https://www.justice.gov/humantrafficking/key-legislation> [Truy cập ngày 29/1/2026]
269. US Department of State (2023), *2023 Trafficking in Persons Report: Philippines*, tại trang: <https://www.state.gov/reports/2023-trafficking-in-persons-report/philippines> [Truy cập ngày 29/1/2026]
270. US Department of State (2024), *2024 Trafficking in Persons Report: Philippines*, tại trang: <https://www.state.gov/reports/2024-trafficking-in-persons-report/philippines/> [Truy cập ngày 29/1/2026]
271. US Department of State (2025), *2025 Trafficking in Persons Report*, tại trang: <https://www.state.gov/reports/2025-trafficking-in-persons-report/> [Truy cập ngày 29/1/2026]
272. US Department of State (2025), *2025 Trafficking in Persons Report: Vietnam*, tại trang: <https://vn.usembassy.gov/vi/official-reports/> [Truy cập ngày 29/1/2026]
273. Văn Tình (2019), *Hàng chục thai phụ vùng cao vượt biên sang Trung Quốc chờ sinh để bán con*, Báo Công an nhân dân, tại trang: https://congan.com.vn/vu-an/phong-su/hang-chuc-thai-phu-vung-cao-bi-du-do-vuot-bien-sang-trung-quoc-cho-sinh-de-ban-con_68243.html [Truy cập ngày 25/9/2025]
274. Viện ngôn ngữ học, (2003), *Từ điển Việt Nam*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
275. Vietnam News (2025), *Building digital resilience among young Vietnamese against online scams and trafficking*. Tại Trang: <https://vietnamnews.vn/opinion/1728338/building-digital-resilience-among-young-vietnamese-against-online-scams-and-trafficking.html> [Truy cập ngày 25/9/2025]
276. Vietnam News (2025), *Victims of human trafficking forced into online fraud: Border Guard*. Tại Trang: <https://vietnamnews.vn/society/1693546/victims-of-human-trafficking-forced-into-online-fraud-border-guard.html> [Truy cập ngày 25/9/2025]
277. Vũ Ngọc Dương (2023), “Quy định pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền của nạn nhân của tội phạm mua bán người đáp ứng yêu cầu thực thi pháp luật ASEAN”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, Số 12/2023.

278. Vũ Ngọc Dương (2023), *Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm buôn bán người theo pháp luật ASEAN và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam*, đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở, Trường ĐH Luật Hà Nội.
279. Vũ Thị Phương (2019), *Bảo vệ quyền con người của trẻ em bằng pháp luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường ĐH Luật - Đại học quốc gia Hà Nội.
280. Vũ Thị Phương (2020), *Bảo vệ quyền con người của trẻ em bằng pháp luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân.
281. Wanwipa Muangtham (2016), "Victims of Human Trafficking in Thailand: A Study of How Victims' Right is Protected in Criminal Proceedings", *Asian Interdisciplinary and Sustainability Review*, 5(2), 8-16.
282. WGBH (2023), *New report exposes dramatic shortfall of visas for victims of trafficking*, tại trang: <https://www.wgbh.org/news/national/2022-12-07/new-report-exposes-dramatic-shortfall-of-visas-for-victims-of-trafficking> [Truy cập ngày 29/1/2026]
283. Yvonne Rafferty (2019), "The Identification, Recovery, and Reintegration of Victims of Child Trafficking within ASEAN: An Exploratory Study of Knowledge Gaps and Emerging Challenges", *Journal of Human Trafficking*, 7(3), 1-23.
284. Zyberi Gentian (2014), "The Role of Non-State Actors in Implementing the Responsibility to Protect" in Cedric Ryngaert and Math Noortmann, eds, *Human Security and International Law: The Challenge of Non-State Actors*, Intersentia, pp. 53-74.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. GIẤY CHẤP NHẬN ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHIẾU ĐỒNG
Ý THAM GIA NGHIÊN CỨU

HỘI ĐỒNG ĐẠO ĐỨC TRONG
NGHIÊN CỨU Y SINH HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH

Số: 52 /GCN-NTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 2 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học

Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BYT ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-NTT ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về việc thành lập Hội đồng đạo đức y sinh Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhiệm kỳ 2024 – 2029;

Căn cứ Quyết định số 1583/QĐ-NTT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về việc đổi tên Hội đồng đạo đức y sinh Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thành Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhiệm kỳ 2024 – 2029 và cập nhật danh sách thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1654/QĐ-NTT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Theo kết luận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Nguyễn Tất Thành tại cuộc họp vào ngày 05/2/2025;

Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Nguyễn Tất Thành chấp thuận về khía cạnh đạo đức trong nghiên cứu y sinh học đối với đề tài nghiên cứu:

1. Tên nghiên cứu: **Nghiên cứu về bảo vệ quyền của nạn nhân bị mua bán thông qua trải nghiệm của các bên liên quan bằng phương pháp phỏng vấn sâu**
2. Người thực hiện đề tài: Nguyễn Duy Dũng
3. Đơn vị chủ trì: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
4. Địa điểm triển khai: Toàn quốc
5. Thời gian tiến hành nghiên cứu: *từ tháng 02/2025 đến tháng 12/2025*
6. Phương thức xét duyệt: Quy trình rút gọn

Ngày chấp thuận: 05/2/2025

Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học (NCYSH) Trường Đại học Nguyễn Tất Thành làm việc tuân theo hướng dẫn của Hội nghị quốc tế về sự hòa hợp (ICH), hướng dẫn thực hành nghiên cứu lâm sàng tốt (GCP) và các quy định, điều lệ của Việt Nam.

Những thay đổi trong triển khai nghiên cứu sẽ phải được Hội đồng xem xét và chấp thuận. Người thực hiện đề tài phải báo cáo cho Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Nguyễn Tất Thành các trường hợp tác dụng không mong muốn theo tiến độ mô tả trong đề cương.

Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có thể kiểm tra ngẫu nhiên trong thời gian tiến hành nghiên cứu.

HIỆU TRƯỞNG *HB*

TS. Trần Ái Cầm

TM. HỘI ĐỒNG ĐẠO ĐỨC TRONG NCYSH
CHỦ TỊCH

ngô đồng khanh

TTND.TS.BS. Ngô Đồng Khanh

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, P.KHCN.

BẢN THÔNG TIN DÀNH CHO NGƯỜI THAM GIA NGHIÊN CỨU VÀ CHẤP THUẬN THAM GIA NGHIÊN CỨU

Kính gửi Ông/Bà!

Tôi tên Nguyễn Duy Dũng, NCS tại Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Tôi viết bản thông tin này gửi đến Ông/Bà với mong muốn mời Ông/Bà tham gia nghiên cứu mang tên **“Nghiên cứu về bảo vệ quyền của nạn nhân bị mua bán thông qua trải nghiệm của các bên liên quan bằng phương pháp phỏng vấn sâu”**

Nghiên cứu viên chính: Nguyễn Duy Dũng

Nhà tài trợ: Không

Đơn vị chủ trì: Trường ĐH Nguyễn Tất Thành

I. THÔNG TIN VỀ NGHIÊN CỨU

Mục đích và tiến hành nghiên cứu

- Nghiên cứu phân tích, hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ QCN của nạn nhân MBN tại Việt Nam, qua đó làm rõ những khoảng trống trong nhận thức và pháp luật về vấn đề này ở nước ta. Qua đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân MBN ở Việt Nam
- Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ luận án tiến sĩ ngành Pháp luật về quyền con người có tên *“Bảo vệ quyền con người của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam”* nhằm tìm hiểu sâu sắc, toàn diện vấn đề bảo vệ quyền của nạn nhân bị mua bán dưới góc nhìn từ trải nghiệm thực tế của các bên liên quan. Thông qua phương pháp phỏng vấn sâu, nghiên cứu hướng đến làm rõ các yếu tố tác động đến hiệu quả bảo vệ QCN của nạn nhân. Những chia sẻ từ quý vị sẽ là nguồn dữ liệu thực chứng quan trọng, đóng góp vào việc đánh giá thực trạng, chỉ ra những khoảng trống trong chính sách và pháp luật, từ đó đề xuất các giải pháp cải thiện mang tính hệ thống.

Các nguy cơ và bất lợi

- Nghiên cứu không có rủi ro đáng kể nào khi tham gia khảo sát/phỏng vấn, mọi thông tin liên quan đến việc phỏng vấn và dữ liệu nghiên cứu sẽ được bảo mật theo cam kết với đối tượng nghiên cứu (Dưới dạng ẩn danh *Người trả lời phỏng vấn*).
- Nghiên cứu Không có tác động tiêu cực nào nếu bạn từ chối tham gia hoặc rút khỏi cuộc khảo sát/phỏng vấn bất cứ lúc nào.
- Sự tham gia của Ông/Bà sẽ đóng góp quan trọng trong việc xây dựng cơ sở bằng chứng khoa học vững chắc, từ đó thúc đẩy việc phát triển các giải pháp bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán tại Việt Nam.

Bồi thường/điều trị khi có tổn thương liên quan đến nghiên cứu:

- Nghiên cứu không có rủi ro liên quan đến chấn thương hoặc tổn thương được đề cập. Tuy nhiên, chúng tôi cam kết về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư của Ông/Bà theo quy định pháp luật và đạo đức trong nghiên cứu.

Người liên hệ

- Nguyễn Duy Dũng; Số điện thoại: 0977357989

Sự tự nguyện tham gia

- Người tham gia được quyền tự quyết định, không hề bị ép buộc tham gia: Bạn sẽ tham gia tự nguyện bằng các trả lời phỏng vấn trực tiếp hoặc trực tuyến

- Người tham gia có thể rút lui ở bất kỳ thời điểm nào mà không bị ảnh hưởng gì đến việc điều trị/chăm sóc mà họ đáng được hưởng:

- Việc tham gia là tự nguyện, bạn có thể từ chối tham gia nếu cảm thấy không thoải mái mà không chịu bất kỳ hậu quả tiêu cực nào. Bạn có thể rút khỏi cuộc khảo sát/phỏng vấn bất cứ lúc nào.

- Trong trường hợp là người vị thành niên, suy giảm trí tuệ hoặc mất khả năng, việc lấy bản chấp thuận tham gia từ người đại diện hợp pháp: Không áp dụng do đối tượng nghiên cứu là người lao động thành niên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự làm việc tại Việt Nam.

Tính bảo mật

- Thông tin Ông/Bà cung cấp sẽ chỉ được sử dụng nhằm mục đích phân tích và xây dựng báo cáo cho nghiên cứu.

- Kết quả nghiên cứu sẽ được báo cáo dưới dạng thông tin ẩn danh (Dưới dạng ẩn danh *Người trả lời phỏng vấn*), không tiết lộ danh tính của người cung cấp thông tin.

- Chúng tôi cam kết bảo mật thông tin cá nhân của Bạn theo Nguyên tắc đạo đức nghiên cứu và quy định của pháp luật Việt Nam.

II. CHẤP THUẬN THAM GIA NGHIÊN CỨU

Tôi đã đọc và hiểu thông tin trên đây, đã có cơ hội xem xét và đặt câu hỏi về thông tin liên quan đến nội dung trong nghiên cứu này. Tôi đã nói chuyện trực tiếp với nghiên cứu viên và được trả lời thỏa đáng tất cả các câu hỏi. Tôi nhận một bản sao của Bản Thông tin cho đối tượng nghiên cứu và chấp thuận tham gia nghiên cứu này. Tôi tự nguyện đồng ý tham gia.

Chữ ký của người tham gia:

Họ tên _____ Chữ ký _____

Ngày tháng năm _____

Chữ ký của người làm chứng hoặc của người đại diện hợp pháp (nếu áp dụng):

Họ tên _____ Chữ ký _____

Ngày tháng năm _____

Chữ ký của Nghiên cứu viên/người lấy chấp thuận:

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng người tình nguyện tham gia nghiên cứu ký bản chấp thuận đã đọc toàn bộ bản thông tin trên đây, các thông tin này đã được giải thích cặn kẽ cho (¹) và (¹) đã hiểu rõ bản chất, các nguy cơ và lợi ích của việc (¹) tham gia vào nghiên cứu này.

Họ tên _____ Chữ ký _____

Ngày tháng năm _____

(¹): Bệnh nhân/người tình nguyện tham gia nghiên cứu/người làm chứng hoặc người đại diện hợp pháp.

PHỤ LỤC 2. BẢNG MÃ HOÁ DỮ LIỆU PHÒNG VẤN

Phần 1. Giới thiệu

Phụ lục này gồm bốn phần: (1) Giới thiệu, phương pháp và quy ước kí hiệu; (2) Bảng mã hoá dữ liệu gồm ba nhóm mã với 16 mã (A–P); (3) Sơ đồ trải nghiệm và lộ trình bảo vệ nạn nhân; (4) Khuyến nghị chính sách và pháp luật rút ra từ dữ liệu.

1.1 Bối cảnh nghiên cứu

Bảo vệ QCN của nạn nhân bị mua bán là nghĩa vụ pháp lý phức tạp, đặt nạn nhân ở trung tâm của mọi chính sách và hoạt động thực thi. Tái hoà nhập cộng đồng là kết quả tích cực khi QCN của nạn nhân được bảo vệ thực chất. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy trải nghiệm của nạn nhân và cán bộ thực thi phân bố ở ba cấp độ, và ba cấp độ này chính là cơ sở hình thành ba nhóm mã trong Bảng mã hoá:

- Cấp độ cá nhân: các quyền nội dung bị xâm hại (mã A, B, C) và tổn thương tâm lý phái sinh (mã D);
- Cấp độ pháp lý: việc thực thi các quyền thủ tục phát sinh sau khi nạn nhân trở về (mã E đến mã K);
- Cấp độ hệ thống: các rào cản thực thi (mã L, M, N), yếu tố rủi ro (mã O) và can thiệp hiệu quả (mã P).

Việc mã hoá theo ba cấp độ nêu trên nhằm làm rõ khoảng cách giữa quyền được ghi nhận trên văn bản và quyền được thụ hưởng trên thực tế, từ đó xác định các nội dung cần hoàn thiện được trình bày tại Chương 3 và Chương 4 của luận án.

1.2 Phương pháp và công cụ phân tích

Dữ liệu phỏng vấn được xử lý bằng phương pháp phân tích chủ đề (Thematic Analysis) với sự hỗ trợ của phần mềm NVivo. Quy trình gồm bốn bước: (i) chuyển toàn văn 17 cuộc phỏng vấn sâu thành bản gõ băng; (ii) mã hoá theo từng đơn vị ý; (iii) nhóm các mã thành 16 mã thuộc ba nhóm chủ đề; (iv) đối chiếu từng mã với quy định pháp luật hiện hành và với dữ liệu 153 bản án nhằm xác định khoảng cách giữa quy phạm và thực tiễn.

Khung mã hoá được xây dựng theo hướng kết hợp. Ba nhóm chủ đề được định hình từ khung quyền đã trình bày tại Mục 2.3 của luận án, mang tính diễn dịch; các mã cụ thể trong từng nhóm hình thành từ chính nội dung phỏng vấn, mang tính quy nạp. Cách kết hợp này cho phép dữ liệu thực nghiệm đối thoại trực tiếp với khung lý luận mà không bị khung lý luận áp đặt.

Nguyên tắc kiểm chứng: mỗi mã trong Bảng mã hoá đều được neo vào ít nhất một nguồn dữ liệu có thể kiểm chứng trong chính luận án, gồm trích dẫn phỏng vấn có

ghi số trang, dữ liệu 153 bản án tại Phụ lục 9, hoặc văn bản pháp luật được phân tích tại Mục 3.2. Cột cuối cùng của Bảng mã hoá ghi rõ nguồn kiểm chứng của từng mã.

Cần lưu ý rằng ba mã A, B và C phản ánh các quyền bị xâm hại trong giai đoạn nạn nhân còn bị kiểm soát. Do phạm vi phỏng vấn tập trung vào giai đoạn sau khi nạn nhân trở về, ba mã này chủ yếu được kiểm chứng qua dữ liệu bản án chứ không qua lời kể trực tiếp. Đây là một giới hạn của bộ dữ liệu và đã được tính đến khi phân tích tại Chương 3.

1.3 Quy ước kí hiệu

Kí hiệu	Ý nghĩa	Ví dụ	Phạm vi áp dụng
(NN)	Chủ thể phát ngôn là nạn nhân bị mua bán	“Tôi (nạn nhân) đợi lâu mới nhận được bồi thường...”	Cột Chủ thể, Bảng mã hoá
(CB)	Chủ thể phát ngôn là cán bộ thực thi, cán bộ hỗ trợ	“Chúng tôi (lực lượng hỗ trợ) đã phải dùng tiền của chính họ...”	Cột Chủ thể, Bảng mã hoá
#số	Số thứ tự người trả lời phỏng vấn	#3 = Người trả lời phỏng vấn số 3	Bộ 17 phỏng vấn sâu, Phụ lục 3

Phần 2. Bảng mã hoá dữ liệu

Bảng dưới đây trình bày 16 mã thuộc ba nhóm chủ đề, kèm chủ thể phát ngôn, mục liên quan trong luận án và nguồn dữ liệu kiểm chứng. Số trang ghi trong cột cuối là vị trí trích dẫn phỏng vấn tương ứng trong luận án; kí hiệu #số là số thứ tự người trả lời phỏng vấn theo Phụ lục 3.

Mã	Định nghĩa ngắn	Chủ thể	Mục liên quan trong luận án	Nguồn dữ liệu kiểm chứng được trong luận án
NHÓM I – QUYỀN NỘI DUNG BỊ XÂM HẠI				
A	Quyền sống bị tước đoạt	NN	2.3.1	Dữ liệu 153 bản án (Phụ lục 9); Mục 3.1
B	Quyền tự do và an ninh cá nhân bị tước đoạt	NN	2.3.1	Dữ liệu 153 bản án (Phụ lục 9); Mục 3.1

Mã	Định nghĩa ngắn	Chủ thể	Mục liên quan trong luận án	Nguồn dữ liệu kiểm chứng được trong luận án
C	Quyền không bị nô lệ / lao động cưỡng bức bị xâm hại	NN	2.3.1	Dữ liệu 153 bản án (Phụ lục 9); Mục 3.1
D	Trải nghiệm tâm lý và sang chấn – hệ quả phái sinh của A–C	NN + CB	2.2.1; 3.3.1	Phỏng vấn: tr.125 (#5); tr.130 (#3); tr.138 (#6)
NHÓM II – QUYỀN THỦ TỤC PHÁT SINH				
E	Quyền được xác minh danh tính – tiền đề pháp lý bắt buộc	NN + CB	2.3.2	Phỏng vấn: tr.123 (#11); tr.124 (#2); tr.125 (#12); tr.127 (#14); tr.146 (#8)
F	Quyền được bảo vệ – an toàn thể chất và bảo mật danh tính	NN + CB	2.3.2	Phỏng vấn: tr.126 (#1); tr.128 (#6); tr.129 (#3, #12)
G	Quyền được thông tin – về quyền, dịch vụ, tiến trình tố tụng	NN + CB	2.3.2	Phỏng vấn: tr.131 (#2); tr.132 (#1, #7)
H	Quyền không bị truy tố – nguyên tắc không trùng phạt nạn nhân	NN + CB	2.3.2	Dữ liệu bản án và văn bản pháp luật (Mục 3.2); chưa có trích dẫn phỏng vấn trực tiếp
I	Quyền được hỗ trợ toàn diện / quyền từ chối hỗ trợ	NN + CB	2.3.2	Phỏng vấn: tr.134 (#4, #9, #13, #15); tr.136 (#8); tr.137 (#2, #7); tr.138 (#6); tr.149 (#6)
J	Quyền được bồi thường và khắc phục hiệu quả	NN + CB	2.3.2	Phỏng vấn: tr.121 (#5); tr.143 (#2); tr.144 (#4, #16)
K	Quyền cư trú / hồi hương an toàn và tự nguyện	NN + CB	2.3.2	Phỏng vấn: tr.139 (#13)
NHÓM III – THÁCH THỨC THỰC THI QUYỀN				

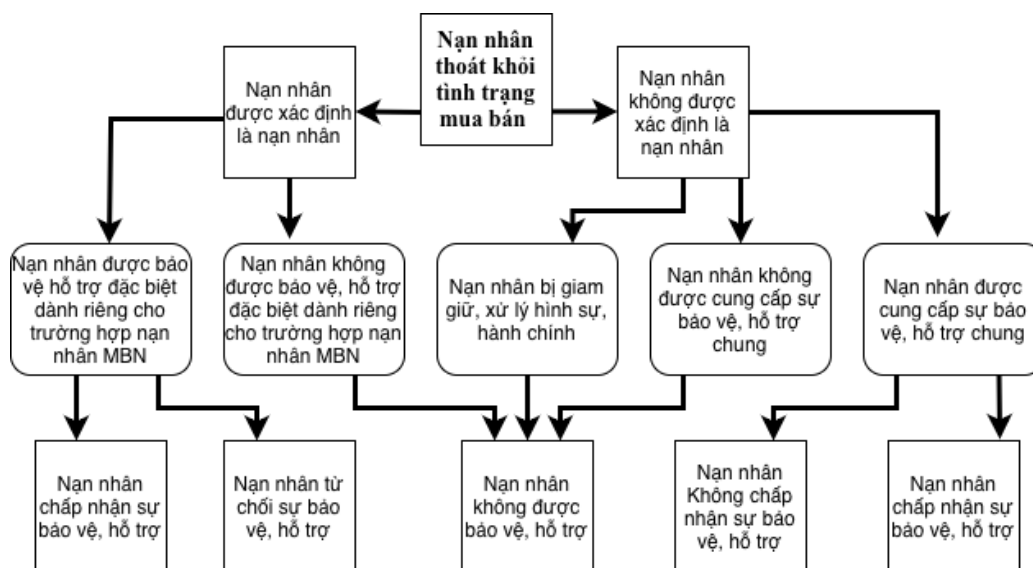
Mã	Định nghĩa ngắn	Chủ thể	Mục liên quan trong luận án	Nguồn dữ liệu kiểm chứng được trong luận án
L	Rào cản thể chế và chính sách – ngân sách, quy định, phối hợp	CB	3.3; 3.4	Phỏng vấn: tr.126 (#17); tr.127 (#14); tr.134 (#15); tr.153 (#6)
M	Rào cản năng lực cán bộ và kỳ thị thể chế	NN + CB	3.3	Phỏng vấn: tr.130 (#3); tr.131 (#8); tr.138 (#6)
N	Rào cản xã hội và cộng đồng – kỳ thị gia đình và cộng đồng	NN	3.4	Phỏng vấn: tr.124 (#2); tr.125 (#5); tr.153 (#8)
O	Yếu tố rủi ro bị mua bán	NN + CB	3.1	Phỏng vấn: tr.125 (#12); tr.131 (#2). Thống kê Bảng 1 và dữ liệu bản án
P	Can thiệp hiệu quả – mô hình và thực hành tốt	CB	4.2	Phỏng vấn: tr.146 (#8, #10); tr.148 (#10); tr.153 (#8); vận dụng tại tr.202–205

Nguồn: NCS xây dựng từ kết quả mã hoá 17 cuộc phỏng vấn sâu bằng phần mềm NVivo

Phần 3. Sơ đồ trải nghiệm và lộ trình bảo vệ nạn nhân

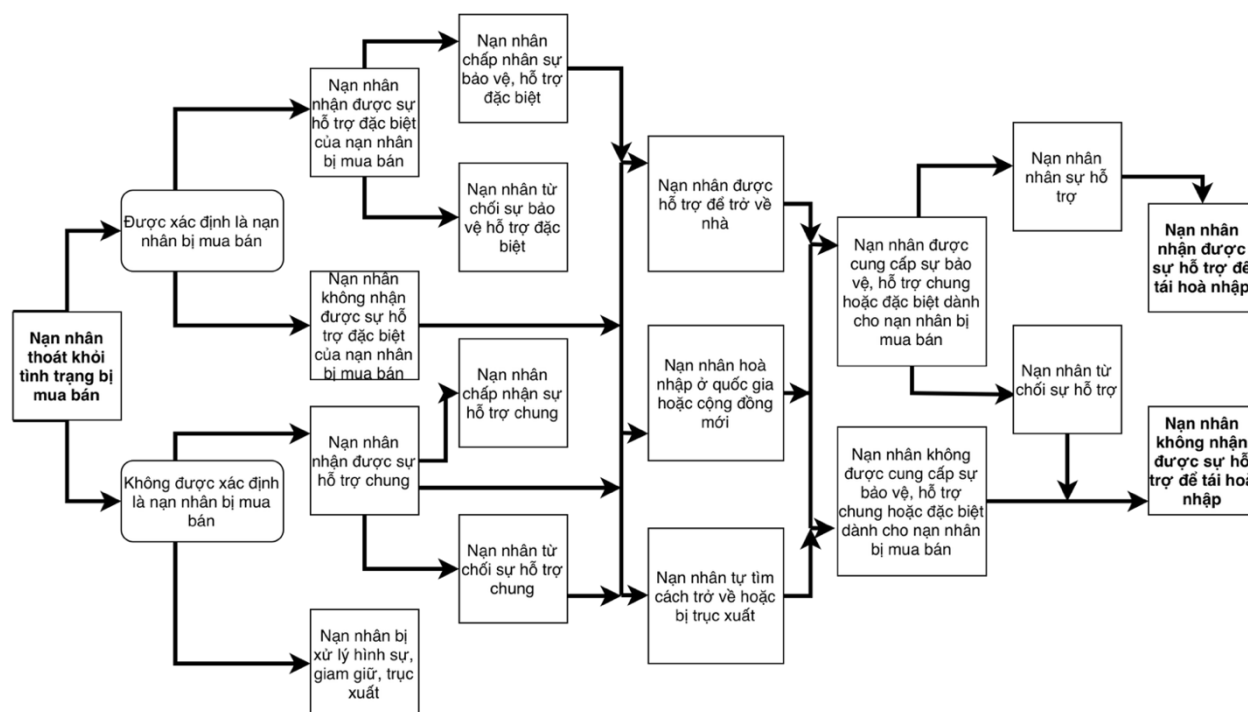
Trên cơ sở kết quả mã hoá, hai sơ đồ dưới đây mô tả các nhánh trải nghiệm thực tế của nạn nhân bị mua bán sau khi thoát khỏi tình trạng bị mua bán. Sơ đồ 1 mô tả các nhánh phát sinh tùy theo việc nạn nhân có được xác định chính thức hay không, tương ứng với mã E và mã F. Sơ đồ 2 mở rộng lộ trình đến giai đoạn hồi hương và tái hoà nhập, tương ứng với các mã I, K và P. Điểm đáng chú ý ở cả hai sơ đồ là số nhánh dẫn đến kết quả nạn nhân không nhận được bảo vệ hoặc hỗ trợ nhiều hơn số nhánh dẫn đến kết quả tích cực, phản ánh đúng các rào cản đã được mã hoá tại nhóm III.

Sơ đồ 1. Trải nghiệm của nạn nhân bị mua bán về việc nhân sự bảo vệ và hỗ trợ



Nguồn: NCS xây dựng từ kết quả mã hoá 17 cuộc phỏng vấn sâu

Sơ đồ 2. Lộ trình xác định, bảo vệ và tái hoà nhập dựa trên trải nghiệm của nạn nhân bị mua bán



Nguồn: NCS xây dựng từ kết quả mã hoá 17 cuộc phỏng vấn sâu

Phần 4. Khuyến nghị chính sách và pháp luật từ dữ liệu

4.1 Từ phía nạn nhân (mã D, E, H, I)

(1) Bình thường hoá – không dán nhãn

– Nạn nhân không muốn bị gọi là “nạn nhân bị mua bán” khi tiếp cận dịch vụ (liên quan mã D, I và H).

– Kiến nghị: sử dụng ngôn từ trung tính trong giao tiếp và văn bản hành chính; bảo đảm hỗ trợ không kèm nhãn mác kỳ thị.

(2) Bảo mật tuyệt đối thông tin

– Nỗi sợ thông tin bị lộ là rào cản lớn ngăn nạn nhân trình báo và tiếp cận việc xác minh (liên quan mã N và F).

– Kiến nghị: quy định pháp lý rõ ràng về bảo mật; xử lý kỷ luật cán bộ để lộ thông tin nạn nhân.

(3) Đồng hành thực chất – không chỉ lời hứa

– Nạn nhân trải nghiệm khoảng cách lớn giữa cam kết và thực tế của hoạt động hỗ trợ (liên quan mã I).

– Kiến nghị: quy định ràng buộc pháp lý về theo dõi sau hồi hương ít nhất 12 tháng; phân bổ ngân sách cụ thể cho hoạt động này.

4.2 Từ phía cán bộ thực thi (mã L, M, P)

(1) Đào tạo chuyên sâu và liên tục – không chỉ ngắn hạn

– Đào tạo ngắn hạn hiện tại không đủ để thay đổi thái độ và kỹ năng của cán bộ (liên quan mã M).

– Kiến nghị: xây dựng chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc gia; đưa nội dung quyền của nạn nhân vào đào tạo bắt buộc của ngành công an, lao động và y tế.

(2) Cơ chế phối hợp liên ngành có ràng buộc pháp lý

– Các cơ quan hoạt động riêng lẻ là nguyên nhân chính của rào cản thể chế, làm gián đoạn tiến trình thực thi các quyền thủ tục (liên quan mã L).

– Kiến nghị: ban hành thông tư liên tịch về quy trình xác minh và chuyển tuyến; xây dựng sơ đồ dịch vụ thống nhất cấp tỉnh.

(3) Ngân sách đặc thù – tách khỏi ngân sách bảo trợ xã hội chung

– Đồng nhất mức trợ cấp nạn nhân bị mua bán với đối tượng bảo trợ xã hội thông thường là không phù hợp với tính đặc thù của nhóm này (liên quan mã L).

– Kiến nghị: xây dựng mục ngân sách riêng cho nạn nhân bị mua bán; cho phép cơ quan địa phương ký hợp đồng với chuyên gia tâm lý và y tế độc lập.

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH NGƯỜI TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

STT	ĐỐI TƯỢNG	THỜI GIAN	HÌNH THỨC
1	Người trả lời phỏng vấn 1	10/2/2025	Trực tiếp
2	Người trả lời phỏng vấn 2	15/2/2025	Trực tiếp
3	Người trả lời phỏng vấn 3	5/3/2025	Trực tuyến
4	Người trả lời phỏng vấn 4	17/2/2025	Trực tuyến
5	Người trả lời phỏng vấn 5	20/2/2025	Trực tiếp
6	Người trả lời phỏng vấn 6	25/2/2025	Trực tiếp
7	Người trả lời phỏng vấn 7	1/3/2025	Trực tiếp
8	Người trả lời phỏng vấn 8	5/2/2025	Trực tiếp
9	Người trả lời phỏng vấn 9	28/2/2025	Trực tiếp
10	Người trả lời phỏng vấn 10	27/2/2025	Trực tiếp
11	Người trả lời phỏng vấn 11	10/3/2025	Trực tuyến
12	Người trả lời phỏng vấn 12	15/3/2025	Trực tuyến
13	Người trả lời phỏng vấn 13	20/3/2025	Trực tiếp
14	Người trả lời phỏng vấn 14	25/3/2025	Trực tiếp
15	Người trả lời phỏng vấn 15	30/3/2025	Trực tiếp
16	Người trả lời phỏng vấn 16	5/4/2025	Trực tiếp
17	Người trả lời phỏng vấn 17	15/4/2025	Trực tiếp

PHỤ LỤC 4. BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN

1. Bảng hỏi dành cho cán bộ thực thi/tổ chức chính trị - xã hội

STT	CÂU HỎI
1	Ông/Bà hãy mô tả công việc hoặc vai trò của mình trong hoạt động phòng, chống mua bán người hoặc bảo vệ nạn nhân bị mua bán.
2	Ông/Bà đánh giá như thế nào về sự thay đổi trong thủ đoạn và hình thức mua bán người tại địa phương sau đại dịch Covid-19? Những thay đổi này gây khó khăn gì cho công tác phát hiện và xác minh nạn nhân tại địa phương của ông/bà như thế nào?
3	Tại địa bàn của ông/bà có nạn nhân tự trở về không muốn trình báo hoặc không tự nhận mình là nạn nhân hay không?. Nếu có, đâu là rào cản lớn nhất của thực trạng này? Ông/bà có gặp khó khăn gì về kinh phí hay thời hạn khi tiến hành xác minh tại các địa bàn vùng sâu vùng xa, ông/bà có thể chia sẻ về những khó khăn này không?
4	Trong quá trình xử lý, ông/bà đã gặp trường hợp nạn nhân vi phạm pháp luật (nhập cảnh trái phép, mại dâm) do bị ép buộc không? Theo ông/bà làm thế nào để đảm bảo họ được coi là nạn nhân thay vì bị xử lý như người vi phạm pháp luật?
5	Tại địa phương của ông/bà việc bố trí nơi ở an toàn hoặc lực lượng bảo vệ gặp những trở ngại gì về nhân lực và cơ sở vật chất không? Ông/Bà đã từng gặp trường hợp nạn nhân bị đe dọa trả thù sau khi trở về chưa?
6	Ông/Bà đánh giá thế nào về nguy cơ lộ lọt thông tin danh tính của nạn nhân tại cộng đồng? Việc này ảnh hưởng thế nào đến quá trình tái hoà nhập của họ?
7	Theo quy định hiện hành, mức hỗ trợ tiền ăn và nhu cầu thiết yếu liệu có đáp ứng được nhu cầu thực tế của nạn nhân tại các cơ sở bảo trợ/nhà tạm lánh không? Phản hồi của nạn nhân về điều kiện sinh hoạt tại các cơ sở này như thế nào?
8	Việc nạn nhân phải tự chi trả chi phí khám chữa bệnh (nếu không có BHYT hoặc vượt quá mức hỗ trợ) có phổ biến tại địa phương của ông/bà không? Địa phương có cơ chế nào linh hoạt để hỗ trợ đối với họ không?
9	Hiện tại, đội ngũ cán bộ tại địa phương của ông/bà có đủ kỹ năng chuyên môn để tham vấn đối với nạn nhân bị sang chấn tâm lý không, hay chủ

	yếu chỉ là động viên, thăm hỏi? Tại địa phương của ông/bà có ngân sách cho hoạt động này không?
10	Ông/Bà có cho rằng các thủ tục, giấy tờ để nạn nhân nhận được các khoản hỗ trợ (trợ cấp khó khăn, học nghề) hiện nay có đang quá phức tạp đối với nạn nhân không?
11	Tại địa phương của ông/bà công tác hỗ trợ pháp lý và chuẩn bị tâm lý cho nạn nhân trước phiên tòa có được thực hiện như thế nào? Nạn nhân có được cập nhật thường xuyên về tiến độ vụ án không?
12	Thực tế thi hành án để nạn nhân nhận tiền bồi thường tại địa phương ông/bà diễn ra như thế nào? Có tình trạng bị cáo không có khả năng chi trả khiến nạn nhân không nhận được tiền không?
13	Ông/ bà đánh giá như thế nào về hiệu quả của các khoản vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, khoản tiền hỗ trợ một lần đối với nạn nhân như thế nào? Tại địa phương của ông/bà có tình trạng nạn nhân không biết sử dụng vốn hoặc sử dụng không hiệu quả không?
14	Các chương trình đào tạo nghề hiện tại có phù hợp với nhu cầu thị trường và mong muốn của nạn nhân không?
15	(Dành cho Hội Phụ nữ) Ông/Bà đánh giá thế nào về hiệu quả của các mô hình “Nhóm tự lực” hoặc “Nhà bình yên”? Đây là khó khăn lớn nhất để duy trì và nhân rộng các mô hình này?
16	Ông/Bà có nhận thấy còn tồn tại định kiến hoặc thái độ “đổ lỗi cho nạn nhân” không? Công tác đào tạo kỹ năng “nhạy cảm giới” và “lấy nạn nhân làm trung tâm” cho cán bộ tuyến đầu đã đủ chưa?

2. Bảng hỏi dành cho nạn nhân bị mua bán

STT	CÂU HỎI
1	Khi mới thoát khỏi nơi đó và trở về, cảm xúc của bạn như thế nào? Bạn có cảm thấy lo sợ điều gì từ gia đình, hàng xóm hay những người đã hại mình không?
2	Khi làm việc với các cán bộ (công an, biên phòng, hội phụ nữ), với bạn cảm thấy thái độ của họ như thế nào? Có lời nói hay hành động nào làm bạn cảm thấy được an ủi hoặc ngược lại, cảm thấy bị tổn thương không?
3	Mọi người xung quanh bạn (ví dụ: hàng xóm) có biết câu chuyện của bạn không? Điều này ảnh hưởng thế nào đến cuộc sống của bạn?

4	Bạn có bao giờ cảm thấy không an toàn hay sợ bị trả thù khi trở về không? Nếu có, bạn có nhận được sự bảo vệ nào từ cơ quan chức năng không?
5	Bạn có được thông tin rõ ràng về các quyền lợi của mình (hỗ trợ tiền, học nghề, khám bệnh...) không? Bạn biết những thông tin đó từ đâu (cán bộ hay người khác)?
6	(Nếu có ở nhà tạm lánh/trung tâm) Cuộc sống ở đó như thế nào? Đồ ăn, chỗ ở có như thế nào? Tại sao bạn lại quyết định ở lại hoặc rời đi sớm?
7	Sau khi trở về, bạn có gặp vấn đề về sức khỏe hay hay mất ngủ, lo âu không? Bạn có được hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh hay tư vấn tâm lý không, hay phải tự xoay sở?
8	Quá trình làm giấy tờ để nhận tiền hỗ trợ hoặc các dịch vụ khác có dễ dàng đối với bạn không? Có khi nào bạn muốn bỏ cuộc vì thủ tục quá rắc rối, kéo dài không?
9	Số tiền hỗ trợ ban đầu bạn nhận được có giúp ích được nhiều không? Bạn có được tư vấn về vay vốn để làm ăn không? Đối với việc sử dụng vốn bạn có gặp khó khăn gì không, hãy chia sẻ về những khó khăn này.
10	Bạn có tham gia khóa học nghề nào từ chương trình hỗ trợ không? Khóa học nghề này đã giúp đỡ bạn như thế nào trong cuộc sống?
11	Khi vụ án được đưa ra xét xử, bạn có tham dự phiên tòa không? Bạn cảm thấy như thế nào về khả năng nhận được khoản bồi thường theo bản án của tòa án?
12	Bạn có cảm thấy ý kiến và nguyện vọng của mình được các cán bộ lắng nghe khi họ lên kế hoạch hỗ trợ cho bạn không? Hay họ tự quyết định theo những gì họ nghĩ là tốt cho bạn?
13	(Nếu tham gia nhóm tự lực) Việc chia sẻ với những người cùng cảnh ngộ giúp ích gì cho bạn? Bạn cảm thấy như thế nào sau khi tham gia vào các nhóm này?
14	Niềm tin của bạn như thế nào đối với sự giúp đỡ của cán bộ thực thi pháp luật hoặc nhân viên của cơ sở hỗ trợ?
15	Hiện tại, điều gì là khó khăn nhất đối với bạn và mong muốn được hỗ trợ điều gì nhất để ổn định cuộc sống lâu dài?

PHỤ LỤC 5. DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TIẾN HÀNH PHỎNG VẤN

STT	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
1	Hà Giang
2	Hà Nội
3	Thành phố Hồ Chí Minh
4	Thành phố Cần Thơ
5	Đồng Tháp

**PHỤ LỤC 6. THỦ TỤC XÁC MINH NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN
TẠI VIỆT NAM**

	Tình trạng của nạn nhân bị mua bán	Cơ quan liên quan	Trách nhiệm của cơ quan liên quan	Thời hạn thực hiện thủ tục	Điều luật quy định trong Luật Phòng, chống MBN 2024	Điều luật quy định trong Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025
1	Người tự xác định là nạn nhân hoặc được người thân thích trình báo là nạn nhân bị mua bán	Cơ quan, tổ chức tiếp nhận tin báo: Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần	- Tiếp nhận thông tin - Đưa ngay người đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở - Thông báo cho cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh	Không có quy định cụ thể	Khoản 1, Điều 27	Khoản 1, Điều 7
		Ủy ban nhân dân cấp xã	- Thông báo cho cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh - Thực hiện hỗ trợ trong trường hợp cần thiết	Không có quy định cụ thể	Khoản 1, Điều 27	Khoản 1, Điều 7

		Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh - Thực hiện ngày việc tiếp nhận, hỗ trợ - Đối với trường hợp là trẻ em thì tiến hành thông báo cho người thân thích hoặc chuyên gia cho cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân - Xác minh ban đầu nếu không có giấy tờ xác định là nạn nhân quy định tại khoản 1 Điều 33 thì đề nghị Công an tỉnh tiến hành xác minh	- Chậm nhất là 3 ngày - Không quy định cụ thể - Chậm nhất là 03 ngày	- Khoản 2, Điều 27 - Khoản 5, Điều 27 - Khoản 2, Điều 27	Khoản 2, Điều 7
	Cơ quan công an cấp tỉnh, thành phố	- Xác minh nạn nhân - Cấp giấy tờ, tài liệu xác định là nạn nhân/không	- 20 ngày kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan y tế cấp tỉnh - Không quá 02 tháng đối	Khoản 3, 4 Điều 27	Khoản 3, Điều 7

			phải là nạn nhân	với trường hợp phức tạp - Không quá 04 tháng đối với trường hợp không thể xác minh trong vòng 02 tháng		
2	Người được giải cứu	Cơ quan giải cứu (Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân)	- Sơ cứu, cấp cứu nếu nạn nhân bị thương, tổn hại sức khỏe - Đưa ngay đến cơ quan y tế cấp tỉnh nơi gần nhất - Xác minh, cấp giấy xác nhận là nạn nhân bị mua bán	Không quy định cụ thể	Khoản 1, Điều 28	Khoản 1, Điều 8
		Cơ quan y tế cấp tỉnh	- Thực hiện việc hỗ trợ nạn nhân - Đề nghị Cơ quan công an cấp tỉnh xác minh nạn nhân	Không quy định cụ thể	Khoản 1, 2, Điều 28	Khoản 2, Điều 8
		Cơ quan công an cấp tỉnh, thành phố	- Xác minh nạn nhân - Cấp giấy tờ, tài liệu xác định là nạn	Như quy định đối với trường hợp tự xác định là nạn nhân	Khoản 1 Điều 28	Khoản 3, Điều 8

			nhân/không phải là nạn nhân	(Khoản 3, 4 Điều 27)		
3	Nạn nhân đang ở nước ngoài	Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở quốc gia sở tại	- Tiếp nhận tin báo - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nước sở tại để phối hợp kiểm tra, xác minh, giải cứu - Xác minh nạn nhân, thực hiện hỗ trợ - Thực hiện bảo hộ công dân trong trường hợp không đủ căn cứ xác định là nạn nhân		Khoản 1, 2, 3 Điều 29	Khoản 1, 2 Điều 9
		Cơ quan có thẩm quyền trong nước	- Phối hợp xác minh nạn nhân - Cấp giấy tờ cần thiết, phối hợp đưa nạn nhân về nước		Khoản 2, Điều 29	Khoản 3 Điều 9
4	Nạn nhân trở về từ nước ngoài	Cơ quan đại diện	- Tiếp nhận thông tin,		điểm a, Khoản 1 Điều 30	Khoản 1 Điều 10

	qua kênh chính thức	ngoại giao của Việt Nam ở quốc gia sở tại	phối hợp xác minh nạn nhân và thực hiện thủ tục đưa về nước			
		Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	- Tiếp nhận, xác minh, cấp giấy xác nhận là nạn nhân 			

**PHỤ LỤC 7. QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ NẠN NHÂN BỊ
MUA BÁN**

	Trước quá trình tố tụng	Trong quá trình tố tụng	Sau quá trình tố tụng	Văn bản điều chỉnh
Nạn nhân bị mua bán là người tố cáo	- Quyền: Được bảo vệ thông tin cá nhân; được đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ - Biện pháp: bảo vệ bí mật thông tin, bảo vệ vị trí công tác việc làm; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm - Chủ thể nghĩa vụ: Người giải quyết tố cáo, Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo, Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan	Áp dụng quy định bảo vệ bị hại	Áp dụng quy định bảo vệ người tố cáo	- Điều 35 Luật Phòng, chống MBN 2024 - Điều 9 và Chương VI Luật Tố cáo 2018 - Nghị định Số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo
Nạn nhân bị mua bán là bị hại trong vụ án hình sự	Áp dụng quy định về bảo vệ nạn nhân bị mua bán	- Quyền: Yêu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của		- Điều 35 Luật Phòng, chống MBN 2024 - Điều 62 và Chương XXXIV BLTTHS 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025)

		mình khi bị đe dọa - Biện pháp: Bố trí lực lượng bảo vệ; Hạn chế việc đi lại, tiếp xúc của người được bảo vệ; Giữ bí mật và yêu cầu người khác giữ bí mật các thông tin liên quan đến người được bảo vệ; Di chuyển, giữ bí mật chỗ ở, địa điểm làm việc, lý lịch, nhận dạng của người được bảo vệ; Răn đe, cảnh cáo, vô hiệu hóa các hành vi xâm hại người được bảo vệ; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại; Các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật - Chủ thể nghĩa vụ: Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân		
--	--	---	--	--

		dân, người có thẩm quyền		
Nạn nhân bị mua bán	- Quyền: Được bảo vệ thông tin cá nhân; được đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ - Biện pháp: Bố trí nơi tạm lánh; các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của nạn nhân theo quy định pháp luật; Giữ bí mật thông tin về nạn nhân. - Chủ thể nghĩa vụ: Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và cơ quan, người có thẩm quyền khác theo quy định pháp luật		Áp dụng như bảo vệ nạn nhân trước quá trình tố tụng	Điều 6 và Mục 3, Chương IV Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025

PHỤ LỤC 8. NỘI DUNG QUYỀN HỖ TRỢ CỦA NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN

Biện pháp hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	Văn bản quy định	Điều luật thể hiện
Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu	- Chỗ ở tạm thời; - Vật dụng sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi, giới tính, tôn giáo, đặc điểm cá nhân; - Tiền ăn trong thời gian lưu trú tại chỗ ở tạm thời	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025	Điều 38 Điều 17
Hỗ trợ y tế	- Sơ cứu, cấp cứu trong trường hợp bị thương tích; - Thăm khám để xác định tình trạng sức khỏe; - Hỗ trợ tiền thuốc thông thường, hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định.	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 Luật Bảo hiểm y tế 2008 (Sửa đổi, bổ sung 2024)	Điều 39 Điều 18 điểm i Khoản 2 Điều 12
Hỗ trợ phiên dịch	- Hỗ trợ phiên dịch trong thời gian xác minh là nạn nhân, lưu trú tại các cơ sở trợ giúp xã hội hoặc trợ giúp nạn nhân; - Hỗ trợ phiên dịch trong quá trình tố tụng;	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021, 2025)	Điều 40 Điều 19 Điều 70
Hỗ trợ pháp luật, trợ giúp pháp lý	- Thông tin về quyền và nghĩa vụ, trình tự thủ tục đề nghị trợ giúp pháp lý, đăng ký cư trú, làm thẻ căn cước công dân, hưởng chế độ hỗ trợ, biện pháp phòng chống tái bị mua bán; - Hình thức di cư an toàn, chính sách phòng,	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025	Điều 41, Điều 61 Điều 20

	chống MBN của Việt Nam, kết nối đến các cơ quan có thẩm quyền để hỏi hường an toàn. - Trợ giúp pháp lý trong quá trình tham gia tố tụng	Luật Trợ giúp pháp lý 2017 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021, 2025) BLTTDS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2025)	Điều 7, Điều 27 Điều 71 Điều 9
Hỗ trợ chi phí đi lại	- Tiền tàu, xe tiền ăn trong thời gian trở lại nơi cư trú. - Nạn nhân là trẻ em được bố trí đưa về nơi ở của người thân hoặc các cơ sở hỗ trợ nạn nhân, trợ giúp xã hội	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025	Điều 42 Điều 22
Hỗ trợ tâm lý	- Tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm để ổn định tâm lý - Điều trị tâm lý hoặc liệu pháp thay thế và dùng thuốc (nếu cần) không quá 03 tháng	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025	Điều 43 Điều 23
Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có việc làm	- Hỗ trợ học văn hoá - Miễn học phí, hỗ trợ chi phí mua sách, vở, dụng cụ học tập; Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; - Trợ cấp khó khăn ban đầu một lần bằng mức lương tối thiểu vùng; - Bố trí học nghề hoặc hỗ trợ chi phí học nghề một lần.	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025	Điều 44 Điều 24

Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn	- Giới thiệu việc làm miễn phí; tạo điều kiện tham gia chính sách việc làm công; - Hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định pháp luật.	Luật Phòng, chống MBN 2024 Nghị định Số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025	Điều 44 Điều 24
--	---	--	------------------------

PHỤ LỤC 9. DANH SÁCH DỮ LIỆU BẢN ÁN SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

1	Bản án số 03/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình, xét xử Nguyễn Thị Mai A về tội danh Mua bán người.
2	Bản án số 10/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử Vi Văn S (và Phan Văn N, Lê Văn Q, Nguyễn Văn H, Lục Văn T2) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
3	Bản án số 13/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử Cao Thị Minh H về tội danh Mua bán người.
4	Bản án số 46/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Châu A D (và Châu A T) về tội danh Mua bán người.
5	Bản án số 26/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Cháng Mí L về tội danh Mua bán người.
6	Bản án số 22/2020/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Châu Xuân B về tội danh Mua bán người.
7	Bản án số 34/2023/HS-PT của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Chảo Láo L về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
8	Bản án số 28/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định, xét xử Chu Văn Q (và Phạm Văn P) về tội danh Mua bán người và Mua bán trẻ em.
9	Bản án số 03/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Chương Thị H về tội danh Mua bán người và Mua bán trẻ em.
10	Bản án số 03/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Cư Seo T (và Giàng Thị T1, Ma Seo S) về tội danh Mua bán người.
11	Bản án số 42/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử Cư Văn T về tội danh Mua bán người.
12	Bản án số 23/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Cụt Thị O về tội danh Mua bán người.
13	Bản án số 63/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Cụt Thị T về tội danh Mua bán người.
14	Bản án số 66/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Cụt Văn H về tội danh Mua bán người.
15	Bản án số 176/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Cụt Văn X (và Lữ Văn D) về tội danh Mua bán người.
16	Bản án số 86/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử Dương Thị L về tội danh Mua bán người.
17	Bản án số 102/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Giàng A C (và Hờ A L) về tội danh Mua bán trẻ em (Giàng A C) và Mua bán người (Hờ A L).

18	Bản án số 114/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Giàng A N về tội danh Mua bán người.
19	Bản án số 100/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Giàng A S (và Sùng A Th) về tội danh Mua bán người.
20	Bản án số 47/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Giàng P (và Thào N) về tội danh Mua bán người.
21	Bản án số 13/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Giàng Sào V về tội danh Mua bán người.
22	Bản án số 64/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Giàng Seo S về tội danh Mua bán người.
23	Bản án số 52/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Giàng Seo V (và Lừu Thị G) về tội danh Mua bán người.
24	Bản án số 35/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Giàng Seo V (và Cháng Seo P) về tội danh Mua bán người.
25	Bản án số 52/2021/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Hảng Seo S về tội danh Mua bán người.
26	Bản án số 28/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Hà Thị M về tội danh Mua bán người.
27	Bản án số 69/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Hầu A T (và Vàng A S, Sùng A P) về tội danh Mua bán người và Mua bán trẻ em.
28	Bản án số 27/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử Hoàng Seo D về tội danh Mua bán trẻ em.
29	Bản án số 18/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Hoàng Seo L (và Hoàng Seo C) về tội danh Mua bán người.
30	Bản án số 36/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định, xét xử Hoàng Thị H về tội danh Mua bán người.
31	Bản án số 60/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử Hoàng Thị L về tội danh Mua bán người.
32	Bản án số 02/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Hoàng Thị T về tội danh Mua bán người.
33	Bản án số 29/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Hoàng Trung Q (và Khuất Thị P, Hoàng Thị T, Nông Thị T) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
34	Bản án số 11/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử Hoàng Văn C về tội danh Mua bán người.
35	Bản án số 108/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Hờ A L về tội danh Mua bán người.

36	Bản án số 07/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Hồ Mí S (và Vàng Xia L, Sùng Mí D) về tội danh Mua bán người.
37	Bản án số 35/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Hồ Mí S (và Thò Thị C) về tội danh Mua bán người.
38	Bản án số 10/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử Khoàng Thị P (và Phạm Thủy Y) về tội danh Mua bán trẻ em.
39	Bản án số 68/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử La Thị H về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
40	Bản án số 60/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Lành Quốc T (và Hoàng Văn H) về tội danh Mua bán người.
41	Bản án số 62/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Lành Văn O (và Sìn Thị N) về tội danh Mua bán người.
42	Bản án số 09/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lầu Bá D về tội danh Mua bán người.
43	Bản án số 27/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử Lầu Thị S về tội danh Mua bán người.
44	Bản án số 24/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Lê Thị H về tội danh Mua bán người.
45	Bản án số 22/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, xét xử Lê Thị Ngọc H về tội danh Mua bán người.
46	Bản án số 43/2021/HSST của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử Lê Văn M (và Đỗ Văn Ki, Ngô Văn K, Nguyễn Bá Th) về tội danh Mua bán người và Mua bán người dưới 16 tuổi.
47	Bản án số 95/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Lê Đình L (và Lê Văn V) về tội danh Mua bán người.
48	Bản án số 71/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Lò Thị P về tội danh Mua bán người và Mua bán người dưới 16 tuổi.
49	Bản án số 28/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Lò Thúy Ng về tội danh Mua bán người.
50	Bản án số 108/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Lò Văn N về tội danh Mua bán người.
51	Bản án số 67/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lô Thị M (và Lo B) về tội danh Mua bán người.
52	Bản án số 87/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lô Thị Mỹ Anh về tội danh Mua bán người.
53	Bản án số 49/2019/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lô Thị Th (và Lô Thị V) về tội danh Mua bán người.

54	Bản án số 31/2023/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Lờ A T (và Lờ A K) về tội danh Mua bán người.
55	Bản án số 46/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử Lờ A T (và Giàng A N) về tội danh Mua bán người.
56	Bản án số 48/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử Lờ A T (và Giàng A L, Lờ A G, Lờ A P) về tội danh Mua bán người.
57	Bản án số 23/2018/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Lù Thị S về tội danh Mua bán người.
58	Bản án số 01/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Lù Văn V về tội danh Mua bán người.
59	Bản án số 43/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử Lương Thị H về tội danh Mua bán người.
60	Bản án số 211/2024/HS - ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lương Văn S (và Lương Thị M) về tội danh Mua bán người.
61	Bản án số 97/2021/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lương Thị T về tội danh Mua bán người.
62	Bản án số 125/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lương Văn D (và Pật Văn M, Cụt Văn H) về tội danh Mua bán người.
63	Bản án số 67/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lương Văn Kh (và Vi Thị L) về tội danh Mua bán người.
64	Bản án số 41/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Lường Thị V về tội danh Mua bán người và Mua bán người dưới 16 tuổi.
65	Bản án số 06/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Lường Văn TH về tội danh Mua bán người.
66	Bản án số 26/2019/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Lừ Seo C về tội danh Mua bán người.
67	Bản án số 218/2024/HS - ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Lữ Thị K về tội danh Mua bán người.
68	Bản án số 160/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Lý Mùi C về tội danh Mua bán người.
69	Bản án số 37/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Lý Seo S về tội danh Mua bán người.
70	Bản án số 41/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Lý Văn M (và Bàn Văn Q, Lò Láo L) về tội danh Mua bán người.
71	Bản án số 21/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Lý Văn S về tội danh Mua bán người.

72	Bản án số 46/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Ma Seo S (và Sùng Seo D, Cự Seo Đ, Ly Seo N1, Thảo Seo T3) về tội danh Mua bán người.
73	Bản án số 90/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Moong Thị B về tội danh Mua bán người.
74	Bản án số 146/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Mùa Thị Ch về tội danh Mua bán người.
75	Bản án số 37/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Ngô A D (và Linh Văn M, Nông Văn S) về tội danh Mua bán người.
76	Bản án số 81/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định, xét xử Ngô Quốc V (và Vũ Mạnh V) về tội danh Mua bán người.
77	Bản án số 55/2023/HS-ST của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Ngô Văn T về tội danh Mua bán người.
78	Bản án số 17/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Nguyễn Phương C về tội danh Mua bán người.
79	Bản án số 86/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử Nguyễn Thị Bích Y (và Nguyễn Thị Bích Ph) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
80	Bản án số 522/2024/HS-ST của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử Nguyễn Thị D về tội danh Mua bán người.
81	Bản án số 227/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử Nguyễn Thị Đ về tội danh Mua bán phụ nữ.
82	Bản án số 46/2017/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử Nguyễn Thị Đ (và Phạm Thị Kim C, Đặng Thị G1) về tội danh Mua bán người.
83	Bản án số 152/2017/HSST của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Nguyễn Thị H về tội danh Mua bán người.
84	Bản án số 71/2025/HS-ST của Toà án nhân dân thành phố Huế, xét xử Nguyễn Thị Hồng N (và Trương Ngọc H1, Nguyễn Vương Tấn T, Nguyễn Công L) về tội danh Mua bán người và Mua bán người dưới 16 tuổi (đối với N và H1).
85	Bản án số 03/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình, xét xử Nguyễn Thị Mai A về tội danh Mua bán người.
86	Bản án số 58/2020/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử Nguyễn Thị Q về tội danh Mua bán người.
87	Bản án số 126/2023/HS-ST của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Nguyễn Văn A về tội danh Mua bán người và Mua bán người dưới 16 tuổi.

88	Bản án số 23/2019/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử Nguyễn Văn Đ (và Lê Xuân D) về tội danh Mua bán người.
89	Bản án số 133/2024/HS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Nguyễn Văn Đ về tội danh Mua bán người.
90	Bản án số 55/2022/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử Nguyễn Văn P về tội danh Mua bán phụ nữ.
91	Bản án số 63/2017/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử Nguyễn Văn T (và Phạm Ngọc T, Trương Văn H, Nguyễn Anh T) về tội danh Mua bán người và Mua bán trẻ em.
92	Bản án số 30/2019/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử Phan Văn C (và Hoàng Minh T) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
93	Bản án số 22/2020/HS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Phạm C về tội danh Mua bán người.
94	Bản án số 33/2018/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử Phạm Thị H về tội danh Mua bán người.
95	Bản án số 49/2025/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử Phạm Thị H về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
96	Bản án số 434/2018/HS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử Phạm Thị L về tội danh Mua bán người.
97	Bản án số 91/2020/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Phạm Thị M (và Nguyễn Thị T) về tội danh Mua bán người.
98	Bản án số 19/2018/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử Phạm Thị T về tội danh Mua bán phụ nữ.
99	Bản án số 166/2024/HS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Phạm Văn N (và Trần Thăng V, Phạm Ngọc K1, Trương Minh H3) về tội danh Mua bán người.
100	Bản án số 66/2021/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Phùng Chấn V về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
101	Bản án số 32/2023/HS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Quân Quốc H (và Dương Văn C) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
102	Bản án số 29/2025/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử Quan Thị N về tội danh Mua bán người.
103	Bản án số 53/2020/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Quàng Thị P (và Tòng Văn H) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
104	Bản án số 32/2017/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Sùng A N về tội danh Mua bán người.
105	Bản án số 30/2020/HS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Sùng A V về tội danh Mua bán người.

106	Bản án số 46/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Sùng Mí D (và Vàng Xì L) về tội danh Mua bán người.
107	Bản án số 30/2020/HS - ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Sùng Phà T về tội danh Mua bán người và Mua bán người dưới 16 tuổi.
108	Bản án số 02/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Sùng Seo C (và Hằng Thị S) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
109	Bản án số 147/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Sùng Seo D về tội danh Mua bán người.
110	Bản án số 51/2019/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Sùng Seo S về tội danh Mua bán người.
111	Bản án số 33/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Tẩn Ông C (và Lý Láo S1, Lý A H1) về tội danh Mua bán người.
112	Bản án số 80/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Thạch H về tội danh Mua bán người.
113	Bản án số 34/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Thào Mí N (và Sùng Thị V, Vàng Mí L) về tội danh Mua bán người.
114	Bản án số 12/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Thào Mí P (và Thào Chá S) về tội danh Mua bán người.
115	Bản án số 07/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử Thào Seo S (và Chấn Seo P) về tội danh Mua bán người.
116	Bản án số 38/2021/HS - ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Thào T (và Lý L, Thào L1) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
117	Bản án số 46/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Thào Văn L về tội danh Mua bán người.
118	Bản án số 07/2020/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Thò Mí C về tội danh Mua bán người.
119	Bản án số 93/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử Tổng Thị L về tội danh Mua bán người.
120	Bản án số 115/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Tráng A C về tội danh Mua bán người.
121	Bản án số 09/2020/HS-PT của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Tráng A L về tội danh Mua bán người.
122	Bản án số 30/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử Trần Thành T (và Phan Văn H, Bùi Thị Tuyết N) về tội danh Mua bán người.
123	Bản án số 19/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử Trần Thị H1 (và Hoàng Thị Vân A) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
124	Bản án số 14/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử Trần Văn T (và Nguyễn Văn V1) về tội danh Mua bán người.

125	Bản án số 01/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử Trần Xuân Tuấn L (và Vũ Văn K) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
126	Bản án số 35/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Triệu Sành T về tội danh Mua bán người.
127	Bản án số 84/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Trương Thị Á về tội danh Mua bán người.
128	Bản án số 129/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định, xét xử Trương Tuấn A (và Đinh Văn T) về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
129	Bản án số 05/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử Vàng A C (và Phàn Văn Ph) về tội danh Mua bán người.
130	Bản án số 40/2018/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử Vàng A N về tội danh Mua bán người.
131	Bản án số 63/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Vàng A S về tội danh Mua bán người.
132	Bản án số 08/2020/HS-PT của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Vàng A T về tội danh Mua bán người.
133	Bản án số 87/2017/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Vàng Mí P (và Lừu Di T, Thào Mí S) về tội danh Mua bán người.
134	Bản án số 20/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử Vi Thị Hồng A về tội danh Mua bán người.
135	Bản án số 172/2019/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Vi Thị S (và Lương Thị H) về tội danh Mua bán người.
136	Bản án số 18/2021/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử Võ Thị Hồng L về tội danh Mua bán người.
137	Bản án số 82/2020/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử Võ Thị L về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
138	Bản án số 02/2018/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, xét xử Vũ Lương C về tội danh Mua bán người.
139	Bản án số 45/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử Vũ Thị Thúy N về tội danh Mua bán người.
140	Bản án số 58/2018/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử Vừ A Lử (và Lầu A Lồng) về tội danh Mua bán người.
141	Bản án số 10/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Vừ Mí C (và Lầu Mí C1, Vàng Mí S1) về tội danh Mua bán người.
142	Bản án số 11/2025/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử Vừ Thị M về tội danh Mua bán người.
143	Bản án số 13/2020/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử Vừ Văn L (và Sùng Sính P) về tội danh Mua bán người.

144	Bản án số 46/2022/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Vũ Văn S (và Dương Văn T, Vũ Văn T1) về tội danh Mua bán người.
145	Bản án số 192/2021/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Vy Thị N (và Lô Thị Xu H) về tội danh Mua bán người.
146	Bản án số 92/2020/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Xeo Văn L (và Xeo Văn Đ, Ven Thị Th) về tội danh Mua bán người.
147	Bản án số 11/2023/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử Đậu Thị H (và Lộc Thị M, Moong Văn Th) về tội danh Mua bán người.
148	Bản án số 40/2018/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử Đỗ Ngọc A1 (và Hoàng Thị Ánh S1) về tội danh Mua bán người.
149	Bản án số 38/2018/HS-ST của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử Đỗ Thị Q về tội danh Mua bán người dưới 16 tuổi.
150	Bản án số 52/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử Đỗ Thị Vân A về tội danh Mua bán người.
151	Bản án số 104/2024/HS-ST của Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử Nguyễn Thị Nguyệt H, Nhân Văn D, Hoàng Văn S về tội danh Mua bán người.
152	Bản án số 171/2025/HS-ST của Toà án nhân dân Thành phố Hải Phòng, xét xử Nguyễn Thị L về tội danh Mua bán người.
153	Bản án số 156/2025/HS-ST của Toà án nhân dân Thành phố Hải Phòng, xét xử Lê Văn H, Bùi Thị Th về tội danh Mua bán người.